

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

人生

NHÂN, SINH

じんせい

Cuộc đời

しあわせ じんせい おくる
幸せな人生を送る。

Ví dụ : Sống 1 cuộc đời hạnh phúc

じんせいけいけん ほうふ ひと はなし おもしろ
人生経験が豊富な人の話は面白い。

Câu chuyện của người có kinh nghiệm sống phong phú thường rất thú vị

合 じんせいけいけん 人生経験: kinh nghiệm sống じんせいかん 人生観: nhân sinh quan

関 じんせい おくる 人生を送る: sống trên đời

類 いっしょう 一生 : cả đời しょうがい 生涯 : cuộc đời

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

人間

NHÂN, GIAN

にんげん

Nhân loại, con người , tình người

にんげん みな ひら など
人間は皆、平等である

Ví dụ : Nhân loại tất cả đều bình đẳng

さつじんはん にんげん ところ
この殺人犯に人間らしい心はないのだろう。

Tên sát nhân này chắc không có trái tim con người

合 にんげんらしい
人間らしい

giống như con người

関 じんるい
人類: Nhân loại

類 人: người

おお しっぱい しゃいん くび しゃちょう にんげん で
あんな大きな失敗をした社員を首にしない、うちの社長は人間が出ている。

Không sa thải nhân viên phạm sai lầm lớn tới mức đó, Giám đốc của chúng ta thật biết nhìn người (thấy được ưu điểm, không chỉ biết nhìn vào khuyết điểm)

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

人

NHÂN

ひと

con người, loài người

Ví dụ :

さとう ひと でんわ
砂糖さんという人から電話がありましたよ。

Anh có điện thoại từ một người có tên là satou .

みせ ゆうふく ひと か もの く
この店は裕福な人たちが買い物に来る。

những người giàu có thường đến cửa hàng này để mua đồ.

ひと さん そ い
人は酸素がなければ生きられない。

Nếu không có oxi thì loài người không thể sống được

類 にんげん 人間 : Nhân loại じんるい 人類 : Nhân loại, con người

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

祖先

そせん

Tổ tiên

TỔ, TIÊN

Ví dụ :

じんるい そせん あふりか はっせい かんがえられて
人類の祖先はアフリカで発生したと考えられている。

Người ta cho rằng tổ tiên của con người sinh ra ở châu phi

そせん ぶし
うちの祖先は武士だったらしい。

Tổ tiên nhà tôi hình như là võ sỹ

類 せんぞ 先祖 : Tiên tổ しそん 子孫 : con cháu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

親戚

THÂN, THÍCH

しんせき

Họ hàng

Ví dụ :

しんせき ちかく すん で
うちの親戚はみな近くに住んでいる。

Họ hàng nhà tôi tất cả đều sống gần đây

かのじょ わたし とお しんせき
彼女は私の遠い親戚にあたる。

Cô ấy là họ hàng xa của tôi

合 とおいしんせき
遠い親戚: Họ hàng xa, anh em xa

類 しんるい しんぞく
親類: Họ hàng 親族: thân tộc, người có quan hệ huyết thống

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

夫婦

PHU, THÊ

ふうふ

Vợ chồng

こばやし ふうふ なか
小林さん夫婦はいつも仲がいい

Ví dụ : Vợ chồng anh Kobayashi lúc nào quan hệ cũng tốt

ふたり けっこん ふうふ
二人は結婚して夫婦になった

Hai người đã kết hôn và trở thành vợ chồng

- 合** ふうふ あい 夫婦愛 : Tình yêu vợ chồng ふうふ なか 夫婦仲 : Quan hệ vợ chồng ふうふ 夫婦げんか : Vợ chồng cãi nhau
- 関** ふうふ 夫婦になる : Trở thành vợ chồng おにあい ふうふ お似合いの夫婦 : Vợ chồng hợp nhau
- 類** ふさい 夫妻 : vợ và chồng ふじん 夫人 : Vợ, phu nhân

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

長男

TRƯỜNG, NAM

ちょうなん

Trường nam

Ví dụ : にほん日本では、ちょうなん長男はだいじ大事にされるなだれ むかい傾向があった。

Ở Nhật bản đã có xu hướng coi trọng trường nam

関 じなん次男 : Con trai thứ, Anh hai さんなん三男 : Con trai thứ 3, anh ba ちょうじょ長女 : Trường nữ

じじょ次女 : Con gái thứ hai

さんじょ三女 : con gái thứ ba

すえっこ末っ子 : con út

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

主人

CHỦ, NHÂN

しゅじん

Quản lý, Ông chủ Chồng

ごしゅじん
ご主人)

あのそば屋の主人はまだ若いわかいがうではいい。

Ví dụ : Ông chủ quán mì soba kia vẫn còn trẻ mà tay nghề rất giỏi

犬は主人に忠実だと言われる。

Người ta nói rằng chó trung thành với chủ
主人に仕える。Phục vụ/ làm việc cho chủ
鈴木さんのご主人をご存じですか。

Anh có biết chồng của chị Suzuki không?

関

ますたー
マスター

: Ông chủ, quản lý

対

じゅうぎょういん
従業員

: Nhân viên chính thức

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

双子

ふたご

SONG, TỬ

Anh em song sinh

わたし ふたご おとうと
私には双子の 弟 がいます

Ví dụ : Tôi có một người em song sinh

類 そうせいじ 双生児 : trẻ song sinh

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

迷子

まいご

MÊ, TỬ

Trẻ lạc

Ví dụ :

「あなうんさ」 まいご おしらせ
『アナウンサ』 迷子のお知らせをいたします

Chúng tôi xin thông báo về trường hợp trẻ bị lạc

とうきょうえき ひろ まいご
東京駅は広くて 迷子になりそうだ

Nhà ga tokyou rộng, rất dễ lạc

関

まいご
迷子になる : bị lạc

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

他人

たにん

THA, NHÂN

Người khác

ともだち 友達 おもってこえ だと思って声をかけたら、まったく たにん 他人だった。

Ví dụ : Cú tưởng là bạn nên tôi đã gọi nhưng hóa ra lại là người hoàn toàn khác

たにん 他人 わ には かぞく 家族 じじょう 事情がある。

Có những việc gia đình mà người khác không hiểu

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

敵

てき

ĐỊCH

Đối thủ, địch thủ

きょうだい てき みかた わ か れ て た た か っ た
兄 弟 は 敵 と 見 方 に 分 か れ て 戦 っ た。

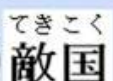
Anh em tôi đã chiến đấu và chống lại kẻ thù

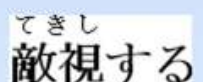
Ví dụ :

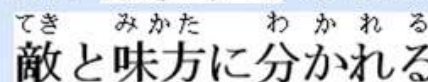
彼女は敵に回すと怖い。Tôi sợ cô ấy coi tôi là kẻ thù (biến tôi thành)
(cũng có thể dịch thành : tôi sợ việc phải biến cô ấy thành kẻ thù)

敵のチームに大勝した。Chiến thắng đội đối thủ

対戦相手は強敵だ。Đối tượng phải chiến đấu là địch thủ rất mạnh

 あぶら だんたい てき
合 油 断 大 敵 : Lơ là là đối thủ lớn nhất (ky nhất là lơ là, mất cảnh giác)  てき こく
敵 国 : Nước đối thủ

てき ち
敵 地 : Vùng đất đối thủ  てき し
敵 視 する : Coi như kẻ địch

 てき まわす
関 敵 に 回 す : Đối đầu.  てき みかた わ か れ る
敵 と 味 方 に 分 か れ る : Chia thành đối thủ và đồng đội

 みかた
対 味 方 : Đồng minh, đồng đội

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

味方

VI, PHƯƠNG

みかた

Người cùng phe, người ủng hộ

なに わたし みかた
何があっても、私はあなたの味方です。

Ví dụ : Cho dù có gặp chuyện gì đi nữa thì tớ cũng luôn ủng hộ cậu.

わたし おとうと はは おとうと みかた
私と弟がけんかすると、母はいつも弟（の・に）味方をする。

Nếu tôi và em trai cãi nhau là mẹ tôi lại bên vực thẳng em trai

 みかた
味方になる: Trở thành bạn bè/ đồng minh.

みかた
味方をする: Bên vực, bảo vệ

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

筆者

ひっしや

BÚT, GIẢ

Tác giả

ひっしや もっとも い い た い した えらびなさい
 筆者の最も言いたいことを下から選びなさい。

Ví dụ : Bạn hãy lựa chọn từ bên dưới điều mà tác giả muốn truyền đạt nhất

ひっしや かんがえかた わたし さんせい
 この筆者の考え方に私は賛成だ。

Tôi hoàn toàn đồng ý với cách nghĩ của tác giả này

関 ちょしや 著者 : Tác giả, nhà văn さくしや 作者 : tác giả さっか 作家 : Nhà văn

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

寿命

じゅみょう

THỌ, MỆNH

Tuổi thọ

いがく しんぽ にんげん じゅみょう 100ねんまえ くらべる のびた
医学の進歩によって、人間の寿命は100年前に比べるとずいぶん伸びた。

Ví dụ : So với 10 năm trước đây, nhờ có sự tiến bộ của y học mà tuổi thọ của con người đã tăng lên khá nhiều.

とけい さいぎん と ねん つか じゅみょう き
この時計は最近よく止まる。20年も使っているから、寿命が来たのだろう。
Chiếc đồng hồ này gần đây hay bị dừng. Vì sử dụng hơn 20 năm rồi nên chắc là nó đã bị hỏng/chết rồi

合 へいきんじゅみょう
平均寿命 : Tuổi thọ trung bình

関 じゅみょう のびる じゅみょう のばす じゅみょう きた
寿命が伸びる : Tuổi thọ tăng lên. 寿命を伸ばす : Kéo dài tuổi thọ 寿命が来た : Chết

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

将来

しょうらい

TƯƠNG, LAI

Tương lai

しょうらい きぼう かいがい はたらく
将来の希望は海外で働くことだ。

Ví dụ : Ước mơ trong tương lai của tôi là làm việc ở nước ngoài.

にほん しょうらい かんが
日本の将来を考える。 Suy nghĩ về tương lai của Nhật Bản .

あなたは将来何になりたいですか？ Ban muốn làm gì trong tương lai.
この子は絵がうまくて今から将来が楽しみだ。

Đứa bé này vẽ tranh rất giỏi, từ giờ tôi rất trông chờ được biết tương lai của bé sẽ ra sao..

関 ち かい しょうらい
近い将来: Tương lai gần

類 みらい
未来 : Tương lai

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

才能

TÀI, NĂNG

さいのう

Tài năng

かのじょ おんがく さいのう
彼女には、音楽の才能がある。

Ví dụ : Cô ấy có tài năng âm nhạc.

関 さいのう
才能がある : Có tài năng

さいのう ゆたか
才能が豊か : Tài năng phong phú

さいのう めぐまれる
才能に恵まれる : Được ban cho tài năng

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

能力

NĂNG, LỰC

のうりよく

Năng lực

わたし もんだい かいけつ のうりよく
私にはこの問題を解決する能力はない。

Ví dụ : Tôi không có khả năng giải quyết vấn đề này

このホールは100人以上の収容能力がある。

Hội trường này có khả năng chứa được trên 100 người

合 潜在能力 : Tiềm năng 知的能力 : Năng lực trí tuệ 能力試験 : Kỳ thi năng lực
能力開発 : Phát triển năng lực 能力給 : Trả lương theo năng lực

関 能力がある : Có năng lực 能力がない : Không có năng lực 能力が高い : Năng lực tốt/cao
能力が低い : Năng lực thấp 能力を上げる : Năng lực tăng lên 能力を上げる : Nâng cao năng lực

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

長所

TRƯỜNG, SỞ

ちょうしょ

Sở trường, điểm mạnh

あなた^{せいかく}の性格^{ちょうしょ}の長所^{たんしょ}と短所を言って下さい。

Ví dụ : Hãy nói về ưu và nhược điểm trong tính cách của bạn

この車^{くるま}の長所^{ちょうしょ}は燃費^{ねんぴ}がいいことだ。

Ưu điểm của chiếc xe này là tiêu hao ít năng lượng

関 ^{ちょうしょ}長所^のを^{ばす}伸ばす。Phát huy sở trường

^{ちょうしょ}長所^いを生^{かす}かす。Tận dụng/phát huy điểm mạnh của bản thân

類 ^{びてん}美点 : nét đẹp ^{とえ}取り柄 : ưu điểm

対 ^{たんしょ}短所 : Điểm yếu

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

個性

CÁ, TÍNH

こせい

Cá tính, điểm riêng của từng người

こどもたちの^{こせい}個性を^{のばす}伸ばすような^{きょういく}教育がしたい。

Ví dụ : Tôi muốn giáo dục sao cho phát triển được năng lực riêng của bọn trẻ.

合

こせいてき

个性的な : mang tính riêng có (của cá nhân). Mang tính cá nhân

関

こせい

個性はある : Có cá tính

こせい

個性がない : Không có cá tính

こせい のばす

個性を伸ばす : phát huy tính cách

こせい ゆたか

個性が豊かだ : Tính cách đa dạng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

遺伝

いでん

di truyền

DI, TRUYỀN

Ví dụ :

わたし ひだり き き おや いでん
私の左利きが親からの遺伝だ。

Tôi thuận tay trái là do di truyền từ bố mẹ

合 いでんし
遺伝子 : Gen di truyền

 youtube.com/nhonhanhtienhathat fb.me/nhonhanhtienhathat

動作

ĐỘNG, TÁC

どうさ

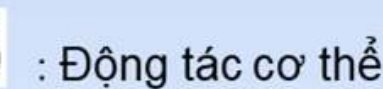
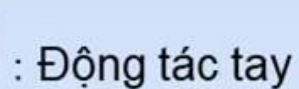
động tác

かのじょ どうさ ゆうが うつくしい
彼女の動作は優雅で美しい。

Ví dụ : Động tác của cô ấy rất đẹp và dịu dàng

からだ ちい どうぶつ
体の小さい動物ほどすばやいそうだ。

Động vật cơ thể càng nhỏ thì càng nhanh

   : Động tác cơ thể   : Động tác tay

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

真似

CHÂN, TỰ

まね

Bắt chước

Ví dụ :

こども なん おや
子供は何でも親のまねをしたがるものだ。

Trẻ con cái gì cũng bắt chước bố mẹ chúng .

え くろだ え
あなたの絵は黒田さんの絵のまねですね。

Tranh của bạn là bản sao của anh kuroda nhỉ.

せんせい はつおん れんしゅう
先生の発音をまねて練習する。

Bắt chước phát âm của giáo viên và luyện tập.

合 ものまね : sự bắt chước

関 もほう 模倣する : Mô phỏng コピーする : Sao chép まねる : Bắt chước

類 眠り : Giấc ngủ 眠る : Ngủ 寝る : Ngủ

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

食欲

THỰC, DỤC

しょくよく

thèm ăn

いま かぜ しょくよく
今、風邪をひいて食欲がない。

Ví dụ : Bây giờ tôi bị cảm nên chẳng thiết ăn uống gì cả.

しょくどう とお にお しょくよく
食堂のそばを通るといい匂いで食欲がわいてくる。

Cứ đi qua nhà ăn là lại nổi hứng thèm ăn vì mùi thơm của đồ ăn

合 しょくよくふしん しょくよくおうせい
食欲不振 : Chán ăn 食欲旺盛な : Cuồng ăn, ăn uống tốt

関 しょくよく しょくよく
食欲がある : Thèm ăn 食欲がない : Chán ăn

しょくよく しょくよく み た す
食欲がわく : Thèm ăn 食欲を満たす : Thỏa mãn cảm giác thèm ăn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

外食

NGOẠI, THỰC

がいしょく

Ăn ngoài

ひとり くらし がいしょく ふえた
一人暮らしになって、外食が増えた。

Ví dụ : Sống một mình nên ăn ngoài nhiều hơn

     : がいしょくさんぎょう Ngành kinh doanh dịch vụ ăn uống

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

家事

GIA, SỰ

かじ

Việc nhà

さいきん かじ いく こ だんせい ふ え た
最近、家事や育児もする男性が増えた。

Ví dụ : Gần đây, số lượng đàn ông làm việc nhà và chăm sóc con cái đã tăng lên

関 すいじ 炊事 : Nấu nướng せんたく 洗濯 : Giặt giũ そうじょ 掃除 : Dọn dẹp

いくじ 育児 : nuôi trẻ こそだて 子育て : Chăm sóc, nuôi nấng trẻ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

出産

しゅっさん

sinh con

せんじつ あね おんな こ しゅっさん し た
先日、姉が女の子を出産した。

Ví dụ : Hôm qua chị tôi đã sinh bé gái

合 しゅっさんいわ 出産祝い : Mừng sinh con

関 うむ 産む : sinh, đẻ

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

介護

かいご

Chăm sóc

GIỚI, HỘ

おとし より かいご
お年寄りの介護をする。

Ví dụ : Chăm sóc người già.

合

かいごほけん

介護保険 : Bảo hiểm chăm sóc (có sự trợ giúp của hộ lý)

ざいたく かいご

在宅介護 : Chăm sóc tại nhà

かいごふくし

介護福祉士 : Nhân viên chăm sóc phúc lợi

関

せわ

世話をする : Trông nom, chăm sóc

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

共働き

CỘNG, ĐỘNG

ともばたらき

Cùng kiếm sống

けっこん 20 ねん ともばたらき
結婚 20 年、ずっと共働きです。

Ví dụ : Cùng làm việc kiếm sống suốt 20 năm từ khi kết hôn .

きゅうりょう すく ともばたら た
給料が少ないので、共働きしないと食べていけない。

Vì lương thấp nên nếu không cùng kiếm sống thì chẳng có gì mà ăn.

合 ともばたらきせたい
共働き世帯: Hộ gia đình cả vợ chồng cùng đi làm.

類 ともかせぎ
共稼ぎ : Cùng kiếm ăn

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

出勤

XUẤT, CẦN

しゅっきん

đi làm

まいあさ 8 じ しゅっきん
毎朝 8 時に出勤している

Ví dụ : Hàng sáng tôi đi làm vào lúc 8h.

おお かいしゃ しゅっきんじかん じ
多くの会社では出勤時間は 9 時だ。

Nhiều công ty đều quy định giờ làm việc là 9h.

合 しゅっきんじかん 出勤時間: Giờ làm việc きゅうじつしゅっきん 休日出勤: làm việc ngày nghỉ

じ さ しゅっきん
時差出勤: Giờ đi làm lệch nhau (tránh tắc đường...)

関 とうこう 登校する: đi tới trường

対 けっきん 欠勤する: Không đi làm たいきん 退勤する: Đi về(rời khỏi văn phòng)

 youtube.com/nhonhanhtienhats fb.me/nhonhanhtienhats

出世

XUẤT, THẾ

しゅっせ

thăng tiến

Ví dụ :

^{しゅっせ}出世^{しごと}もしたいが、^{じんせい}仕事ばかりの^{いや}人生の嫌だ。

Tớ muốn thăng tiến nhưng mà lại ghét cuộc sống toàn công việc.

^{どうき}同期^{なか}の中で、^{やまだ}山田^{いちばんしゅっせ}さんが一番出世^{はや}が早い。

Trong số những người cùng khóa, anh yamada là người thăng tiến nhanh nhất.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

地位

ĐỊA, VỊ

ちい

Vị trí, địa vị

Ví dụ :

ちい あがる 地位が上がる
ちい ふえる ストレスも増える。

Vị trí/chức vụ tăng thì stress cũng tăng lên.

かのじょ じょせい ちい こうじょう ちから つ 彼女は女性の地位の向上を力を尽くした。

Cô ấy đã nỗ lực để nâng cao vị thế của người phụ nữ.

合

しゃかいてき ちい 社会的地位 : Địa vị xã hội

関

ちい たかい 地位が高い : Địa vị cao
ちい ひくい 地位が低い : Địa vị thấp
ちい さがる 地位が下がる : địa vị giảm xuống

ちい あがる 地位が上がる : địa vị tăng lên
ちい こうじょう 地位が向上する : địa vị tăng lên

ちい 地位につく : đạt được địa vị
ちい える 地位を得る : có được địa vị
ちい うしなう 地位を失う : Mất vị trí, địa vị

類

たちば 立場 : Lập trường/quan điểm
みぶん 身分 : Thân phận

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

受験

THỤ, NGHIỆM

じゅけん

Dự thi

とうきょう^{だいがく}大学^{じゅけん}を受験した。Thi vào đại học tokyo .

Ví dụ :

しほうしけん^{じゅけん}司法試験^{べんきょう}の受験^{べんきょう}のために、5年間も勉強した。

Tôi đã học hơn năm năm vì kỳ thi tư pháp .

しけん^{じゅけん}この試験^{しかく}は受験^{とく}資格^{とく}は特^{とく}にない。

Kỳ thi này không quy định điều kiện dự thi đặc biệt nào cả.

合 ^{じゅけんべんきょう}受験勉強^{じゅけんせい} : Ôn thi ^{じゅけんせい}受験生^{じゅけんりょう} : Người dự thi ^{じゅけんりょう}受験料^{じゅけんりょう} : Tài liệu dự thi

^{ちゅうがく}中学^{こうがく}・^{だいがく}高^{だいがく}額^{じゅけん}・大学^{じゅけん}受験^{じゅけん} : Dự thi cấp trung học/cấp 3/đại học ^{じゅけんひょう}受験票^{じゅけんひょう} : Phiếu dự thi

類 ^{うける}受ける^{うける} : tham dự (thi)

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

専攻

CHUYÊN, CÔNG

せんこう

Chuyên môn

Ví dụ :

わたし だいがく けいざいがく せんこう
私は大学で経済学を専攻した。

Tôi học chuyên ngành kinh tế học ở trường đại học

せんもん
専門

: Chuyên môn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

支度

CHI, ĐỘ

したく

Chuẩn bị, bố trí

Ví dụ : ^{で かけ る} 出かけるから ^{したく} 支度しなさい。
Chúng ta sẽ ra ngoài, hãy chuẩn bị đi.

合

^{しょくじ} 食事の ^{したく} 支度 : Chuẩn bị cho việc nấu ăn ^{りょこう} 旅行の ^{したく} 支度 : Chuẩn bị cho chuyến du lịch

^{で かけ る} 出かける ^{したく} 支度 : Chuẩn bị cho việc ra ngoài ^{したく} 支度をする : Chuẩn bị

関

^{みじたく} 身支度 : Chuẩn bị cho bản thân

類

^{じゅんぴ} 準備する : Chuẩn bị

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

全身

TOÀN, THÂN

ぜんしん

toàn thân

Ví dụ :

げんかん 玄関に、ぜんしん 全身を映す うっ おお 大きな かがみ 鏡が お 置いてある。

Ngoài lối vào có đặt một chiếc gương to soi được toàn thân

ぜんしんきず 全身傷だらけになった。

Khắp người toàn vết thương

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

しわ

しわ

Vết nhăn

とし かお ふ え る
年をとると顔のしわが増える。

Ví dụ : Càng nhiều tuổi thì vết nhăn trên mặt càng nhiều.

せんたくもの の
洗濯物のしわをアイロンで伸ばす。

Làm thẳng vết nhăn đồ giặt bằng bàn là.

合 しわくちや(な) : Nhăn nheo, nhàu

関 しわができる: Xuất hiện vết nhăn しわがよる: Xuất hiện vết nhăn しわをとる: làm hết vết nhăn

しわがのびる : Vết nhăn thẳng ra しわをのばす : làm thẳng vết nhăn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

服装

PHỤC, TRANG

ふくそう

Trang phục

めんせつ ふくそう い き な さい
面接にはきちんと服装で行きなさい。

Ví dụ : Hãy mặc trang phục thật chỉnh chu đến buổi phỏng vấn.

ちち ふくそう かま で いっしょ ある は
父は服装に構わずどこへでも出かけるので、一緒に歩くのが恥ずかしい。

Bố tôi ra ngoài mà không để ý đến việc ăn mặc nên tôi rất xấu hổ khi đi cùng.

関 ふくそう かまわ ない
服装に構わない : Không để ý đến việc ăn mặc

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

礼

LỄ

れい

lời cảm ơn

Ví dụ :

しんせつ れい の べ る
親切にしてもらった礼を述べる。 Nói lời cảm ơn vì sự giúp đỡ chân tình.

おれい しな おくる
お礼の品を贈る。 Gửi quà cảm ơn.

きやくさま へ や はい た れい
お客様が部屋に入ってきたら、立って礼をすること。
Sau khi khách vào phòng phải đứng dậy và chào hỏi.

にほん でんとうてき ぶどう れい おも
日本の伝統的な武道は礼を重んじる。
Môn võ truyền thống của Nhật Bản luôn tôn trọng các lễ nghi.

合 れい い う
礼を言う: Cảm ơn

類 れい ぎ
礼儀: Lễ nghi

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

(お)世辞

せじ

Khen, nịnh

Ví dụ : 『いいネクタイですね』とお世辞を言った。
Nịnh rằng: cái cà vạt đẹp thế nhỉ .

かのじょ さくひん せ じ ぬ す ば
彼女の作品はお世辞 抜き (に・で) 素晴らしい。

Không phải nịnh nọt chữ tác phẩm của cô ấy rất tuyệt vời.

りょうり せ じ い
その料理はお世辞にもおいしいとは言えなかった。

Đồ ăn này ngon không thể tả được

 お せ じ い う
お世辞を言う: Nịnh

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

言い訳

NGÔN, DỊCH

いいわけ

Biện bạch, lý do

Ví dụ :

たなか いいわけ いって じぶん しっばい みとめよう
田中さんはいつも言い訳ばかり言って、自分の失敗を認めようとし
ない。
Anh Tanaka lúc nào cũng trình bày lý do lý trấu, chẳng bao giờ chịu thừa
nhận thất bại của mình .

関

べんかい

弁解する: Giải thích, bào chữa

類

こうじつ

口実: Giải thích, bào chữa

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

話題

THOẠI, ĐỀ

わだい

Chủ đề, đề tài

のなか 野中さんはとても わだい 話題が ほうふ 豊富な人で、 ひと 話して はなして いて たのしい 楽しい。

Ví dụ : Anh Nogana là người có rất nhiều câu chuyện, nên nói chuyện rất vui.

しょたいめん 初対面の人とは、 ひと 共 きょうつう 通の わだい 話題を さが 探すのに、 くろう 苦労する。

Đối với người gặp mặt lần đầu, rất khó để tìm được những đề tài chung.

さいきん 最近 せいじ は わだい 政治が おお 話題になることも多い。Gần đây có rất nhiều chủ đề chính trị .

連 話題になる : Trở thành chủ đề/ đề tài 話題をもらす : Lấy chủ đề

話題にのぼる : Trở thành chủ đề

わだい 話題が ほうふ 豊富だ : Chủ đề rất đa dạng

関 トピック

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

秘密

BÍ, MẬT

ひみつ

Bí mật

Ví dụ :

あなたを信用して 私の秘密を打ち明けます。 Tin tưởng bạn nên mới nói ra bí mật của mình .

あなたは秘密を守れますか。 Bạn có thể giữ bí mật được không.

応募の秘密は厳守します。 Bảo mật thông tin ứng tuyển.

合

ひみつげんしゅ
秘密厳守 : Bảo mật

関

ひみつ もれる
秘密は漏れる : Lộ bí mật

ひみつ
秘密をもらす : làm lộ bí mật

ひみつ まもる
秘密を守る : Bảo vệ bí mật

ひみつ うちあける
秘密を打ち明ける : Tiết lộ bí mật

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

尊敬

TÔN, KÍNH

そんけい

tôn trọng

Ví dụ :

ま ざ ー せかいじゅう ひとびと そんけい
マザー・テレサは世界中の人々に尊敬されている。
Mẹ theresa được mọi người trên thế giới kính trọng

合

そんけいご
尊敬語 : Kính ngữ

連

そんけい あつめる そんけい ねん いたく
尊敬を集める : Tôn trọng, Tôn kính 尊敬の念を抱く : Kính trọng, tôn trong

類

うやまう けい い けい ご けんじょう
敬う : Kính trọng 敬意 : Tôn trọng 敬語 : Kính ngữ 謙 譲 : Khiêm tốn

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

謙そん

KHIÊM

けんそん

Khiêm nhường

Ví dụ :

ほめられた けんそん
褒められたとき、謙そんして、『そんなことはありません』という人が多い。い うひと おおい

Khi được khen ngợi, rất nhiều người đã khiêm tốn và nói rằng: Vấn đề đó có to tát gì đâu/ không có gì đâu

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

期待

KÌ, ĐÃI

きたい

Hy vọng, kỳ vọng

やまもとせんしゅ かつやく きたい きたい けっか おわった
山本選手の活躍を期待していたが期待はずれの結果に終わった。

Ví dụ : Rất hi vọng vào thành tích của tuyển thủ Yamoto nhưng cuối cùng kết quả lại nằm ngoài mong đợi.

期待されるのは嬉しいが、期待が大きすぎるとプレッシャーを感じる。

Rất vui khi được mọi người kỳ vọng nhưng nếu như sự kỳ vọng quá lớn thì sẽ cảm thấy sự áp lực

合 きたい
期待はずれ: Ngoài mong đợi/ không như mong đợi

関 きたい
期待をかける: Mong đợi きたい こたえる
期待に応える: Đáp ứng mong đợi きたい おおきい
期待が大きい: Kỳ vọng lớn

きたい うらぎる
期待を裏切る: Trái với sự mong đợi きたい そう
期待に添う: Đúng theo kỳ vọng

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

苦勞

KHỎ, LAO

くろう

Khỏ, vất vả

Ví dụ :

ちち しご はは くろう わたしたち そだて
父の死後、母は苦勞して私たちを育てくれた。

Sau khi bố mất, mẹ đã rất vất vả nuôi tôi khôn lớn .

ははほんとう くろう
母には本当に苦勞をかけた。Mẹ tôi thực sự rất vất vả .

りゅうがく ひとねんめ ことば くろう
アメリカに留学した一年目は言葉に苦勞した。

Năm đầu tiên du học ở Mỹ, tôi đã gặp rất nhiều khó khăn trong ngôn ngữ.

関

くろう
苦勞をかける: Vất vả

くろう かさねる
苦勞を重ねる: Chồng chất khó khăn, vất vả

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

意思・意志

いし

Ý chí

Ví dụ :

かのじょ いし かたい つよ もくてき たっせい
彼女は意志が {固い・強い} から、きっと目的を達成するだろう。
Cô ấy có ý chí kiên cường nên chắc chắn là sẽ đạt được mục đích

両親はいつも私の『意志・意思』を尊重してくれる。

Lúc nào bố mẹ cũng tôn trọng ý chí/nguyện vọng của tôi

恋人は居うるが、今のところ結婚の意思はない。

Người yêu thì có nhưng mà thời điểm này chưa có mong muốn kết hôn

賛成、反対の意思表示ははっきりした方がいい。

Việc thể hiện ý chí đồng ý hay phản đối thì nên rõ ràng

合

いし ひょうじ
意志表示『を』する : Thể hiện ý chí

連

いし かたい
意志が固い : Ý chí kiên cường

いし よわい
意志が弱い : Ý chí yếu đuối

意思がある／ない : Có/ không có ý chí

いし しめす
意志を示す : Thể hiện ý chí

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

感情

かんじょう

CẢM, TÌNH

cảm xúc/ cảm giác

たなか かんじょう かお でる
田中さんはすぐに感情が顔に出る。

Yamada nhanh chóng thể hiện tình cảm ra ngoài.

Ví dụ :

かんじょう こ うた
感情を込めて歌う。Hát với hết cả tấm lòng.

あいて い かんじょう おさ なぐ
相手があまりひどいことを言うので、感情を抑えられず、殴ってしまった。

Vì đối phương nói lời quá khó chịu nên tôi đã không kiềm chế được cảm xúc và đã đánh đối phương.

すずき かんじょうてき ひと な おこ
鈴木さんは感情的な人で、すぐに、泣いたり、怒ったりする。

Suzuki là người tình cảm nên lúc thì khóc, lúc thì tức giận..

合	感情的な : Tính cảm xúc	感情を抑える : Kiểm chế cảm xúc
連	感情に走る : Hành động dựa trên cảm xúc, mất lý trí	感情をだす : Thể hiện cảm xúc
	感情になる : Cảm giác	対 理性的な : lý trí

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

材料

TÀI, LIỆU

ざいりょう

Chất liệu, Tài liệu, vật liệu

Ví dụ :

すーぱー ゆうしょく ざいりょう か い い っ た
スーパーヘタ食の材料を買いに行った。

Đi siêu thị để mua nguyên liệu cho bữa chiều.

でんとうてき にほん いえ ざいりょう き たけ つち じ ぜん おお
伝統的な日本の家の材料は木. 竹. 土など、自然のものが多い。

Vật liệu xây nhà truyền thống của nhật bản gồm rất nhiều vật liệu từ thiên nhiên như là: gỗ tre, đất...

あん はんたん ざいりょう た
A案がいいのかB案がいいのか、判断の材料が足りない。

Vẫn chưa có đủ tài liệu đánh giá phương án A là tốt hay phương án B là tốt

合 はんたんざいりょう
判断材料: Tài liệu đánh giá

ふあんざいりょう
不安材料: yếu tố bất an, việc bất an

関 げんりょう
原料: Nguyên liệu

そざい
素材: Chất liệu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

石

THẠCH

いし

Đá

Ví dụ :

ぐらうんど おちて いし ひろった
グラウンドに落ちている石を拾った。

Nhặt hòn đá rơi ở sân

いし ころ
石につまずいて転んだ。

Va phải đá và ngã

 つち 土 : Đất どろ 泥 : Bùn すな 砂 : Cát いわ 岩 : đá tảng lớn

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

ひも

ひも

Sợi dây

Ví dụ :

ふるしんぶん しばる
古新聞をひもで縛る。

Buộc báo cũ bằng sợi dây

くつ むす
靴のひもを結ぶ。

Buộc dây giày

連 むすぶ ひもを結ぶ : Buộc dây ひもをほどく : Tháo dây

しばる ひもで縛る : Buộc bằng dây ひもでくる : Trói bằng dây

関 なわ : Dây thừng ロープ : Dây thừng つな 綱 : Lưới くさり 鎖 : dây xích

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

券

けん

Vé

KHOẢN

Ví dụ :

^{みせ}あの店はいつも^{こ ん で}入^{はいる}っていて、入^{せいりけん}るのに整^{ひつよう}理券が必要だ。

Cửa hàng kia lúc nào cũng đông nên muốn vào phải mua vé

合 ^{にゅうじょうけん}入場券 : Vé vào cửa ^{せいりけん}整理券 : Vé ^{けんばいき}券売機 : Máy bán vé

関 チケット : Vé ^{きっぷ}切符 : Vé

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

名簿

めいぼ

Danh bạ

DANH, BỘ

Ví dụ :

く ら す め い ぼ つ くる
クラスの名簿を作る。

Lập danh bạ của lớp

合	どうそうかいめいぼ 同窓会名簿	: Danh bạ hội cùng khóa học	かいいんめいぼ 会員名簿	: Danh bạ hội viên
---	-----------------------------------	-----------------------------	--------------------------------	--------------------

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

表

BIỂU

ひょう

Bảng biểu

Ví dụ :

せいせき ひょう
成績を表にする。Lập bảng biểu thành tích

がくせい けいたい ばんごう ひょう の
学生の携帯の番号がこの表に載っている。
Số điện thoại học sinh được ghi trên biểu này

合 よていひょう 予定表 : Biểu dự định せいせきひょう 成績表 : Bảng thành tích

とうけいひょう 統計表 : Bảng thống kê いちらんひょう 一覧表 : Bảng hiển thị

連 おもて の る 表に載る : được ghi trên bản biểu おもて の せる 表に載せる : Đưa vào bảng

関 グラフ : Biểu đồ リスト : Danh sách

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

針

はり

Kim

CHÂM

Ví dụ :

はり いと とお
針に糸を通す。Luồn chỉ qua kim

はり ぬ
針で縫う。May bằng kim

はち はり ひと さ
蜂は針で人を刺す。Con ong đốt người bằng kim nọc

合

とけい はり 時計の針 : Kim đồng hồ ちゅうしゃ はり 注射の針 : Kim tiêm

ホチキスの針 : Kim của dập gim

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

栓

XUYÊN

せん

Nắp van

Ví dụ :

び る せん ぬ
ビールの栓を抜く。Mở nắp chai.

ふ ろ せん
風呂に栓をする。Đóng nắp bồn tắm.

すいどう せん し
水道の栓を閉める。Đóng van nước.

合 すいどうせん 水道栓 :Van nước ガス栓 : Van Ga しょうかせん 消化栓 : Van cứu hỏa もとせん 元栓 : Van tổng (nước, ga)

連 せん ぬ く 栓を抜く :Bật nắp せん し め る 栓をする :Đóng nắp せん し め る 栓を閉める :Đóng van

せん あ け る 栓を開ける :Mở van せん ゆ る め る 栓を緩める :Tháo lỏng nắp/van

関 レバー : Cần gạt ノブ : Nắm cửa ハンドル : Bánh lái
コック : Vòi (nước, ga) 取っ手: Tay cầm, quả đấm (cửa)

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

湯気

THANG, KHÍ

ゆげ

Hơi nước

Ví dụ : うどんの湯気^{ゆげ}で眼鏡^{めがね}が曇^{くも}ってしまった。
Hơi nước nóng của món mì Udon làm kính mắt bị mờ.

大浴場^{だいよくじょう}は湯気^{ゆげ}で向こう^{むこう}の方がみえなかった。
Ở khu nhà tắm công cộng, không thể nhìn được người đối diện vì hơi nước.

関 ^{ゆげ たつ} 湯気が立つ : Xuất hiện hơi nước

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

日当たり NHẬT, ĐƯƠNG

ひあたり

Ánh sáng mặt trời

わたし へや みなみむき ひあたり
私の部屋は南向きで日当たりがいい。

Ví dụ : Phòng của tôi hướng nam nên rất nhiều ánh sáng mặt trời.

連

ひあたり
日当たりがいい : nhiều ánh sáng mặt trời

ひあたり わるい
日当たりが悪い : Thiếu ánh sáng mặt trời

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

空

KHÔNG

から

Trống rỗng, hết

さくや ひとり 昨夜は一人でワイン一つビンを空にした。

Ví dụ : Tôi qua, một mình tôi uống hết 1 chai rượu vang

合

からっぽ

空っぽ : Hết, trống rỗng

からっぽ さいふ

空っぽの財布

: Ví hết tiền

からっぽ

ほんだな

空っぽの本棚 : Giá sách trống trơn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

履歴

りれき

Lý lịch

LÍ, LỊCH

Ví dụ :

^{かいしゃ} ^{おうぼ} 会社に応募するにあたり、^{りれきしょ} ^か履歴書を書いた。

Viết lý lịch khi ứng tuyển vào công ty.

合

^{りれきしょ}
履歴書

: Bản lý lịch

^{ちゃくしんりれき}
着信履歴

: Lịch sử cuộc gọi đến/ lịch sử thư đến

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

斜め

TÀ

ななめ

nghiêng

Ví dụ : ^{じしん}地震で^{いえ}家が^{なな}斜めに^{かたむ}傾いた。Nhà bị nghiêng vì động đất .

^{かべ}壁に^か掛かっている^{なな}カレンダーが斜めになっている。Lịch treo tường bị nghiêng.

^{なな}斜め^む向かいの^{みせ}店は^{きやく}客が^{はい}よく入っている。

Cửa hàng ở phía chéo đằng kia có rất đông khách .

^{なな}斜めに^{せん}線を^ひ引く。 Kẻ đường chéo。

合 ^{ごきげんななめ}ご機嫌斜め : Cảm giác khó chịu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

司会

TU, HỘI

しかい

Chủ tọa, MC

ゆうじん けっこんしき しかい たの
友人に結婚式の司会を頼んだ。

Ví dụ : Nhờ người bạn làm người dẫn chương trình cho buổi lễ kết hôn .

かいぎ ばんぐみ しかい
『会議／番組．．．』の司会をする。

Dẫn chương trình buổi họp, chương trình ti vi

    : Người dẫn chương trình/ người chủ tọa

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

娯楽

NGU, LẠC

ごらく

Giải trí

うちの父は釣り^{ちち つ}を娯楽^{ごらく}として楽し^{たの}んでいる。

Ví dụ : Bố tôi lúc nào cũng hứng thú với việc giải trí là đi câu .

この辺^{へん}は娯楽^{ごらく}が少^{すく}ないから、若い人^{わか ひと}は街^{まち}へ行^いってしま^いうんです。

Ở vùng này không có gì để giải trí cả. Nên những người trẻ tuổi đều đã đi lên thành phố cả.

合 ^{ごらくしせつ}娯楽施設 : Khu vui chơi, giải trí ^{ごらくひ}娯楽費 : Phí giải trí

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

歓迎

HOAN, NGHÊNH

かんげい

Hoan nghênh, chào đón

しんにゅうしゃいん かんげい かい ひら
新入社員を歓迎する会が開かれた。

Ví dụ : Buổi chào đón nhân viên mới đã được tổ chức .

うちゅうひこうし い だいかんげい う
宇宙飛行士たちはどこへ行っても大歓迎を受けた。

Những phi hành gia đi đến đâu cũng nhận được sự chào đón .

いけん い ぎろん かんげい
「どんどん意見を言ってくれ。議論はいつでも歓迎だ。」

Đón nhận nhiều ý kiến. Ngoài ra, lúc nào cũng hoan nghênh việc tranh luận.

合 だいかんげい 大歓迎 : Rất hoan nghênh かんげいかい 歓迎会 : Buổi chào mừng,

連 かんげい うける に・から歓迎を受ける。Nhận được sự chào đón từ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

窓口

SONG, KHẨU

まどぐち

Quầy giao dịch, tiếp đón

Ví dụ :

ぎんこう やくしょ びょういん まどぐち おおぜい ひと なら
{銀行。役所。病院。。。} の窓口には大勢の人が並んでいる。

Quầy giao dịch của ngân hàng, cơ quan hành chính, bệnh viện....có rất đông người đang xếp hàng .

ゆうこうきょうかい こく ぶんかこうりゅう まどぐち
友好協会はA国との文化交流の窓口となっている。

Hội hữu nghị trở thành cầu nối cho hoạt động giao lưu văn hóa với nước A.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

手続き

THỦ, TỤC

てつづき

Thủ tục

Ví dụ :

にゅうがく てつづ
入学の手続きをする。 Làm thủ tục du học.

せい き てつづ へ しょうひん ゆにゅう
正規の手続きを経て商品を入力した。

Nhập khẩu sản phẩm sau khi tiến hành các thủ tục chính thức.

てつづ じかん
手続きには時間がかかる。 Mất thời gian để làm các thủ tục

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

徒歩

ĐỒ, BỘ

とほ

đi bộ

Ví dụ :

^{えき}駅から^{とほ}うちまで、徒歩^{ぶん}10分です。

Đi bộ từ nhà ga về nhà mất 10 phút.

^{かいしゃ}会社には^{とほ}徒歩^{かよ}で通っている。

Đi bộ đến công ty.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

駐車

TRÚ, XA

ちゅうしゃ

Đỗ xe, dừng xe

にちようび としん ちゅうしゃ
日曜日の都心は駐車するところがない。

Ví dụ : Không có chỗ đỗ xe ở trung tâm thành phố vào ngày chủ nhật.

ちゅうしゃいはん つか
駐車違反で捕まった。

Bị bắt vì đỗ xe sai quy định.

合 ちゅうしゃじょう 駐車場 : Bãi đỗ xe ちゅうしゃきんし 駐車禁止 : Cấm đỗ xe ちゅうしゃいはん 駐車違反 : Đỗ xe sai quy định

関 ていしゃ 停車する : dừng xe

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

違反

いはん

Vi phạm

VI, PHẢN

Ví dụ : 「規則・法律...」に違反する。
Vi phạm quy tắc、pháp luật...

合 スピード違反 : vi phạm tốc độ 法律違反 : vi phạm luật pháp 選挙違反 : vi phạm bầu cử
関 ...が反する : trái lại, vi phạm, ngược lại ...

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

平日

BÌNH, NHẬT

へいじつ

Ngày thường (ngày trong tuần)

Ví dụ : ^{みせ}あの店は、^{へいじつ}平日は^じ9時^{えいぎょう}まで営業している。
Cái tiệm kia, ngày bình thường mở cửa đến 9 giờ.

対 ^{どにち}土日 : Thứ 7 ^{しゅうまつ}週末 : Cuối tuần ^{しゅくさいじつ}祝祭日 : Ngày lễ ^{きゅうじつ}休日 : Ngày nghỉ

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

日付

NHẬT, PHÓ

ひづけ

Ngày tháng

Ví dụ : ひづけ か
日付を書く。Viết ngày tháng.

ひづけ しよるい む こう
日付のない書類は無効だ。Tài liệu mà không có ngày tháng thì vô hiệu.

合 ひづけへんこうせん
日付変更線 : đường đổi ngày quốc tế (ranh giới giữa múi giờ UTC +12 và UTC – 12)

関 にちじ
日時 : Ngày giờ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

日中

NHẬT, TRUNG

にちゅう

Trong ngày (ban ngày)

Ví dụ :

あさばん ひ こ にちゅう おだ てんき つづ
朝晩は冷え込むが、日中は穏やかな天気が続いている。

Mặc dù buổi sáng và buổi tối trời lạnh nhưng ban ngày vẫn tiếp tục thời tiết ôn hòa.

 やかん
夜間: Buổi tối

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

日程

NHẬT, TRÌNH

について

Kế hoạch, lịch trình

Ví dụ :

きゅう ようじ りょこう について か
急な用事で、旅行の日程を変えた。

Vì có việc gấp nên lịch trình của chuyến du lịch bị thay đổi.

しごと について つ
仕事の日程がぎっしり詰まっている。

Lịch công việc đang đầy ắp.

合 にいていひょう 日程表 : Bảng kế hoạch

関 よてい 予定 : dự định スケジュール : lịch trình, kế hoạch

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

日帰り

NHẬT, QUI

ひがえり

đi về trong ngày

にっこう とうきょう ひがえ い
日光は東京から日帰りで行けます。

Ví dụ : Có thể đến Nikko chỉ trong 1 ngày từ Tokyo.

やす ひがえ りょこう
休みに日帰り旅行をしよう。

Ngày nghỉ đi du lịch trong ngày cùng tớ nhé.

ふくおか とうきょう ひがえ しゅっちょう
福岡から東京まで日帰り出張した。

Tớ đã đi công tác từ trong ngày từ Fukuoka đến Tokyo.

合 ひがえりりょこう
日帰り旅行 : du lịch trong ngày

関 いっぱくふつか にはくみっか
一泊二日 : 2 ngày 1 đêm 二泊三日 : 3 ngày 2 đêm

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

順序

THUẬN, TỰ

じゅんじょ

Thứ tự, theo trật tự, tuần tự

Ví dụ :

こども きょうしつ じゅんじょ なら はい
子供たちが教室に順序よく並んで入っていく。

Bọn trẻ con xếp hàng vào lớp theo thứ tự.

じゅんじょ まちが うご
セットアップの順序を間違えたのか、パソコンがうまく動かない。

Không biết có sai trình tự cài đặt không mà máy tính không hoạt động tốt.

合

じゅんじょよく

順序良く : Thứ tự tốt

類

じゅんばん

順番 : lần lượt

じゅん

順 : lượt, trật tự

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

時期

じき

Thời kì

THỜI, KÌ

Ví dụ :

^{がつ}3月^{がつ}から^{かいしゃ}4月は、うちの会社^{いそが}にとって^{じき}忙しい時期だ。

Từ tháng 3 tháng 4, là thời kì bận rộn đối với công ty nhà tớ.

^{けいかく}この計画^{じかん}は時間^{じっこう}がかかるので、実行^{うつ}に移すのはまだ^{じき}時期^{はや}が早い。

Kế hoạch này vì mất thời gian, nên việc chuyển sang thực hiện (về mặt thời điểm) vẫn sớm.

^{ふきよう}不況^{いま}の今は、^{かぶ}株^かを買う^{じき}には^{わる}時期^{わる}が悪い。

Trong lúc khủng hoảng này, việc mua cổ phiếu là thời điểm không tốt.

関

^{じき}時期^{はやい}が早い

: Trước hoặc định

^{じき}時期^{おそい}が遅い

: Sau hoặc định

^{じき}時期^{よい}が良い

: Thời điểm tốt

^{じき}時期^{わるい}が悪い

: Thời điểm xấu

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

現在

げんざい

HIỆN, TẠI

Hiện tại

Ví dụ :

^{えきまえ} 駅前 ^{むかし} 昔 ^{はたけ} は畑 ^だ だったが、^{げんざい} 現在は ^{おお} 大きな ^{ショッピングセンター} ショッピングセンター ^に になっている。

Trước nhà ga ngày xưa là cánh đồng, nhưng hiện giờ đã trở thành trung tâm mua sắm lớn.

^{てんきよほう} (天気予報) 「^{げんざい} 現在、^{たいふう} 台風は ^{じそく} 時速 ⁴⁰ 40 ^{キロ} キロの ^{すす} スピードで ^{すす} 進んでいます」

(Dự báo thời tiết) Hiện tại, cơn bão đang tiến vào với tốc độ 40km trên giờ.

^{くに} わが国の ^{しつぎょうりつ} 失業率は、^{ねん} 2010年 ^{がつげんざい} 10月現在で **5.1%**だ。

Tỉ lệ thất nghiệp của đất nước ta, hiện tại tháng 10 năm 2010 là 5.1%

合

^{じてん} 「時点」 + ^{げんざい} 現在 (thời điểm + ...) ^{ごぜん 9 じ げんざい} 午前 9 時現在: Hiện tại là 9 giờ sáng

7月7日現在 : Hiện tại là ngày 7 tháng 7

類

今 : bây giờ

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

臨時

りんじ

tạm thời

LÂM, THỜI

きゅうびょうにん で れっしゃ りんじ えき ていしゃ
急病人が出たため、列車は臨時にこの駅に停車した。

Ví dụ : Vì xuất hiện bệnh nhân cần cấp cứu nên đoàn tàu đã tạm thời dừng ở ga này.

合 りんじ 臨時ニュース: Tin tạm thời りんじ れっしゃ 臨時列車 : Đoàn tàu tạm thời りんじ きゅうぎょう 臨時休業: Tạm thời nghỉ làm

りんじ ていしゃ 臨時停車 : Tạm thời dừng xe りんじ きゅうこう 臨時休校 : Tạm thời nghỉ học

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

費用

PHÍ, DỤNG

ひよう

Kinh phí, chi phí

Ví dụ :

りょこう ひよう
旅行の費用をためる。 Tích lũy tiền phục vụ cho đi du lịch.
こども そだ ひよう
子供を育てるのには費用がかかる。 Tồn kinh phí trong việc nuôi con.

しんがっき ひよう
新学期はいろいろと費用がかさむ。

Rất nhiều khoản kinh phí khác nhau vào thời điểm năm học mới.

おや りゅうがく ひよう ふたん
親が留学の費用を負担しててくれる。 Được bố mẹ trợ cấp kinh phí du học.

関

費用がかかる : Tồn kinh phí

費用をかける : Tính phí

ひよう ふたん

費用を負担する : Chịu trách nhiệm chi trả kinh phí

費用がかさむ : Các loại phí chồng lên nhau

類

ひ
費

:Phí

金 Tiền

けいひ
経費

:Kinh phí

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

定価

ĐỊNH, GIÁ

ていか

Giá cố định

Ví dụ :

ほん 本は どこでも ていか 定価で う 売られている。

Cho dù ở đâu đi nữa thì sách luôn được bán với giá định sẵn.

にほん 日本の デパート は ていかはんばい 定価販売をしている。

Các cửa hàng của nhật luôn bán hàng với giá định sẵn.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

割引

わりびき

giảm giá

CÁT, DẪN

まとめて^か買うから、少し^{すこ}割引^{わりびき}してください。

Ví dụ : Tôi mua cả loạt nên hay giảm giá cho tôi 1 chút đi .

セール^{きかんちゅう}期間中は全^{ぜんしょうひん}商品^{わりびき}を30%割引します。

Trong thời gian giảm giá, tất cả sản phẩm đều được giảm 30%.

関 ^{ねびき}値引きをする :Giảm giá

まける Giảm giá

^{わりびく}割引く :Giảm giá

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

おまけ

おまけ

Giảm giá

Ví dụ : 4個550円のりんごをおまけしてもらって500円で買った。
4 quả táo mỗi quả 550 yên, sau khi được giảm giá còn 500 yên.

こどもむかし
子供向けのお菓子には、よくおまけが^つ付いている。

Các loại bánh kẹo dành cho trẻ con thường có sản phẩm khuyến mại đi kèm.

- | | | | |
|--------------|--|---|--|
| <div>類</div> | <small>ねびき</small>
値引きする : Giảm giá | <small>サービス</small>
サービスする : Phục vụ | <small>けいひん</small>
景品 : hàng khuyến mãi đính kèm |
| | <div>関</div> <small>におまけが付く</small> : Hàng khuyến mại đi kèm.
<small>おまけを付ける</small> : Có kèm giảm giá () hàng khuyến mại | | |

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

無料

VÔ, LIỆU

むりょう

Miễn phí

いま むりょう しきょうひん あ
ただ今、無料で試供品をさし上げております。

Ví dụ : Hiện nay chúng tôi đang giới thiệu sản phẩm dùng thử miễn phí .

さいみまん こども にゅうじょう むりょう
6歳未満の子供は入場無料です。

Trẻ dưới 6 tuổi được miễn phí vào cửa

関 ただ : Miễn phí

対 ゆうりょう 有料 : Có tính phí

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat**現金**

げんきん

Tiền mặt

HIỆN, KIM

Ví dụ :

かれ しんしゃ か げんきん しはら
彼は新車を買って、なんと現金で支払ったそうだ。

Nghe nói anh ấy mua xe bằng tiền mặt.

合

げんきんばらい

現金払い

: Thanh toán tiền mặt

げんきんじどうはんばいき

現金自動販売機

: Máy bán hàng tự động bằng tiền mặt

類

キャッシュ : Thẻ vay nợ

類

ローン : Khoản nợ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

合計

HỢP, KẾ

ごうけい

Tổng số

Ví dụ : とうきょう く めんせき ごうけい 東京 23 区の面積を合計すると、2,187km² になる。

Nếu tính tổng diện tích của 23 quận của thành phố tokyo thì diện tích sẽ là 2,187km².

しょくじだい にん ごうけい まんえん 食事代は、3 人で合計 1 万円だった。 Tổng tiền ăn của 3 người là 10000 yên

合	ごうけいがく 合計額 : Tổng tiền
---	---------------------------------------

類	けい 計 : Tính (tổng)
---	-----------------------------------

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

収入

しゅうにゅう

Thu nhập

かれ きっさてん けいえい しゅうにゅう え
彼は喫茶店を経営して、収入を得ている。

Ví dụ : Anh ấy thu nhập từ việc kinh doanh quán giải khát

合

りん じしゅうにゅう

臨時収入 : Thu nhập tạm thời

しゅうにゅうげん

収入源 : Nguồn thu nhập

こうしゅうにゅう

高収入 : Thu nhập cao

連

収入がなる : Có thu nhập

収入はない : Không có thu nhập

収入が高い : Thu nhập cao

収入が低い : Thu nhập thấp

収入が上がる : Thu nhập tăng lên

収入を上げる : Tăng thu nhập

収入が下がる : Thu nhập giảm xuống

収入を得る : Có được thu nhập

関

ねんしゅう

年収 : Thu nhập năm

げっしゅう

月収 : Thu nhập theo tháng

しょとく

所得 : Thu nhập

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

支出

CHI, XUẤT

ししゅつ

Chi tiêu

ことし ししゅつ しゅうにゅう うわまわ あかじ
今年は支出が収入を上回って赤字になった。

Ví dụ : Năm nay chi nhiều hơn thu nên bị lỗ.

よさん すこ ししゅつ へ
予算オーバーだ。少し支出を減らそう。

Vượt quá dự toán rồi. Hãy cắt giảm chi tiêu 1 chút nào.

連 ししゅつ おさえる 支出を抑える : Kiểm chế chi tiêu ししゅつ けずる 支出を削る : Cắt giảm chi tiêu

対 しゅうにゅう 収入 : Thu nhập

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

予算

よさん

Dự toán, ngân sách

DỰ, TOÁN

Ví dụ : らいねんど よさん たてる
来年度の予算を立てる。 Lập dự toán cho năm tới.

くるま か か よさん た
車を買えたいのだが、予算が足りない。
Tôi muốn mua đổi xe nhưng mà vẫn chưa đủ tiền.

合 よさんあん
予算案 : Phương án dự toán

連 よさん たてる
予算を立てる : Lập dự toán

関 けっさん
決算 : Quyết toán

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

利益

LỢI, ÍCH

りえき

Lãi, lợi nhuận, tiền lãi

きぎょう りえき ついきゅう とうぜん
企業が利益を追求するのは当然だ。

Ví dụ : Doanh nghiệp tìm kiếm lợi nhuận là điều đương nhiên.

せいじか くにぜんたい りえき かんが
政治家には国全体の利益を考えてもらいたい。

Đối với những chính trị gia thì tôi mong họ suy nghĩ tới lợi ích của tổng thể quốc gia.

連 りえき える 利益を得る : thu lợi nhuận りえき 出る 利益が出る : có lợi nhuận りえき あがる 利益が上がる : lợi nhuận tăng

りえき あげる 利益を上げる : tăng lợi nhuận りえき ~の利益になる : trở thành lợi nhuận của ~

対 せんしつ 損失 : Lợi hại, lợi ích và tổn hại 損害 : Tổn hại 不利益 : Phi lợi nhuận

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

赤字

あかじ

Thâm hụt, lỗ

XÍCH, TỰ

Ví dụ :

こんげつ ししゅつ おおく かけい あかじ
今月は支出が多く、家計は赤字だった／になった。

Tháng này chi nhiều quá, kinh tế gia đình bị thâm hụt rồi.

合

ざいせい あかじ

財政赤字 : Thâm hụt tài chính

連

あかじ

赤字になる : trở nên thâm hụt

あかじ 出る

赤字が出る : bị thâm hụt

あかじ 出す

赤字を出す : làm thâm hụt

対

くろじ

黒字 : Lãi

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

経費

KINH, PHÍ

けいひ

Kinh phí (chí phí, phí tổn)

せんでん けいひ うりあげ のびた
宣伝に経費をかけたので、売り上げが伸びた。

Ví dụ : Vì bỏ kinh phí để tuyên truyền nên doanh thu đã tăng lên.

けいひ さくげん もと
経費の削減が求められている。

Cần phải cắt giảm kinh phí.

合 けいひさくげん 経費削減: cắt giảm kinh phí ひつようけいひ 必要経費: kinh phí cần thiết

連 けいひ 経費がかかる: Tồn kinh phí けいひ 経費をかける: Đầu tư kinh phí けいひ 経費がかさむ: Kinh phí nhiều chồng chất lên nhau

類 コスト : giá cả ひよう 費用 : lệ phí, tổn phí

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

勘定

KHÁM, ĐỊNH

かんじょう

Thanh toán, tính tiền, tính toán

Ví dụ :

こんげつ ししゅつ 今月の支出をチェックしているのだが、なんど 何度やっても かんじょう あ 勘定が合わない。
Đang kiểm tra chi tiêu tháng này mà làm bao nhiêu lần tính toán vẫn không khớp .

かんじょう す かえ 勘定を済ませて帰る。 Thanh toán xong thì về.

けいかく た 計画を立てるときは、かんじょう い リスクも勘定に入れておいた方がほう いい。

Khi lập kế hoạch, nên đưa cả các rủi ro vào trong tính toán (kết quả kinh doanh).

連 勘定が合う⇔合わない : Tính toán khớp/không khớp. 勘定に入れる: Đưa vào tính toán

類 けいさん 計算 : Kế toán, tính toán. かいけい 会計 : Kế toán, tính tiền

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

弁償

べんしょう

Bồi thường

BIỆN, THƯỜNG

Ví dụ : となり いえ 隣 わって の家の窓ガラスを割ってしまったので、しゅうりだい 修理代を べんしょう 弁償した。
Vì đã lỡ làm vỡ kính cửa sổ của nhà bên cạnh nên tôi đã bồi thường phí sửa chữa.

類 ほしょう 補償 : Đền bù | ばいしょう 賠償 : Bồi thường

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

請求

THỈNH, CẦU

せいきゅう

Yêu cầu, thỉnh cầu

だいがく しりょう せいきゅう
大学に資料を請求する。

Ví dụ :

Yêu cầu trường đại học cấp tài liệu (thỉnh cầu tài liệu với trường)

かれ りこん とき 1000まんえん いしやりよう せいきゅう
彼は離婚する時、1000万円の慰謝料を請求された。

Khi li hôn, a ấy đã bị yêu cầu 1000 vạn yên phí bồi thường (tôn thất về tinh thần)

こんげつ けいたいでんわ つか せいきゅう ばい
今月は携帯電話をよく使ったので、請求がいつもの倍になった。

Tháng này vì tớ dùng điện thoại nhiều nên mất nhiều gấp đôi mọi khi (bị công ty điện thoại gửi giấy yêu cầu thanh toán).

 せいきゅうしょ
請求書: Hóa đơn

 ようきゅう
要求: Yêu cầu

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

景気

CẢNH, KHÍ

けいき

Tình trạng, tình hình kinh tế

Ví dụ :

けいき わるく だおれさんするかいしゃ ふえる
景気が悪くなると、倒産する会社が増える。

Tình hình kinh tế xấu đi thì công ty phá sản cũng sẽ tăng.

けいき かいふく こうたい ていめい うわむ
景気が（回復する／後退する／低迷する／上向く。。。）

Tình hình kinh tế (phục hồi, lùi, mù mờ, chiều hướng đi lên ...)

合

こうけいき ふけいき
好景気 ↔ 不景気 : Kinh tế phồn thịnh – Tiêu điều

連

けいき わるい
景気がいい ↔ 悪い : Tình hình kinh tế tốt – xấu

類

けいざいじょうきょう こうきょう ふきょう
経済状況 : Khủng hoảng kinh tế 好況 ↔ 不況 : Phồn thịnh – Khủng hoảng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

募金

MỘ, KIM

ぼきん

Quyên tiền, quyên góp

Ví dụ :

じしん ひさいしゃ 地震の被災者のために ぼきん 募金した。

Tôi đã quyên tiền cho những người bị tổn hại do động đất.

合 きょうどうぼきん 共同募金 : Quyên tiền từ cộng đồng がいとうぼきん 街頭募金 : Quyên tiền trên phố

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

募集

MỘ, TẬP

ぼしゅう

Tuyển dụng, tập hợp

Ví dụ :

アルバイトを^{ぼしゅう}募集していたので、^{おうぼ}応募した。

Vì đang tuyển nhân viên làm thêm nên tớ đã ứng tuyển.

会社は社員から^{かいしゃ}^{しゃいん}新^{あた}しい企画^{きかく}のアイデアを^{ぼしゅう}募集した。

Công ty thì thu thập những ý tưởng của kế hoạch mới từ nhân viên

類

つめる
募る

: chiêu mộ

 youtube.com/nhonhanhtienhhat

 fb.me/nhonhanhtienhhat

価値

かち

GIÁ, TRỊ

Giá trị

じょうほう あたらしい かち たかい
情報^{じょうほう}は新しい^{あたらしい}ほど価値^{かち}が高い^{たかい}。Thông tin càng mới thì giá trị càng cao.

Ví dụ : しょうひん きず かち さ
商品^{しょうひん}に傷^{きず}がつくと、価値^{かち}が下^さがる。

Sản phẩm mà bị xước, thì giá trị sẽ bị giảm.

せいこう わ ほうほう かち おも
成功^{せいこう}するかどうか分^わからないが、その方法^{ほうほう}はやってみる価値^{かち}がある^{おも}と思う。
Thành công hay không thì tớ không biết, nhưng tớ nghĩ phương pháp này đáng để làm thử.

合 ^{かち かん}
価値観^{かちかん} : Quan niệm về giá trị cuộc sống, giá trị quan

関 ^{かち たかい ひくい} ^{かち}
価値^{かち}が高い^{たかい} ↔ 低い^{ひくい} : Giá trị cao – thấp 価値^{かち}がある^{かち} ↔ ない : Có giá trị – không
価値^{かち}が上がる ↔ 下^さがる : Giá trị tăng – giảm

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

好む

HẢO

このむ

Thích

Ví dụ :

いっばん としよ あじ この
一般にお年寄りはあるさした味を好む。

Những người già thường thích đồ ăn có vị thanh đậm .

なっとう きら この た
納豆は嫌いではありませんが、好んでは食べません。

Không phải là ghét món đậu phụ mà cho dù có thích thì cũng không ăn

この くすり むし この せいぶん
この薬には、虫の好まない成分が含まれている。

Trong thuốc này bao gồm các thành phần mà bạn côn trùng không thích

ひと この ちが
人の好みはそれぞれ違う。Sở thích của mỗi người là khác nhau

彼女は誰からも好まれている。Cô ấy được ai đó thích

類 す 好く : Thích

対 きら 嫌う : Ghét

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

嫌う

HIỀM

きらう

Ghét

Ví dụ :

かのじょ かれ きら
彼女は彼を嫌っているようです。

Cô ấy có vẻ ghét anh ta .

こいびと きら
そんなことをしたら 恋人に嫌われるよ。

Nếu làm những điều như thế thì sẽ bị người yêu ghét đấy .

しょくぶつ かんそう きら
この植物は乾燥を嫌う。

Loài thực vật này ghét khô hạn

関	きら 嫌いな	: Ghét
---	--------------------------	--------

対	この 好む	: Thích
---	-------------------------	---------

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

願う

NGUYỆN

ねがう

Cầu mong

せ かい へ い わ ね が
世界平和を願う。 Cầu mong hòa bình thế giới.

Ví dụ :

け ん や す し せ い こ う ね が
あなたの健康と成功を願っています。

Cầu mong cho sức khỏe và sự thành công của bạn .

い ち ど ね が
もう一度お願いします。 Xin hãy nói lại/làm lại một lần nữa.

合 ね が お願い : Yêu cầu, nguyện cầu

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

甘える

CAM

あまえる

Làm nũng

こども ははおや あま
子供が母親に甘える。Trẻ con làm nũng bố mẹ.

Ví dụ :

かさ つか どうそ、この傘をお使いください。では、ことば あまお言葉に甘えまして。。。。

Xin hãy dùng chiếc ô này. Vậy thì tôi không khách sáo nữa

合 あま甘やかす : Nuông chiều あま甘え : Nũng nịu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

かわいがる

かわいがる

Chiều chuộng, nâng niu

Ví dụ : むすこ いもうと
息子は 妹 をとてもかわいがっている。

Con trai tôi rất chiều chuộng em gái .

かれ じょうし
彼は上司にかわいがられている。

Anh ta được cấp trên ưu ái.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

気づく

きづく

Nhận ra, phát hiện ra

はん にん けい じ き に
犯人は刑事に気づいて、逃げてしまった。

Ví dụ : Tên tội phạm sau khi phát hiện ra cảnh sát hình sự đã bỏ chạy .

ゲームに むちゅう だったので、ちち かえ き
ゲームに夢中|だったので、父が帰ってきたことにも気づかなかった。

Vì quá tập trung chơi game nên đã không nhận ra bố đã về nhà.

くるま き びょう いん
車にはねられ、気づいたときは病院のベッドの上だった。

Bị xe đâm phải, khi tỉnh lại thì đã thấy ở trên giường của bệnh viện.

関 き うしな
気を失う : Ngất, bất tỉnh いしき と もど
意識を取り戻す : Lấy lại ý thức, tỉnh lại

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

疑う

NGHI

うたがう

ngghi ngờ

けいさつ わたくし はんにな うたが
警察は 私 を犯人ではないかと 疑 っているらしい。

Ví dụ : Cảnh sát hình như đang nghi ngờ không biết tôi có phải là tội phạm hay không.

ちい こども ひと うたが し
小さいな子供は人を 疑 うことを知らない。

Trẻ con thì sẽ không biết nghi ngờ người khác.

わたし かれ せいこう うたが
私は彼の成功を 疑 ったことはない。

Tôi không bao giờ nghi ngờ sự thành công của anh ấy

ありえない こうけい み じぶん め
ありえない光景を見て、自分の目を疑った。

Nhìn thấy quang cảnh không thể tưởng tượng nổi, tôi đã không tin vào mắt mình.

連

りょうしき うたが
良識を 疑 う

:Nghi ngờ lòng tốt 疑い :Sự nghi ngờ 疑いを持つ :Mang theo sự nghi ngờ
疑いがある có nghi ngờ 疑いがない Không có nghi ngờ

対

信じるTin tưởng

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

苦しむ

KHỔ

くるしむ

Khổ, vất vả

Ví dụ :

^{がっこう}学校でいじめられて^{くる}苦しんでいる^{こども}子供が大勢いる。

Rất nhiều trẻ em khổ sở vì bị bắt nạt ở trường học.

^{わたし}私は^{ながねん}長年^{ようつう}腰痛に^{くる}苦しんできた。

Nhiều năm liền khổ sở vì đau lưng.

^{ちち}父は^{かぞく}家族を^{たいせつ}大切にせず、^{はは}母を^{くる}苦しめる。

Bố không trân trọng gia đình và luôn làm mẹ khổ sở.

連

^{りかい}理解に^{くる}苦しむ

: Vất vả để lý giải

^{くる}苦しみ

: Sự đau khổ, vất vả

^{くる}苦しめる

: Làm đau khổ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

悲しむ

BI

かなしむ

Đau khổ

Ví dụ : ^{むすめ}娘 ^しは ^{かな}ベートの死を悲しんで、^{ついたちじゅうな}一日中泣いていた。

Con gái đau khổ vì con vật nuôi bị chết nên đã khóc suốt cả một ngày

合 ^{かな}悲しみ : Sự đau khổ

対 ^{よろこ}喜ぶ : Vui, hạnh phúc

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

がっかりする

110. がっかりする

Thất vọng

Ví dụ :

しけん お
試験に落ちて、がっかりした。
Thất vọng vì thi trượt .

けっか
この結果にはがっかりしている・がっかりだ。
Thất vọng vào kết quả này.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

励ます

LỆ

はげます

Cổ vũ, động viên, khích lệ

じゅけん しっぱい ゆうじん はげ
受験に失敗した友人を励ました。

Ví dụ : Tôi đã động viên đưa bạn thân vừa thi trượt.

みな おうえん はげ
皆さんの応援に励まされました。

Tôi đã được khích lệ bằng sự cổ vũ của tất cả mọi người.

関 げき 激励する : Khích lệ はげ 励まし: Cổ vũ, động viên, khích lệ (Danh từ)

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

頷く

うなづく

Gật đầu

Ví dụ :

そ ぶ なに い うなず うなず
祖父は何も言わずに 頷いた。

Ông đã gật đầu mà chẳng nói gì cả.

なんどたの ちち うなず
何度頼んでも、父は 頷いてくれない。

Dù nhiều lần nhờ vả mà bố chẳng chịu gật đầu (đồng ý).

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

張り切る TRƯỜNG, THIẾT

はりきる

Hăng hái, cố gắng

Ví dụ :

にゅうしゃだいいちにちめ むすめ は き しゅっきん
入社第一日目、娘は張り切って出勤した。

Ngày đầu tiên vào công ti, con gái tôi đã rất hăng hái đi làm.

ことし うんどうかい ゆうしょう く ら す ぜんいんば き
今年も運動会で優勝しようと、クラス全員張り切っている。

Để năm nay cũng vô địch tại hội thi thể thao, cả lớp đang rất hăng hái.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

威張る

UY, TRƯỜNG

いばる

Kiêu căng

Ví dụ :

じぶん 自分が い できるからと言って、 い ば ひと きら すぐに威張る人は嫌われる。

Chỉ vì bản thân làm được, những người kiêu căng ngay lập tức bị ghét.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

怒鳴る

NỘ, MINH

どなる

Gào lên, hét lên

Ví dụ :

そんなに^{おおごえ}大声で^{どな}怒鳴らなくても^き聞こえますよ。
Không cần phải gào to lên như thế, tôi nghe thấy mà.

^{ちちおや}父親に「^{で い}出て行け！」と^{どな}怒鳴られた。
Tôi bị bố la: Cút ra ngoài

合 ^{どな}怒鳴りつける : Quát ^{どな}怒鳴り^{ごえ}声 : Tiếng hét

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

暴れる

BẠO

あばれる

Quậy phá

Ví dụ :

おとうと き みじか こども ころ あば もの こわ
弟は気に短く、子供の頃はすぐに暴れて、よく物を壊したものだ。

Thằng em tôi thì nóng tính, hồi còn bé cứ nổi giận là nó thường xuyên đập phá đồ.

さけ よ あば さいてい おも
酒に酔って暴れるなんて最低だと思う。

Tớ nghĩ say rượu rồi quậy quá là cái thứ tồi nhất đấy.

合 おおあば 大暴れ : Quậy tơi bời

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

しゃがむ

しゃがむ

Ngồi xổm

Ví dụ :

こども みち しゃがんで じめん むし み
子供が道にしゃがんで地面の虫を見ている。

Bọn trẻ con thì ngồi xổm ở đường để xem những con sâu trên mặt đất.

合 しゃがみ込む : Ngồi xổm

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

退く

どく

Tránh, né

Ví dụ : ちょっとそこをどいてください。

Xin hãy tránh chỗ đó ra 1 chút.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

退ける

どける

dọn dẹp

Ví dụ :

つうこう じゃま じてんしゃ ほどう ど
通行の邪魔になるので、自転車を歩道から退けてください。

Cản trở đi lại đây, hãy dọn cái xe đạp ra khỏi đường đi bộ.

つくえ うえ つ ほん しりぞ しごと
机の上に積んだ本をわきに退けて仕事をした。

Đám sách chất trên bàn thì dọn qua một bên rồi làm việc.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

被る

かぶる

Đội, mang, che

Ví dụ :

ぼうし かぶ
帽子を被る。 Đội mũ.

あたま みず かぶ
頭から水を被る。 Đội nước từ đầu.

ちちおや こども つみ かぶ けいむしょ はい
父親は子供の罪を被って刑務所に入った。
Ông bố thì đã vào tù vì chịu tội của con (bao che).

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

かぶせる

かぶせる

che đậy, trùm lên

Ví dụ :

ぬれないように、自転車^{じてんしゃ}にシートをかぶせておいた。

Để không ướt, tôi đã che bạt lên xe đạp.

ひと^{ひと} つみ^{つみ} 人に罪をかぶせるなんて、ひどい人間^{にんげん}だ。

Đổ lỗi cho người khác như thế, thật là người tồi tệ.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

かじる

かじる

cắn, gặm

Ví dụ :

りんごを^{まる}丸ごとかじる。

Tôi gặm vòng quanh quả táo.

ねずみが^{はしら}柱をかじって^{こま}困る。

Con chuột nó gặm cái cột rất là khó chịu.

^{わか}若いころ、^{ふらんすご}フランス語をかじったことがある。

Hồi trẻ, tôi có học tiếng Pháp.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

撃つ

KÍCH

うつ

bắn

Ví dụ :

けい かん はん にん う
警官が犯人をピストルで撃った。

Cảnh sát bắn tên tội phạm bằng súng lục.

{じゅう / たいほう・・・} う
{ 銃 / 大砲 … } を撃つ。 Bắn súng/ Bắn đại bác

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

漕ぐ

TÀO

こぐ

chèo, đạp (thuyền)

Ví dụ : ^{じてんしゃ}自転車 (のペダル) を^こ漕ぐ。Đạp xe đạp.

^{ふね}{船/ブランコ…} をこぐ。Chèo thuyền/ Đánh đu.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

敷く

PHU

しく

trải, lát, lắp đặt

Ví dụ :

ゆか し
床にふとんを敷く。 Trải đệm xuống sàn nhà.

さくら した と し はなみ
桜の下にビニールシートを敷いて花見をした。
Trải tấm nilon xuống dưới cây anh đào và ngắm hoa.

くにじゅう てつどう し
国中に鉄道が敷かれている。 Đường sắt đã trải khắp đất nước.

くに ぐんせい し
この国は軍政を敷いている。

Đất nước này chế độ quân chính (chính quyền trong tay quân đội) đã chiếm lĩnh.(bao phủ).

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

つぐ

つぐ

rót, tưới

Ví dụ :

^{みず}
水をコップにつぐ。

Rót nước vào cốc.

^{ちゃ}
茶わんにご^{はん}飯をつぐ。

Xới cơm vào bát.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

配る

PHỐI

くばる

phân phát

Ví dụ :

せんせい せいと ぷりんと くば
先生が生徒にプリントを配った。Thầy giáo phân phát tài liệu cho học sinh.

えきまえ あたら みせ ちらし くば
駅前 新しい店のチラシを配っている。Phát tờ rơi của cửa hàng mới ở trước ga.

ふくそう き くば
服装に気を配る。Chú ý tới trang phục.

きょうし がくせい め くば ひつよう
教師はすべての学生に目を配ることが必要だ。

Giáo viên cần để mắt tới toàn bộ học sinh.

ひと きくば ひと
あの人は気配りのある人だ。Người kia là người rất chu đáo, tỉ mỉ.

はいふ
配布する phân bố

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

放る

PHÓNG

ほうる

bỏ, vứt bỏ, ném bỏ

Ví dụ :

ボールを^{ほう}放る。Ném bóng.

ゴミ箱^{ばこ}にゴミを^{ほう}り^な投げた。Ném rác vào thùng rác.

日記^{にっき}をつける^{しゅうかん}習慣^{つづ}が^{とちゅう}続かず、^{ほう}途中^だで放り出してしまった。
Không tiếp tục thói quen viết nhật ký, mà bỏ dở giữa chừng.

私のことにまわらないで。ほっといて。
Đừng quan tâm đến tôi. Để tôi yên.

合 ^{ほう}放^だり出す : Quảng ra, bỏ, phóng ^{ほう}放^なり投げる : ném, quăng, liệng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

掘る

QUẬT

ほる

bới, đào

じめん あな ほ
地面に穴を掘る。Đào lỗ trên mặt đất.

Ví dụ :

い ど ほ
井戸を掘る。Đào giếng

ほ
トンネルを掘る。Đào hầm.

はたけ いも ほ
畑で芋を掘る。Đào khoai tây ở ruộng.

かせきねんりょう ひ く
化石燃料がほりつくされる日がいずれ来るだろう。

Có lẽ sắp đến ngày nhiên liệu hóa thạch khai thác hết? (đào hết)

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

まく

まく giego , tưới

はたけ やさい たね
畑に野菜の種をまく。Giego hạt giống của rau trên ruộng.

Ví dụ : にわ みず
庭に水をまく。Tưới nước trong vườn.

せつぶん ひ まめ
節分の日に豆をまいた。Giego hạt đậu vào ngày tiết phân (giao mùa)

じぶん たね じぶん か
このけんかは自分っでまいた種だから自分で刈るしかない。

Cuộc đấu đả này vì bản thân mình tạo ra nên chỉ có bản thân mình mới giải quyết được.

えきまえ び ら
駅前でビラをまいていた。Phát tờ rơi quảng cáo trước cửa nhà ga.

ようぎしゃ けいじ びこう に さ
容疑者は刑事の尾行をうまくまいて逃げ去った。Kẻ tình nghi đã khéo léo cắt đuôi cảnh sát và bỏ trốn.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

計る. 測る. 量る

はかる

Cân, đo

Ví dụ :

^じ^{かん} ^{はか}
時間を計る。Đo giờ . ^{ちよすいりよう} ^{はか}
ダム^の貯水量を量る。Đo thể tích của đập nước.

^ゆ ^い ^{ふんはか}
お湯を入れて3分計る。Bấm 3 phút sau khi cho nước nóng vào.

^{たいおん} ^{はか}
体温を計る。Đo nhiệt độ cơ thể. ^{やま} ^{たか} ^{はか}
山^の高さを測る。Đo chiều cao của ngọn núi.

^{ちねつ} ^{はか}
地熱を測る。Đo địa nhiệt. ^{すいしん} ^{はか}
水深を測る。Đo độ sâu.

^{にもつ} ^{おも} ^{はか}
荷物^の重さを量る。Cân cân nặng của hành lí.

類

^{けいそく}
計測する : đo lường ^{そくてい}
測定する : đo lường ^{そくりよう}
測量する : đo lường

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

占う

CHIÊM

うらなう

Bói, chiêm nghiệm, dự đoán

らいねん うんせい うらな
来年の運勢を占ってもらった。

Ví dụ : Tôi đã được coi cho vận hạn của năm sau.

けいざい どうこう うらな せんもんか むずか
経済の動向を占うのは専門家にも難しい。

Để dự đoán xu hướng kinh tế thì đối với chuyên gia cũng khó .

合 ほしうらな 星占う : bói sao けつえきがたうらな 血液型占う : bói nhóm máu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

引っ張る DẪN, TRƯỞNG

ひっぱる

Kéo

^{ひも ひ ば でんき}
この紐を引っ張ると電気がつく。

Ví dụ : Kéo cái dây này thì đèn sẽ sáng.

^{う ば はな こども て ひ ば そと で}
おもちゃ売り場から離れない子供の手を引っ張って、外に出た。

Con tớ không chịu rời quầy bán đồ chơi, phải kéo tay nó đi ra ngoài.

^{しんにゅうせい}
新入生をたくさん、うちのクラブに引っ張ってこよう。

Hãy cùng kéo thật nhiều sinh viên năm nhất về với câu lạc bộ của chúng mình nào.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

突く

ĐỘT

つく

Chống, đâm, chọc

Ví dụ : ^{けんか}喧嘩して^{あいて}相手の^{むね}胸を^て手で^つ突いた。 Vì cãi nhau nên tôi đã dùng tay đẩy vào ngực của đối phương .
^{フォーク}で^{にく}肉を^つ突く。 Dùng dĩa để xiên thịt .

^{はり}針で^{ゆび}指を^つ突いてしまった。 Tớ bị kim đâm vào ngón tay.

^{ころ}転んで^{とっさに}地面に^て手を^つ突いた。 Vì bị ngã nên ngay lập tức tớ chống tay xuống mặt đất.

^{つえ}杖を^つ突いて^{ある}歩く。 Chống gậy đi bộ. ^{しよるい}書類に^{はん}判を^つ突く。 Đóng dấu vào tài liệu.

^{はなし}話の^{かくしん}(核心/矛盾)を^{むじゅん}突く。 Đi vào trọng tâm / mâu thuẫn của câu chuyện.

^{あいて}相手の^{ふい}不意を^つ突く。 Đâm vào sự bất ý của đối thủ. ^{あくしゅう}悪臭が^{はな}鼻を^つ突いた。 Mùi hôi xông lên mũi.

^{なみだ}母の^{むね}涙に^つ胸を突かれた。 Nước mắt của mẹ đã khiến tôi đau lòng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

突き当たる ĐỘT, ĐƯƠNG

つきあたる

Đụng, va chạm vào, Đến chỗ tận cùng

Ví dụ :

この道を真^{みち}っすぐ^ま行^{おこな}って、突^つき当^あたら^{ひだり}たら左^まに曲^{くだ}が^{くだ}って下さい。

Đi thẳng đường này, đến cuối đường thì rẽ trái.

計^{けいかく}画^よは予^{さん}算^ぶ不^{そく}足^{もんだい}という問^つ題^あに突^つき当^あたら^あった。

Kế hoạch đã đụng phải vấn đề là thiếu dự toán (dự toán thiếu kinh phí, thiếu tiền).

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

立ち止まる LẬP, CHỈ

たちどまる

Đứng lại, dừng lại

Ví dụ :

^{みち}道で^{こえ}声をかけられて^ど立ち止まった。

Đang ở đường, vì bị gọi nên tớ đã dừng lại.

^{じぶん}自分の^{じんせい}人生はこのままでいいのか、^{すこ}少し^た立ち^ど止まって^{かんが}考えてみたい。

Cuộc đời của bản thân, cứ như hiện tại có tốt hay không? Tớ muốn dừng lại 1 chút và thử suy nghĩ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

近寄る

CẬN, KÍ

ちかよる

Tiếp cận, tới gần

Ví dụ :

^{ものおと}物音がしたので^{まど}窓に^{ちかよ}近寄って^{そと}外を^み見た。

Vì nghe thấy tiếng lạ nên tớ đã tới gần cửa sổ và nhìn ra ngoài.

^{かわ}この川は^{きけん}危険なので^{ちかよ}近寄らないでください。

Con sông này vì nguy hiểm nên không được lại gần.

合 ^{ちかよ}近寄りがたい : khó tới gần

類 ^{ちか}近づく : bén mảng, tới gần

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

横切る

HOÀNH, THIẾT

よこぎる

Đi ngang, vượt qua

Ví dụ :

みち よこぎ む がわ わた
道を横切って向こう側に渡った。

Vượt qua đường để sang phía bên kia.

なに くろ しかい よこぎ
何か黒いものが視界を横切った。

Có cái gì đen đui đã vượt qua tầm nhìn.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

転ぶ

CHUYỂN

ころぶ

Ngã, té

Ví dụ :

ゆきみち すべ ころ
雪道で滑って転んでしまった。

Tớ đã té vì trượt ở đường tuyết .

じょうきよう ころ けいかく えいきよう
状況がどう転んでも、この計画には影響はない。

Dù bối cảnh có đi theo chiều hướng nào thì đối với kế hoạch này cũng không ảnh hưởng

合 ねころ
寝転ぶ : ngã lưng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

つまづく

つまづく

Vấp phải

Ví dụ :

^{みち}道で^{いし}石につまづいて^{ころ}転んでしまった。

Tớ bị ngã vì vấp viên đá ở đường .

^{えいがせいさく}映画製作は、^{しきんあつ}資金集めの^{だんかい}段階でつまづいている。

Việc làm phim đang bị vấp ở giai đoạn thu gom vốn.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

ひく

ひく

đâm vào

Ví dụ :

^{くるま}車にひかれて^{こっせつ}骨折した。

Bị gây xương vì đâm phải xe ô tô.

^{せんろない}線路内に^{はい}入り込んで^こ遊んでいた^{あそ}子供が^{こども}電車で^{でんしゃ}ひかれて^ひ死亡した。^{しぼう}

Đưa trẻ chơi trong khu vực đường ray nên đã đâm phải tàu điện và bị chết.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

溺れる

おぼれる

Chết đuối/ đuối nước

Ví dụ :

かわ お おぼ こども たす
川に落ちて溺れている子供を助けた。

Cứu đứa trẻ bị rơi xuống sông và bị đuối nước.

さけ か ごと
「酒・賭け事…」におぼれる。

Sa vào rượu chè/ cờ bạc.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

痛む

THÔNG

いたむ

bị đau

Ví dụ : 『歯・頭・足。。。』が痛む。
Răng/đầu/chân... bị đau.

苦しんでいる友人のことを思うと、心が痛む。
Cứ nghĩ về người bạn đang vất vả lại thấy trái tim nhói đau.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

かかる

かかる

Bi/ mắc

Ví dụ :

インフルエンザにかかって、^{がっこう}学校を^{やす}休んだ。

Bị Cúm nên đã nghỉ học

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

酔う

よう

Say

^{さけ}酒に^よ酔う。Say rượu

Ví dụ :

^よ酔った^{いきお}勢いで、^す好きな^{ひと}人に^{こくはく}告白した。

Tỏ tình với người mình thích trong trạng thái say xin

^{おっと}夫はぐでぐでんに^よ酔っ払って^{はら}帰って^{かえ}きた。

Ông chồng lúc nào cũng về nhà trong trạng thái say khướt.

^{えき}駅で^よ酔っ払い^{はら}が^{さわ}騒いでる。Mấy tên say đang làm náo động ở ga.

^{くるま}車にようので、^ばバス^{すりよう}旅行に^い行けないのが^{ざんねん}残念だ。

Vì bị say xe nên rất tiếc là không thể đi du lịch bằng xe bus được.

^{かんきやく}観客はその^{かしゅ}歌手の^{うた}すばらしい^{うた}歌に^よ酔っていた。

Người nghe say mê/ yêu thích ca khúc tuyệt vời của ca sỹ đó

^{かれ}彼は^{せいこう}成功に^よ酔った。Anh ta mãi mê với sự thành công.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

吐く

はく

Nôn, thở

Ví dụ :

^{いき}息を^す吸って^は吐く。Hít vào thở ra.

^{わる}悪いものを^た食べたのか、^い胃の^{なか}中のものを^{ぜんぶ}全部^は吐いてしまった。

Không biết có phải là ăn phải đồ ôi thiu không mà nôn hết tất cả ra rồi.

^{かざん}火山が^{けむり}煙を^は吐き^だ出す。Núi lửa phun khói

対

 吸う : hút, hít

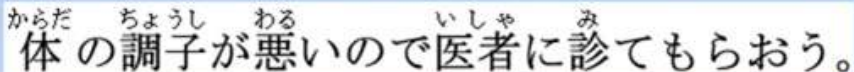
 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

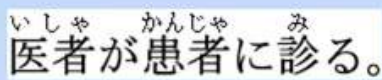
診る

CHẨN

みる

Khám bệnh

Ví dụ :  Tình trạng cơ thể mỗi một nên muốn đến bác sỹ khám bệnh.

 Bác sỹ khám bệnh cho bệnh nhân



 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

見舞う

KIẾN, VŨ

みまう

Thăm hỏi

にゅういんちゅう ともだち みま った。
入院中の友達をみんなで見舞った。

Ví dụ : Tất cả mọi người đều đến thăm hỏi người bạn trong lúc nằm viện.

こ こ は た び た び たいふう み ま ち い き
ここはたびたび台風に見舞われる地域だ。

Đây là khu vực mà thỉnh thoảng bão lại đổ bộ vào.

さい がい さい なん み ま
『災害・災難』に見舞われる。 Bị thiệt hại, thiên tai

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

勤める

CẦN

つとめる

Làm việc

Ví dụ :

かいしゃ つと
会社に勤める。Làm việc tại công ty.

ていねん ぶ じ つと あ
定年まで無事に勤め上げた。

Hoàn thành mọi việc đến khi nghỉ hưu (không xảy ra sơ suất gì)

合 つと さき 勤め先 : nơi làm việc つと ぐち 勤め口 : vị trí làm việc つと にん 勤め人 : công nhân つと あ 勤め上げる : Nghỉ hưu

合 きんむ 勤務する : Đi làm

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

稼ぐ

GIÁ

かせぐ

Kiểm (tiền)

Ví dụ :

^{だいがくじだい}大学時代は^{がくひ}アルバイトで^{かせ}学費を稼いだ。

Kiểm tiền - học phí bằng cách làm thêm hồi còn đại học.

^{ついたちいちまんえん}一日一万円^{かせ}稼ぐのは^{たいへん}大変だ。Một ngày có thể kiếm được 1 man thì thật là vất vả.

^{どっかい}読解は^{にがて}苦手なので、^{にほんごのうりよくしけん}日本語能力試験では^{ちょうかい}聴解で^{てん}点を^{おも}かせようと思う。

Vì khả năng đọc hiểu kém nên dự định kiểm điểm trong bài thi kiểm tra năng lực tiếng Nhật ở bài nghe hiểu.

^{しゅつえんしゃ}出演者の^{とうちゃく}到着が^{おく}遅れ、その^{かん}間、^{しかいしゃ}司会者が^{はな}話しをして^{じかん}時間を^{かせ}稼ぐ。

Trong lúc người biểu diễn đến muộn, người dẫn chương trình đã câu giờ bằng một vài câu chuyện

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

支払う

CHI, PHÁT

しはらう

Thanh toán

Ví dụ :

か もの だいきん しはら
買い物の代金をカードで支払う。

Thanh toán tiền mua hàng bằng thẻ.

きゅうりょう ぎんこうふ こ しはら
給料は銀行振り込みで支払われる。

Lương được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

受け取る

THỤ, THỦ

うけとる

Nhận, thu

Ví dụ :

ちやくばら にもつ だいきん はら う と
着 払いの荷物を、代金を払って受け取った。

Đã trả tiền và nhận được hành lý trả tiền khi giao hàng.

だいがく ごうかくつうち う と
大学から合格通知を受け取った。

Tớ nhận được thông báo trúng tuyển từ đại học rồi.

じょうし ちゅうい じぶん きたい う と
上司からの注意は、自分への期待だと受け取ることになっている。

Tôi nhận và coi sự nhắc nhở từ cấp trên là sự kỳ vọng với bản thân tôi

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

払い込む

PHẤT, NHẬP

はらいこむ

Nộp, đóng tiền

Ví dụ :

こんき じゅぎょうりょう ぎんこう こ
今期の授業料を銀行に払い込んだ。

Đã nộp tiền học phí kì này qua ngân hàng.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

払戻す

はらいもどす

Hoàn trả.

でんわがいしゃ かだいせいきゅうがく りようしゃ こうざ はら もど
電話会社は過大請求額を利用者の口座に払い戻した。

Ví dụ : Công ty điện thoại đã hoàn trả số tiền trả quá mức vào tài khoản của người sử dụng.

コンサートがちゅうしになったのでチケット代のはら もど おこな
コンサートが中止になったのでチケット代の払い戻しが行われた。

Vì buổi hòa nhạc bị hoãn nên họ đã tiến hành hoàn trả tiền vé.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

引き出す DẪN, XUẤT

ひきだす

Thu hồi, rút ra, rút, Ngăn kéo.

Ví dụ :

^{ぎんこう} 銀行から ^{せいかつひ} 生活費を ^ひ 引き ^だ 出した。 Rút phí sinh hoạt từ ngân hàng.

^{しきん} スポンサーから ^ひ 資金を ^ひ 引き ^だ 出すのに ^{せいこう} 成功した。
Đã thành công trong việc lấy vốn từ nhà tài trợ.

^{しゃちょう} やっと 社長から ^{へんじ} OK の ^ひ 返事を ^だ 引き ^だ 出した。
Cuối cùng cũng lấy được sự đồng ý từ giám đốc.

^{せんしゅ} コーチは ^{さいのう} 選手の ^ひ 才能を ^だ 引き ^だ 出した。
Huấn luyện viên đã lấy ra được tài năng của các tuyển thủ.

^{つくえ} 机の ^ひ 引き ^だ 出し Ngăn kéo bàn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

儲かる

Trữ

もうかる

Sinh lời, có lời

Ví dụ :

かぶ株で まんえん100万円もうかった。

Tôi đã lãi 100 vạn yên nhờ cổ phiếu.

しょうばいこの商売はもうかる。

Việc buôn bán này tạo ra lợi nhuận

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

儲ける

Trữ

もうける

Kiếm lời

Ví dụ :

かれ かぶ まんえん
彼は株で 100 万円 もうけた。

Anh ấy đã lời được 100 vạn yên từ cổ phiếu.

じぎょう かね し きふ
事業でもうけた金を市に寄付した。

Đã quyên tặng cho thành phố tiền lời được từ dự án.

けっこん こども
結婚して子供を 3 人 もうけた。 Kết hôn và đã có 3 đứa con.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

落ち込む

LẠC, NHẬP

おちこむ

Suy sụp, ngã

Ví dụ :

^{けいき}景気が^こ落ち込んで、^{しつぎょうりつ}失業率が^あ上がった。

Kinh tế suy sụp nên tỉ lệ thất nghiệp đã tăng.

^{しごと}仕事でミスをして^{おこ}落ち込んだ。

Vì bị lỗi trong công việc nên tôi đã suy sụp.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

売れる

MẠI

うれる

Bán chạy, nổi tiếng

Ví dụ :

この CD は ^{まんまい}100万枚売れたそう。

Đĩa này hình như đã bán hết tầm 100 vạn đĩa.

その新商品 ^{しんしょうひん}は ^と飛ぶように ^う売れた。

Sản phẩm này đã bán chạy như bay.

M氏 ^しは今 ^{いま}最も ^{もっと}売れている (作家 ^{さっか} / 歌手 ^{かしゅ}。。。) の人だ。

Ngài M là người (tác giả, ca sĩ...) cực kỳ nổi tiếng hiện nay

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat**売り切れる** MẠI, THIẾT

うりきれ

Bán hết sạch, hết vèo

そのコンサートのチケットは1時間^{じかん}で^う売り^き切れたそうだ。

Ví dụ : Vé của buổi hòa nhạc kia hình như bán hết sạch trong vòng 1 giờ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

くっ付く

PHÓ

くっつく

Dính

Ví dụ :

^{じしゃく}磁石と^{じしゃく}磁石がくっついて^{はな}離れない。

Nam châm dính với nam châm không rời ra .

^{くっ}靴の^{した}下にカムがくっついてしまった。

Kẹo cao su dính ở dưới đế giày.

^{さい}3才の^{むすめ}娘はいつも^{わたし}私にくっ^っ付いて、^{はな}離れようとしない。

Con gái 3 tuổi cứ dính chặt lấy tôi, chẳng chịu rời ra tí nào

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

くっ付ける

PHÓ

くっつける

Làm dính vào, ghép vào

Ví dụ :

つくえ つくえ つ なら
机 と 机 を くっ付けて 並べた。

Ghép sát hai cái bàn lại để xếp.

ちい たが からだ つ すわ
ソファが 小さいので 互いに 体 を くっ付けて、座った。

Vì ghế nhỏ nên hãy ghép sát người lại với nhau và ngồi xuống

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

固まる

CỐ

かたまる

Đông cứng ,Cứng cố

^{えきたい}液体に^{ぜらちん}ゼラチンを入れると^い固^{かた}まってゼリになる。

Ví dụ : Khi cho Zelin vào, nước sẽ đông cứng lại và trở thành thạch.

^{まち}この街では^{こうともしせつ}公共施設は^{えき}駅の^{まわ}周りに^{かた}固まっている。

Các công trình công cộng tập trung dày đặc ở xung quanh nhà ga.

^{おな}クラスでは^{くに}同じ国の^{ひと}人同士で^{かた}固まらず、^{くに}いろいろな国の^{ひと}人と^{はな}話すようにしましょう。

Ở trong lớp các bạn cùng một nước không nên tụ tập thành một nhóm mà hãy cố gắng nói chuyện với các bạn nước khác .

^き基礎が^そ固^{かた}まってから、^{むずか}難しい^{ちようせん}ことに挑^{せん}戦したほうがいい。

Sau khi các kỹ năng cơ bản được củng cố nên thử thách với những vấn đề khó hơn.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

固める

CỐ

かためる

Làm đông cứng lại, tăng cường, củng cố

Ví dụ :

ジュースを^{かた}固めてゼリを^{つく}作った。Làm đông nước hoa quả lại rồi làm thành thạch .

みんなの^{にもつ}荷物を^へ部屋の^{すみ}隅に^{かた}固めて^お置いておいた。

Đồn tất cả hành lý vào trong góc phòng rồi để vào đó.

『^き基礎・^そ決心・^{けっしん}結束・^{けっそく}方針。。。』を^{かた}かためる。

Củng cố Nền tảng, quyết tâm, liên kết, phương châm/chính sách.

『^{まも}守り、^{こっきょう}国境』を^{かた}固める。Tăng cường bảo vệ/ Biên giới quốc gia.

チームのメンバーをベテランで固める。

Tăng cường thêm người có kinh nghiệm cho thành viên của đội.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

縮む

XÚC

ちぢむ

Thu nhỏ lại

Ví dụ :

せんたく洗濯したら、セーターがちぢ縮んでしまった。

Áo len bị co lại sau khi giặt.

とし年をと取ると背がせちぢ縮んでくる。 Tuổi càng tăng thì lưng càng còng.

ひとまえ人前でだいしっぱい大失敗して身がみちぢ縮むおも思いだった。

Bị thất bại lớn trước mặt mọi người nên cảm thấy như người co dúm lại.

合

ちぢあ縮み上がる : Co lại

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

縮まる

XÚC

ちぢまる

Bị thu gọn, rút ngắn, co lại, giảm bớt

Ví dụ :

マラソンの^{せかいきろく}世界記録はだんだん^{ちぢ}縮まっている。

Kỷ lục thế giới của marathon đang dần dần giảm bớt.

トップとの^さ差が^{ちぢ}縮まってきた。

Khoảng cách với đỉnh đã thu hẹp.

対

伸びる : Lan ra , lớn lên, tăng lên

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

縮める

XÚC

ちぢめる

Làm nhỏ lại

Ví dụ :

ズボンが^{なが}長すぎたので、^{すこ}少したけを^{ちぢ}縮めた。

Cái quần quá dài nên phải làm nhỏ cái gấu lại .

2^い位のランナーが1^い位との『^{「きより}距離、^{さ」}差』を^{ちぢ}縮めた。

Vận động viên chạy đứng thứ hai đã rút được cự li/khoảng cách với vận động viên xếp thứ nhất.

^み身を^{ちぢ}縮める Co người lại

対

^の伸ばす: Mở rộng, kéo dài

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

沈む

TRẦM

しずむ

Chìm

Ví dụ :

たいふう ふね うみ しず
台風で船が海に沈んだ。 Tàu chìm xuống biển do bão.

けんせつ むら みず しず
ダムで建設で村が水に沈んだ。 Cả làng bị chìm trong biển nước do xây dựng con đập.

たいよう しず
太陽が沈む。 Mặt trời lặn.

ち か す い あ じ ぼ ん しず
地下水をくみ上げすぎて地盤が沈んだ。

Nước ngầm dâng quá cao nên các khu vực trũng bị ngập hết .

き も / き ぶ ん / き しず
(気持ち/気分/気) が沈む。 Cảm giác trũng xuống, trĩu xuống.

しず 「ひょうじょう/こえ/いろ」
沈んだ『表情/声/色』 Biểu cảm, giọng nói, màu sắc trầm lắng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

沈める

TRẦM

しずめる

Làm chìm , thả

Ví dụ :

たいふう ふね うみ しず
台風が船を海に沈める。 Bão làm chìm còn thuyền xuống biển.

みず しず み
このガラスは水に沈めると見えなくなる。 Thủy tinh này khi chìm vào nước thì không thể nhìn thấy.

ふか からだ しず すわ
ソファに深く体を沈めて座った。 Thả mình xuống sofa và ngồi xuống.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

下がる

HẠ

さがる

Hạ xuống

Ví dụ :

でんとう 電灯からひもがさ下がっている。 Dây điện rơi xuống.

き たこが えだ 木の枝にぶら さ下がっている。 Con điều lao xuống cành cây .

かべ 壁にかけた え 絵の、 みぎ 右の方が ほう 少し すこ さ下がっている。

Bức tranh treo trên tường hơi bị lệch ở phía bên phải.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

下げる

HẠ

さげる

Làm hạ xuống

Ví dụ :

^ひ^ざ日差しが^{つよ}強いので、^さブライドを下げた。

Đã giảm độ sáng xuống vì ánh mặt trời quá sáng.

「すみません」と^{あたま}頭を^さ下げた。

Cúi đầu và nói lời xin lỗi.

^{まど}窓のそばに^{ふうりん}風鈴を^さ下げた。

Hạ chuông gió xuống bên cạnh cửa sổ.

^{にもつ}荷物を^て手に^もさげて持つ。Cho hàng hóa vào tay để cầm.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

転がる

TRUYỀN

ころがる

Lăn, Ngã, Ngả lưng (giường, ghế...), Nhiều, đầy rẫy

Ví dụ :

ボールが転がる。 Quả bóng lăn.

さかみち ころ お
坂道を転がって落_おちた。 Ngã lăn ở đường dốc và rơi xuống dưới .

ころ ほん よ
ベッドに転がって本を_よ読んだ。 Ngả lưng xuống giường và đọc sách.

やまみち いし ころ
山道に石がたくさん転がっている。 Có rất nhiều đá ở trên đường núi .

はなし ころ
そんな話_{はなし}はどこでも転がっている。 Những câu chuyện kiểu như thế này
thì ở đâu cũng nghe được (nhiều)

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat**転がす****TRUYỀN**

ころがす

làm đồ, lăn

ボーリングの^{たま}玉を^{ころ}転がして^{びん}ビンを^{たお}倒す。

Ví dụ : Lăn quả bóng bowling và làm đổ lọ (pin).

さいころを転がす。Đồ xúc xúc.

手が^あ当たってビールの^{ころ}ビンを転がしてしまった。Va vào tay nên làm đổ mất chai bia.

^{にもつ}「荷物は^{てきとう}適当にその^{へん}辺に^{ころ}転がしてください」 Hành lý thì vứt tạm vào góc kia

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

傾く

KHUYNH

かたむく

ngheêng, ðô

Ví dụ :

地震で塀が傾いてしまった。Bức tường bị nghiêng vì động đất。

日が傾くと、気温も下がってきた。Mặt trời nghiêng bóng thì nhiệt độ cũng giảm xuống。

議論するにつれ、人々の意見は反対に傾いてきた。

Cùng với sự thảo luận, ý kiến của mọi người đều nghiêng về việc phản đối。

経営の失敗により、会社が傾いた。Công ty nghiêng ngả vì thất bại trong kinh doanh

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

傾ける

KHUYNH

かたむける

làm cho nghiêng, dốc

Ví dụ :

あの^こ子^わは分^くからないこと^{かたむ}があると首^{くび}を傾^{かたむ}けるくせがある。

Cậu bé kia có tật xấu là nghiêng cổ mỗi khi có vấn đề gì không hiểu.

ビン^{かたむ}を傾^{かたむ}けて、中^な身^{かみ}を出^だした。

Nghiem chai và đổ các thứ bên trong ra ngoài.

かれ^{かれ} わか^{わか} 彼^{かれ}は若^{わか}いころ^{わか}から研^{けん}究^{きゅう}に情^{じょう}熱^{ねつ}を傾^{かたむ}いていた。

Kể từ khi còn trẻ anh ấy dồn hết nhiệt huyết vào việc nghiên cứu.

だいがくせい^{だいがくせい} せんせい^{せんせい} 大学生^{だいがくせい}は先生^{せんせい}の^{はなし}話^{はなし}に耳^{みみ}を傾^{かたむ}けた。

Sinh viên đại học lắng tai nghe giáo viên giảng bài.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

裏返す

うらかえす

Lật ngược

Ví dụ :

この書類^{しよるい}を書き終わ^かったら、裏返^おして机^{うらがえ}の上^{つくえ}に置^{うえ}いてください。

Sau khi viết xong giấy tờ này thì lật ngược lên và đặt lên bàn.

セーター^{うらがえ}を裏返^きしに着^{がいしゅつ}て外出^きしてしまった。

Lỡ mặc trái áo len và đi ra ngoài.

机^{つくえ}の上^{うえ}に置^おいた紙^{かみ}が風^{かぜ}で裏返^{うらがえ}った。

Tờ giấy đặt trên bàn lật ngược lại vì gió.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

散らかる

TÁN

ちらかる

rơi vãi bừa bộn

Ví dụ :

あに へ や ち
兄の部屋はいつも散らかっている。

Phòng của anh trai tôi lúc nào cũng bừa bãi.

へ や ざっし ち
部屋に雑誌が散らかっている。

Tập chí bày lung tung trong phòng

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

散らかす

TÁN

ちらかす

Làm bừa bãi, lung tung

Ví dụ :

うちの子供はすぐに部屋を散らかしてしまう。

Đứa con ngay lập tức làm bừa bãi phòng ở

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

散らばる

TÁN

ちらばる

rải rác mỗi nơi 1 ít

Ví dụ :

ろじょう 路上に ち ゴミが散らばっている。

Rác bay lung tung trên đường.

よぞら 夜空に ほし 星が ち 散らばっている。

Ngôi sao rải rác mỗi ngôi 1 nơi trong bầu trời đêm .

かれ 彼の し 子孫は にほんじゅう 日本中に ち 散らばっている。

Các đứa cháu của anh ấy sinh sống rải rác khắp nhật bản.

類

さんらん

散乱する : Rải rác, tán loạn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

刻む

KHẮC

きざむ

Thái, Khắc, ghi nhớ

Ví dụ :

キャベツを 刻んでいためる。 Thái bắp cải rồi xào

とけい とき きざ
時計が時を刻む。 Đồng hồ khắc (đánh) dấu thời gian (mỗi 1 lần kim chạy là 1 lần đánh dấu vào dòng thời gian)

いし もじ きざ
石に文字を刻む。 Khắc chữ lên đá

おお いわ きざ ぶつぞう ほ
大きな岩を刻んで仏像を彫る。 Xẻ tảng đá lớn rồi khắc tượng phật.

ちち ことば むね きざ
父の言葉を胸に刻む。 Mãi khắc ghi lời cha trong tim.

そぼ かお ふか きざ
祖母の顔には深いしわが刻まれていた。 Nếp nhăn hằn lên trên khuôn mặt bà

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

挟まる

HIỆP

はさまる

kẹp, kẹt

Ví dụ :

コートが電車^{でんしゃ}のドアに挟^{はさ}まって抜^ぬけない。

Áo khoác bị kẹt ở cửa tàu điện không rút ra được.

会社^{かいしゃ}で上司^{じょうし}と部下^{ぶか}の間に挟^{あいだはさ}まって、彼女^{かのじょ}は苦勞^{くろう}しているようだ。

Cô ấy có vẻ rất khó xử vì kẹt giữa cấp trên và cấp dưới ở công ty.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

挟む

HIỆP

はさむ

kẹp vào, chèn vào

Ví dụ :

でんしゃ 電車 の ドア に 挟 ま れ な い よ う ご 注 意 く だ さ い 。
電車 の ドア に 挟 ま れ な い よ う ご 注 意 く だ さ い 。

Chú ý để không bị kẹp vào cửa của tàu điện.

パン に ハム と 卵 を 挟 む 。
パン に ハム と 卵 を 挟 む 。

Kẹp giò và trứng vào bánh mỳ.

かれ 彼 は すぐ 人 の 話 に 横 から 口 を 挟 む の で 困 る 。
かれ 彼 は すぐ 人 の 話 に 横 から 口 を 挟 む の で 困 る 。

Anh ta rất là rắc rối vì hay chen ngang vào câu chuyện của người khác.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

つぶれる

つぶれる

bị nghiền nát, bị bẹp

Ví dụ :

はこ お なか
箱が落ちて、中のケーキがつぶれてしまった。

Chiếc hộp rơi xuống đất nên bánh bên trong bị vỡ hết.

しきんぶそく けいかく
資金不足で計画がつぶれてしまった。

Vì thiếu tiền đầu tư nên kế hoạch đã bị phá sản.

せっかくのチャンスがつぶれてしまった。Tôi đã bị mất cơ hội quý giá.

かいしゃ
会社がつぶれた。Công ty đã bị phá sản.

かいぎ はんにち
会議で半日つぶれてしまった。Vì cuộc họp mà mất toi nửa ngày.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

つぶす

つぶす

làm mất, nghiền, giết (thời gian)

ゆでたじゃがいもをつぶしてサラダをつ^{つく}作った。

Ví dụ : Tôi nghiền nát khoai tây luộc để làm món Salad.

あ^あかん^{かん}空き缶やペットボトルは、つぶしてからゴミに出^だすとよい。Lon và chai nhựa rỗng, sau khi đập bẹp rồi vứt rác thì OK (nên làm như vậy)
せっかくのチャンスをつぶしてしまった。Tôi đã phá hỏng cơ hội hiếm có.かれ^{かれ} けいえいりよく^{けいえいりよく} かいしゃ^{かいしゃ}彼、経営力のなさから会社をつぶしてしまった。

Anh ta, vì không có năng lực quản lý nên đã làm công ty phá sản.

ともだち^{ともだち} も^も あいだ^{あいだ} ほんや^{ほんや} じかん^{じかん}友達を持っている間、本屋で時間をつぶした。

Trong lúc đợi bạn, tôi vào hiệu sách để giết thời gian.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

へこむ

へこむ

lõm, hằn xuống

Ví dụ : ^き木にぶつかって ^{くるま}車がへこんだ。
Tông vào cái cây , xe ô tô bị lõm.

^{しけん}試験を受けても ^う次々に ^{つぎつぎ}落ちるので ^おへこんでしまった。
Dù tham gia kì thi nhưng vì trượt liên tiếp nên rất thất vọng.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

ほどける

ほどける

tuột ra

Ví dụ : ^{くつ}靴のひもがほどけた。 Dây giày tuột ra

^{かのじょ}彼女の^{じょうだん}冗談で、^{みんな}みんなの^{きんちょう}緊張がほどけた。

Nhờ câu chuyện đùa của cô ấy mà căng thẳng của mọi người được giải tỏa.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ほどく

ほどく

mở ra, cởi ra

Ví dụ :

^{にもつ}荷物のひもを^{なか}ほどいて^だ中にものを出す。

Cởi dây buộc hành lý, bỏ đồ bên trong ra .

^{かのじょ}彼女は^{むす}結んであった^{かみ}髪を^{ぱらり}とほどいた。

Cô ấy gỡ tung mái tóc đã được buộc ra.

^{りょうこくかん}両国間の^{いと}からまった糸を^{ゆうこうかんけい}ほどいて、^{きず}友好関係を築く。

Tháo bỏ sợi dây rối giữa 2 nước, xây dựng mối quan hệ hữu hảo.

^{ふる}古い^{ふく}服を^ぬほどいて^{なお}縫い直す。Tháo quần áo cũ để may lại.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

枯れる

KHÔ

かれる

héo, khô héo, tàn úa

Ví dụ :

がいちゅう 害虫のせいで、き か 木が枯れてしまった。

Vì côn trùng có hại, cây bị khô héo.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

枯らす

KHÔ

からす

làm cho héo, khô

Ví dụ :

びょうき はっせい おお き か
病気が発生し、多くの木を枯らしてしまった。

Dịch bệnh bùng phát làm cho nhiều cây bị héo khô.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

傷む

THƯƠNG

いたむ

bị thương, bị hỏng

Ví dụ :

なまざかな いた 生魚は傷みやすから、はや た ほう 早く食べた方がいい。

Cá sống rất dễ hỏng nên ăn sớm đi.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

湿る

THẤP

しめる

âm, âm ướt

Ví dụ :

あさほ せんたくもの しめ
朝干した洗濯物がまだ湿っている。

Đồ giặt từ sáng vẫn âm ướt.

くうき / へ や / ふく / 髪 … しめ
空気/部屋/服/髪 … が湿る。

Không khí/ căn phòng/ quần áo/ tóc... âm ướt.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

凍る

ĐÔNG

こおる

đóng băng, bị đóng băng

Ví dụ :

みず こお
水が凍る。Nước bị đóng băng.

すいどう かん こお
水道（管）が凍る。 Nước máy bị đóng băng.

れいとうこ なか こお
冷凍庫の中でパンがかちかちに凍っている。

Bánh mỳ bị đông cứng lại trong tủ đá

 youtube.com/nhonhanhtienhhat

 fb.me/nhonhanhtienhhat

震える

CHẤN

ふるえる

run, run rẩy

Ví dụ :

さむ 寒さ {に/で} てあし 手足が ふる ぶるぶる震えた。 Vì/ Trong lúc lạnh, tay chân run lập cập.

きょうふ/いか {恐怖/怒り ...} からだ に ふる 体が震える。 Cơ thể run lên vì sợ hãi/phẫn nộ.

よろこ {喜び/期待/感動。。。} むね で ふる 胸が震える。 Lòng ngực run rẩy vì vui/ kì vọng/ cảm động

きんちょう 緊張で {こえ 声/ て 手。。。} ふる が震える。 Vì căng thẳng, giọng nói/ tay ... run run.

どうろこうじ 道路工事の しんどう 振動で まどが 窓 らす ガラスが ふる がたがた震えた。

Cửa sổ kính rung lên bần bật vì chấn động của công trình làm đường.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

輝く

HUY

かがやく

huy hoàng, tỏa sáng

Ví dụ :

そら たいよう かがや
空に太陽が輝いている。Mặt trời đang tỏa sáng trên bầu trời.

かのじょ ゆび おお だ い や も ん ど かがや
彼女の指には大きなダイヤモンドが輝いている。

Chiếc nhẫn kim cương lớn tỏa sáng lấp lánh trên ngón tay cô ấy.

ゆうしょう せんしゅ かお よろこ かがや
優勝した選手の顔は喜びに輝いていた。

Khuôn mặt của các cầu thủ chiến thắng sáng lấp lánh niềm vui.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

あふれる

あふれる

ngập, tràn đầy

Ví dụ :

おおあめ かわ みず
大雨で川の水があふれた。Mưa lớn nên nước sông tràn đầy.

かな め なみだ
悲しくて、目から涙があふれそうになった。Vì buồn, nước mắt như sắp trào ra.

まつ まえ まち かんこうきゃく
祭りの前なので、町には観光客があふれている。
Vì trước lễ hội nên khách tham quan nhiều khắp thị trấn.

だいてうりょう じしん たいど
大統領は自信にあふれた態度でスピーチをした。
Tổng thống phát biểu với thái độ tràn đầy sự tự tin.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

余る

DU'

あまる

dur, thừa

Ví dụ :

^{つく}作りすぎで^{りょうり}料理が^{あま}余ってしまった。Làm quá nhiều nên thừa đồ ăn.

10 を 3 で^わ割ると 1^{あま}余る。10 chia 3 dư 1.

^{じかん}時間が^{あま}余る。Dư thời gian.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

目立つ

MỤC, LẬP

めだつ

nổi bật, nổi lên

Ví dụ :

かのじょ せ たか め だ
彼女は背が高いので目立つ。

Cô ấy nổi bật vì chiều cao.

ようふく しろ よご め だ
この洋服は白いので汚れが目立ちやすい。

Áo phục này vì là màu trắng nên vết bẩn rất dễ nổi.(dễ nhìn thấy)

かれ きょうしつ め だ そんざい
彼は教室では目立たない存在だった。

Anh ta ở trong lớp chẳng có gì nổi bật.

さいきんかのじょ め だ にほんご じょうたつ
最近彼女は目立って日本語が上達した。

Gần đây cô ấy nổi bật lên, tiếng Nhật cũng rất tiến bộ.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

見下ろす

KIẾN, HẠ

みおろす

nhìn xuống

Ví dụ :

び る おくじょう まち み お
このビルの屋上から町が見下ろせる。
Từ nóc của tòa nhà, có thể nhìn thấy thị trấn.

き うえ わたし み お
木の上からカラスが私を見下ろしていた。
Từ trên cây, con quạ nhìn tôi

類

見上げる : nhìn lên

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

戦う/闘う

CHIẾN, ĐẤU

たたかう

chiến đấu, đấu tranh

Ví dụ :

^{くに}国と^{くに}国とが^{りょうど}領土をめぐって^{たたか}戦う。Hai nước mâu thuẫn về lãnh thổ và đánh nhau.

^{かっこく}オリンピックでは^{せいせいどうどう}各国が^{たたか}正々堂々と戦った。Các nước công khai tranh đấu ở Olympic.

^{せんきょ}選挙で^{こうほ}10人の^{たたか}候補が戦った。10 ứng viên tranh đấu trong cuộc bầu cử.

^{ちんぎん}賃金をめぐって^{ろうどうがわ}労働側と^{かいしゃがわ}会社側が^{たたか}戦った。

Phía người lao động và phía công ty đấu tranh liên quan đến vấn đề tiền lương.

^{さいばん}裁判で^{たたか}戦って^か勝った。Đấu tranh và giành chiến thắng tại tòa án.

^{わる}悪・^{ふせい}不正・^{こんなん}困難・^{へんけん}偏見・^{びょうき}病気・^{たんき}眠気...と戦う。

Chiến đấu với cái ác, bất công, khó khăn, định kiến, bệnh tật, buồn ngủ...

類

^{あらせ}争う

: chiến đấu

^{せんそう}戦争する

: đấu tranh

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

敗れる

BẠI

やぶれる

bị bại, bị thua

Ví dụ :

^{しあい} ^{やぶ}
試合に敗れる。 Thua trong cuộc thi.

^{せんきょ} ^{げんしよく} ^{しんじん} ^{やぶ}
選挙で現職が新人に敗れた。 Người đương nhiệm bị thua người mới trong cuộc bầu cử.

^{きょうてき} ^{やぶ} ^{かいせん} ^{すす}
強敵を破って2回戦に進んだ。 Đánh bại kẻ thù đáng gờm để tiến vào vòng 2.

類

^ま
負ける: thua^{はいぼく}
敗北する: bị đánh bại.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

逃げる

ĐÀO

にげる

Chạy, trốn, bùng

Ví dụ :

はん にん かい がい に
犯人は海外に逃げたらしい。 Nghe nói thủ phạm đã chạy ra nước ngoài rồi .

ことわざ に か
(ことわざ) 逃げるが勝ち。 (Tục ngữ) Chạy là thượng sách

しゃちょう きゅうりょうねあ こうしょう に
社長に給料値上げを交渉したが、うまく逃げられた。

Tôi đã đàm phán với giám đốc chuyện tăng lương nhưng lại bị bùng mất.

た む
「つらいことから逃げずに、立ち向かっていこう」

“Không trốn chạy khỏi điều khổ cực mà hãy đứng lên đấu tranh lại””

類

とうぼう

逃亡する : Bỏ trốn

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

逃がす

ĐÀO

にがす

Để thoát, để chạy, làm mất, thả

Ví dụ :

さかな つ ちい に
魚を釣ったが、小さいので逃がしてやった。

Tôi câu được cá rồi nhưng nó bé quá nên tôi thả rồi .

はんにん お こんざつ なか に
犯人を追いかけたが、混雑の中で逃がしてしまった。

Tôi đuổi theo thủ phạm nhưng lại để hắn thoát trong đám hỗn loạn .

に
せっかくのチャンスを逃がしてしまった。

Tôi đã làm mất cơ hội đáng có rồi

類

のが
逃す: Bỏ lỡ

みのが
見逃す: Bỏ quên, bỏ sót, bỏ qua

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

戻る

LỆ

もどる

Quay về, quay lại

Ví dụ :

わす 物の きづ いえ もど
忘れ物をしたのに気付いて、家に戻った。

Tôi nhận ra mình làm quên đồ nên quay lại nhà.

せき もど
「席を戻ってください」“Hãy quay về ghế ngồi đi”

う かわ もど
サケは生まれた川に戻る。Cá hồi quay về dòng sông mình sinh ra

きおく もど
記憶が戻る。Ký ức trở lại

いしき もど
意識が戻る。Ý thức trở lại.

じ こ みだ だい や へいじょう もど
事故で乱れていたタイヤが平常に戻った。Bánh xe rối loạn trong tai nạn đã trở về trạng thái bình thường

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

戻す

LỆ

もどす

Trả lại, hoàn lại, khôi phục

Ví dụ :

^{もの} ^{もと} ^{ばしょ} ^{もど}
「物は元にあった場所に^{もど}戻しなさい」 “Hãy trả lại đồ vật về vị trí ban đầu”

^{はなし} ^{もと} ^{もど}
「話を元に戻すと、.....」 “Hãy trở lại câu chuyện lúc đầu,..”

^{けいかく} ^{はくし} ^{もど}
計画を白紙に^{もど}戻す。 Kế hoạch trở lại tay trắng.

^{わかめ} ^{しいたけ} ^{みず} ^{もど}
「わかめ／しいたけ...」を水で^{もど}戻す。 Khôi phục tảo biển/ nấm shitake ở dưới nước.

^{とけい} ^{はり} ^{もど} ^{もど}
時計の針を^{もど}戻せるものなら^{もど}戻したい。 Nếu có thể khôi phục thời gian thì tôi muốn quay về

^{くるま} ^よ ^た ^{もの} ^{ぜんぶ} ^{もど}
車酔いで^{もど}食べ物を全部^{もど}戻してしまった。 Do say xe nên tôi nôn tất cả đồ ăn ra.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

はまる

はまる

Bị mắc vào, được áp dụng

Ví dụ :

くすりゆび ゆびわ
彼の薬指には指輪がはまっていた。

Chiếc nhẫn mắc vào ngón tay áp út của anh ấy.

てぶくろ...
{ボタン/手袋...} がはまらない。

{Cúc áo/ Bao tay} không vào nút.

かた わく じょうけん...
{型/枠/条件...} にはまる。

{Kiêu mẫu/ Khung/ Điều khoản...} được áp dụng

くるま た い や みぞ うご
車のタイヤが溝にはまって動けなくなった。

Bánh xe bị mắc vào rãnh nên không chuyển động được

いけ みず
池/水たまり/穴...} にはまる。

Bị mắc vào {Ao, vũng nước, lỗ...}

わなにはまる。 Bị mắc lưới.

最近ゲームにはまっている。 Gần đây bị nghiện game.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

はめる

はめる

Làm cho khít, cài, đóng, kẹp chặt, làm mắc

Ví dụ :

さむ 寒いので、うわぎ 上着のボタンをぜんぶ 全部はめた。

Do lạnh nên tôi cài hết cúc áo khoác.

てぶくろ {手袋 / ゆびわ 指輪 / キヤップ...} をはめる。

Cài, đeo {bao tay/nhẫn/ mũ...}

まどわく 窓枠にガラスをはめた。

Đặt tấm kính ở khung cửa sổ.

あいて 相手をわなにはめる。

Làm đối phương mắc bẫy.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

扱う

TRÁP

あつかう

Đôi xử, cư xử, sử dụng, làm

Ví dụ :

^{こわ}「壊れやすいものですから、^{ていねい}丁寧に^{あつか}扱ってください」

“Do là đồ dễ vỡ nên hãy sử dụng nhẹ nhàng”

^{しょうてん}商店で)「^{〇〇}〇〇、ありますか」^{とうてん}「すみません、本店では^{あつか}扱っておりません」

(Trong cửa hàng) “Cửa hàng có 〇〇 không?” “Xin lỗi quán chúng tôi không sử dụng”

^{ざっし}この雑誌で^{けいのう}芸能^{あつか}ニュースを扱 うことはめったにない。

Tạp chí này hiếm khi đưa tin nghệ thuật.

^{きょうし}教師は^{がくせい}学生たちを^{こうへい}公平に^{あつか}扱 わなければならない。

Giáo viên phải đôi xử công bằng với học sinh.

^{こうつうひ}交通費の面では、^{めん}^{ちゅうがくせい}中学生は^{おとな}大人として^{あつか}扱 われる。

Trên phương diện phí giao thông thì học sinh trung học được đôi xử như người lớn.

^{しけん}試験のために^{けっせき}欠席した場合は、^{ばあい}出席として^{しゅっせき}扱 われるのが^{あつか}普通だ。^{ふつう}

Trong trường hợp vắng mặt do thi thì được đôi xử như có mặt là chuyện thường.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

関わる

QUAN

かかわる

Liên quan

Ví dụ :

しょうらい こども きょういく しごと
将来の子供の教育にかかわる仕事がしたい。

Tôi muốn làm công việc liên quan đến giáo dục trẻ em tương lai.

ひと かか
もうあの人は関わりたくない。

Tôi không muốn liên quan gì đến người đó nữa.

けんさ けっか いのち かか びょうき
検査の結果、命に関わる病気ではないことがわかった。

Kết quả điều tra làm tôi hiểu ra không phải bệnh liên quan đến tính mạng

類

かんけい

関係する: Có quan hệ, có liên quan

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

目指す

MỤC, CHỈ

めざす

Nhắm vào, hướng đến

Ví dụ :

せんしゅ選手たちはゴールをめざ目指してはし走りだ出した。

Các tuyển thủ hướng tới đích và chạy đi.

かれかれはT大学をめざ目指している。Anh ta nhắm tới đại học T .

かれ彼がめざ目指しているのはしゅしょう首相のざ座だ。

Cái anh ta hướng tới là ghế chủ tịch.

類	ねらう : Nhắm vào , nhắm mục đích
---	--------------------------------

関	目標 : Mục tiêu
---	---------------

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

立つ(発つ)

たつ

Rời khỏi, khởi hành

Ví dụ :

はちがつまつ かいがいふにん た よてい
八月末に海外赴任でヨーロッパへ立つ予定だ。

Tôi có dự định rời khỏi châu Âu để nhậm chức ở nước ngoài vào cuối tháng 8 .

びん なりたくこう た
10時30分の便で成田空港を発った。

Tôi rời khỏi sân bay Narita trong chuyến bay lúc 10 giờ 30 phút.

類 しゅっぱつ
出発する: Xuất phát

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

迎える

NGHÊNH

むかえる

nghênh đón, đón tiếp

Ví dụ :

みせ きゃく えがお むか
あの店はいつも 客を笑顔で迎える。

Cửa hàng kia lúc nào cũng tiếp đón khách hàng bằng khuôn mặt vui vẻ.

ゆうしょう はくしゅ むか
優勝チームは拍手で迎える。

Đội chiến thắng được chào đón bằng tiếng vỗ tay.

かれ つま むか
彼は妻を迎えた。Anh ấy đón vợ.

てんこうせい あたた むか
転校生を温かく迎えよう。Hãy cùng chào đón học sinh mới một cách nồng nhiệt.

たなかし がくせい りじちょう かいちょう... むか
田中氏を {学生・理事長・会長...} に迎える。

Được đón anh Tanaka với tư cách là trưởng khoa/quản lý/ chủ tịch... (được c trưởng khoa/ quản lý/ chủ tịch tới dự lễ cưới...)

しんねん はる たんじょうび お し むか
{新年・春・誕生日・老い/死...}を迎える。

Đón năm mới/ mùa xuân/ sinh nhật/tuổi già/cái chết ...

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

持てる

TRÌ

もてる

có, mang

Ví dụ :

も ちから じゅうぶん はっき
持てる力を十分に発揮してください。

Hãy phát huy tất cả những năng lực mà anh có.

かれ じょせい
彼は女性にもてる。

Anh ta có sự hấp dẫn đối với phụ nữ.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

たとえる

たとえる

ví như , giống như

Ví dụ :

じんせい 人生はよく たび 旅にたとえられる。

Đời người thường ví như một cuộc hành trình.

こいびと 恋人を たいよう 太陽にたとえる。

Ví người yêu với mặt trời.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

努める

NỖ

つとめる

cố gắng, nỗ lực

Ví dụ :

できるかぎり^{もんだい}問題の^{かいけつ}解決に^{つと}努めたい。

Tôi muốn nỗ lực giải quyết vấn đề trong khả năng có thể.

^{しんぱい}心配ごとがあっても、^{つと}努めて^{あか}明るくふるまった。

Dù có chuyện lo lắng thì cũng hãy cố gắng thể hiện là vui vẻ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

務まる

VỤ

つとまる

làm được

Ví dụ :

こんな ^{むずか}難 ^{やく}しい役 ^{わたし}が私 ^{つと}に務まるだろうか。

Vị trí khó như thế không hiểu tôi có thể đảm nhiệm được không.

^{やくしょく}役職 ^{つと}が務まる。Làm được chức vụ.

^{しごと}仕事 ^{つと}が務まる。Làm được công việc.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

務める

VỤ

つとめる

làm việc

Ví dụ :

かいぎ ぎちょう つと
会議で議長を務めた。

Tôi đảm nhận vị trí chủ trì trong cuộc họp.

ねんかんしゅしょう つと
4年間首相を務めた。

Giữ cương vị thủ tướng trong suốt 4 năm.

とも きょういく おや つと
子供の教育は親の務めだ。

Việc nuôi dạy con cái là nhiệm vụ của cha mẹ.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

取り消す

THỦ, TIÊU

とりけす

hủy bỏ, thủ tiêu

Ví dụ :

しごと いそが ひこうき よやく と け
仕事^{しごと}が忙^{いそが}しくなり、飛行機^{ひこうき}の予約^{よやく}を取り消^{と け}した。

Vì công việc rất bận rộn nên tôi đã hủy bỏ vé máy bay đã đặt.

いまもう あ と け
ただ今^{いま}申し上^{もう}げたこと^あは取り消^{と け}します。

Tôi xin rút lại điều vừa đề nghị (vừa nói)

類

キャンセルする: hủy

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

終わる

CHUNG

おえる

hoàn thành, kết thúc

Ví dụ :

きょう じ しごと お たいしゃ
今日は6時までに仕事を終えて退社するつもりです。

Hôm nay, tôi dự định kết thúc công việc trước 6h và sẽ nghỉ việc.

しんにゅうしゃいん けんしゅう お かくち してん はいぞく
新入社員たちは研修を終えると、各地の支店に配属された。

Những nhân viên mới khi hoàn thành khóa đào tạo sẽ được phân về chi nhánh ở các nơi.

そふ かぞく みまも 90ねん しょうがい お
祖父は家族に見守られて90年の生涯を終えた。

Ông tôi được gia đình chăm sóc cho tới khi kết thúc cuộc đời lúc 90 tuổi.

対

はじ
始める: bắt đầu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

呼びかける

よびかける

gọi, kêu gọi

Ví dụ :

いしきふめい はは よ
意識不明の母に呼びかけた。Gọi mẹ đang bất tỉnh .

なかま よ きふきん あつ
仲間呼びかけて、寄付金を集めた。
Kêu gọi đồng nghiệp để thu thập tiền quyên góp.

へいわ たいせつ せかい
平和の大切さを世界によびかけよう。
Hãy kêu gọi để thế giới hiểu được tầm quan trọng của hòa bình

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

呼び出す

よびだす

gọi ra, gọi đến

Ví dụ :

^{がくひ} ^{はら} 学費を払っていなかったなので、^{じむきょく} ^よ ^だ 事務局に呼び出された。

Vì không nộp được tiền học phí nên tôi đã gọi đến văn phòng.

^{いそ} ^{ようじ} 急ぎの用事だったので、^{がっこう} ^{でんわ} 学校に電話をして^{こども} ^よ ^だ 子供を呼び出してもらった。

Vì có việc đột xuất nên tôi đã gọi điện đến trường để nhà trường gọi bọn trẻ đến (nghe điện thoại) .

^{きゃくさま} ^よ ^だ ^{もう} ^あ お客様の呼び出しを申し上げます。Nhận cuộc gọi của khách hàng.

^{がっこう} ^よ ^だ ^う 学校から呼び出しを受けた。Tôi nhận được một cuộc gọi (giấy gọi) từ trường.

有難い

HỮU, NAN

ありがたい

Cảm ơn/ cảm kích

Ví dụ : ^{びょうき わたし もと き} 病気の私のもとへ来てくれたあなたの^{き も}気持ちがあります。
Cảm ơn bạn vì đã đến thăm vào lúc tôi ốm đau.

^{ありがた} 有難いことに^{ともだち めぐ}友達に恵まれている。Thật là may mắn khi có bạn .

^{きゅうりょう あ} 給料が上がったのは^{ありがた}有難いことだ。Cực kỳ Vui sướng khi được nâng lương.

^{みせ} 『店で』あの人はコーヒーだけで、^{いじかん おおごえ はな つづ}五時間も大声で話し続けている。^{ありがた きゃく}有難くない客だ。
Chỉ uống mỗi một cốc cà phê thôi mà anh ta có thể nói chuyện liên tục 5 tiếng đồng hồ,
thật là vị khách phiền phức

合 ありがたさ: Cảm ơn, cảm tạ ありがたみ: Cảm ơn

申し訳ない THÂN, DỊCH

もうしわけない

Xin lỗi

Ví dụ : ^{めいわく}ご迷惑をおかけして、^{もう}申し訳^{わけ}ありませんでした。
Rất xin lỗi vì đã làm phiền.

合 ^{もうしわけ}申し訳なさ: Sự xin lỗi

めでたい

めでたい

Hạnh phúc, vui vẻ

Ví dụ :

こども子供たちのだいがうかく大合格やけっこん結婚など、ことし今年はめでたいめでたいことがおお多かった。
Năm nay toàn là những chuyện vui vẻ như là con cái đỗ đại học và kết hôn...

合

めでたさ : Hạnh phúc, vui vẻ

幸いな

HẠNH

さいわいな

May mắn

Ví dụ : ^{ともだち}いい友達にめぐまれて、^{さいわ}幸いだ。^{みなさま}皆様のご意見^{いけん}見をいただきければ、^{さいわ}幸いです。
 Có được người bạn tốt, thật là may mắn.

今年の幸いをお祈りします。Cầu mong những điều may mắn, tốt đẹp của năm nay.
 交通事故に遭ったが、幸い(に・にも)怪我がなかった。

Gặp tai nạn giao thông nhưng thật là may mắn làm sao không bị thương gì cả.

交通事故に遭ったが、シートベルトをしていたのが幸いして、怪我はなかった。

Gặp tai nạn giao thông, thật may mắn là có đeo dây bảo hiểm nên không bị thương.

事故で大怪我をしたが、命が助かったのはせめてものさいわいだった。

Bị thương nặng do tai nạn giao thông nhưng mà ít nhất thì cũng may là không ảnh hưởng đến tính mạng.

関 幸せな :Hạnh phúc 幸福な: Hạnh phúc, 幸運な: May mắn 運がいい :May mắn

類 不幸中の幸い。Trong họa có phúc

恋しい

LUYỄN

こいしい

Yêu quý

Ví dụ : ^{くに}国の^{りょうしん}両親・^{こいびと}恋人・ふるさと。。。が^{こい}恋しい。
Tôi nhớ cha mẹ ở quê nhà (người yêu , quê hương)

^{こい}ビールが恋しい^{きせつ}季節になった。

Bước vào mùa mà bia được yêu thích

合

恋しさ: Yêu thích, quý mến

懐かしい

HOÀI

なつかしい

Nhớ nhung, thấy thân thương

Ví dụ :

^{こども}
子供のころがなつかしい。Nhớ lại thời còn bé

^{かぞく} ^{りょこう} ^{おも} ^で
家族と旅行したのはなつかしい思い出だ。

Đi du lịch cùng với gia đình là những kỷ niệm bồi hồi.

^{でんわ} ^{こえ} ^き
電話からなつかしい声が聞こえてきた。

Nghe được giọng nói thân quen (lâu rồi mới nghe) từ điện thoại.

^み ^{がくせいじだい} ^{なつ} ^{おも} ^だ
アルバムを見ると、学生時代を懐かしく思い出す。

Mỗi lần xem anbum ảnh là lại bồi hồi nhớ lại thời học sinh.

合 懐かしさ : Sự nhớ nhung, bồi hồi 懐かしむ : Nhớ nhung

幼い

ẤU

おさない

Trẻ con, ngây thơ

おさな こども あそ
幼い子供は遊んでいる。

Ví dụ : Bọn nhóc đang chơi đùa.

かれ からだ おとな かんが かた おさな
彼は体は大人だが、考え方は幼い。

Anh ta thì dáng vẻ là người lớn nhưng mà cách suy nghĩ thì như trẻ con.

合 おさなともだち 幼友達 : Bạn ấu thơ おさな 幼さ : Sự ngây thơ

関 ようち 幼稚な : non nớt, trẻ con みじゆく 未熟な : chưa có kinh nghiệm, chưa thành thực

心細い

TÂM, TẾ

こころぼそい

Cô đơn

Ví dụ : ^{はじ}初めて^{らいにち}来日したときは^{ことば}言葉も^わ分からず^し知り^あ合いもなく、とても^{こころぼそ}心細かった。
Lần đầu tiên đến Nhật Bản, ngôn ngữ thì không hiểu, người quen cũng không có, thật là cô đơn

合 ^{こころぼそ}心細さ : sự cô đơn

関 ^{ふあん}不安な : Bất an

かわいそな

かわいそな

Tội nghiệp ,đáng thương

Ví dụ :

こども しか きゅう
子供を叱ったが泣いているのをみてかわいそうになった。
Mắng bọn trẻ nhưng nhìn chúng khóc thật là tội nghiệp

いぬ し
犬がひかれて死んでるよ。かわいそに。。。。

Con chó bị đâm xe chết mất rồi, thật là đáng thương...

気の毒な KHÍ, ĐỘC

きのどくな Đáng thương/ bị thảm

Ví dụ : ^{かのじょ}彼女は、^{せんじつ}先日お父さんを^な亡くされたそうだよ。^きお気の^{どく}毒に。。。
Nghe nói là cha cô ấy bị mất, thật là đáng thương.

^{かれ}彼は^{たし}確かに^{しっぱい}失敗したが、^{ひなん}あんなに非難されては^き気の^{どく}毒だ。
Anh ta chắc chắn là thất bại rồi, nhưng mà bị bị đổ lỗi đến như vậy thì thật là tội nghiệp.

類 かわいそうな : Đáng thương

貧しい

BẦN

まずしい Nghèo khó, khó khăn, đạm bạc

Ví dụ :

わたし まず いえ そだ
私は貧しい家に育った。 Tôi lớn lên trong một gia đình nghèo.

貧しい {せいかつ生活 / しょくじ食事 / くに国...} {Sinh hoạt khó khăn/ bữa ăn đạm bạc/ đất nước nghèo khổ,...}

類 ゆた豊かな : phong phú, giàu có ゆうふく裕福な : giàu có, dư dật

惜しい

TÍCH

おいしい

Đáng tiếc, thương tiếc, quý giá

Ví dụ :

あと一つ^{ひと}問題^{もんだい}ができていれば合格^{ごうかく}だったのに。惜^おしかった。

Chỉ cần làm được một câu nữa thôi là đỗ rồi. Tiếc quá.

今までがんばったのだから、ここでやめるのは惜しい。

Tôi đã cố gắng đến tận bây giờ nên bỏ ở đây thì tiếc quá.

まだ使^{つか}えるものを捨^すてるのは惜^おしい。

Vứt đồ chưa dùng đến đi thì thật đáng tiếc.

時^じ間^{かん}が惜^おしい。Tiếc nuối thời gian .

惜^おしい人^{ひと}を亡^なくした。Tôi đã đánh mất người tôi trân trọng, quý giá

仕方がない

しかたがない

Không còn cách nào khác, không còn hi vọng, không giúp được nữa

しゃっきん かえ きゅうじつ はたら しかた
借金を返すには、休日も働くよりほかに仕方がない。

Ví dụ : Để trả tiền nợ thì không còn cách nào khác là đi làm cả ngày lễ.

しごと ま あ こうはい てっだ
仕事に間に合わず、しかたなく後輩に手伝ってもらった。

Tôi không kịp công việc, không còn cách nào khác đành nhận sự giúp đỡ từ đàn em.

社長の命令なら仕方がない。Vì là mệnh lệnh giám đốc nên không còn cách nào khác。
「仕方がないよ。できるのは私たちだけなんだから」

Không còn cách khác đâu. Chỉ có chúng ta mới làm được thôi.

「田中はまた彼女と別れたんだって。しかたないやつだな」

“Nghe nói Tanaka đã chia tay bạn gái rồi. Đúng là một gã hết hi vọng”

終わった後で悔やんでも仕方がない。「ぐずぐず 迷っていてもしかたがない。早く決めろ」

やむを得ない ĐẮC

やむをえない

không thể tránh khỏi, miễn cưỡng, bắt đắc dĩ

この嵐^{あらし}では休校^{きゅうこう}もやむを^え得ない。

Ví dụ : Không còn cách nào khác là nghỉ học để tránh cơn bão này.

お金^{かね}が足り^たなくなり、やむを^え得^くず国^{くに}の両親^{りょうしん}に^{おく}送^{おく}ってもらった。

Tiền không đủ nên không còn cách nào khác là nhờ bố mẹ ở nước gửi cho.

やむを 得^えず(副): Phó từ của やむを 得^えない

面倒くさい DIỆN, ĐẢO

めんどくさい

Phiền phức, rắc rối

Ví dụ :

ごみの^{ぶんべつ}分別は面倒くさいが、^{かんきょう}環境のためには仕方^{しかた}がない。

Tuy phân loại rác thải phiền phức nhưng vì môi trường thì không còn cách nào khác.

^{かのじょ}彼女は、いろいろ文句^{もんく}ばかり言^いう。ほんとうにめんどくさいひとだな」

“Cô ấy chỉ nói toàn những câu chê trách. Đúng thật là người phiền phức”

しつこい

しつこい

Dai dẳng, lèo nhèo, béo

Ví dụ : ^{みせ}店で^{てんいん}店員にしつこく^{すす}勧められて^{こま}困った。 Bị nhân viên dai dẳng mời chào ở cửa hàng, thật là phiền phức

^{せんせい}先生が^{がくせい}学生にしつこく^{ちゅうい}注意する。 Giáo viên nhắc nhở học sinh dai dẳng.

^{りょうり}この料理は^{あぶら}油っこくてしつこい。 Món ăn này nhiều dầu mỡ nên béo quá.

しつこい^{かせ}風邪。 Óm dai dẳng.

対 あっさりした : Đơn giản, nhẹ nhàng, nhạt

くどい

くどい

Lì lợm, dai dǎng, dài dòng

Ví dụ : あの先生^{せんせい}の注意^{ちゅうい}はいつもくどくてうんざりする。
Lời nhắc nhở của giáo viên đó lúc nào cũng dài dòng đến phát chán.

あの作家^{さっか}の文^{ぶん}章^{あきら}はくどい。 Văn chương của tác giả đó cứ dài dòng.

この料理^{りょうり}はくどくて好き^すではない。 Cái món ăn này cứ dai nhách nên tôi không thích.

「その洋服^{ようふく}、リボンがくどいよ」 “Cái bộ quần áo đó, ruy băng dài đấy”

類 あっさりした : Đơn giản, nhẹ nhàng, nhạt

煙い

YÊN

けむい

Đầy khói, khói mù mịt

Ví dụ :

^{けむり}煙 ^{おも}いと思ったら、^{さかな}魚 ^こが焦げていた。

Tưởng là khói nhưng là cá cháy.

^{へやじゅう}部屋中 ^{けむり}たばこの煙 ^{けむ}で煙い。

Trong phòng do khói thuốc lá nên đầy khói.

邪魔な

TÀ, MA

じゃまな

Tồn chỗ, chiếm chỗ, làm phiền, cản trở

しごと 仕事をするために、まず つくえ うえ じゃま 机の上の邪魔なものを かた 片づけた。

Ví dụ : Để làm việc thì đầu tiên hãy dọn tất cả những thứ vương vãi trên mặt bàn.

まえ ひと あたま 前の人の頭がじゃまで、スクリーンがよく見えない。

Do đầu người bên trên chiếm chỗ nên tôi không nhìn rõ màn hình.

「どうぞお入りください」 「おじゃまします」 “Xin mời vào” “Xin làm phiền”

だいじ しょうだんちゅう じゃま はい 大事な商談中、邪魔が入らないように けいたいでんわ き 携帯電話を切っておいた。

Trong cuộc thảo luận kinh doanh, tôi tắt điện thoại để tránh những thứ phiền hà thoát ra.

「そこに立っている 掃除の邪魔になるよ」 “Cậu mà đứng đấy thì sẽ cản trở dọn dẹp đấy”

うるさい

うるさい Ồn ào, âm ỉ, phiền phức, lảm nhảm

Ví dụ : 「テレビの音がうるさいから、ちょっと小さくして」
“Tiếng tivi ồn quá, giảm nhỏ xuống đi”

「うるさい！^{だま}黙れ！」Ồn ào quá! Im mồm đi!”

^{わたし}私は^{かちょう}課長にいつも^{ことばづか}言葉遣いをうるさく^{ちゅうい}注意されている。
Tôi lúc nào cũng bị nhóm trưởng lảm nhảm nhắc nhở.

^{かのじょ}彼女は^{ぷろ}プロだけあって、^{りょうり}料理の^{あじ}味にうるさい。
Cô ấy chuyên nghiệp nên vị đồ ăn cũng ngon.

^{まえがみ}前髪が^{なが}長くなって、うるさい。Tóc mái dài ra rồi, phiền phức quá

騒々しい

TÀO

そうぞうしい

Ồn ào, âm ỉ

Ví dụ : ^{せんせい}先生が^{おこ}怒ったら、^{そうぞう}騒々しかった^{きょうし}教師は^{しず}静かになった。

Nếu thầy giáo mà nổi giận thì lớp học đang ồn ào sẽ trở nên yên lặng.

^{そうぞう}外が騒々しいので^み見ると、^きパトカーが来ていた。

Vì bên ngoài ồn ào nên tôi nhìn ra thì xe cảnh sát đến.

^よ世の中が^{そうぞう}騒々しくなり、^{はんざい}犯罪も^ふ増えた。

Trong thế giới mà biến động ồn ào thì tội phạm cũng tăng

対 静かな : yên tĩnh, tĩnh lặng

^{へいおん}平穏な : bình Ổn, yên bình ^{おだ}穏やかな : êm đềm, yên bình

慌ただしい

HOẢNG

あわただしい

vội vã, gấp rút, bận rộn

Ví dụ :

きょう きゅう ようじ らいきやく かさ ついたち
今日は急な用事や来客が重なって、あわただしい一日だった。

Hôm nay có việc gấp, khách đến đông, đúng là 1 ngày bận rộn

こども う いらい あわただ まいにち おく
子供が生まれて以来、慌しい毎日を送っている。

Sau khi sinh con, tôi đều trải qua mọi ngày bận rộn.

むすめ ち こく で い
娘は遅刻しそうになって、あわただしく出かけて行った。

Con gái tôi về muộn, nên vội vã đi ngay.

そそっかしい

そそっかしい

Cuồng cuồng, hấp tấp, nôn nóng, vô ý

Ví dụ : かたほう片方ちがずつくっした違った靴下をはくなんて、ひとそそっかしい人だ。
Anh ta đi nhầm 2 bên tất, đúng là người hấp tấp

思いがけない TU

おもいがけない Không ngờ tới, không nghĩ tới

みち おも 道で ひと あ 思いがけない人に会った。

Ví dụ : Tôi đã gặp người không ngờ tới ở trên đường.

おじ な 叔父が亡くなって おも 思いがけない いさん はい 遺産が入った。

Do ông chết nên tôi đã được một món tài sản không ngờ tới.

がいこく おも 外国で いぜん こいびと さいかい 思いがけず以前の恋人と再会した。

Tôi đã gặp lại người yêu cũ một cách không ngờ tới ở nước ngoài.

何気ない HÀ, KHÍ

なにげない

1. Tình cờ, bất chợt, ngẫu nhiên 2. Vô tình, lãnh đạm, không quan tâm

Ví dụ : ^{なにげ}何気ない一言が、^{ひとこと}一言が、^{あいて}相手を^{きず}傷つけることもある。。
Một lời vô ý cũng có khi làm tổn thương đối phương.

^{なにげ}何気なく^{そと}外を^み見ると、^{ゆき}雪が^ふ降っていた。
Khi tôi tình cờ nhìn ra ngoài thì tuyết đang rơi rồi .

^{かれ}彼は^{なにげ}何気なさ^{かお}そうな顔をしていたが、^{ほんとう}本当は^{しゅっく}ショック^{ちが}だったに違いない。
Anh ta làm ra bộ mặt không quan tâm nhưng thực ra chắc chắn là shock lắm

とんでもない

とんでもない quá đáng, quá mức, ngớ ngẩn, không ra gì

「このリンゴが3000円！とんでもない^{ねだん}値段だ」

“Quả táo này 3000 yên! Đúng là quá đắt”

Ví dụ :

とんでもないことになった。^{かいしゃ} ^{とうさん}会社が倒産した。

Chuyện không ra gì đã xảy ra. Công ty bị phá sản rồi.

息子がとんでもないことをして警察に捕まった。

Con trai tôi làm chuyện ngớ ngẩn rồi bị cảnh sát bắt.

「お礼だなんてとんでもない。当然のことをしたまでです」

“Quà thì quá đáng rồi. Tôi chỉ làm chuyện tất nhiên thôi”

「あの人って有名な学生だよ」「とんでもない。テレビにばかり出ていて、今ではタレントだよ」

“Người kia là học sinh nổi tiếng đấy nhỉ” “Không thể nào. Anh ta toàn xuất hiện trên tivi, bây giờ chẳng có tài năng gì đâu”

くだらない

くだらない

Vô giá trị, vớ vẩn

Ví dụ : 「くだらないことばかり^い言^いってないで、早く^{はや}仕^し事^{ごと}をし^しろ」
“Đừng có nói những lời vô giá trị nữa, mau làm việc đi”

^{ばんぐみ}
この番組はまったくくだらない。
Kênh truyền hình này toàn vớ vẩn

ばかばかしい

ばかばかしい

Ngu ngốc, vớ vẩn

Ví dụ :

この番組はばかばかしいが、面白いのでつい見てしまう。

Chương trình này vớ vẩn nhưng vì thú vị nên tôi lỡ xem mất rồi.

「ばかばかしい。そんな話は聞いたことがない」。

“Ngu ngốc. Tôi chưa từng nghe chuyện như thế cả”

安い給料でこんなに働くなんて、ばかばかしい。

でたらめな

でたらめな

Bừa bãi, linh tinh

Ví dụ : テストで^{こた}答えをでたらめに^か書いたら、^{ぐうぜんあ}偶然合っていた。
Làm bừa bài test, nhưng ngẫu nhiên lại đúng.

でたらめな^{はなし}話をする。 Nói chuyện linh tinh.

この^{ほんやく}翻訳はまったくのでたらめだ。
Bản dịch này hoàn toàn là nhầm nhí.

類

いい^{かけん}加減な: thiếu trách nhiệm, dối trá

だらしない

だらしない

bản thủ, không gọn gàng

Ví dụ : 「^{あつ}暑いからと言って、^いそんなだらしない^{かっこう}格好をするな」
“Đừng chỉ vì nóng, mà mặc luộm thuộm như vậy”

^{かれ}彼はだらしない。^{へや}部屋もきたないし、^{じかん}時間に^{おく}遅れるし、^か借りたものもすぐなくす。
Anh ta không gọn gàng gì cả. Phòng cũng bản mà cũng muộn giờ, đồ đi mượn thì ngay lập tức làm mất

類 きちんとした : ngay ngắn, thẳng tắp きちようめんな: ngăn nắp

ずうずうしい

ずうずうしい

Trơ trẽn, vô liêm sỉ

Ví dụ : レジの^{れっ}列にずうずうしく割り^こ込む^{ひと}人がある。

Có người trơ trẽn chen ngang vào hàng thanh toán

^{まえ}前に^か借り^{かね}た金^{かえ}も返^がしていないのに、また^く借り^くに来^くるなんて、ずうずうしい。

Lúc trước mượn tiền anh ta chưa trả mà lại mượn thêm rồi, đúng là vô liêm sỉ.

ずるい

ずるい

Gian xảo, ranh mãnh, quỷ quyết

Ví dụ : ^{じょうし}うちの上司はずるくて、いつも^{ぶか}部下の^{せいか}成果を^{じぶん}自分のものにしてしまう。
Cấp trên của chúng tôi gian xảo, lúc nào thành quả của cấp dưới cũng lấy làm của mình.

^{ほか}他の^{ひと}人が^{ひっし}必死に^{はたら}働いているのに、^{じぶん}自分だけ^{らく}楽をしようなんて、ずるい^{かんが}考えた。
Người khác thì hết sức làm việc mà chỉ bản thân mình lại nhàn rồi, đúng là suy nghĩ gian xảo.

「お兄ちゃん抱けババにプレゼントをもらって、ずるい！」

憎らしい

TĂNG

にくらしい

Đáng ghét

Ví dụ :

わが^こ子^こがかわいいが、^{はんこうてき}反抗^{たいど}的な態度をとると ^{にく}憎^{とき}らしい時もある。

Con tôi đáng yêu nhưng có lúc nó có thái độ chống đối thì cũng đáng ghét.

^{かのじょ}彼女^{にく}は 憎^{さい}らしいほど才^{のう}能がある。

Cô ấy có tài năng đến mức đáng ghét

憎い

TĂNG

にくい

đáng ghét/ đáng khinh bỉ, ghê tởm

Ví dụ :

ちち ころ はんにん にく
父を殺した犯人が憎い。

Căm thù kẻ giết cha

憎む(動 詞) : ghét/ khinh bỉ

険しい

HIỀM

けわしい dựng đứng, dốc;
khó khăn, khát khe, gay gắt

けわ やまみち のぼ
険しい山道を登る。Leo lên đường núi dốc.

Ví dụ :

う あ げん ほうこく う しゃちょう けわ ひょうじょう
売り上げ減の報告を受けた社長は、険しい表情になった。

Giám đốc nhận được thông báo lượng bán hàng giảm đã rơi vào tình trạng khó khăn.

じょうし けわ こえ よ
上司から険しい声で呼ばれた。Tôi được sếp gọi bằng giọng gay gắt.

ふきよう なか しかく けいけん まえ と けわ
不況の中、資格も経験もなければ、前途は険しい。

Trong tình trạng suy thoái kinh tế, không có kinh nghiệm lẫn không có bằng cấp gì, tiền đồ thật khó khăn

類

なだらかな : thoải thoải

ゆる

緩やかな : chậm rãi, thoải mái, nhẹ nhàng

おだ

穏やかな : êm đềm, bình yên

辛い

TÂN

つらい

Khô, vất vả, đau khổ

Ví dụ :

子どもはつらい経験けいけんを乗り越えて成長せいちょうする。

Bọn trẻ vượt qua kinh nghiệm khó khăn mà trưởng thành hơn.

花粉症かふんしょうなので、春はるは本当に辛いつら。

Vì tôi bị dị ứng phấn hoa mà mùa xuân thật sự rất khổ sở.

どんなに辛つらくても、最後まで頑張がんはるつもりだ。

Dù có vất vả thế nào thì tôi cũng sẽ cố gắng đến cuối cùng .

いらいらして、つい子供こどもにつらく当たあってしまった。

Do tôi sốt ruột nên lỡ đánh con đau rồi.

きつい

きつい

Chật, nghiêm khắc, nghiêm trọng, hà khắc, khó khăn

太ってしまってズボンがきつくなった。Vì béo ra nên quần đã chật đi rồi.

Ví dụ : ほどけないように荷物をきつくしばった。Tôi buộc đồ chặt đến nỗi không cời ra được.
{ 靴／服／スケジュール... } がきつい。{ Giày/ Quần áo/ lịch trình.. } chật chội, dày đặc.
肉体労働などのきつい仕事は、今人気がない。

Công việc hà khắc như lao động chân tay bây giờ không còn được ưa chuộng nữa.
運動不足で階段を上るのがきつい。Do thiếu vận động mà bây giờ leo cầu thang khó khăn.

先生が学生をきつく注意した。Giáo viên đã chú ý học sinh một cách nghiêm khắc.

わが校の校則はきつい。Luật trong trường của trường chúng tôi nghiêm khắc.

きつい { タバコ／酒／におい... } { thuốc lá/ rượu/ mùi... } nặng.

家の目の坂は傾斜がきつい。Bảng tên nhà tôi bị lệch lớn.

「君は冗談がきついよ」 “Cậu không biết đùa gì cả”

類 緩い: lỏng, thông thả

緩い

HOÃN

ゆるい

Lỏng lẻo, thông thả, chậm rãi

Ví dụ :

やせてスカートがゆるくなった。Tôi gầy đi nên váy trở nên lỏng

^{くつ}靴のひもがゆるくて、ほどけてしまった。Dây giày lỏng ra rồi tuột mất rồi.「この^{みち}道をまっすぐ行くと、ゆるい^いカーブ^かがあります」

“Cứ đi thẳng đường này sẽ có một khúc cua mềm””

類

きつい : Chật, nghiêm khắc, nghiêm trọng, hà khắc, khó khăn

^{きゅう}

急な : gấp gáp

鈍い

ĐỘN

にぶい

Cùn, chậm chạp

Ví dụ :

このナイフは切れ味^{き あじ}がにぶい。Con dao này bị cùn.佐藤選手^{さとうせんしゅ}は、今日^{きょう}は動き^{うご}が鈍^{にぶ}い。Tuyển thủ Satou hôm nay chuyển động chậm chạp.{勘^{かん}/運動^{うんどう}神経^{しんけい}...} がにぶい。{Giác quan/ Thần kinh vận động...} chậm chạp.にぶい^{いた}痛み。Nỗi đau.古い^{ふる}銀^{ぎん}のネックレスがにぶい^{ひか}光^{ひか}っている。Chiếc vòng bạc cũ tỏa ánh sáng nhợt nhạt.雨^{あめ}の日^ひは客足^{きやくあし}がにぶい。Ngày mưa thì tiếng chân khách chậm chạp

対

するど

鋭い : sắc bén, nhanh nhạy

鋭い

NHUỆ

するどい

Sắc bén, nhanh nhạy

Ví dụ :

^{くま}熊は^{つめ}するどい爪をもっている。Gấu có móng vuốt sắc nhọn.

^{かれ}彼は^めするどい^{わたし}目で私をにらんだ。Anh ấy lườm tôi với ánh mắt sắc bén.

ナイフで^き切られたような^{いた}するどい^{かん}痛みを感じた。
Tôi cảm thấy nỗi đau đau đớn đến nỗi như bị dao cắt vào.

^{かんじゆせい}感受性が^きするどい。Cảm xúc sắc bén.

^{かれ}彼の^{いけん}意見はいつも^きするどい。Ý kiến của anh ấy lúc nào cũng nhanh nhạy.

対 鈍い : cùn, chậm chạp

荒い／粗い Hoang, thô

あらい

Gấp gáp, thô bạo, dữ dội, sần sùi, thô ráp

Ví dụ :

かれ きしょう あら
彼は気性が荒い。 Anh ta tính khí cực cần.

かねづか あら
金遣いが荒い。 Tiêu tiền như nước.

こきゅう あら
呼吸が荒い。 Hô hấp khó khăn, gấp gáp.

冬の日本海は波が荒い。 Biển Nhật Bản vào mùa đông sóng rất dữ dội .

このセーターは 編み目が荒い。 Chiếc áo len này may thô ráp.

きめの粗い 肌。 Thân cây sần sùi.

対 おだ 穏やかな : điềm đạm, yên ả, lặng sóng はげ 激しい : mãnh liệt, thô bạo, dữ dội こま 細かい : cẩn thận, chi tiết

強引な **CƯỜNG, DẪN**

ごういんな

Bắt buộc, cưỡng bức, dùng quyền lực, bạo lực

Ví dụ :

よとう こっかい ごういん ほうあん とお
与党は国会で強引に法案を通した。

Đảng cầm quyền thông qua dự luật một cách cưỡng bức ở quốc hội

ごういん ひと せいかく たいど かた
強引な {人／性格／態度／やり方...}

{Con người/ tính cách/ cách làm...} bạo lực, thô bạo

勝手な

THẮNG, THỦ

かってな

Tự ý, ích kỷ, quen, tình trạng, sự tình

かって けんどう た ひと めいわく
勝手な言動は他の人の迷惑になる。

Hành động ích kỷ sẽ gây phiền hà cho người khác

Ví dụ :

彼は人の物を勝手に使うので困る。

Anh ta luôn tự ý sử dụng đồ người khác nên rắc rối quá.

「こんなうち、出て行ってやる！」「勝手にしろ！」

Tôi sẽ ra khỏi cái này này cho xem ! Thích thì cứ làm đi .

このパソコンは、ときどき勝手にシャットダウンしてしまう。

Máy tính này thỉnh thoảng tự ý sập nguồn lại.

転勤したばかりで、まだ事務所の勝手がよくわからない。

Vừa mới chuyển về nên tôi không biết tình trạng phòng làm việc.

外国へ行.行くと何もかも勝手が違う。Hễ đi nước ngoài thì tất cả mọi sự tình đều khác.

この台所は勝手が悪くて料理がしにくい。Tôi không quen khu bếp này nên khó nấu ăn.

強気な CUỜNG, KHÍ

つよきな

kiên định, vững chắc, vững vàng, mạnh mẽ

かのじょ つよき せいかく まわ しょう とつ
彼女は強気な性格で、ときどき回りと衝突する。

Ví dụ : Cô ấy có tính cách mạnh mẽ, nên thỉnh thoảng xung đột với mọi người xung quanh.

しゅしょう せいさく かなら せいこう つよき つよき はっげん く かえ
首相は、政策は必ず成功させると {強気な／強気の} 発言を繰り返した。

Thủ tướng lặp lại phát ngôn {vững chắc} rằng sẽ làm chính sách nhất định thành công.

「あと3年で売り上げを10倍に 伸ばすぞ」「社長、強気ですねえ」

“Chỉ còn ba năm nữa là lượng hàng bán sẽ tăng lên gấp 10 đây” “Giám đốc vững vàng quá nhỉ”

あの人相手が 弱いとみると強気に出る

Người đó nhìn thấy đối phương nhút nhát liền vững vàng

強気(名詞): sự kiên định, vững chắc(danh từ)

類

よわき きよわ
弱気 : rụt rè, nhút nhát 気弱な : nhút nhát, bẽn lẽn

頑固な NGOAN, CỐ

がんこな

Ngoan cố, cứng đầu, lâu dài

Ví dụ : いもうと がんこ いちどい だ あと ひ
妹 は頑固で、一度言い出したら後へは引かない。
Em gái tôi ngoan cố nên khi đã nói ra thì không rút lại (cố bảo vệ cho bằng được dù sai).

なんどあら お がんこ よご
何度洗っても落ちない。まったく頑固な汚れた。
Rửa bao nhiêu lần cũng không trôi đi. Đúng là vết bẩn cứng đầu.

がんこ かぜ
頑固な風 Con cảm cúm lâu dài

過剰な QUÁ, THẶNG

かじょうな

Vượt quá, dư thừa, quá

Ví dụ : えんぶん かじょう と からだ わる
塩分を過剰にとると体に悪い。
Cứ dùng dư thừa muối sẽ không tốt cho cơ thể.

かじょう きたい ほう
過剰な期待はしない方がいい。
Không nên kì vọng nhiều quá.

にゅうし まえ お ことば かじょう はんのう
入試の前は「落ちる」という言葉に過剰に反応してしまう。
Trước kì thi đầu vào thì từ “Trượt” sẽ bị phản ứng thái quá.

重大な

じゅうだいな

Trọng đại, lớn lao, nghiêm trọng

Ví dụ :

せいじ こんらん まね しゅしょう せき にん じゅうだい
政治の混乱を招いた首相の責任は重大だ。

Trách nhiệm của thủ tướng trong việc chính trị hỗn loạn thật là nghiêm trọng

もんだい じゅうだい かんが
この問題はそれほど重大に考えなくてよい。

Vấn đề này cậu không nên nghĩ nó lớn lao đến mức đấy.

じゅうだい もんだい み す せき にん えいきょう はっぴょう
重大な {問題 / ミス / 責任 / 影響 / 発表...}

{Vấn đề / Lỗi / Trách nhiệm / Ảnh hưởng / Phát biểu..} lớn, trọng đại

深刻な

THÂM, KHẮC

しんこくな

Nghiêm trọng, nghiêm trang

もうしょ ふうか こく みずぶそく お
 猛暑によって深刻な水不足が起きた。

Ví dụ : Vì nắng nóng cực điểm nên bị thiếu nước trầm trọng.

深刻な{事態／問題／被害／悩み／話...}

{Tình hình/ Vấn đề/ Thiệt hại/ Nỗi khổ tâm/ Câu chuyện..} Nghiêm trọng

若者の活字離れが深刻になってきている。

Sự xa rời chữ in của giới trẻ đang trở nên trầm trọng.

地球温暖化の問題は深刻だ。Vấn đề trái đất nóng lên đang nghiêm trọng.

彼はものごとをすぐ深刻に考える癖がある。

Anh ta có thói quen ngay lập tức nghĩ sự việc trở nên nghiêm trọng .

深刻な{顔／表情／悩み...} {Khuôn mặt/ Biểu hiện/ Nỗi buồn..} Nghiêm trọng

「子供の反抗に悩んでいます」「あんまり深刻にならず、ゆっくり見守りしましょう」

“Tôi đang lo về việc phản kháng của lũ trẻ” “Đừng nghĩ nghiêm trọng quá mà cứ từ từ theo dõi”

気楽な

KHÍ, LẠC

きらくな

Nhẹ nhõm, thoải mái, dễ chịu

りよう す ひとり く ほう かね きらく
寮に住むより一人暮らしの方が、お金はかかるが気楽でいい。

Ví dụ : Sống một mình thì tuy tốn tiền hơn ở kí túc, nhưng lại thoải mái hơn

しんこく もんだい かいけつ きらく かんが
深刻になっても問題は解決しない。もっとに気楽に考えよう。

Dù có trở nên nghiêm trọng thì cũng không giải quyết được vấn đề. Hãy nghĩ thoải mái hơn đi.

きらく
気楽に {やる／行く／暮らす／生きる…}

{Làm/ Đi/ Sống/ Tồn tại..} một cách thoải mái dễ chịu.

きらく
気楽な {暮らし／生き方…}

{Cách sống/ Cách tồn tại..} thoải mái, dễ chịu

安易な**AN, DỊCH**

あんいな

Dễ dàng, đơn giản

Ví dụ : ^{いま} ^{たの} 今だけ楽しければいいというのは^{あんい} ^{かんが} ^{かた} 安易な 考 え方だ。
Chỉ bây giờ là vui vẻ là một cách nghĩ đơn giản .

^{じょうほう} ^{あんい} ^{しんよう} ^{ほう} インタネットの情 報は安易に信用しない方がいい。
Không nên dễ dàng tin thông tin trên mạng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

運

うん

VẬN

Vận may, vận mệnh

Ví dụ :

中村さんは3回^{なかもら}続けて^{かいつづ}宝くじ^{たから}に当たったそう^あだ。なんて運^{うん}のいい人^{ひと}だろう。
Nghe nói Nakamura trúng số số liên tục 3 lần liền. Đúng là người may mắn.

駅に着くと、運悪く^{えき}電車^つは出たばかりで、30分^{うんわる}も待たなければなら^{でんしゃ}なかつた。
Khi tôi đến nhà ga thì xui xẻo mà tàu điện đi mất. Phải chờ những 30 phút liền.

「できるだけ^{うん}のことはした。あとは運^{てん}を天^{まか}に任せよう」

” Tôi đã làm những việc làm được rồi. Còn lại thì phó mặc cho mệnh trời”

合 幸運 : may mắn

連 運がいい : ĐỎ, may mắn 運が悪い: không may, đen 運が向く: may mắn đến

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

勘

KHÁM

かん

Giác quan, cảm tính, linh cảm

Ví dụ : 母は^{かん}勘がよくて、うそをついてもすぐばれてしまう。
Mẹ tôi linh cảm tốt nên dù nói dối cũng ngay lập tức bị lộ .

わからなくて、^{かん}勘で^{えら}選んだ^{こた}答えがあっていた。
Do không hiểu nên tôi đã chọn đáp án theo cảm tính và đúng.

合	勘違い : Hiểu lầm
---	----------------

連	観がいい : Linh cảm tốt 観が悪い : Linh cảm không tốt
---	--

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

感覚

かんかく

Cảm giác

CẢM, GIÁC

ひ えて、 てあし かんかく
Ví dụ : Ví lạnh nên mất hết cảm giác ở chân tay

さっきよくか ねんさい いま わかわか かんかく おんがく つく つづ
あの作曲家は70年歳の今も、若々しい感覚で音楽を作り続けている。
Dù nhà sáng tác nhạc ấy đã 70 tuổi nhưng bây giờ vẫn tiếp tục sáng tác âm nhạc mang cảm giác trẻ trung

関 視覚 聴覚 嗅覚 味覚 触覚

合 バランス感覚 色彩感覚 金銭感覚 感覚的な

連 感覚が新し 感覚が古い 感覚が鋭い 感覚が鈍い

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

神経

THẦN, KINH

しんけい

Thần kinh

むしば いた しんけい ぬ
虫歯が痛いので神経を抜いた。

Do đau răng sâu nên nhức đến thần kinh.

Ví dụ :

かれ しんけい するど き
彼は神経が鋭くて、ちょっとしたことでもすぐに気づく。

Anh ta nhạy cảm nên dù là chuyện nhỏ cũng ngay lập tức nhận ra.

彼女は神経が太いので、人前でもほとんど緊張しない。

Cô ta thần kinh mạnh nên dù đứng trước người khác cũng không căng.
thẳng重要な講演なので、神経を集中させて聞いた。

Vì là buổi học quan trọng nên phải tập trung thần kinh để nghe.

人の気持ちを考えないで言いたいことを言うのは無神経だ。

Không thèm nghĩ tới cảm xúc của người nói mà nói những điều muốn nói
là không cảm xúc

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

記憶

KÍ, ỨC

きおく

Kí ức, nhớ (động từ), trí nhớ

そのときのことは ^{まった} 全く ^{きおく} 記憶にない。

Ví dụ : Việc lúc đó tôi hoàn toàn không nhớ gì.

^{しょうじょ} 少女は ^{じこ} 事故の ^{まえ} 前のことを ^{きおく} 記憶していなかった。

Cô bé không nhớ những việc xảy ra trước tai nạn.

^{さとうせんしゅ} 佐藤選手が ^{きんめだる} 金メダルを ^と 取ったことは、まだ ^{きおく} 記憶に ^{あた} 新 ^{しい} しい。

Việc tuyển thủ Satou lấy được huy chương vàng vẫn còn mới trong trí nhớ

連 記憶がない: Mất kí ức 記憶が新しい: Kí ức mới 記憶が残る: Kí ức còn lại

合 記憶喪失: Đãng trí

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

様子

DẠNG, TỬ

ようす

Dáng vẻ, bộ dạng, trạng thái, tình trạng

Ví dụ : ^{しゅじゅつ}手術^うを受けた^{はは}母^{しんぱい}のことが心配^{なんど}で、何^{ようす}度も様子^みを見^いに行^いった。
Vì lo lắng cho mẹ đã phẫu thuật nên tôi đi xem trạng thái của mẹ nhiều lần .

^{ねん}10年^{きせい}ぶりに帰省^{まち}したら、街^{ようす}の様子^かがすっかり変^かわっていた。
Cứ 10 năm lại về nước, bộ dạng của thị trấn đã thay đổi hoàn toàn.

^{あね}姉^{もくげき}は目撃^じした事故^この様子^{ようす}を細^{こま}かく語^{かた}った。
Chị tôi kể lại chi tiết tình trạng của vụ tai nạn mà chị nhìn thấy.

^{ちち}父^{さいきんつか}は最近^{ようす}疲^うれている様子^{ようす}だ。Bố tôi gần đây có dáng vẻ mệt mỏi.

関 状態 : Trạng thái 状況 : tình huống, trạng thái

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

雰囲気

PHÂN, VI, KHÍ

ふんいき

Bầu không khí

Ví dụ :

この店^{みせ}は^{ふんいき}雰囲気^{ふんいき}がいい。 Quán này có bầu không khí tốt.

{^{ちてき}知的な/^{げいじゅつてき}芸術的な/^{しゅうきょうてき}宗教的な...}^{ふん かこき} 雰囲気

Bầu không khí {Trí thức/ Có tính nghệ thuật/ Có tính tôn giáo...}

^{かいぎ}会議^{かいぎ}のときは、とても^{はんたいいけん}反対意見^いを言えるような^{ふんいき}雰囲気^{ふんいき}ではなかった。
Khi họp thì không có bầu không khí như có thể nói ý kiến phản đối.

対 雰囲気がある: Có không khí 雰囲気がいい: Bầu không khí tốt 雰囲気が悪い: Bầu không khí xấu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

魅力

MỊ, LỰC

みりよく

Sức quyến rũ, thu hút, hấp dẫn

Ví dụ :

はじ りん じめてで歌 舞伎を見て、その魅力に引かれた。

Lần đầu tiên tôi xem Kabuki và tôi đã bị lôi cuốn.

かのじょ みりよくてき じょゆう
彼女は魅力的な女優だ。 Cô ấy là nữ diễn viên có sức quyến rũ

対 魅力がある: Có sức hút 魅力がない: Không hấp dẫn 魅力にあふれる: Đầy sức hút

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

機嫌

CƠ, HIỀM

きげん

Tâm trạng, tâm tính, tính khí

Ví dụ :

父は機嫌が悪いらしく、何を聞いても返事もしない。
おち きげん わる なに き へんじ

Có vẻ như tâm trạng bố không tốt, nên dù tôi hỏi gì bố cũng không trả lời.

「ごめん。謝あやまるから、きげんなお直して」

“Xin lỗi. Tớ xin lỗi rồi, đổi tâm trạng đi”

あの人はいつも上司の機嫌を取っている。

Người đó lúc nào cũng nắm được tâm trạng cấp trên.

(あいさつ)「お 久しぶりですね。ごきげんいかがですか」

(Chào hỏi) “Lâu rồi không gặp. Sức khỏe anh thế nào”

父はお酒を飲んでもごきげんだ Bố tôi uống rượu thôi cũng vui vẻ rồi

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

関心

かんしん

Quan tâm

Ví dụ :

私はスポーツにはあまり^{かんしん}関心がない。

Tôi không quan tâm tới thể thao lắm.

^{こくみん}国民の、^{せいじ}政治への^{かんしん}関心が^{たか}高まっている。

Sự quan tâm về chính trị và nhân dân đang dâng cao.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

意欲

Ý, DỤC

いよく

Ý muốn, mong muốn

Ví dụ :

はたらく いよく意欲はあるのだが、しごと仕事 みが見つからない。

Tôi có mong muốn đi làm nhưng không tìm được công việc nào .

かれ彼 べんきょう勉強 いよく意欲 かんが感じられない。

Không thể tin được ý muốn muốn học hành của anh ấy.

わかもの若者たちは あた新しい くに国 つくを作ろうという いよく意欲 もに燃えていた。

Bọn trẻ đang nung nấu ý định thành lập vương quốc mới

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

全力

TOÀN, LỰC

ぜんりよく

Toàn lực, toàn bộ sức lực

Ví dụ :

ボールを^{ぜんりよく}全^な力で投げた。 Ném quả bóng bằng toàn bộ sức lực.

与^よ党^{とう}は法^{ほう}案^{あん}の成^{せい}立^{りつ}に全^{ぜん}力^{りよく}を^つ尽^つくした。 Đảng chí tâm thành lập luật dự thảo.

政^{せい}府^ふは国^{くに}の復^ふ興^{っこう}に全^{ぜん}力^{りよく}を^とあ^とげ^くて取^とり組^くんだ。

Chính phủ đang nỗ lực dồn hết tất cả sức lực để phục hưng đất nước.

連 全力を出す : dốc sức, gắng sức

連 全力投球 : làm hết mình

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

本気

BẢN, KHÍ

ほんき

Thật lòng, đúng đắn, nghiêm chỉnh

Ví dụ :

^{がくせい}あの学生は ^{ほんき}やっと本気になって ^{べんきょう}勉強 ^{はじ}し始めた。

Học sinh kia cuối cùng cũng bắt đầu học nghiêm túc.

^{ちち}父は ^{ほんき}本気で ^{おこ}怒ると ^{こわ}怖い。Bố mà thực sự nổi giận thì sợ lắm .

^{かいしゃ}「会社を ^や辞めて ^{どくりつ}独立しよう ^{おも}と思うんだ」 「それ、本気？」

“Tôi định bỏ công ty để độc lập” ” Chuyện đó thật hả?”

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

意識

いしき

Ý thức

Ý, THỨC

Ví dụ : ^{あたま}頭 ^うを ^{いしき}打って ^{うしな}意識を失った。Đánh vào đầu rồi mất ý thức. (tự mình :D)

^{いしき}意識ははっきりしていたが、^{からだ}体 ^{うご}が動かなかった。Ý thức vẫn rõ ràng nhưng cơ thể không chuyển động nổi.

あの子は人を傷つけたのに、悪いことをしたという意識がないようだ。

Đứa bé đó làm thương người khác vậy mà hình như không có ý thức rằng mình đã làm một chuyện xấu.

環境問題に対する国民の意識を高める必要があると思う。

Tôi nghĩ cần thiếu nâng cao ý thức của người dân về vấn đề môi trường.

決勝戦では優勝を意識して固くなってしまった。

Tôi quyết ý sẽ thắng trong trận chung kết nên vững vàng trở lại

若いころは、誰でも 異性を意識しがちだ。Khi còn trẻ thì ai cũng thường ý thức về phân biệt

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

感激

CẢM, KÍCH

かんげき

Cảm kích, cảm động

Ví dụ :

めったに^{ひと}人をほめない^{きょうじゅ}教授にほめられて、^{かんげき}感激した。

Được giáo sư ít khi khen người khác khen, nên rất cảm động

^{ひとびと}人々の^{あたた}温かい^{きも}気持ちに^{かんげき}感激し、^{なみだ}涙^でが出てきた。

Tôi cảm kích vì tấm lòng ấm áp của mọi người nên khóc.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

同情

CẢM, TÌNH

どうじょう

Đồng cảm, cảm thông

Ví dụ :

かな 悲しんでいる人々に ひとびと 同情 どうじょう する。

Tôi đồng cảm với những người đang buồn .

ひがいしゃ 被害者に どうじょう 同情 {○ する / ✕ だ} Đồng cảm với người bị hại

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

同意

ĐỒNG, Ý

どうい

Đồng ý

Ví dụ :

おおぜい ひと わたし いけん どうい
大勢の人が 私の意見に同意してくれた。

Nhiều người đồng ý với ý kiến của tôi .

ていあん どうい
提案に同意 {○する／×だ} Đồng ý với đề xuất

類

さんせい
賛成する : tán thành

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

同感

ĐỒNG, CẢM

どうかん

Đồng cảm, đồng tình

Ví dụ : なかやま はなし わたし どうかん
中山さんの 話に 私 も同感した。
Tôi cũng đồng cảm với câu chuyện của anh Yamada.

さいきん ねんれい わかわか ひと ふ
「最近、年齢より若々しい人が増えましたね」 「同感です」
“Dạo này người trẻ tăng lên so với người già nhỉ” “Tôi đồng tình”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

対立

ĐỐI, LẬP

たいりつ

Đối lập

Ví dụ :

こっかい よとう やとう たいりつ はげ
国会は与党と野党の対立が激しくなった。

Trong quốc hội thì sự đối lập giữa đảng cầm quyền và đảng phản đối đã mạnh mẽ hơn.

おや のこ さいさん あに おとうと たいりつ
親の残した財産をめぐって、兄と弟は対立している。

Anh và em trai đối lập nhau xoay quanh số tài sản bố mẹ để lại

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

主張

CHỦ, TRƯỞNG

しゅちょう

Chủ trương, ý kiến

Ví dụ :

かいしゃがわ ろうどうしゃ けんり しゅちょう
会社側に労働者の権利を主張する。

Yêu sách đòi quyền lợi của người lao động với công ty

かいぎ じぶん しゅちょう どうどう の
会議で自分の主張を堂々と述べた。

Trong cuộc họp tôi đã bày tỏ ý kiến của mình một cách mạnh mẽ.

じこしゅちょう はげ
あの人は自己主張が激しい。

Người đó thì chủ nghĩa cá nhân rất mạnh mẽ

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

要求

YÊU, CẦU

ようきゅう

Sự yêu cầu, đòi hỏi

ろうどうくみあい かいしゃ ちんぎん ね あ ようきゅう かいしゃがわ ようきゅう う い
労働組合が会社に賃金の値上げを要求した。しかし会社側はその要求を受け入れ そうもない。

Ví dụ : Công đoàn lao động yêu cầu công ty tăng tiền lương . Nhưng phía công ty có vẻ không chấp nhận yêu cầu đó.

がっこう がくせい ようきゅう こた としょかん かいかんじかん の
学校は学生の要求に応じて、図書館の開館時間を延ばした。

Nhà trường đáp ứng yêu cầu của học sinh nên đã kéo dài thời gian mở cửa thư viện.

かわ からだ すいぶん ようきゅう
のどが渴くということは、体が水分を要求しているということだ。

Khát hay nói cách khác là việc cơ thể đang đòi hỏi nước.

類 ようきゅう 要求する : yêu cầu ようせい 要請する : thỉnh cầu, yêu cầu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

得

ĐẮC

とく

Lợi, lời

Ví dụ :

^{かぶ}株^かを買^{ねあ}ったら^{とく}すぐに値上がりして得をした。

Ngay khi tôi mua cổ phiếu, nó lập tức tăng giá và có lợi ngay.

^{いま}「今^かお買^あい上^{わりび}げになると、2割引^{とく}きで 2000 円のお得です」

“Bây giờ nếu ngài mua thì sẽ được lợi 2000 yên vì giảm giá 20% ”

^{しゃちょう}社^{さか}長^{ほう}には逆^{とく}らわ^{とく}ない方が得だ。Không làm trái với giám đốc là lợi.

得な: (tính từ) có lợi, có ích

類

^{りえき}利益

: lợi ích

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

損

TỠN

そん

Tồn thất, lỗ

Ví dụ :

^{かぶ}株が^さ下^{そん}がって損をした。Giá cổ phiếu đang giảm nên bị lỗ.

この^{しょうひん}商品^かは^{そん}買って損はない。Mua vật phẩm này sẽ không lỗ.

^{わたし}私は^{ごかい}誤解されやすい^{そん}損^{せいかく}な性格だ。Tôi có tính cách dễ hiểu nhầm dễ tổn thương.

類

^{そんしつ}損失 : tổn thất

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

勝負

THẮNG, PHỤ

しょうぶ

Thi đấu, thắng thua, phân thắng bại

Ví dụ : どちらがテストでいい点^{てん}を取るか、友達^{ともだち}と勝負^{しょうぶ}をした。
Tôi với bạn tôi thi đấu xem ai được điểm tốt trong bài kiểm tra.

{すもう / 柔道^{じゅうどう} / 剣道^{けんどう}...} の勝負^{しょうぶ}
Cuộc thi đấu phân thắng bại {Sumo/Judo/Kiếm đạo...}

延長戦^{えんちょうせん}でやっと勝負^{しょうぶ}がついた。
Cuối cùng cũng phân thắng bại trong cuộc đấu trường kì.

類 勝敗 : thắng bại

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

勢い

THỂ

いきおい

Mạnh mẽ, tràn đầy sinh lực, sức mạnh

Ví dụ :

せんしゅ選手たちはすごい いきお勢いで わたし私の まえ前を はし走りすぎていった。
Các tuyển thủ chạy trước tôi bằng một sinh lực tràn đầy.

じゃぐち蛇口をひねると、 いきお勢いよく みず水が で出た き来た。
Hễ vặn vòi nước thì nước chảy ra mạnh mẽ.

あした明日の しあい試合は、 いきお勢いのある **A** かチームが おも勝つと思う。
Cuộc thi đấu ngày mai tôi nghĩ bên A có sức mạnh sẽ thắng.

よ酔った いきお勢いで じょうし上司に もんく文句を い言ってしまった。
Tôi bị cấp trên than phiền bị bộ dạng say xỉn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

爆発

BỘC, PHÁT

ばくはつ

Nổ, vụ nổ, bộc phát

Ví dụ :

ガスタンクが^{ばくはつ}爆発して^{おお}大きな^{ひがい}被害が^で出た。

Nổ bình ga nên bị thiệt hại lớn .

ダイナマイトを^{ばくはつ}爆発させる。Kích hoạt bom nổ.妻は^{つま}勝手な^{かって}夫^{おっと}に対して、^{たい}ついに^{いか}怒りを^{ばくはつ}爆発させた。

Người vợ đã lỡ bị làm bùng nổ sự giận dữ đối với người chồng ích kỉ .

^{ふまん}不満が^{ばくはつ}爆発する。Bùng nổ sự bất mãn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

災害

TAI, HỌA

さいがい

Thảm họa, tai họa

Ví dụ :

じしん かじ さいがい あ とき ほけん はい
地震や火事などの災害に会った時のために、保険に入っておこう。

Mua bảo hiểm để phòng thảm họa như động đất, hỏa hoạn

合 自然災害

連 災害にあう

関 天災、火災、防災、被災

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

天候

THIÊN, HẬU

てんこう

Thời tiết

Ví dụ :

きょう うんどうかい てんこう めぐ
今日の運動会は天候にも恵まれて、とてもいいものだった。

Cuộc thi thể thao hôm nay có được thời tiết đẹp, đúng là điều tốt .

あくてんこう とざん ぱ てい ゆくえふめい
悪天候について登山したパーティーが、行方不明になった。

Tôi gặp phải thời tiết xấu khi tham gia tiệc leo núi nên không rõ phương hướng nữa rồi.

天気→天候→気候: mức độ các từ ngày càng mở rộng ra

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

乾燥

CAN, TÁO

かんそう

Khô, khô hạn

Ví dụ :

くさ かんそう かちく
草を乾燥させて家畜のえさにする。

Tôi làm khô cỏ để làm thức ăn cho gia súc.

かんそう くうき はだ
乾燥した {空気 / 肌…} {Không khí/ Làm da..} khô ráo.

類

乾く: khô, cạn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

観測

QUAN, TRẮC

かんそく

Đo đạc, quan sát, đoán

Ví dụ :

^{じしん}地震の 15 分後に、高さ 30 センチの^{つなみ}津波が^{かんそく}観測された。

Sau động đất 15 phút thì đã quan sát được sóng thần cao 30 cm .

^{ほし}星/^{くも}雲の^{ようす}様子…} を^{かんそく}観測する。Quan sát {Sao/ Hình dáng mây…}

^{けいざい}{経済/^{せいじ}政治/^{ファッション}ファッション…} の^{どうこう}動向を^{かんそく}観測する。

Tiên đoán xu hướng của {kinh tế/ chính trị/ thời trang…}

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

遭難

TAO, NAN

そうなん

Tai nạn, thảm họa, chìm (thuyền)

Ví dụ :

^{やま}_{山} / ^{うみ}_{海} で ^{そうなん}遭難する。 Gặp tai nạn ở {núi/ biển}

^{ふね}船が ^{そうなん}遭難する。 Thuyền đang chìm.

^{なだれ}雪崩で 5 人が ^{そうなん}遭難した。 Do lở tuyết mà 5 người đã gặp tai nạn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

発生

PHÁT, SINH

はっせい

Phát sinh, nảy ra, xảy ra

Ví dụ :

じ こ はっせい でんしゃ
事故が発生し、電車がストップした。

Do xảy ra tai nạn mà tàu điện dừng lại .

じ け ん が い ち ゅ う で ん せ ん び ょ う はっせい
{事件 / 害虫 / 伝染病...} が発生する。

Phát sinh {sự việc/ côn trùng gây hại/ bệnh truyền nhiễm..} Cũng có lúc được dùng như tha động từ:

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

登場

ĐĂNG, TRƯỜNG

とうじょう

Xuất hiện , lên (sân khấu)

Ví dụ :

^{ぶたい} ^{はいゆう} ^{とうじょう}
舞台に俳優が登場する。Diễn viên xuất hiện trên sân khấu

^{さっか} ^{せい} ^{とうじょう}
この作家はすい星のように登場した。Tác giả đó xuất hiện như sao chổi vậy.

^{はなし} ^{はは} ^{とうじょう}
この話には2人の母が登場する。Trong câu chuyện này có xuất hiện mẹ của hai người.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

回復

かいふく

Hồi phục

HỒI, PHỤC

Ví dụ :

けいざい じょうきょう かいふく
経済 状 況 が回復する。 Tình hình kinh tế đang dần hồi trở lại.

おも びょうき かいふく
重い 病 気 から 回復 した。 Tôi hồi phục lại từ căn bệnh nặng.

いちどうしな しんよう かいふく むずか
一度 失 っ た 信 用 を 回 復 す る の は 難 し い。

Niềm tín đánh mất một lần khó mà hồi trở lại được

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

援助

VIỆN, TRỢ

えんじょ

Chi viện, hỗ trợ

Ví dụ :

しんせき えんじょ だいがく そつぎょう
親戚の援助で大学を卒業できた。

Nhờ sự hỗ trợ từ người thân mà tôi đã tốt nghiệp đại học.

はってん とじょうこく けいざいてき えんじょ ぎじゅつえんじょ たいせつ
発展途上国へは経済的な援助だけではなく、技術援助も大切だ。

Với những nước đang trên đà phát triển thì không chỉ hỗ trợ về kinh tế mà hỗ trợ kĩ thuật cũng quan trọng.

類

しえん
支援

: Sự chi viện, cứu viện

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

保険

ほけん

Bảo hiểm

BẢO, HIỂM

Ví dụ :

こどもが生まれたので、生命保険に入った。

Vì sinh con rồi nên tôi tham gia bảo hiểm nhân thọ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

追加

TRUY, GIA

つか

Thêm, thêm vào, gọi thêm (đồ)

Ví dụ :

^の ^{かい} ^{つか}
飲み会でビールを追加する。 Trong bữa tiệc tôi gọi thêm bia.

^{ちゅうもん} ^{つか}
「さっきの注文に追加したいんですが」 “Tôi muốn gọi thêm vào phần gọi món lúc này”

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

応用

おうよう

Ứng dụng

ỨNG, DỤNG

Ví dụ :

この^{ぎじゅつ}技術はいろいろな^{き かい}機械に^{おうよう}応用できる。

Kĩ thuật này có thể ứng dụng vào rất nhiều máy móc

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

回答／解答

かいとう

Đáp án, trả lời

Ví dụ :

^{かいとう}「解答」・10問のうち5問^{もん}^{もんかいとう}解答できないと^{しっかく}失格になります。

[Trả lời] Nếu không trả lời được 5 /10 câu thì sẽ không đỗ .

^{かいとう}「回答」・アンケートに^{かいとう}回答してプレゼントをもらった。

[Đáp án] Trả lời câu hỏi điều tra rồi nhận quà.

^{あしたじゅう}「明日中にご^{かいとう}回答ください」 “Trong ngày mai hãy trả lời nhé”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

結論

けつろん

Kết luận

KẾT, LUẬN

Ví dụ :

^{じかんぎろん}3時間議論しても、^{けつろん}結論^では出なかった。

Dù đã thảo luận 3 tiếng nhưng kết luận vẫn chưa được đưa ra

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

案

ÁN

あん

Phương án, ý tưởng

Ví dụ :

^{しんせいひん}新製品について、^{あん}案^だを出すように^い言われた。

Tôi được yêu cầu là hãy đề xuất một ý tưởng về sản phẩm mới .

これはまだ^{あん}案であって、^{けってい}決定ではない。

Đến đây mới chỉ là ý tưởng thôi, chưa quyết định được

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat**集中****TẬP, TRUNG**

しゅうちゅう

Tập trung

Ví dụ :

じんこう だいてし しゅうちゅう
人口は大都市に集中している。Dân số tập trung ở các thành phố lớn.

しんぱい しごと しゅうちゅう
心配ことがあって、仕事に集中できなかった。

Vì có việc lo lắng nên tôi không thể nào tập trung vào công việc được

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

区別

くべつ

Phân biệt

KHU, BIỆT

Ví dụ :

レポートを書くときは、事実と意見を区別して書かなければならない。

Khi viết báo cáo thì phải phân biệt sự thực và ý kiến cá nhân rồi viết.

あの双子はとてもよく似ていて、区別がつかない。

Hai đứa trẻ sinh đôi đó rất giống nhau, không thể phân biệt được

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

差別

SA, BIỆT

さべつ

Phân biệt, khác biệt

Ví dụ :

^{さべつ}差別のない^{しゃかい}社会をつくりたい。

Tôi muốn tạo ra một xã hội không có sự phân biệt chủng tộc.

^{いま}今は^{きゅうりょう}給料で^{だんじょ}男女を^{さべつ}差別する^{かいしゃ}会社は^{すく}少なくなった。

Bây giờ không ít những công ty phân biệt nam nữ dựa vào lương

^{しんしょうひん}新商品の^{かいはつ}開発にあたっては、^{ほか}他との^{さべつ}差別化が^か必要だ。^{ひつよう}

Khi phát triển sản phẩm mới thì cần phải có sự khác biệt với những cái khác .

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

中間

TRUNG, GIAN

ちゅうかん

Trung gian, giữa

Ví dụ :

なごや とうきょう おおさか ちゅうかん
名古屋は東京と大阪の中間にある。

Nagoya ở giữa Osaka và Tokyo.

にこくかん いけん ちゅうかん せいめい はっぴょう
二国間の意見の中間をとった声明が発表された。

Lời tuyên bố ở phía trung gian ý kiến giữa hai nước được phát biểu.

類

 間 : giữa, ở giữa

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

逆

NGHỊCH

ぎゃく

Đổi nghịch, ngược lại

Ví dụ :

かがみ さゆう ぎゃく
鏡では左右が逆になる。 Ở trong gương thì phải trái ngược lại.

よそう ぎゃく けっか で
予想と逆の結果が出た。 Kết quả trái với dự tưởng được đưa ra

連

逆になる 逆をする

類

反対 : phản đối, ngược lại さかさま : ngược, đảo lộn あべこべ : sự trái ngược, đảo lộn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

よそ

よそ

Nơi khác

Ví dụ : ^{ほうげん}方言はよ^とそ^ちの^{ひと}土地の人にはわかりにくい。
Từ địa phương đối với người nơi khác thì khó hiểu.

よその^{くに}国に^す住んでみたい。Tôi muốn sống ở đất nước khá .

「よその^{ひと}人にお^{かし}菓子^{ひと}をもらってはだめよ」
“Không được nhận bánh kẹo từ người khác đâu đấy”

「テスト中によそ見をするな！」
“Trong giờ kiểm tra không được nhìn chỗ khác”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

他

ほか

Khác

「^{わたし}私にはわかりませんので、^{ひと}ほかの人に^き聞いてください」

Ví dụ : “Vì tôi không hiểu nên hãy đi hỏi người khác nhé”

「^{しつもん}ほかに質問がありませんか」 “Còn câu hỏi nào khác không?”

(店で) 「^{もの}ほかの物を見^みせてください」 (Trong quán) “Hãy cho tôi xem đồ khác”

「^{えいご}英語のほか、^{はな}スペインも話せる。Ngoài tiếng Anh thì tôi còn nói được tiếng Tây Ban Nha.

「^いここよりほかに行くところはない。Ngoài chỗ này thì tôi không còn chỗ nào khác để đi.

「^{やまだかちょう}山田課長ほか^{めい}2名が^{しゅっせき}出席した。Ngoài trường nhóm Yamada thì còn 2 người khác tham gia.

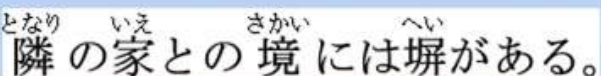
 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

境

CẢNH

さかい

Biên giới, ranh giới

Ví dụ :  Ngăn cách nhà tôi và nhà hàng xóm là có một bờ tường.



Đứng trên ranh giới của ngày thu phân nên đã mát lên nhanh chóng

 : ranh giới, cảnh giới

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

半ば

BÁN

なかば

Một nửa, nửa

Ví dụ :

^{かのじょ} ^{はなし} ^{なか}
彼女の 話 の半ばはうそだ。 Câu chuyện của cô ta có một nửa là nói dối.

^{しけん} ^{ごうかく} ^{なか}
試験がでしなかつたので、合格は半ばあきらめていた。
Tôi không làm được bài thi việc đỗ đã chán giữa chừng rồi.

^{とうきょう} ^{がつ} ^{なか} ^{あめ} ^{おお}
東京は6月の半ばあたりから雨が多くなる。
Tokyou vào tháng sáu thì một nửa khu vực mưa nhiều hơn.

^{しあい} ^{なか} ^{あめ} ^ふ ^だ
試合の半ばに雨が降り出した。 Mưa rơi suốt nửa trận đấu .

^{さい} ^{じんせい} ^{なか} ^す
50歳になり人生も半ばを過ぎた。 50 tuổi là đã quá nửa đời người rồi.

類

 半分 : một nửa

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

普段

PHỔ, ĐOẠN

ふだん

Thông thường

ふだん 7時 お 起きるが、きょう ねぼう してしまった。

Ví dụ : Thông thường 7 giờ tôi dậy rồi nhưng hôm nay lại ngủ quên mất.

きのう てつや たいへん かのじょ ふだん しごと していた。

Hôm qua cô ấy thức suốt đêm vất vả như vậy mà lại làm việc như bình thường rồi.

はは こうれい ふだん けんこう き がつけている。

Mẹ tôi cao tuổi rồi nhưng vẫn chú ý sức khỏe như thông thường

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

日常 NHẬT, THƯỜNG

にちじょう

Thường ngày, hàng ngày

Ví dụ :

にちじょう ぎょうむ は
日常の業務を果たす。 Hoàn thành công việc hàng ngày.

にちじょうぎ ようふく うご
日常着る洋服は動きやすいものが多い。

Quần áo mặc hàng ngày thì nên dễ vận động là được.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

一般

NHẤT, BAN

いっぱん

Thông thường

これは^{いっぱん}一般^{みせ}の店^てでは手^{はい}に入^{くすり}らない薬だ。

Đây là loại thuốc không thể mua được ở những hàng thuốc thông thường.

Ví dụ :

{国民／世間}一般の{意見／習慣}

{Ý kiến/ Tập quán} thông thường của {Nhân dân, xã hội}

その情報は一般には知られていない。Thông tin này bình thường không thể biết được.

一般に、女性の方が長生きである。Thông thường thì nữ giới sẽ sống lâu hơn.

この習慣はもともと関西地方のものだが、今では関東でも一般に言われるようになった。

Tập quán này vốn dĩ là ở vùng Kansai nhưng bây giờ cũng được nói là phổ biến ở Kanto.

日本では結婚すると女性の方が姓を変えるのが一般的だ。

Ở Nhật thì sau khi kết hôn việc nữ giới đổi họ là thông thường rồi.

一般的に言って、関西の方が関東より薄味だ。

Nói một cách thông thường thì vùng Kanto ăn nhạt hơn vùng Kantou

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

常識

THƯỜNG, THỨC

じょうしき

Kiến thức chung, sự bình thường

Ví dụ :

ミスをしたらきちんと ^{せき にん と} 責任を取るのが ^{しゃかいじん} 社会人の ^{じょうしき} 常識だ。

Mắc lỗi thì nghiêm túc nhận trách nhiệm là lẽ thường của mọi người.

^{ひと} あの人には ^{じょうしき} 常識がない。Người đó chẳng có kiến thức thông thường gì cả.

^{じょうしき} 常識で ^{かんが} 考えると、^{おお} あんな ^{かいしゃ} 大きな ^{とうさん} 会社が倒産するはずがない。

Nghĩ theo hiểu biết chung thì không thể nào công ty lớn như thế lại phá sản được .

^{ひと} あ的人是 ^{ひじょうしき} 非常識だ。Người kia đúng là không có kiến thức

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ことわざ

ことわざ

Tục ngữ

ことわざには^{きょうくん}教訓^{ふく}が含まれていることが多い^{おお}。

Ví dụ : Trong tục ngữ thường bao hàm nhiều điều giáo huấn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

権利

QUYỀN, LỢI

けんり

Quyền lợi

すべての国民には健康的な生活を送る権利がある。

Ví dụ : Tất cả mọi người dân đều có quyền được sống cuộc sống lành mạnh.

けんり しゅちよう
権利を主張する。 Chủ trương về quyền lợi.

ひと ひなん けんり
「あなたに人を非難する権利はない」

“Cậu không có quyền được trách móc người khác”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

義務

NGHĨA, VỤ

ぎむ

Nghĩa vụ

Ví dụ :

おや こども きょういく う ぎ む
親には子供に教育を受けさせる義務がある。

Bố mẹ có nghĩa vụ phải giáo dục con cái.

しゃかいじん ぎ む は
社会人としての義務を果たす。

Hoàn thành nghĩa vụ với tư cách là nhân viên công ty

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

きっかけ

きっかけ

Cơ hội, thời cơ, lúc

Ví dụ : けんかのきっかけは、つまらないことだった。
Cái lúc cãi nhau, thật là chán.

かのじょ はな はなし
彼女と話したいのだが、話のきっかけがつかめない。
Cô ấy muốn nói chuyện nhưng không nắm được lúc để nói.

にほん み にほん きょうみ も
日本のアニメを見たのがきっかけで、日本に興味を持つようになった。
Nhờ có lúc đã xem phim hoạt hình Nhật Bản mà tôi có hứng thú với Nhật Bản luôn.

類 けいき 契機 : thời cơ, cơ hội, động cơ

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

行動

HÀNH, ĐỘNG

こうどう

Hành động

Ví dụ :

^{かれ}彼の^{こうどう}行動は、とても^{りっぱ}立派だった。Hành động của anh ta rất đáng nể.

あの³人は、いつも^{いち ちょ}一緒に^{こうどう}行動している。

Ba người kia lúc nào cũng cùng nhau hoạt động.

^{けいかく}計画を^{こうどう}行動に^{うつ}移す。Tiến tới thực hiện kế hoạch.

あの^{ひと}人は、^{しゅう だん}集団^{こうどう}行動をとるのが^{にがて}苦手だ。Người kia hoạt động nhóm tệ.

行動力がある: Có năng lực hoạt động.

行動力がない: khả năng hoạt động.

行動的な性格: Tính cách năng động

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

使用

しょう

SỬ, DỤNG

Sử dụng

Ví dụ :

いま ぶんしょ さくせい ぱ そ こん しょう おお
今は、文書の作成にはパソコンが使用されることが多い。

Ngày nay, máy tính cá nhân thường được dùng để tạo tài liệu

でんしゃ ゆうせんせき ちか けいたいでんわ しょう ひか
(電車で) 「優先席の近くでは携帯電話のご使用はお控えください」

(Trên tàu điện) “Xin quý khách hãy hạn chế sử dụng điện thoại di động gần ghế ưu tiên”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

提出

ĐỀ, XUẤT

ていしゅつ

Nộp (bài)

Ví dụ :

がんしょ ていしゅつ
願書の提出は10月31日までだ。

Hạn nộp đơn nhập học là đến ngày 31 tháng 10.

かいしゃ ほうこくしょ ていしゅつ
会社に報告書を提出する。 Tôi nộp bản báo cáo cho công ty.

せいせき しけん しゅっせき ていしゅつぶつ じょうきょう
「成績は試験、出席、提出物の状況でつけます」

“Thành tích sẽ xét theo bài thi, tình hình đi học và nộp bài”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

期限

KỲ, HẠN

きげん

Hạn, kì hạn

Ví dụ :

しはら きげん の
支払いの期限を延ばしてもらった。

Tôi được kéo dài kì hạn chi trả.

ゆうこうきげん
このチケットの有効期限は3月5日です。

Hạn còn hiệu lực của tấm vé này là ngày 5 tháng 3.

ていき ゆうこうきげん き
定期（の有効期限）が切れた。

Định kì (hạn còn hiệu lực) đã hết

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

延期

ĐÌNH, HẠN

えんき

Trì hoãn, sự hoãn lại

Ví dụ :

おおあめ うんどうかい しゅうかんご えんき
大雨のため、運動会は1週間後に延期された。

Do mưa lớn nên đại hội thể thao bị hoãn lại sau 1 tuần.

しゅっぱつ にちえんき
出発1日延期する。Hoãn xuất phát lại 1 ngày.

類

延ばす : kéo dài

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

延長

ĐÌNH, TRƯỜNG

えんちょう

Kéo dài

Ví dụ :

けつろん で 結論が出なかったので、かいぎ 会議は ふんえんちょう 30分延長された。

Vì chưa đưa ra được kết luận nên cuộc bị kéo dài thêm 30 phút.

かいかん じ かん 開館時間を じ 7時まで えんちょう 延長する。Giờ mở cửa sẽ kéo dài đến 7 giờ

類

延ばす : kéo dài

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

短縮

ĐOẢN, SÚC

たんしゆく

Làm ngắn

Ví dụ :

ふゆ どうぶつえん えいぎょうじかん たんしゆく
冬は動物園の営業時間が短縮される

Vào mùa đông thì thời gian kinh doanh của sở thú được rút ngắn lại.

じかん きょり たんしゆく
{時間／距離…} を短縮する。Rút ngắn {Thời gian/ Cự ly..}

くみあい ろうどうじかん たんしゆく もと
組合は労働時間の短縮を求めている。

Tổ chức yêu cầu rút ngắn thời gian lao động

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

映像

ÁNH, TƯỢNG

えいぞう

Hình ảnh

Ví dụ :

このあたりは電波の状態で悪く、テレビの映像がよく切れる。

Vùng này tình trạng sóng yếu nên hình ảnh trên tivi không được tốt.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

撮影

TOÁT, ẢNH

さつえい

Sự chụp ảnh

Ví dụ : プロのカメラマンに^{かおじゃしん}顔写真を^{さつえい}撮影してもらった。
Tôi đã được thợ chụp ảnh chuyên nghiệp chụp chân dung

^{えきまえ}駅前で^{えいが}映画を^{さつえい}撮影していた。 Tôi đã chụp ảnh bộ phim ở trước nhà ga

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

背景

BỐI, CẢNH

はいけい

Bối cảnh, phong nền

これは^{かぞく}家族の^{しゃしん}写真で^{はいけい}背景は^{にわ}うちの庭だ。

Ví dụ : Đây là bức ảnh gia đình tôi, bối cảnh là vườn nhà tôi.

{^え絵/^{がめん}画面/^{ぶたい}舞台…} の^{はいけい}背景

Bối cảnh {Bức tranh/ Màn hình/ Sân khấu…}

^{じけん}事件の^{はいけい}背景を^{かんが}考える。 Nghĩ về bối cảnh của sự kiện

類

バック : sau, bối cảnh

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat**独立****ĐỘC, LẬP**

どくりつ

Độc lập

Ví dụ :

アメリカはイギリスから^{どくりつ}独立した。

Mỹ đã giành độc lập từ Anh .

^{さとう}佐藤さんは^{どくりつ}独立して^{みせ}店を^{ひら}開いた。

Sato tự độc lập và mở quán

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

候補

HẬU, BỒ

こうほ

Ứng cử

Ví dụ :

こんど しちようせんきょ にん こうほ もの あらそ
今度の市長選挙は、5人の候補（者）で争われることになった。

Lần bỏ phiếu chọn thị trưởng kỳ này, có 5 ứng cử viên cạnh tranh.

とうきょう かいさいち こうほ
東京は、オリンピック開催地の候補になっている。

Tokyo đã trở thành ứng cử viên cho địa điểm tổ chức Olympic .

かれ しょうらい しゃちょうこうほ
彼は将来の社長候補だ。Anh ta là ứng cử viên cho vị trí giám đốc tương lai.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

支持

CHI, TRÌ

しじ

Ủng hộ, giúp đỡ

Ví dụ :

わたし しゅしやう しじ
私は首相を支持している。

Tôi ủng hộ thủ tướng.

たかはし いけん おお しじ え
高橋氏の意見は多くの支持を得た。

Ý kiến của ngài Takahashi nhận được nhiều sự ủng hộ

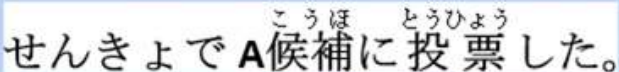
 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

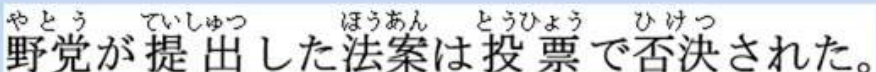
投票

ĐẦU, PHIẾU

とうひょう

Bỏ phiếu

Ví dụ :  せんきよで ^{こうほ}A候補に ^{とうひょう}投票した。
Trong cuộc bầu cử tôi đã bỏ phiếu cho ứng cử viên A.

 やとう ^{ていしゅつ}野党が ^{ほうあん}提出した ^{とうひょう}法案は ^{ひけつ}投票で否決された。
Dự thảo do đảng phản đối đề xuất qua bỏ phiếu đã bị hủy bỏ

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

当選

ĐƯƠNG, TUYỀN

とうせん

Việc trúng cử, trúng giải

Ví dụ :

せんじつ せんきょ し あ しちょう とうせん
先日の選挙で、知り合いが市長に当選した。

Trong cuộc bầu cử hôm trước, người quen của tôi đã trúng cử làm thị trưởng.

たから とうせん しょうきん まんえん て い
宝くじに当選し、賞金1000万円を手に入れた。

Trúng số xổ, tôi lấy được tiền thưởng 1000 vạn yên

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

抽選

TRỪU, TUYỀN

ちゅうせん

Sổ xố

Ví dụ :

ちゅうせん あ
抽選に当たってテレビをもらった。

Tôi rút thăm trúng thưởng được tivi.

おうぼしゃ おお ばあい ちゅうせん どうせんしゃ き
応募者が多い場合は、抽選で当選者を決めることになっている。

Trong trường hợp nhiều người ứng tuyển thì sẽ quyết định trúng giải bằng
xổ số

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

配布

PHỐI, BỐ

はいふ

Sự phân phát, cung cấp

えきまえ つうこうにん はいふ
駅前^{えきまえ}で通行人^{つうこうにん}にチラシ^{はいふ}を配布する。

Ví dụ : Phân phát tờ rơi cho người đi đường ở trước nhà ga.

かいぎ しゅっせきしゃ しりょう はいふ
会議^{かいぎ}の出席者^{しゅっせきしゃ}に資料^{しりょう}を配布^{はいふ}する。

Phân phát tài liệu cho những người đến tham gia cuộc họp

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

失格

THẤT, CÁCH

しっかく

Mất tư cách

Ví dụ :

しあい 試合でひどい はんそく 反則をすると しっかく 失格になる。

Trong trận đấu, phạm lỗi nặng sẽ bị mất quyền thi đấu.

おしよく 汚職をするなんて、せいじか 政治家として しっかく 失格だ。

Làm những việc tham nhũng, mất cả tư cách chính trị gia

347

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

余暇

DƯ, HẠ

よか

Thời gian rỗi, những lúc rảnh rỗi

Ví dụ :

よか^よか^かり^りよう^{よう}を利用して、ボランティアをしている。

Tận dụng những lúc rảnh rỗi để làm tình nguyện

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

行事

HÀNH, SỰ

ぎょうじ

Hội, sự kiện

Ví dụ :

しょうがつ ぎょうじ ちほう
正月の行事は地方によってさまざまだ。

Các lễ hội dịp tết thì tùy từng địa phương mà khác nhau.

さいきん き せつ ぎょうじ おこな かにい おお
最近は季節の行事を行わない家庭も多い。

Gần đây có nhiều gia đình không tổ chức các dịp hội họp của các mùa

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

理想

LÝ, TƯỞNG

りそう

Lí tưởng

Ví dụ :

わかもの たか りそう も
若者には高い理想を持ってもらいたい。

Tôi muốn giới trẻ có lý tưởng cao cả

りそう だんせい じょせい じょうし しょくば
理想の {男性 / 女性 / 上司 / 職場…}

{Nam giới / Nữ giới / Nơi làm việc..} lí tưởng.

りそうどお しごと み
理想通りの仕事が見つかったとは、うらやましい。

Tôi ghen tị với việc tìm được công việc theo lí tưởng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

現実

HIỆN, THỰC

げんじつ

Hiện thực

Ví dụ :

理想と現実^{りそう げんじつ ちが}は違う。Thực tại và lí tưởng khác nhau.

会社^{かいしゃ}に出^でて現実^{げんじつ}の厳^{きび}しさを知^しった。

Sau khi ra khỏi công ty tôi mới biết sự khắc nghiệt của hiện thực.

彼女^{かのじょ}は貧^{まず}しい生^うまれで苦^{くろ}うしたと言^いっているが、現実^{げんじつ}は少^{すこ}し違^{ちが}う。

Cô ấy nói là vì xuất thân nghèo nên khổ cực nhưng thực tế thì có khác một chút.

会社^{かいしゃ}が倒^{とう}産^{さん}するのではないかといううわさが {現実^{げんじつ}に / 現実^{げんじつ}のものと} なった。

Lời đồn đại công ty phá sản hay không đã thành sự thực

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

体験

THỂ, NGHIỆM

たいけん

Thử nghiệm

Ví dụ :

にほん せんそう たいけん せだい ふ
日本では、戦争を体験したことのない世代が増えている。

Ở Nhật Bản thế hệ chưa từng trải nghiệm chiến tranh đang tăng lên

類 経験 : kinh nghiệm

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

空想

KHÔNG, TƯỞNG

くうそう

Sự không tưởng, không thực tế, tưởng tượng

Ví dụ :

おとうと 弟 くうそう は空想ばかりして、げんじつ 現実 み を見ようとしない。

Em trai tôi chỉ toàn ảo tưởng, không chịu nhìn vào thực tế.

けっこん トップスターとの結婚 くうそう を空想する。 Tôi tưởng tượng được kết hôn với ngôi sao hàng đầu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

実物

THỰC, VẬT

じつぶつ

Đồ thật, vật thật

Ví dụ : このダイヤモンドは、写真で見ると大きく見えるが、実物はずっと小さい。

Viên kim cương này trong ảnh nhìn thì to nhưng thực tế thì nhỏ hơn hẳn.

この写真のダイヤモンドは実物大です。

Viên kim cương trong bức ảnh này là kích thước thật.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat**実現****THỰC, HIỆN**

じっげん

Thực hiện

Ví dụ :

ながねん ゆめ 長年の夢 {を／が} じっげん 実現した。

Giấc mơ lâu năm đã trở thành hiện thực

けいかく 計画 じっげん ふかのう 実現不可能だ。

Kế hoạch này không có khả năng thực hiện

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

実施

THỰC, THI

じっし

Thực thi

Ví dụ :

たいかい よていどお じっし
大会は予定通り実施された。

Đại hội được thực thi theo kế hoạch.

けいかく じっし みおく
計画の実施を見送った。

Theo dõi việc thực thi kế hoạch

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

許可

HỨA, KHẢ

きよか

Sự cho phép, chấp nhận, phê duyệt

Ví dụ :

ろじょう さつえい けいさつ きよか ひつよう
路上での撮影には警察の許可が必要だ。

Chụp ảnh trên đường cần sự cho phép của cảnh sát.

きょうじゅ じゅぎょう ちょうこう きよか
教授 {から／に} 授業の聴講を許可された。

Được giáo viên cho phép nghe giảng

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

全体

TOÀN, THỂ

ぜんたい

Toàn thể

Ví dụ :

かいしゃ じゅうぎょういん ぜんたい
この会社の従業員は、全体で **500** 人ぐらいだ。

Nhân viên công ty này toàn bộ khoảng 500 người.

ぶんかい さい じゅんぴ がっこうぜんたい かつき
文化祭の準備で学校全体が活気にあふれている。

Toàn bộ trường học đang sôi nổi chuẩn bị cho lễ văn hóa

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

部分

ぶぶん

Bộ phận

BỘ, PHẬN

Ví dụ :

レポートの最後の部分は書き直すつもりだ。

Tôi định sửa lại phần cuối cùng của báo cáo.

地震で家の大部分は壊れたが、新しく増築した部分は大丈夫だった。

Do động đất mà phần lớn nhà đã bị phá hủy nhưng phần mới xây thì không sao.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

統一

THÔNG, NHẤT

とういつ

Thông nhất

Ví dụ :

EU は通貨をユーロに統一した。

EU thông nhất lấy đơn vị tiền tệ là Euro.

せいしん とういつ しあい のぞ
精神を統一して試合に臨む。

Thông nhất tinh thần để bước đến trận đấu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

拡大

KHUYẾTCH, ĐẠI

かくだい

Mở rộng, tăng lên

Ví dụ :

ちず ちい み かくだい と
地図が小さくて見づらないので、拡大コピーを取った。

Vì bản đồ bé khó nhìn nên tôi đã lấy bản sao chép to hơn .

くに ぼうえきがく ねんねん かくだい
国との貿易額は年々 拡大しつつある。

Số kim ngạch mậu dịch với nước A đang tăng lên theo hàng năm.

類

拡張 : sự mở rộng, khuếch trương

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

縮小

SÚC, THIỂU

しゅくしょう

Thu nhỏ, co lại, nén lại

Ví dụ : **B4** を **A4** に ^{しゅくしょう}縮小してコピーした。
Copy thu nhỏ từ B4 thành A4

^{じぎょう}事業の ^{しゅくしょう}縮小により、^{すうにん}数人の ^{しゃいん}社員が ^や辞めさせられた。

Tùy theo sự thu nhỏ của sự nghiệp mà số nhân viên công ty sẽ bị nghỉ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

集合

TẬP, HỢP

しゅうごう

Tập hợp, tập trung

Ví dụ : 「面接を受ける人は、予定時間の30分前に会場に集合してください」
“Những người phỏng vấn hãy tập trung ở hội trường trước 30 phút thời gian dự định”

人間の体は、分子の集合でできている。

Cơ thể con người được tạo nên bởi sự tập hợp các phân tử.

数の集合。Tập hợp số

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

方向 PHƯƠNG, HƯỚNG

ほうこう

Phương hướng

かわ ほうとう なんせい かた むかい なが
川は北東から南西の方 向 に流れている。

Ví dụ : Dòng sông chảy từ hướng Đông Bắc sang hướng Tây Nam.

ふぶき かた むかい わ
吹雪で方 向 が分からなくなった。

Do bão tuyết nên tôi không biết được phương hướng.

しんこうかた むかいみぎて ふじさん み
「進行方 向右手に、富士山が見えてまいります」

“Bên phải hướng đi lên tôi nhìn thấy núi Phú Sĩ”

いま かいしゃ や まよ いま てんしよく かた むかい かんが
今の会社を辞めるかどうか迷っている。今のところ、転職の方 向 で考えている。
Tôi đang phân vân không biết nên bỏ công ty hiện tại không. Bây giờ tôi đang nghĩ
phương hướng chuyển nghề.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

間隔

GIAN, CÁCH

かんかく

Khoảng cách, sự ngăn cách

Ví dụ :

50センチの^{かんかく}間隔をあけて^{つくえ}机を^{なら}並べた。

Sắp xếp bàn cách nhau 50 cm

ラッシュ時には^{ぶかんかく}3分間隔で^{でんしゃ}電車が^{はっしゃ}発車する。

Trong giờ cao điểm thì tàu điện cách 3 phút lại có tuyến khởi hành.

^{ぎょう}行と^{ぎょう}行の^{かんかく}間隔をも^{すこ}う少^あし開^かけて書いてください。

Hãy viết cách một chút khoảng cách các dòng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

脇

HIẾP

わき

Hông, nách, mép (đường)

たいおんけい 体温計をわきの^{した}下に^{はさ}挟んで^{ねつ}熱を^{はか}測る。

Ví dụ : Tôi kẹp nhiệt kế dưới nách để đo nhiệt độ

もの 物をわきに^お置く。Tôi gác đồ ở hông .

む 向こうから^{おおぜい}大勢の^{ひと}人が^{しゅうだん}集団で^{ある}歩いてきたので、^{みち}道のわきに^よ寄った。

Vì từ bên kia có đám đông người đang đi tập thể nên tôi ghé vào mép đường.

はらだ 原田さんはすぐ^{はなし}話がわきにそれてしまう。

Anh Harada ngay lập tức lảng sang chuyện khác

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat**通過****THÔNG, QUÁ**

つうか

Vượt qua, đi qua

Ví dụ : こっきょう くるま つうか
国境を車で通過する。
Tôi đi qua biên giới bằng xe ô tô.

いちじしんさ つうか
コンテストで一次審査を通過した。
Tôi vượt qua sự thẩm tra đầu tiên trong cuộc thi

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

移動

DI, ĐỘNG

いどう

Chuyển động, đi lại, di động

Ví dụ : こんど りょこう には、いどう 今度の旅行では、移動はすべてバスだ。
Chuyến du lịch lần này di chuyển hoàn toàn bằng xe bus.

ちゅうしゃきんし くるま べつ ばしょ いどう 「ここは駐車禁止です。車を別の場所に移動してください」
“Chỗ này là chỗ cấm đỗ xe. Hãy di chuyển xe sang một nơi khác”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

停止

ĐÌNH, CHỈ

ていし

Dừng lại, đình chỉ

Ví dụ :

そのスーパーは^{ていでん}停電のため、^{えいぎょう}営業を^{ていし}停止した。

Siêu thị này vì mất điện nên đã tạm dừng kinh doanh.

^{ふみきり}踏切では^{くるま}車は^{いちじていし}一時停止しなければならない。

Xe phải dừng tạm thời tại thanh chắn đường.

^{せんしゅ}A選手は^{しゅつじょうていししょぶん}ドーピングで出場停止処分を受けた。^う

Vì tuyển thủ A đã dùng thuốc kích thích nên bị phạt đình chỉ hoạt động

類

 ストップする : dừng lại.

 youtube.com/nhonhanhtienhathat fb.me/nhonhanhtienhathat

低下

ĐÊ, HẠ

ていか

Hạ xuống, giảm đi

Ví dụ :

たか のぼ のぼ きおん ていか
高く登れば登るほど、気温は低下する。

Càng lên cao thì nhiệt độ thấp.

とし と きおくりよく ていか
年を取ると、記憶力が低下する。

Khi có tuổi thì năng lực nhớ lại giảm đi

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

超過

VIỆT, QUÁ

ちょうか

Vượt quá

かのじょ にもつ きてい じゅうりょう ちょうか
彼女の荷物は規定の重量を **10** キロも超過していた。

Ví dụ : Hành lý của cô ấy vượt quá quy định những 10kg.

けいさん よさん ちょうか
10 kg 計算してみると、予算を超過していた。

Tôi thử tính thì đã vượt quá dự toán ban đầu

類 オーバーする : quá, vượt quá.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

立ち上がる LẬP, THƯỢNG

たちあがる

Đứng dậy, đứng lên, khởi động

Ví dụ : いすから立ち上がる。Rời khỏi ghế.

プロジェクトが立ち上がる。Dự án nổi lên.

立ち上げる : (tha động từ) dựng dậy, đứng lên.

立ち上がり : (danh từ) sự đứng lên

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

飛び上がる PHI, THƯỢNG

とびあがる

Bay lên, nhảy lên

Ví dụ :

^と飛び^あ上がって ^{よろこ}喜ぶ。

Tôi nhảy bật lên vui mừng .

^{おどろ}驚いて^と飛び^あ上がった。

Giật mình nhảy lên.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

浮かび上がる PHÙ

うかびあがる

Nổi lên

Ví dụ :

すいめん う あ
水面に浮かび上がる。

Nổi lên trên bề mặt nước .

ようぎしゃ う あ
Aが容疑者として浮かび上がった。

A nổi lên với tư cách người tình nghi

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

舞い上がる

VŨ

まいあがる

Bay vút lên, bay lên cao

Ví dụ :

^{すな}
{砂／ほこり…} が 舞い上がる。

{Cát/ Bụi...} bay lên.

^{おんな} ^こ ^{こくはく} ^{かれ} ^ま ^あ
女の子から告白されて、彼は舞い上がった。

Được con gái tỏ tình, anh ta sướng như bay lên 9 tầng mây

375

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

燃え上がる

NHIÊN

もえあがる

Bốc cháy, bùng cháy

Ví dụ :

{^ひ火/^{とうし}闘志/^{こいごころ}恋心…} が^も燃え^あ上がる。

{Lửa/Đấu sĩ/ trái tim đang yêu..} bùng cháy.

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat**盛り上がる****THỊNH**

もりあがる

Nổi lên, tăng lên

Ví dụ :

きんにく
筋肉が盛り上がっている。

Cơ bắp đang nổi lên .

パーティーが盛り上がる。

Bữa tiệc hào hứng cả lên.

盛り上がり欠ける : thiếu sự hào hứng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

湧き上がる

DŨNG

わきあがる

Sôi sục lên, Ôn ào lên

かんせい わ あ
歓声が沸き上がる。

Ví dụ : Tiếng hoan hô ồn ào cả lên.

かな いか わ あ
{悲しみ／怒り…} が沸き上がってくる。

{Nỗi buồn/ Nỗi tức giận…} sôi sục lên

378

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

晴れ上がる TÌNH

はれあがる

Sáng lên, quang đăng lên

Ví dụ :

は ^あ 晴れ ^{あきぞら} 上がった秋空。

Bầu trời mùa thu quang đăng, trong lành

379

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

震えあがる

CHẤN

ふるえあがる

Run bắn, Run cầm cập

Ví dụ :

{^{さむ}寒さ / ^{きょうふ}恐怖...} に^{ふる}震え^あ上がる。

Run cầm cập vì {Lạnh/ Sợ hãi...}

380

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

縮みあがる

SÚC

ちぢみあがる

Co rúm lại, khúm núm

Ví dụ :

^{さむ} {寒さ / ^{きょうふ} 恐怖…} に縮み上がる。

Co rúm lại vì {Lạnh/ Sợ hãi…}

381

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

干上がる

KIÊN

ひあがる

Khô hạn, khô nẻ

Ví dụ :

いけ みずうみ かわ
{池 / 湖 / 川...} が干上がる。

{Kênh/ Hồ/ Sông...} khô hạn

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

でき上る

できあがる

Xong, hoàn thành xong

Ví dụ :

りょうり料理はあができ上った。

Món ăn đã hoàn thành xong .

あができ上りをみ見てまんぞく満足する。

Tôi nhìn thành quả và mãn nguyện.

でき上り : thành quả (danh từ)

383

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

持ち上げる

TRÌ

もちあげる

Nâng, Bóc

Ví dụ :

にもっ
荷物を持ち上げる。Nâng hành lý.

持ち上がる : được nâng lên, được bóc lên.

384

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

見上げる

KIẾN

みあげる

Nhìn lên

Ví dụ :

空を見上げる。Nhìn lên bầu trời

385

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

積み上げる

TÍCH

つみあげる

Vun đắp, tích cóp

Ví dụ :

しりょう 資料を つ 積み あ 上げる。
Chất (xếp) tài liệu

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

打ち上げる

ĐÁ

うちあげる

Bắn lên cao, kết thúc

Ví dụ :

{ロケット／^{はなび}花火} を ^う打ち ^あ上げる。

Phóng {Tên lửa/ Pháo hoa}

^{ぶんかさい}文化祭が ^お終わって、 ^う打ち ^あ上げパーティーを ^{ひら}開いた。

Lễ hội văn hóa kết thúc, mở tiệc kết thúc (hội)

打ち上げ: (danh từ) sự kết thúc, sự bắn lên cao

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

立ち上げる

LẬP

たちあげる

Khởi động, bắt đầu

Ví dụ : コンピュータを立ち上げる。 Khởi động máy tính .

しんてんぽ
{新店舗／プロジェクト…} を^た立ち^あ上げる。

Bắt đầu {khu phố mua sắm/ Dự án…}

立ち上がる: (tự động từ) khởi động

立ち上げ: (danh từ) sự khởi động, sự bắt đầu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

切り上げる

THIỆT

きりあげる

kết thúc

Ví dụ :

きょう しごと き あ
今日は仕事を 5 時で切り上げよう。

Hôm nay hãy kết thúc công việc lúc 5 giờ.

つう か き あ
通貨を切り上げる。 Kết thúc việc thông quan hàng hóa.

しょうすうてんいか き あ
小数点以下は切り上げることとする。 Bỏ số lẻ từ phía sau dấu phẩy

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

繰り上げる SÀO

くりあげる

Tiến bộ, thăng tiến, làm sớm hơn

Ví dụ :

じかん よてい じゅん くらい
{時間 / 予定 / 順位 …} を繰り上げる。

Làm sớm hơn {thời gian/ dự định/ thứ tự…}

繰り上がる: (tự động từ) tiến bộ, thăng tiến.

繰り上げ: (danh từ) sự tiến bộ, sự thăng tiến

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

磨き上げる

MA

みがきあげる

Đánh bóng lên.

Ví dụ :

^{みが}磨き^あ上げた^{くつ}靴 : Đôi giày đã được đánh bóng.

^{ゆか}{床/^{いえ}家具/^ぐ鏡…}^{かがみ}}を^{みが}磨き^あ上げる。
Đánh bóng {Nền nhà/ Đồ đạc trong nhà/ Gương…}

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

鍛え上げる ĐOÁN

きたえあげる

Rèn luyện, Rèn giũa, huấn luyện nghiêm khắc

Ví dụ :

^{せんしゅ}選手たちを^{きた}鍛え^あ上げる。Huấn luyện nghiêm khắc tuyển thủ.

^{きた}鍛え^あ上げられた^{にくたい}肉体。Cơ thể đã được huấn luyện nghiêm khắc.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat**書き上げる** THU'

かきあげる

Viết xong, hoàn thành

Ví dụ :

レポートを書き上げた。Viết xong báo cáo.

書き上る : xong, viết xong (tự động từ)

393

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

育て上げる

DỰC

そだてあげる

Nuôi lớn

Ví dụ : 子どもを育て上げる。 Nuôi dưỡng bọn trẻ

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat**読み上げる****ĐỘC**

よみあげる

Đọc lên thành tiếng

Ví dụ :

そつぎょうせい なまえ よ あ
卒業生の名前を読み上げる。

Đọc to tên những sinh viên tốt nghiệp

395

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

数え上げる

SỐ

かぞえあげる

Đếm, liệt kê

Ví dụ :

けってん
欠点を数え上げる。
Liệt kê khuyết điểm

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

投げ出す

ĐẦU

なげだす

Ném đi, từ bỏ, bỏ

Ví dụ : あし な だ すわ
足を投げ出して座る。 Ngồi vắt chân

もんだい むずか とちゅう な だ
問題が難しく、途中で投げ出してしまった。
Vì bài tập khó quá nên tôi đã bỏ giữa chừng rồi.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

持ち出す

TRÌ

もちだす

Mang đi, cầm đi

Ví dụ :

この本は^{ほん}図書館^{としょかん}から^も持ち出^ださないでください。

Đừng mang quyển sách này ra khỏi thư viện.

持ち出し: sự cầm đi, mang đi, đồ cầm đi (danh từ)

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

追い出す

TRUY

おいだす

Đuổi đi

Ví dụ :

はい 入はいってきた虫むしを 追おい出だす。

Tôi đuổi lũ côn trùng vào được bên trong ra.

あそ 遊あそんでばかりいる息子むすこを家いえから 追おい出だした。

Tôi đã đuổi đứa con trai chỉ biết chơi bời ra khỏi nhà

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

放り出す

PHÓNG

ほうりだす

Ném đi, ném sang bên

Ví dụ :

こどもは学校から帰ってくると、かばんを放り出して遊びに行った。

Bọn trẻ hề cứ từ trường về là ném cặp sang một bên để đi chơi.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

貸し出す

THẢI

かしだす

Cho mượn, cho vay (đem đi)

Ví dụ :

「この図書館では雑誌も貸し出していますか」

“Thư viện này cho mượn cả tạp chí phải không ạ?”

銀行が金を貸し出す。

Ngân hàng cho vay tiền.

かしだしきかん

貸出期間 : kì hạn cho mượn, cho vay

401

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

聞き出す

VĂN

ききだす

Nghe được

Ví dụ :

あいて じょうほう き だ
相手から情報を聞き出す。

Nghe được thông tin từ đối thủ.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

連れ出す

LIÊN

つれだす

Mang đi, đưa đi

Ví dụ :

^{いや}嫌がる ^{むすめ}娘をむりやり^つ連れ^だ出して^{びょういん}病院^いへ行った。

Tôi buộc đưa con gái ghét bệnh viện, đi bệnh viện

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

引っ張り出す DẪN

ひっぱりだす

Lôi ra, kéo ra ngoài.

Ví dụ :

お い おく ふる だ
押し入れの奥から古いアルバムを引っ張り出した。

Tôi lôi ra quyển album cũ từ trong ngăn kéo.

あた え い が いん たい じょ ゆう だ
新しい映画に、引退した女優を引っ張り出した。

Bộ phim mới đã mời được cả nữ diễn viên đã nghỉ hưu.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

逃げ出す

ĐÀO

にげだす

Chạy đi, chạy trốn

Ví dụ :

^も燃えている^{いえ}家^{なか}の中から^に逃^だげ出す。

Thoát ra khỏi căn nhà đang cháy.

^{どうぶつえん}動物園^にのサルが逃^だげ出したそう。

Nghe nói con khỉ ở sở thú đã chạy trốn rồi.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

飛び出す

PHI

とびだす

Lao ra, xông ra, nhảy ra

Ví dụ : ^{はこ}箱^あを開けるとカエルが^と飛び^だ出した。Cứ mở cái hộp là con ếch lại nhảy ra.

^{しゃどう}車道に^と飛び^だ出すな。Đừng có lao ra đường xe chạy.

^{おや}親とけんかして家^{いえ}を^と飛び^だ出した。Cãi nhau với bố mẹ rồi lao ra khỏi nhà.

くぎが^と飛び^だ出^{あふ}していて危ない。Đình bị nảy ra nên nguy hiểm.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

見つけ出す

KIẾN

みつけたす

Tìm ra

Ví dụ :

としょかん ほんだな さが ほん み だ
図書館の本棚から、探していた本を見つけた。

Tôi đã tìm được quyển sách tôi đang tìm kiếm từ giá sách của thư viện

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

探し出す

THAM

さがしだす

Tìm ra, tìm thấy

Ví dụ : ゆくえふめい 行方不明になっていたペットをさがしだ出した。
Tìm thấy thú cưng bị thất lạc

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

書き出す

THU'

かきだす

Viết xuống

Ví dụ :

きょう よてい か
今日の予定をノートに書きだした。

Tôi viết dự định hôm nay vào sổ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat**飛び込む****PHI**

とびこむ

Nhảy xuống, lao vào

Ví dụ :

プールに飛び込む。Nhảy xuống bể bơi.

新しい世界に飛び込む。Lao mình vào thế giới mới.

大ニュースが飛び込んできた。Tin tức lớn lan ra.

飛び込み : sự lao vào, nhảy vào

410

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

駆け込む

KHU

かけこむ

Chạy vào

Ví dụ :

おおいそ きょうしつ こ
大急ぎで教室に駆け込んだ。

Vội vã chạy vào lớp

駆け込み : sự chạy vào

411

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

割り込む

CÁT

わりこむ

Chen vào

Ví dụ : 列に割り込む。Chen vào hàng.

割り込み : sự phá hàng, gián đoạn

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

差し込む

SOA

さしこむ

Tỏa sáng bên trong, chiếu vào, đặt vào

Ví dụ :

^ひ日 ^{ひかり}の ^へ光 ^やが部屋いっぱいに差し込んでいます。

Ánh sáng mặt trời chiếu sáng khắp căn phòng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

染み込む

NHIỄM

しみこむ

Thấm qua, thấm vào trong

Ví dụ :

^{あめ}雨^{つち}が^こ土に染み込む。Mưa thấm vào đất.

^{はは}母^{おし}の^{むね}教えが^こ胸に染み込んでいる。Lời dạy của mẹ thấm vào lòng tôi

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

引っ込む

DẪN

ひっこむ

Nghỉ hưu, đứng về sau

Ví dụ :

ひしょ きゃく おうせつしつ とお おく こ
秘書は客を応接室に通すと、奥へ引っ込んだ。

Thư kí đưa khách vào phòng tiếp đón xong thì đứng lùi vào trong.

ちち たいしょくご いなか こ
父は退職後、田舎に引っ込んだ。

Bố tôi sau khi nghỉ làm đã quay về quê.

その建物は大通りから引っ込んだところにあるのでわかりづらい。

Vì tòa nhà này đứng lùi hẳn khỏi đường lớn, nên khó hiểu .

「あなたは関係ないんだから、引っ込んでください」

“Không liên quan tới cậu nên hãy đứng về sau đi”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

詰め込む

CẬT

つめこむ

Nhét vào

Ví dụ :

かばんに荷物^{にもつ}を詰め込む^こ。Nhét hành lý vào túi.詰め込み^{つめこみ}教育^{きょういく} : giáo dục nhồi nhét học

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

飲み込む

ẨM

のみこむ

Nuốt, làm chìm đi

Ví dụ :

食べ物^{たもの}をかま^のずに飲み^こ込む。

Nuốt chửng đồ ăn mà ko nhai.

状況^{じょうきよう}を飲み^の込む^このに時間^{じかん}がかかった。

Dù có làm chìm đi hoàn cảnh thì cũng mất thời gian

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

運び込む

VẬN

はこび込む

Chuyển vào trong

Ví dụ :

引っ越しの荷物を部屋に運び込む。

Chuyển hành lý chuyển nhà vào phòng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

打ち込む

ĐÁ

うちこむ

Nhập, đánh vào, bị hấp thụ, bị cuốn vào.

Ví dụ : パソコンにデータを 打ち込む。Nhập dữ liệu vào máy tính

強いサーブを 打ち込む。Giao bóng (trong tennis) mạnh.

研究に 打ち込む。Bị thu hút, cuốn vào nghiên cứu .

打ち込み : sự nhập, thu hút, kéo vào

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

注ぎ込む

CHÚ

そそぎこむ

Đổ vào

Ví dụ :

こどもに^{あいじょう}愛情をそそぎこむ。

Dành hết tình yêu cho con cái.

かわ うみ こ かわぐち い
川が海に注ぎ込むところを河口と言う。

Người ta nói chỗ các dòng sông đổ vào biển được gọi là cửa sông

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

引き込む

DẪN

ひきこむ

Lôi kéo vào.

Ví dụ : ゆうじん あく みち こ
友人を悪の道に引き込む。 Lôi kéo bạn thân vào con đường xấu.

はなし こ
話に引き込まれる。 Bị câu chuyện lôi kéo

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

書き込む

THƯ

かきこむ

Viết vào

Ví dụ : ノートに感想^{かんそう}を書き込む^こ。 Viết cảm nghĩ vào sổ.

書き込み : sự viết vào, điền vào.

書き込みをする : điền vào

422

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

巻き込む

QUYỀN

まきこむ

Cuốn vào, dính vào

Ví dụ :

事故に巻き込まれてけがをした。

Vướng vào vụ tai nạn, nên bị thương

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

追い込む

TRUY

おいこむ

Dồn, lừa vào

Ví dụ :

ひつじ む かこ こ
羊の群れを囲いに追い込む。

Lùa đàn cừu vào chuồng.

かれ せきにな ついきゅう こ じょうきょう
彼は責任を追及され、追い込まれた状況にある。

Anh ấy bị truy cứu trách nhiệm, đang ở trong tình trạng bị dồn ép.

投票日まであと数日。候補者たちは必死に追い込みをかけている。

Chỉ còn vài ngày nữa đến ngày bầu cử. Các ứng cử viên đang ra sức thúc bách 追い込み: sự dồn vào, lừa vào

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

呼び込む

HÔ

よびこむ

Gọi ra – sự gọi từ bên trong

Ví dụ :

ある^{くに}国では、赤^{あか}は運^{うん}を呼び込む^こ色^{いろ}だと言^いわれている。

Ở một số nước, thì màu đỏ được cho là mang lại may mắn

425

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

座り込む

TỌA

すわりこむ

Ngồi xuống

Ví dụ : 疲れていすに座り込む。
Mệt nên ngồi xuống ghế

426

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

寝込む

TÂM

ねこむ

Ngủ

Ví dụ :

びょうき しゅうかんねこ
病気で 1週間寝込んだ。

Tôi ngủ suốt 1 tuần vì bị bệnh

427

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

話し込む

THOẠI

はなしこむ

Nói chuyện dài

Ví dụ :

ゆうじん でんわ はな こ
友人と電話で 3 時間も話し込んだ。

Tôi nói chuyện với bạn trên điện thoại 3 tiếng liền

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

黙り込む

MẶC

だまりこむ

Giữ im lặng

Ví dụ :

母は不機嫌になると黙り込む。

Khi mẹ tâm trạng không tốt thì tôi sẽ giữ im lặng

429

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

泊まり込む

BẠC

とまりこむ

trọ lại qua đêm

Ví dụ : ^{びょういん}病院に泊まり^こ込んで^{かんびょう}看病する。
Tôi ngủ lại qua đêm ở bệnh viện để chăm người bệnh.

泊まり込み : sự trọ lại, ở lại qua đêm

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

住み込む

TRÚ

すみこむ

Sống

Ví dụ :

でし 弟子になって、ししょう いえ す こ 師匠の家に住み込む。

Khi trở thành đệ tử, thì sống ở nhà sư phụ.

住み込み : sự sống ở (danh từ)

住み込みで働く : sống để làm việc

431

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

煮込む

CHỦ

にこむ

Nấu, ninh

Ví dụ :

よわびにこ
弱火で煮込む。 Ninh, nấu ở lửa nhỏ

煮込み : sự nấu, sự ninh

432

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

売り込む

MẠI

うりこむ

Bán

Ví dụ :

しんせいひん
新製品をこ売り込む。Bán sản phẩm mới

売り込み : sự bán

433

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienngnat

 fb.me/nhonhanhtienngnat

頼み込む

LẠI

たのみこむ

yêu cầu khẩn khoản, nhờ vả

Ví dụ :

あたま 頭 さ を下げて せんぱい 先輩に こ 頼み込んだ。

Cúi đầu nhờ vả senpai giúp đỡ (đàn anh, tiền bối)

434

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

教え込む

GIÁO

おしえこむ

Dạy dỗ

Ví dụ :

どうぶつ こんき けい おし こ
動物に根気よく芸を教え込んだ。

Kiên nhẫn dạy dỗ động vật làm xiếc.

435

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

話し合う

THOẠI

はなしあう

Đàm phán, thảo luận

Ví dụ :

「^{ぼうりょく}暴力はいけない。^{はな}話し^あ合^{かいけつ}って解決しよう」

“Không được dùng bạo lực. Hãy đàm phán giải quyết”

話し合い: cuộc đàm phán, thảo luận

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

言い合う

NGÔN

いいあう

Nói chuyện

Ví dụ :

^い言いたいことを^い言^あい合^{さいご}って、^{なかなあ}最後に仲直りした。

Nói cho nhau những điều muốn nói, cuối cùng đã hòa giải được

^{さいしょ}最初は^{ふつう}普通に^{はな}話^{はげ}していたが、そのうち^い激^あしい言^あい合^あいになった。

Ban đầu chỉ là câu chuyện thường nhưng trong lúc đó càng trở thành câu chuyện dữ dội.

言い合い: câu chuyện, cuộc nói chuyện

437

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

語り合う

NGŨ

かたりあう

Kể chuyện, nói chuyện

Ví dụ :

ひさ 久しぶりに あ 会った ゆうじん 友人と しんや 深夜まで かた 語り あ 合う。

Tôi nói chuyện với người bạn lâu ngày ko gặp cho đến tận đêm khuya

438

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

見つめ合う

KIẾN

みつめあう

chăm chăm

Ví dụ :

2人は^{たが}互^めいの目^みを見^あつめ合った。

Hai người nhìn chăm chăm vào mắt nhau

439

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

向かい合う

HƯỚNG

むかいあう

Đối mặt

Ví dụ :

あいて む あ すわ
相手と向かい合って座る。

Ngồi đối diện với đối phương

440

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

助け合う

TRỢ

たすけあう

Giúp đỡ nhau

Ví dụ :

「^{こま}困ったときは^{たす}助け^あ合おう」
“Lúc khó khăn hãy giúp đỡ nhau”

助け合い: sự giúp đỡ, hợp tác

441

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

分け合う

PHÂN

わけあう

Chia sẻ

Ví dụ : 一つのパンをみんなで分け合って食べた。
Chia sẻ một cái bánh mì cho mọi người rồi cùng ăn

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

出し合う

XUẤT

だしあう

Đóng góp, chia sẻ chung

Ví dụ :

^{きょうだい}兄弟^{かね}でお金^だを出し合^あって、^{りょうしん}両親にプレゼントをした。

Anh em chung tiền, mua quà tặng bố mẹ

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

申し合わせる THÂN

もうしあわせる

Sắp xếp, thu xếp

Ví dụ :

かいぎ ないよう がいぶ い もう あ
会議の内容は外部には言わないことを申し合わせた。

Chúng tôi đồng ý rằng nội dung của cuộc họp không được nói ra bên ngoài

申し合わせ : sự sắp xếp, thu xếp, sắp đặt

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat**誘い合わせる** DỤ

さそいあわせる

Mời, rủ để cùng làm

Ví dụ : クラスメートたちと誘い合わせて富士山に行った。
Rủ bạn cùng lớp cùng đi núi Phú Sĩ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

隣り合わせる LÂN

となりあわせる

Liên kê, cạnh nhau, kê nhau

Ví dụ : しんかんせん 新幹線でたまたまとな隣りあ合わせた人ひととともだち友達になった。

Đã trở thành bạn bè với người thỉnh thoảng ngồi cạnh trên tàu cao tốc (shinkansen)

隣り合わせに座る。Ngồi bên liền kê .

隣り合わせに建つ家。Ngôi nhà đang xây liền kê.

隣り合わせ : bên liền kê, phía sát nhau.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

組み合わせる TÔ

くみあわせる

Kết hợp, phối hợp, ghép lại

Ví dụ :

^{ぶひん}部品を^く組み^あ合わせてプラモデルを^{つく}作る。

Ghép bộ phận lại với nhau tạo ra mô hình nhựa.

トーナメントの組み合わせは抽選で決まる。

Cặp đôi thi đấu vòng loại sẽ được quyết định bởi rút thăm.

組み合わせ : sự ghép lại, sự phối hợp

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

詰め合わせる CẬT

つめあわせる

Sắp xếp thành loại, đóng gói các loại

Ví dụ :

いちほこ 一箱にいろいろなお菓子かしが詰めつああわせてある。

Đóng gói nhiều loại bánh kẹo vào 1 hộp.

詰め合わせ : sự đóng gói, sắp xếp thành loại

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

重ね合わせる TRỌNG

かさねあわせる

Chồng chất

Ví dụ : ふた ^{じけん} 二つの事件を ^{かさ} 重ね合わせて ^あ 考 ^{かんが} えてみると、^{きょうつうてん} 共通点が ^う 浮かび ^あ 上がった。

Thử suy nghĩ, kết hợp 2 vụ việc lại thì tìm ra được điểm chung

449

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

居合わせる CU'

いあわせる

Có mặt, tình cờ gặp

Ví dụ :

はん にん い あ きゃく ひと じち と どう そう
犯人は居合わせた客を人質に取って逃走した。

Hung thủ đã bắt vị khách tình cờ tại đó làm con tin rồi chạy thoát

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

乗り合わせる THỪA

のりあわせる

Đi cùng xe, đi cùng nhau

Ví dụ : バスで小銭^{こぜに}がなくて困^{こま}っていたら、乗^のりあ^あわせていた人^{ひと}が 200 円貸してくれた。
Trên xe bus vì không có tiền lẻ, nên người đi cùng xe đã cho tôi mượn 200 yên.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

持ち合わせる TRÌ

もちあわせる

Mang theo

Ví dụ :

「すみません、今日は名刺^{きょうめいとげ}を持ち合わせておりませんで」
“Xin lỗi, hôm nay tôi không mang danh thiếp theo”

持ち合わせ^{もあ}がなかったので、友人^{ゆうじん}に立て替^たえてもらった。
Tôi không có tiền mang theo nên được bạn tôi trả trước cho.
持ち合わせ : tiền/ đồ mang theo

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

問い合わせる VẤN

といあわせる

Kiểm tra, điều tra, hỏi

Ví dụ :

じゅうみんとろうく 住民登録について、くやくしょ 区役所に と 問い合わせた。あ

Về đăng kí dân cư thì tôi đã liên hệ ở phòng hành chính khu vực rồi.

問い合わせ : nơi hướng dẫn, phòng hướng dẫn

問い合わせをする : hỏi, điều tra

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

照らし合わせる CHIẾU

てらしあわせる

So sánh và đối chiếu

Ví dụ :

^か ^こ ^{どうよう} ^て ^あ ^{かんが}
過去の同様のケースと照らし合わせて考える。

Suy nghĩ kiểm tra lại những trường hợp tương đồng trong quá khứ

類

照合する: so sánh

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

聞き直す

VĂN

ききなおす

Nghe lại/ Hỏi lại

Ví dụ :

ききこえなかったので聞き直した。

Vì tôi không nghe thấy nên đã nghe lại lần nữa

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

やり直す

TRỰC

やりなおす

Làm lại lần nữa

Ví dụ :

^{じっけん}実験がうまくいかなかったので、^{はじ}初めから^{なお}やり直した。

Vì thực nghiệm không tốt nên đã làm lại từ đầu lần nữa .

「これじゃだめだよ。やり直し！」

“Cái đó không được đâu. Hãy làm lại đi!”

やり直し: việc làm lại, sự làm lại (danh từ)

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

出直す

XUẤT, TRỰC

でなおす

Đến lần nữa, chỉnh sửa, sắp xếp

Ví dụ :

(もう一度くる必要があるとき) 「攻めて^せ出直^{でなお}してまいります」

(Khi cần phải quay lại) “Tôi sẽ đến lại lần nữa”

地震^{じしん}で^{なに}何もかも^{うしな}失^いった。また一^{いち}から^{でなお}出直^{でなお}した。

Tôi đã mất mọi thứ bởi động đất. Tôi lại phải làm lại từ đầu (từ số 1).

出直し: sự sắp xếp, điều chỉnh, sự đến lại

456

N2 mimi kara oboeru – Unit 04

Step2
271 ~ 460

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

かけ直す

TRỰC

かけなおす

Gọi lại

Ví dụ : (電話^{でんわ}をかけたが、相手^{あいて}がいなかったとき) 「また後^{あと}でかけ直^{なお}します」
(Khi gọi điện nhưng không có đối phương) “Tôi sẽ gọi lại lúc sau”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

持ち直す KHẢO, TRỰC

もちなおす

Nắm chặt lại hơn~, chuyển biến tốt hơn

Ví dụ : ^お落としそうになった^{にもっ も なお}荷物を持ち直す。

Tôi cầm lại hành lý sắp rơi .

^{あっ か いっ ぽう けい き も なお}悪化する一方だった景気が持ち直した。

Nền kinh tế đang dần xấu đi đã chuyển biến tốt hơn

{病気／天気...}が持ち直す。

{Bệnh/ Thời tiết} chuyển biến tốt hơn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat**考え直す**

TU'

かんがえなおす

Nghĩ lại

Ví dụ :

^{しごと} ^や仕事を辞めるつもりだったが、^{かんが} ^{なお}考え直した方が^{ほう} ^いいいと言われた。

Tôi đã định nghỉ việc nhưng được nói rằng là nên suy nghĩ lại thì tốt hơn

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

思い直す

TRÌ

おもいなおす

Đổi ý

Ví dụ :

^{しゅうしょく}就職するつもりだったが、^{おも}思い^{なお}直して^{しんがく}進学することにした。
Tôi đã định đi làm nhưng lại đổi ý và quyết định học lên cao hơn.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

アンテナ

あんてな

Ăng ten

Ví dụ :

アンテナの^む向きのせいかテレビの^{うつ}映りが^{わる}悪い。

Do hướng của ăng ten mà hình ảnh trên tivi không rõ nét.

^{やく}役に^た立つ^{じょうほう}情報^はがいつもキャッチできるよう、アンテナを張っている。

Để lúc nào cũng có thể bắt được những thông tin có ích thì tôi mắc ăng ten

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

サイレン

さいれん

Chuông, còi báo động

Ví dụ :

こうじょう ひる な
工場でお昼のサイレンが鳴った。

Ở công trường, chuông báo giờ ăn trưa đã reo lên.

しょうぼうしゃ な かじば か
消防車がサイレンを鳴らして火事場に駆けつけた。

Xe chữa cháy kéo chuông kêu rồi chạy tới điểm xảy ra hỏa hoạn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

イヤホン

いやほん

Tai nghe

Ví dụ :

でんしゃ 電車の中でイヤホンをつけて音楽を聴いている若者が多い。
おんがく き わかもの おお

Có nhiều người trẻ đeo tai nghe, nghe nhạc trên tàu điện

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

コード

こうど

Dây điện

Ví dụ : アイロンのコードをコンセントについないだ。
Dây điện của bàn là nối với ổ cắm

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

モニター

もにたあ

Màn hình

Ví dụ :

^{けいびしつ} 警備室には、^{たてものないぶ} 建物内部を^{うつ} 映すモニターがある。

Có màn hình quan sát ngôi nhà tại phòng bảo vệ

パソコンのモニター Màn hình máy tính.

ATMは監視カメラで常にモニターされている。

Cây ATM có thể quan sát kiểm tra bình thường được nhờ máy quay giám sát.

テレビ番組のモニターをして意見を言う。

Làm hiệu thính viên các chương trình Tivi rồi cho ý kiến.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

メーター

めえたあ

Công tơ mét, dụng cụ đo, đồng hồ đo

Ví dụ :

メーターを見ると、^み電気や^{でんき}ガスの^{がす}使用量^{しょうりょう}が^わ分かる。

Nhìn vào công tơ mét thì biết được lượng sử dụng ga và điện.

^{すいどう}{水道 / タクシー料^{りょうきん}金 / スピード…} のメーター

Máy đo {Nước/ tiền Taxi/ Tốc độ…}

100メーターの^{どうろ}道路 Đường dài 100m

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

ペア

ペア

Cặp, đôi

Ví dụ : ^{だんじょ}男女がペアになってゲームをした。 Ghép đôi nam nữ để chơi game.

^{せんしゅ}A選手は^{せんしゅ}B選手と^くペアを組んだ。 Tuyển thủ A ghép cặp với tuyển thủ B.

^{かれ}彼と^{かのじょ}彼女はいつも^{ふく}ペアの^き服を着ている。 Anh ta và cô ta lúc nào cũng mặc quần áo đôi.

ペアになる: trở thành cặp

ペアを組む: ghép cặp

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

リズム

りずむ

Nhịp điệu, giai điệu

この ^{きょく}曲 の ^{びょうし}リズム は 3 拍子だ。Giai điệu của ca khúc này có 3 nhịp.

Ví dụ :

リズムに ^あ合わせて ^{からだ}体 を ^{うご}動かす。Hoạt động cơ thể hợp với nhịp điệu.

リズム感がいい／リズム感が悪い。Cảm thụ nhịp điệu tốt/ Cảm thụ nhịp điệu kém.

{生活／仕事／睡眠...} のリズム。Nhịp điệu {Sinh hoạt/ Công việc/ Giấc ngủ...}

リズムを取る: bắt nhịp リズムを合わせる: làm hợp với nhịp điệu

リズムに合わせる: hợp với nhịp điệu

リズムが乱れる: nhịp điệu bị xáo trộn, bị phá

リズムが戻る: nhịp điệu trở lại

リズムを戻す: trở lại nhịp điệu

リズムを整える: chuẩn bị nhịp điệu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

アクセント

あくせんと

Trọng âm, sự nhấn mạnh

Ví dụ : 「お母さん」のアクセントは、「か」の音^{おと}にある。
Trọng âm của từ “Okaasan” là ở âm “Ka”

ほうげん^ごによって語^{ちが}のアクセントが違う。

Tùy vào phương ngữ mà âm điệu của từ khác nhau .

この絵は単調なので、もっとアクセントをつけたほうが良い。

Bức tranh này đơn điệu nên nên thêm sự nhấn mạnh nữa.

アクセントをおく: đặt trọng âm

アクセントをつける: đặt trọng âm

アクセントが強い: Trọng âm mạnh

アクセントが弱い: Trọng âm yếu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

アルファベット

アルファベット

Alphabet, Bảng chữ cái tiếng Anh

Ví dụ : としょかん 図書館では えいご 英語の ほん 本は アルファベット の じゅん 順に なら 並べてある。

Những quyển sách tiếng Anh trong thư viện đều được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

アドレス

あどれす

Địa chỉ

Ví dụ :

^{ともだち}友達とメールのアドレスを^{こうかん}交換した。
Trao đổi địa chỉ mail với bạn bè.

^し知り^あ合いの^{じゅうしょ}住所と^{れんらくさき}連絡先は、アドレス^{ちょう}帳^かに書いている。
Địa chỉ và điểm liên lạc của người quen thì tôi viết vào sổ địa chỉ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

メモ

めも

Ghi chú, ghi chép

Ví dụ :

^{だいじ}大事なことを^{かみ}紙にメモする。Tôi ghi chú việc quan trọng ra giấy.

^とメモを取りながら^{じゅぎょう}授業を^き聞く。Vừa ghi chép vừa nghe giảng.

^{あいて}相手が^{るす}留守だったので、メモを^{のこ}残しておいた。Vì đối phương vắng nhà nên tôi để lại ghi chú.

メモを書く: viết ghi chú

メモを取る: viết, lấy ghi chú

メモに残す: ghi chú được để lại

メモを残す: để lại ghi chú

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

マーク

まあく

Đánh dấu, ghim, đánh dấu (trong danh sách đen)

Ví dụ : ^{ぶん しょう} 文章 ^{じゅうよう} の 重要 な ^{おほ} ポイント に マーク を つけて 覚える。
Đánh dấu những điểm quan trọng trong bài văn để nhớ.

^{なが} 長く ^の 伸ばしたひげが ^{かれ} 彼のトレードマークだ。
Râu để dài là dấu hiệu nhận diện của anh ta.

^{かれ} 彼は ^{ようぎしゃ} 容疑者 として ^{けいさつ} 警察 から マーク されていた。

Anh ta được cảnh sát đánh dấu trong danh sách đen với tư cách người bị tình nghi.
(スポーツ) 世界記録をマークする。(Thể thao) Đánh dấu kỉ lục thể giới.

類 印 : dấu, dấu hiệu 記号 : kí hiệu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

イラスト

いらすと

Hình minh họa

Ví dụ : この本はイラストがたくさんあって内容が理解しやすい。
Quyển sách này nhiều hình minh họa nên dễ hiểu.

類

挿絵 : tranh minh họa

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

サイン

さいん

Chữ kí, dấu hiệu, ký hiệu

Ví dụ :

けいやくしょ
契約書にサインをする。Kí vào hợp đồng.

コンサートの^{あと}で、^{かしゅ}歌手にサインをもらった。

Sau buổi hòa nhạc thì tôi nhận được chữ kí của ca sĩ.

指を2本立てるのは「勝利」のサインだ。

Giờ hai ngón tay là dấu hiệu của “Chiến thắng”

監督はベンチから選手にサインを送った。

Huấn luyện viên ra dấu hiệu cho tuyển thủ từ băng ghế

類

署名をする: ký tên 印: dấu hiệu 合図する: dấu hiệu, hiệu lệnh

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

スター

すたあ

Ngôi sao

Ví dụ : ^{えいが}映画がヒットし、^{しゅえんはいゆう}主演俳優はたちまち^{せかいてき}世界的なスターになった。
Bộ phim trở thành siêu phẩm, diễn viên chính ngay lập tức trở thành ngôi sao thế giới

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

アンコール

あんこおる

Mời, yêu cầu (diễn viên, ca sĩ,..) ra sân khấu,

Ví dụ :

^{かんきゃく}観客のアンコールに^{こた}答えて^{しゅつえんしゃ}出演者が^{ぶたい}舞台であいさつした。

Đáp lại lời mời của quan khách, diễn viên gửi lời chào hỏi trên sân khấu.

オーケストラは、アンコール^{きょく}曲を^{きょくえんそう}3曲演奏した。

Nhạc trưởng đã diễn 3 ca khúc theo yêu cầu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

モデル

もでる

Người mẫu, mẫu, mô hình

彼女はファッションショーのモデルをしている。Cô ấy làm người mẫu thời trang.

Ví dụ :

A国はB国をモデルにして^{しゃかいほしょうせいど}社会保障制度を^{ととの}整えた。

Đất nước A lấy nước B làm mẫu, chuẩn bị cho chế độ bảo đảm xã hội.

ファッション 雑誌のモデル。Người mẫu cho tạp chí thời trang.

入試合格者の勉強法は、受験生にとっていいモデルになる。

Cách học của những người thi đỗ là trở thành hình mẫu tốt đối với những người dự thi.

この小説は、実際の人物をモデルにして書かれた。

Quyển tiểu thuyết này được viết trên hình mẫu nhân vật có thật.

{絵／彫刻／写真...}のモデル。Mẫu {Tranh/ điêu khắc/ Ảnh...}

{パソコン／電化製品／車...}の新しいモデルが発売された。

Mẫu mới của {máy tính/ Sản phẩm điện tử/ Xe hơi..} đã được bán ra.

プラモデルを作る。Làm mô hình bằng nhựa.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

サンプル

さんぷる

Mẫu , hàng mẫu

Ví dụ :

しょくどう い ぐち りょうり お
食堂の入口に料理のサンプルが置いてある。
Ở cửa ra vào của nhà ăn có đặt đồ ăn mẫu.

けしょうひん か まえ ため
化粧品を買う前に、まずサンプルで試してみる。

Trước khi mua đồ trang điểm thì ban đầu phải dùng thử hàng mẫu đã.

類 見本 : hàng mẫu, mẫu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

スタイル

すたいる

Phong cách, kiểu cách

Ví dụ : 彼女はとてもスタイルがいい。Cô ấy rất có phong cách.

にほんじん ^{せい}かつ ^{ねん}まえ ^{くら} ^{おお} ^{へん}か
日本人の生活のスタイルは、50年前と比べて大きく変化した。

Phong cách trong sinh hoạt của người nhật so với 50 năm trước đã biến đổi lớn.

けっこんしき ^{しゅっ}せき ^{ふつ}う
結婚式にはフォーマルなスタイルで出席するのが普通だ。

Tham dự lễ cưới với phong cách trang trọng là chuyện bình thường.

類

プロポーション: sự đề nghị, đề xuất 身なり: diện mạo, sự mặc quần áo

服装: quần áo かつこう: vẻ bề ngoài, thích hợp, đẹp 様式: kiểu cách, kiểu dạng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ウエスト

うえすと

Eo, phần thắt lưng

Ví dụ :

さいきんふと
最近太ってスカートのウエストがきつくなった。

Dạo gần đây béo lên nên chỗ eo váy trở nên chật hơn.

はか
ウエストを測る。Đo vòng eo

類

どうまわ
胴回り : vòng hông (cơ thể)

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

カロリー

かりい

Ca lo

- Ví dụ : ^{せいじん だんせい} 成人男性が ^{いち にち} 1日に ^{ひつよう} 必要なカロリーは、1800～2000kcal ぐらいと言われている。
Lượng calo cần thiết cho 1 ngày của đàn ông trưởng thành là từ khoảng 1800~2000 Kcal.
- ^{きのう ゆうしょく} 昨日夕食で ^と カロリーを取りすぎたので、^{きょう すこ} 今日 ^{しょくじ} は ^{ひか} 少し食事を控えよう。
Vì hôm qua bữa tối tôi đã lấy thừa lượng Calo nên hôm nay phải kiểm chế phần ăn đi một chút.
- ^{いちきあつ みず} 1 カロリーは一気圧で水 ^{おんど} 1 グラムの ^{おんど} 温度を ^{ひつよう} 1° C ^{ねつりょう} あげるのに必要な熱量だ。
1 calo làm nhiệt độ ẩm của 1 gram nước tăng 1° C bằng áp suất tạo ra nhiệt lượng cần thiết

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

オーバー

おおばあ

Vượt qua, quá

^{しがんしゃ} ^{ていいん}
志願者が定員をオーバーした。Thí sinh đã vượt quá giới hạn.

Ví dụ : ^{かいぎ} ^{よてい} ^{じかん}
会議は予定の時間をオーバーした。Cuộc họp đã vượt quá thời gian dự kiến.

予算が大きくオーバーしてしまった。Dự toán đã vượt qua nhiều quá mất rồi.
彼は何でもオーバーに話す。Anh ta cái gì cũng nói quá lên.

(スポーツ)1点は入ったところでゲームオーバーとなった。
(Thể thao) Vừa vào một điểm thì game kết thúc.

類 超過する: vượt quá 大げさな: phóng đại, nói quá, cường điệu 終わり: kết thúc 終了: kết thúc

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

コントロール

コントロール

Điều khiển, kiểm soát

この機^き械^{かい}はコンピューターでコントロールされている。

Ví dụ : Cái máy này có thể điều khiển bằng máy tính.

興^{こう}奮^{ふん}すると感^{かん}情^{じょう}のコントロールが難^{むずか}しくなる。

Khi ngẫu hứng thì trở nên khó điều khiển cảm xúc.

彼は部下のコントロールがうまい。

Anh ta điều khiển tốt nhân viên cấp dưới.

あのピッチャーはコントロールがいい。 Cầu thủ kia kiểm soát tốt.

類 制御する: sự điều soát, kiểm soát

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

カーブ

かあぶ

Cua, vòng co, khúc quanh , uốn lượn

Ví dụ :

^{みち}道が大きくカーブしている。Đường này khúc cua lớn.

{ ^{きゅう}急な / ^{ゆる}緩やかな } カーブ Đường cua {Gấp/ lỏng lẻo}

^{とうしゅ}A投手はカーブが ^{とくい}得意だ。Tuyển thủ phát bóng chày A giỏi ném bóng vòng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

コース

こおす

Khóa, Khóa học, sân đua, đường đua

Ví dụ : この道は市民マラソンのコースになっている。
Con đường này đã trở thành đường đua maraton của người dân thành phố.

かのじょ すいえいたいかい だい およ
彼女は水泳大会で第3 コースを泳いだ。

Cô ấy đã bơi đường đua số 3 ở đại hội bơi lội.

彼は 順調に出世コースを歩んでいる。

Anh ta tiến lên con đường thăng tiến một cách thuận lợi.

この学校は理系コースと文系コースに分かれている。

Trường này được chia thành khóa khoa học tự nhiên và khóa khoa học xã hội.

音楽大学のマスターコースで学んでいる。 Học khóa học thạc sĩ của đại học âm nhạc .

レストランでフルコースを注文した。 Gọi suất ăn đầy đủ trong nhà hàng

類 課程 : khóa học

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

レース

れえす

Đường đua, cuộc đua

Ví dụ :

けいりんじょう 競輪場へレースをみ見いに行いった。

Tối trường đua để xem thi đấu

にほん 日本では ようちえん 幼稚園から じゅけん 受験レースがスタートしている。

Ở nhận đã bắt đầu cuộc đua dự thi từ các trường mẫu giáo

類

競

争 : cuộc thi đấu, cuộc đua

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

リード

りいど

lãnh đạo, dẫn đầu, tiêu đề

A国は^{けいざい}経済で^{せかい}世界をリードしている。

Ví dụ : Nước A đang dẫn đầu thế giới về kinh tế.

A社は^{ぎょうかい}業界をリードするメーカーだ。

Công ty A là nhà sản xuất dẫn đầu ngành kinh doanh.

マラソンで2 位以下の選手を{100メートル／3分...}リードした。

Trong cuộc thi Marathon thì tuyển thủ ở dưới vị trí số 2 đã dẫn trước {100m/ 3 phút}

彼女は同期の出世競争で一步リードしている。

Cô ta đã dẫn trước một bước trong cuộc thi thăng tiến của khóa.

新聞のリード。Phần nội dung tóm lược, dẫn dắt vào nội dung bài báo

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

トップ

とっぷ

Đứng đầu

100メートル走でトップでゴールインした。 Về nhất trong cuộc thi chạy 100m.

Ví dụ : ^{かのじょ} ^{せいせき} ^{がっこう} 彼女の成績はこの学校でトップクラスだ。 Thành tích của cô ấy đứng đầu toàn trường.

^{せんきょ} ^{たなか} ^し ^き ^{りっこうほ} 選挙では田中氏がトップを切って立候補した。

Trong cuộc bầu cử, ngài Tanaka giành được vị trí đầu và đứng ra tranh cử.

^{ざいかい} ^{あつ} ^{けいざいじょうせい} ^{はな} ^あ 財界のトップが集まって、経済情勢について話し合った。

Tập trung những người đứng đầu trong ngành tài chính và đàm thảo về tình hình kinh tế
トップを{走る／行く} {Chạy/ đi} đầu

A社は業界トップの 収益をあげている。 Công ty A đã dành được lợi nhuận đứng đầu ngành.

類

最初: đầu tiên 一番: số 1, nhất 首脳: đầu não 第一位: vị trí số 1, vị trí đầu.
首位: vị trí đầu tiên, đứng đầu 先頭: dẫn đầu, tiên phong.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ゴール

ごおる

Đạt được, đích đến, mục tiêu, khung thành (trong thể thao)

やまもとせんしゅ
山本選手は、**100**メートルせおよ背泳ぎでせかいしんきろく世界新記録でゴールした。

Ví dụ : Tuyển thủ Yamamoto đã đạt được kỉ lục thế giới mới ở môn bơi ngửa 100m

まわ
マラソンゴールの周りに、おおぜい
大勢ほうどうじんの報道陣がいた。

Quanh đích đến cuộc thi chạy Marathon thì có đám đông các phóng viên.

結婚はゴールではなくスタートだ。Kết hôn không phải là đích đến mà là bắt đầu.

地震が予知にできるようになることが、この研究のゴールだ。

Việc có thể dự đoán được động đất là đích đến của cuộc nghiên cứu này.

(スポーツ)ゴールを決めて一点取った。(Thể thao) Xác định đích đến, ghi được 1 điểm.

A選手のシュートが見事にゴールした。Cú sút bóng của tuyển thủ A đã đạt đến mức đẹp.

類 目標 : mục tiêu

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

パス

ぱす

Qua, bỏ qua, vượt qua, đỗ, đạt

テストにパスする。Thi đỗ bài test

Ví dụ :

コンテストで、^{いちじ}一次の^{しよるいしんさ}書類審査をパスして^{にじ}二次の^{じっぎ}実技に^{すす}進んだ。

Trong cuộc thi, tôi đã vượt qua vòng kiểm tra hồ sơ và tiến vào vòng kiểm tra thực hành thứ 2.

の^{かい}飲み会に^{さそ}誘われたが、^{いそが}忙しいので^{こんかい}今回はパスした。

Tôi được mời đến tiệc uống nhưng vì bận nên đã bỏ qua lần này.

(野球／サッカーなど)ほかの選手にボールをパスする。

(Bóng chày/ bóng đá ,...) Đã bỏ qua bóng cho tuyển thủ khác.

フリーパスのチケットを買うと、エリア内の乗り物に何回でも乗ることができる。

Khi mua vé vào cửa không mất tiền (vé thường kì) thì có thể đi được phương tiện giao thông bên trong khu vực mấy lần cũng được.

類

 合格する: đỗ, đạt

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ベスト

ベすと ~ nhất, làm hết sức mình

Ví dụ : ^{ほうほう}この方法はベストではないが、かなり^{こうか}効果がある。
Phương pháp này không phải là tốt nhất nhưng khá là có hiệu quả.

(スポーツ) ^{じこべすと}自己ベストの^{きろく}記録を^だ出した。
(Thể thao) Đưa ra kỉ lục cao nhất của bản thân.

^{せんしゅ}選手たちは^{しあい}試合でベストを^つ尽くした。
Các tuyển thủ đã cống hiến tốt nhất trong trận đấu

類 最高 : tuyệt nhất 最良 : tốt nhất 最善 : tốt nhất

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

レギュラー

れぎゅらあ

Thông thường, thường xuyên, chính thức, phổ biến

Ví dụ : (スポーツ) チームのレギュラーになれるように^{がんば}頑張っている。
(Thể thao) Tôi cố gắng để có thể trở thành thành viên chính thức của đội.

あの俳優^{はいゆう}はバラエティ番組^{ばんぐみ}にレギュラーで^{しゅつえん}出演している。
Người diễn viên đó thường xuyên biểu diễn trên nhiều chương trình.

レギュラーサイズのコーラを^{ちゅうもん}注文する。Tôi gọi một cốc cocacola cỡ thông thường

類 正選手 : tuyển thủ chính, tuyển thủ thông thường.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

コーチ

こおち

Huấn luyện viên

Ví dụ :

ここの ^{じゅうどうぶ}柔道部の ^こコーチは ^{きび}厳しいこと ^{ゆうめい}で有名だ。

Huấn luyện viên Judo ở đây nổi tiếng bởi sự nghiêm khắc.

^{たの}頼まれて ^{しょうねんやきゅう}少年野球の ^こコーチをしている。

Tôi được nhờ làm huấn luyện viên môn bóng chày cho thiếu niên.

^{たなか}田中氏に ^こコーチしてもらって、^{ぎじゅつ}技術が ^{こうじょう}向上した。

Tôi được ngài Tanaka làm huấn luyện viên, kỹ năng đã nâng cao.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

キャプテン

きゃぷてん

Đội trưởng, trưởng ~

Ví dụ : スポーツのキャプテンは、^{せきにんかん}責任感とチームをまとめる^{ちから}力が^{もと}求められる。
Đội trưởng trong thể thao được đòi hỏi có tinh thần trách nhiệm và sức mạnh tập hợp của cả đội.

船のキャプテン。Thuyền trưởng

類 ^{しゅしょう}主将: đội trưởng ^{せんちょう}船長: thuyền trưởng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

サークル

さあくる

câu lạc bộ

Ví dụ :

がくせいじだい えんげき はい
学生時代、演劇のサークルに入っていた。

Hồi học sinh, tôi tham gia câu lạc bộ diễn kịch

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

キャンパス

きゃんぱす

Khuôn viên trường, trường học

Ví dụ : この^{だいがく}大学のキャンパスは^{みどり}緑が^{ゆた}豊かだ。
Khuôn viên trường của đại học này nhiều cây xanh.

キャンパスでの^{おも}思い出が^でたくさんある。
Tôi có nhiều kỉ niệm dưới mái trường

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

オリエンテーション

おりえんてえしょん

Buổi định hướng, hướng dẫn

Ví dụ :

しんがっき がくせい たいぞう じゅぎょうとうろく
新学期、学生を対象に授業登録のオリエンテーションがあった。

Đầu kì học mới sẽ có một buổi hướng dẫn đăng kí lớp học cho đối tượng là học sinh.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

カリキュラム

かりきゅらむ

Chương trình giảng dạy, giáo án

Ví dụ :

カリキュラムに^そ沿って^{じゅぎょう}授業^{おこな}を行う。

Thực hiện giờ học theo giáo án

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

プログラム

ぷろぐらむ

Chương trình

たいかい さんかしや くば
大会の参加者にプログラムが配られた。

Tờ rơi chương trình đã được phát cho người tham gia đại hội

Ví dụ :

えいがかん か
映画館でプログラムを買った。

Tôi đã mua lịch phát sóng ở rạp chiếu phim.

きょう えんそうかい きょく
今日の演奏会のプログラムは、ベートーベンのピアノ曲だ。

Chương trình diễn tấu hôm nay là ca khúc piano của Bethoven.

だいがく りゅうがくせいさまざま ようい
大学には、留学生のための様々なプログラムが用意されている。

Ở trường đại học có nhiều chương trình được chuẩn bị cho lưu học sinh.

コンピューターのプログラムを作る。Tạo ra chương trình máy tính

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

レッスン

れっそん

Lớp học, buổi học, bài học

Ví dụ : ピアノのレッスンに通^{かよ}う。 Tham dự bài học piano.

{英会話^{えいかいわ} / 歌^{うた} / テニス / ゴルフ...} のレッスン

Lớp học/ Buổi học {Hội thoại tiếng Anh/ Hát/ Tennis/ Gôn..}

このテキストは、「レッスン1」から「レッスン15」までである。

Quyển sách giáo khoa này có từ “Bài 1” đến “Bài 15”

類 課: bài học

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

レクリエーション

れくりええしょん

Giải lao, giải trí

Ví dụ :

^{がっしゅく}合宿では、^{べんきょう}勉強だけではなくレクリエーションも行われる。

Ở trại huấn luyện thì không chỉ học mà các trò giải trí cũng được tổ chức

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

レジャー

れじゃあ

Sự nghỉ ngơi, sự thư giãn

Ví dụ :

^{やす}休みに^{かいがい}海外へレジャーに^で出かける。

Kỳ nghỉ thì tôi sẽ đi du lịch nước ngoài.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ガイド

がйд

Hướng dẫn

Ví dụ :

りょこうがいしゃ
旅行会社でガイドをしている。

Tôi làm hướng dẫn viên cho công ty du lịch.

げんち ひと かんこうち
現地の人に観光地をガイドしてもらった。

Tôi được người bản địa chỉ cho các địa điểm tham quan.

類 案内 : hướng dẫn

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

シーズン

しいずん

Mùa, thời kì

Ví dụ : ^{にほん}日本では **12** 月から **2** 月にかけてが ^{じゅけん}受験のシーズンだ。
Ở nhật thì từ tháng 12 đến tháng 2 là mùa thi cử.

^{かいがん}この海岸は、シーズン ^{ちゅう}中 ^{かいすいよくきやく}は海水浴客で ^{こんざつ}混雑する。
Ở bờ biển này thì trong mùa hỗn loạn bởi khách đến tắm biển.

類	^{きせつ} 季節	: mùa	^{じき} 時期	: thời kì	^{さいせいき} 最盛期	: thời hoàng kim

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ダイヤ

だいや

Lịch trình, bảng giờ tàu điện chạy

Ví dụ : じ こ れっしや みだ すうじ かんご ふっきゅう
事故で列車のダイヤが乱れたが、数時間後に復旧した。

Do tai nạn mà lịch trình của tàu hỏa bị hỗn loạn nhưng sau đó vài giờ đã được phục hồi

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ウィークデー

ういいくでえ

Ngày trong tuần

Ví dụ : この^{どうろ}道路はウィークデーは^{じゅうたい}渋滞するが、^{きゅうじつ}休日はがらがらだ。

Con đường này vào các ngày trong tuần thì tắc nghẽn nhưng vào ngày nghỉ lại vắng tanh.

類 ^{へいじつ}平日 : ngày thường

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

サービス

さあびす

Dịch vụ

^{どうしゃ}「当社は^{きやくさま}お客様に^{よろこ}喜ばれるサービス^{こころ}を心がけております」

“Công ty tôi cung cấp dịch vụ được khách hàng hài lòng”

Ví dụ :

^{かれ}彼はサービス^{せいしん}精神が^{おうせい}旺盛だ。Tinh thần phục vụ của anh ấy thật mạnh mẽ .

あのレストランはサービスがよくない。Dịch vụ của quán ăn đó không tốt .

「ビールを5本お買い上げの方に、もう一本サービスいたします」

“Chúng tôi có dịch vụ tặng 1 chai cho người mua 5 chai bia”

ふだん仕事であまり家にいないので、休日は家族にサービスするようにしている。

Bình thường vì công việc mà tôi ít khi ở nhà nên tôi định dành thời gian cho gia đình vào ngày nghỉ.

{テニス／バレー／バドミントン...}のサービス。Giành điểm {Tennis/ Ba lê/ bóng rổ...}

類 おまけ: khuyến mãi 奉仕する: phục vụ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

アルコール

あるこうる

Đồ uống có cồn, rượu, cồn

Ví dụ :

^{ちゅうしゃ}注射^{まえ}の前に^{しょうどく}アルコールで消毒する。 Trước khi tiêm thì khử trùng bằng cồn.

ワインはアルコール^{どすう}度数が10%^{ぜんご}前後だ。 Rượu vang có nồng độ cồn là 10%

私はアルコールに^{よわ}弱くて、ビール一杯で^{かお}顔が真っ赤になる。
Tôi uống rượu kém, một cốc bia mà mặt đã đỏ lên rồi.

^{ちち}父は^{ふだん}普段は^{むくち}無口だが、アルコールが入るとよくしゃべる。
Bình thường bố tôi ít nói nhưng cứ rượu vào là lại nói nhiều lên.

類 酒 : rượu

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

デコレーション

でこれえしょん

Trang trí

Ví dụ :

12 月になると、^{おお}多くの店が^{みせ}クリスマスのデコレーションをする。

Tháng 12 thì nhiều cửa hàng trang trí giáng sinh.

類^{かざ}^づ飾り付けする : trang trí

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

最も

TỐI

もっとも

~Nhất

せかい もっと めん せき ひろ くに
世界で最も面積の広い国はロシアである。

Ví dụ : Nga là đất nước có diện tích lớn nhất thế giới.

「もっとも」の方がかたい表現:「もっとも」là cách biểu hiện cứng.

類 一番: ~ Nhất, đầu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ほぼ

ほぼ

Hầu như, gần như

Ví dụ :

あたら び る かんせい
新しいビルはほぼ完成した。 Tòa nhà mới gần như đã hoàn thành.

かいじょう じゅんび お
イベント会場の準備はほぼ終わった。

Việc chuẩn bị cho hội trường sự kiện mới hầu như đã xong.

しき よていどお しんこう
式はほぼ予定通り進行している。 Lễ thức hầu như tiến hành theo dự định.

きやくせき まんいん
客席はほぼ満員だった。 Ghế khách hầu như đã đầy người.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

相当

TUƠNG, ĐƯƠNG

そうとう

Tương đương, khá

Ví dụ : かれ ひょうじょう からすると、そうとうつよ しか
彼の表情からすると、相当強く叱られたようだ。
Suy từ biểu hiện của anh ấy thì có vẻ vừa bị mắng khá là nhiều.

こんき そうとう あかじ
今期は相当 {な／の} 赤字になりそうだ。
Đợt này có vẻ bị lỗ tương đối nhiều.
相当する : tương ứng

類 かなり : nhiều, khá khá

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

割りに／割と／割合(に／と)

わりに／わりと／わりあい(に／と)

Tương đối, khá

Ví dụ :

^{みち}道が^こ混んでいるかと思^{おも}ったら、^わ割りにすいていた。

Tôi nghĩ là đường đông nhưng lại tương đối vắng.

^{きょう}今日は^{わり}割と^{あたた}暖かい。Hôm nay tương đối ấm áp.

^{こんかい}今回のレポートは^{わりあい}割合よく^{おも}かけたと思う。

Tôi nghĩ báo cáo lần này tôi đã viết được tương đối tốt.

類

^{ひかくてき}比較的

: tương đối

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

多少

ĐA, THIỀU

たしょう

Ít nhiều, một chút, một ít

さむ ひ つづ きょう たしょうあたた
寒い日が続いているが、今日は多少暖かい。

Ví dụ : Những ngày lạnh vẫn tiếp diễn nhưng hôm nay đã ấm lên một chút.

こども たしょう おおめ み
「まだ子供なのだから、多少のことは大目に見てやらなくちゃ」

” Vẫn còn là trẻ con nên phải nhìn một ít chuyện một cách rộng lớn”

か あ しょうひん たしょう むりょう とど
「お買い上げ商品の多少にかかわらず、無料で届けします」

“Dù quý khách mua hàng ít nhiều thì cũng được vận chuyển miễn phí”

「ちよつと→少し→少々／多少」の 順に 硬い表現になる:

Theo thứ tự「ちよつと→少し→少々／多少」là cách biểu hiện cứng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

少々

THIỆU

しょうしょう

Ít, một chút, một ít, một lúc

Ví dụ :

さかな みずけ と しお しょうしょう
魚は水気を取り、塩を少々ふっておきます。

Rắc một ít muối lên cá, để chúng không bị ươn

さいきんしん じけん おお しょうしょう おどろ
最近信じられないような事件が多いので、少々のことでは驚かなくなった。

Vì dạo này những sự kiện không thể tin được có nhiều nên những chuyện nhỏ nhặt tôi không bất ngờ”

「少々お待ちください」 “Xin đợi tôi một lúc”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

すべて

すべて

Tất cả

Ví dụ :

^{もんだい}問題は^{かいけつ}すべて解決した。Tôi đã giải quyết xong tất cả các vấn đề.

すべての^{かんきやく}観客が^た立ち^あ上がって^{はくしゅ}拍手した。Tất cả quan khách đều đứng lên rồi vỗ tay.

^{かいぎしゅっせきしゃ}会議出席者の^{あん}すべてが^{さんせい}その案に賛成した。Tất cả những người tham gia cuộc họp đều tán thành phương án ấy.

^{にほん}日本へ^き来たばかりのころは、^み見るものの^{めずら}すべて珍しかった。
Lúc mới đến Nhật Bản thì tất cả những thứ tôi thấy đều hiếm

類 全部 : toàn bộ みんな : tất cả, mọi người

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

何もかも

HÀ

なにもかも

Tất cả, mọi thứ

Ví dụ :

^{なに}何もかも^す捨てて^{じんせい}人生をやり直^{なお}したい。Tôi vứt bỏ tất cả để làm lại cuộc đời.

^か火事^じで^{なに}何もかも^{うしな}失った。Mất tất cả mọi thứ trong vụ hỏa hoạn.

^{らいにち}来日したばかりのころは、^{なに}何もかも^{しんせん}が新鮮だった。

Lúc mới đến Nhật tất cả mọi thứ đều tươi mới.

類 すべて: tất cả 全部: toàn bộ, tất cả

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

たっぷり

たっぷり

Đầy, tràn đầy

^{じかん}時間はたっぷりあるから、^{いそ}急がなくてもいい。

Ví dụ : Vì còn thừa thời gian nên không cần vội cũng được.

たっぷり寝たら、疲れが取れた。Khi ngủ đầy giấc thì mệt mỏi đã tiêu tan mất.
栄養たっぷりの料理。Thức ăn đầy dinh dưỡng.

うちから駅までどんなに急いでも、たっぷり15分はかかる。

Từ nhà tôi đến ga thì dù có vội thế nào thì cũng mất nhiều nhất 15 phút.

「たっぷりした」・私はぴったりした服より、たっぷりした服の方が好きだ。

“Đầy rồi” – Tôi thích quần áo rộng hơn là quần áo vừa vặn.

類 たくさん: nhiều いっぱい: đầy, nhiều 十分: đủ. ゆったりした: lớn

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

できるだけ

できるだけ

Trong khả năng, có thể, càng~

「できるだけ^{はや}早く^{へんじ}お返事ください」

Ví dụ : “Xin hãy trả lời càng nhanh càng tốt”

^{こども}子供には、できるだけことはしてやりたい。

Tôi muốn làm những việc có thể với trẻ con

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

次第に

THỨ, ĐỀ

しだいに

Dần dần, từ từ

Ví dụ :

とうじ す ひ しだい なが
冬至を過ぎると、日は次第に長くなる。

Khi qua đông chí thì ngày sẽ dần dần dài hơn.

けいき しだい よ
景気は次第に良くなっているようだ。

Tình hình kinh tế từ từ tốt lên

類

徐々に: từ từ

少しずつ: dần dần, từng chút một

だんだん: dần dần

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

徐々に

TỪ

じょじょに

Dần dần, từ từ

Ví dụ :

くるま 車は じょじょ 徐々に す スピードを お 落とし、と やがて止まった。

Ô tô giảm dần tốc độ cho đến khi dừng hẳn

びょうにん 病人は じょじょ 徐々に かいふく 回復に む 向かっている。

Người bệnh hướng đến việc dần dần hồi phục.

あた 新 せい しい生活にも じょじょ 徐々に な 慣れてきた。Tôi dần dần quen với cuộc sống mới

類

次第に: dần dần. 少しずつ: từ từ, dần dần, từng chút một だんだん: dần dần, từ từ

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

さらに

さらに Thêm vào, ~ nữa, còn nữa

7月も暑^{あつ}かったが、8月になるとさらに暑^{あつ}さが増^ました。

Tháng 7 cũng nóng nhưng tháng 8 lại còn nóng hơn nữa.

Ví dụ :

リストラが進み、仕事はさらに忙しくなった。

Hệ thống càng tiến triển lên thì công việc trở nên bận thêm.

一度断られたのだが、さらに頼^{たの}んでみることにした。

Tôi đã bị từ chối một lần rồi nhưng lại quyết định thử nhờ thêm nữa.

朝から雨をふっていたのだが、さらに夕方からは雷までなりだした。

Mưa suốt từ sáng nhưng từ tối lại thêm cả sấm nữa.

「もっと」より「さらに／いっそう／一段と」の方がかたい表現:

「さらに／いっそう／一段と」là cách nói cứng hơn 「もっと」

類 もう一度: thêm lần nữa 重ねて: chồng chất lên nhau. その上: hơn nữa, thêm nữa.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

一層

NHẤT, TẦNG

いっそう

Thêm nữa, ~ nữa

Ví dụ :

よる 夜になって、ふうう 風雨は いち そうはげ 一層激しくなった。

Tối rồi, mà mưa còn to hơn nữa.

こんご 今後の いち そう 一層の どりょく 努力を きたい 期待します」

” Tôi mong chờ sự nỗ lực lớn hơn sau này”

類

もっと: hơn nữa, thêm nữa

さらに: thêm nữa, hơn nữa.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

一段と

NHẤT, ĐOẠN

いちだんと

Hơn nhiều

Ví dụ : ^{がつ}1 月になると、^{さむ}寒さは一段と^{いちだん}厳しく^{きび}なった。
Đến tháng một, thời tiết còn lạnh và khắc nghiệt hơn nhiều.

^{きょう}「今日はまた、一段と^{いちだん}お美^{うつく}しいですね」
“Hôm nay còn đẹp hơn nhiều nữa nhỉ”

類

さらに: thêm nữa いっそう: hơn nữa, thêm nữa もっと: hơn, nhiều nữa~

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

より

より

Hơn nữa, nhiều

Ví dụ :

よりよい^{みらい}未来を^{きず}築くために、みんなで^{ちから}力を^あ合わせましょう。

Tất cả cùng nhau hợp lực để xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn

^{こども}子供が^う生まれて、^{ふうふ}夫婦の^{あいじょう}愛情がより^{ふか}深まった。

Con được sinh ra, tình cảm vợ chồng còn sâu đậm hơn nữa

類

さらに: thêm nữa, hơn nữa. もっと: hơn nữa.

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

結局

KẾT, CỤC

けっきょく

Kết cục

Ví dụ : いろいろ かんが 考 えて、結 局 けっきょくことわ 断 ることにした。
Tôi đã nghĩ rất nhiều rồi quyết định từ chối.

「{結局／結局のところ}、何が言いたいのですか」
” {Kết cục/ Rốt cuộc}, cậu muốn nói gì?”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ようやく

ようやく

Cuối cùng

Ví dụ : ^{ねん}5年かかって、ようやく^{はし かんせい}橋が完成した。
Tồn 5 năm, cuối cùng chiếc cầu cũng hoàn thành.

^{さい す}60歳を過ぎて、ようやく^く暮らしにも^{すこ}少し^{よゆう}余裕ができた。
Quá 60 tuổi, cuối cùng cuộc sống cũng có chút dư giả thời gian.

類 やっと: cuối cùng ついに: đến cuối, cuối cùng

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

再び

TÁI

ふたたび

Lại, thêm lần nữa.

Ví dụ :

^{ねんめ} 1 ^{ふごうかく} 年目は不合格だったので、^{よくとしふたたび} 翌年 ^{じゅけん} 再び受験し、^{こんど} 今度は ^{ごうかく} 合格した。

Năm đầu không đỗ nên tôi dự thi lại vào năm tới và lần này đã đỗ.

^{かのじょ} 彼女は ^{ふたたび} 再び ^{ふるさと} 故郷に ^{もど} 戻ったのは、^{ねんご} 10 年後だった。

Cô ấy trở lại quê hương thêm lần nữa là 10 năm sau.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

たちまち

たちまち

Lập tức, ngay lập tức

Ví dụ :

そら くら 空が暗くなつたかと思おもうと、たちまち あめ ふ 雨が降り はじ 始めた。

Ngày khi trời tối thì trời bắt đầu mưa.

コンサートのチケットはたちまちのうちに う き 売り切れた。

Vé buổi hòa nhạc trong ngay lập tức được bán hết

類

 すぐに: lập tức

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

今度

KIM, ĐỘ

こんど

Lần này, gần đây, lần tới, lần sau

こんど あじ ひょうばん
今度できたレストランは、味がいいと評判だ。

Ví dụ : Nhà hàng được xây dựng gần đây được đánh giá là ngon.

今度は失敗したが、次は成功させて見せる。

Lần này thì thất bại nhưng lần sau tôi thành công cho bạn thấy.

今度のクラスはレベルが高いので勉強が大変だ。

Trình độ lớp học lần này cao nên học rất vất vả.

今度できる店はラーメン屋だそう。

Nhà hàng được xây dựng gần đây hình như là một quán mì Ramen.

「今度みんなでキャンプに行.行かない？」

“Lần sau mọi người đi cắm trại không?” 今度の日曜日に選挙がある。

類

今回 : lần này

このたび : lần này

次 : tiếp theo

次回 : lần tới

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

今後

KIM, HẬU

こんご

Từ bây giờ

Ví dụ : ^{しゃかい}社会^やを辞めた。 ^{こんご}今後のことはまだ^{なに}何も^き決まっていない。
Tôi đã bỏ việc. Việc sắp tới vẫn chưa quyết định gì cả.

^{こんご}「今後、このようなことがないように、^き気をつけてください」
“Từ bây giờ hãy chú ý để không có việc như thế này nữa”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

後(に)

のち(に)

Sau, sau khi~, tương lai

Ví dụ :

まつもと ぶんがくぶ そつぎょう いがくぶ はい なお
松本さんは文学部を卒業したのちに、医学部に入り直したそうだ。

Sau khi anh Matsumoto tốt nghiệp khoa văn học thì anh ấy đã học lại khoa y học.

ふたり けっこん で あ
二人が結婚したのは、出会って3年 {後／の後} だった。

Hai người kết hôn sau khi gặp nhau 3 năm.

相対性理論はのちの世に大きな影響を与えた。

Thuyết tương đối có ảnh hưởng lớn đến thế giới tương lai.

(天気予報) 晴れのち曇り。(Dự báo thời tiết) Mây mù sau nắng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

まもなく

まもなく

Sắp, chẳng bao lâu nữa.

Ví dụ :

「まもなく^{かいえん}開演^{せき}です。お席^つにお着^まきになってお待ちください」

“Sắp đến giờ diễn. Xin vui lòng về chỗ ngồi và đợi”

* 分の初めにくる: Dùng đầu câu văn.

リンさんから、帰国^{きこく}してまもなく、就^{しゅう}職^{しょく}が決^きまったと言^いうメー^めルが^るきた。

Tôi nhận được mail từ anh Rin nói là sau khi về nước, chẳng bao lâu anh ấy đã quyết định công việc.

* 前に動 詞のテ刑^{てけい}がくる: Trước từ ấy thì có động từ thể Te「まもなく」の方が 硬^{こう}い表現^{ひょうげん}: “まもなく” là biểu hiện cứng

類

 もうすぐ: sắp すぐに: ngay lập tức

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

そのうち(に)

そのうち(に)

Sớm muộn cũng ~, chẳng mấy chốc, nhanh chóng.

Ví dụ : 「そんなめちゃくちゃな^{せいかつ}生活をしていたら、そのうち^{びょうき}病気になるよ」
“Cứ sống cuộc sống lộn xộn như này thì sớm muộn cũng bị bệnh đấy”

来日当初は日本の^{らいにちとうしょ}習慣に^{にほん}驚くことが^{しゅうかん}多かったが、そのうちに^{おどろ}慣れた。^{おお}
Lúc đầu mới đến Nhật thì có nhiều điều bất ngờ về văn hóa nhưng cũng nhanh chóng làm quen.

あまり^{なが}長い^{じかん}時間はたっていないときに^{つか}使う
Dùng cho những lúc trải qua không nhiều thời gian lắm:

類 やがて: chẳng mấy chốc, sắp sửa

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

やがて

やがて

Chẳng mấy chốc, nhanh chóng, sắp sửa

Ví dụ :

あさ⁵じ 朝⁵時になった。やがて^{よる}夜が^あ明けるだろう。

Đã 5 giờ sáng rồi. Chẳng mấy chốc mà trời hửng sáng.

やがて^{じんるい}人類は^{つき}月に^す住むようになるかもしれない。

Có lẽ chẳng mấy chốc loài người sẽ sống được trên mặt trăng.

やま^{くだ}山を下ると、やがて^{まち}町に^で出た。 Xuống núi chẳng mấy chốc đã đến thị trấn.

類 まもなく: sắp sửa, sớm そのうち(に): Sớm muộn cũng~, chẳng mấy chốc, nhanh chóng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

いずれ

いずれ

Một lúc nào đó, sớm muộn gì cũng ~

Ví dụ :

子どもはいずれ^こ親^{おや}から離^{はな}れていくものだ。

Con cái một lúc nào đó sẽ rời xa cha mẹ.

いずれは^{けっこん}結婚^{おも}したいと思っているが、今^{いま}はまだ^{かんが}考^{かんが}えられない。

Tôi nghĩ một lúc nào đó sẽ kết hôn nhưng bây giờ vẫn chưa thể nghĩ được.

「いつかわからないが、^{しょうらい}将来^{い み}」という意味
mang ý nghĩa “Chưa biết lúc nào, tương lai”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

先ほど

TIÊN

さきほど

Ít phút trước, vừa mới

さき ぶ じ どうちゃく れんらく
先ほど、無事到着したとの連絡があった。

Ví dụ : Vừa này, có liên lạc là đã đến nơi bình yên (an toàn).

たなかさま さき ま
「田中様が先ほどからお待ちです」

“Tôi đã đợi ngài Tanaka vài phút trước”

「さっき」よりかたい表現: Biểu hiện cứng hơn 「さっき」

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

とっくに

とっくに

Xa xưa, trước đây rất lâu

Ví dụ : 「松井さんは？」 「とっくに帰ったよ」
“Matsui đâu?” “Đã về cách đây lâu rồi”

そんなこと、とっくの昔に知ってたよ」

Chuyện đó được biết là chuyện từ xưa rồi.

会話的な表現: biểu hiện mang tính hội thoại

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

すでに

すでに

Đã.. Rồi

Ví dụ : 私^{わたし}が駅^{えき}に着^ついたとき、終電^{しゅうでん}はすでに^で出^{あと}た後^{あと}だった。

Khi tôi tới nhà ga là sau lúc khi chuyến xe cuối cùng đã đi rồi.

かのじょ^{かのじょ}がで^であ^あ会^あったとき、かれ^{かれ}はすでに^でけっこん^{けっこん}して^{して}いた^{いた}そう^{そう}だ。

Khi cô ấy gặp thì anh đã ta kết hôn rồi.

「すでに」の方がかたい表現:”すでに” là biểu hiện cứng.

類

 もう: đã

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

事前に

SỰ, TIỀN

じぜんに

Trước

Ví dụ :

インタビューの相手に、^{あいて}事前に^{じぜん}質問^{しつもん}を^{つた}伝えておいた。
Tôi đã truyền đạt câu hỏi trước cho người phỏng vấn.

^{なにごと}何事も、^{じぜん}事前^{じゅんび}の準備^{たいせつ}が大切だ。

Dù là chuyện gì thì chuẩn bị trước là quan trọng.

類 前もって: trước đó あらかじめ: trước

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

当日

ĐƯƠNG, NHẬT

とうじつ

Ngày đó, vào ngày được nhắc đến

にゅうしとうじつ ねつ だ
入試当日、熱を出してしまった。

Ví dụ : Vào hôm thi thì tôi lại sốt.

けっしょうせん 1しゅうかんど とうじつ あさ おうえん い
決勝戦は1週間後だ。当日は朝から応援に行くつもりだ。

Trận quyết đấu chỉ còn 1 tuần nữa. Vào ngày hôm đó tôi định đi cổ vũ từ sáng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

当時

ĐƯƠNG, THỜI

とうじ

Hồi đó, khi đó

Ví dụ :

わたし きょうとしゅっしん どうじす いえ
私は京都出身だが、当時住んでいた家はもうない。

Tôi xuất thân từ Kyoto, nhưng ngôi nhà tôi sống hồi đó không còn nữa.

らいにちとうじ にほんご
来日当時は、日本語はまったくできなかった。

Khi đến Nhật thì tôi hoàn toàn không thể nói tiếng Nhật được.

へ や ちち い どうじ
この部屋は父が生きていた当時のままにしてある。

Căn phòng này vẫn để nguyên như hồi bố sống

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

一時

NHẤT, THỜI

いちじ

Tạm thời, nhất thời, từng có lúc

Ví dụ :

こ子どもの頃、一時ころアメリカにす住んでいたことがある。

Hồi còn nhỏ, tôi từng có thời gian sống ở Mỹ.

おおあめ大雨のため、しんかんせん新幹線は一時いちじストップした。

Vì mưa lớn mà tàu siêu tốc tạm thời dừng lại.

(天気予報)くもり一時雨。(Dự báo thời tiết) Mây mù, có lúc mưa.

一時の感情で大切なことを決めない方がいい。

Không nên quyết định việc trọng đại bằng cảm xúc nhất thời

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat**至急****CHÍ, CẤP**

しきゅう

Ngay lập tức, khẩn cấp

かんじゃ しきゅうびょういん はこ ひつよう
この患者は至急病院へ運ぶ必要がある。

Ví dụ : Bệnh nhân này cần phải chuyển vào bệnh viện khẩn cấp.

「至急おいでください」 “Đến đây ngay lập tức đi”

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

直ちに

TRỰC

ただちに

Ngay lập tức, trực tiếp

じ こ じょうほう ただ かいしゃ った
事故の情報は直ちに会社に伝えられた。

Ví dụ : Thông tin sự cố tai nạn đã được truyền đến công ty ngay lập tức.

えいようぶそく こども はいえん ただ し い み
栄養不足の子供たちにとって、肺炎は直ちに死を意味する。

Với những đứa trẻ thiếu dinh dưỡng thì viêm phổi trực tiếp mang ý nghĩa chết.

「全員直ちに集合せよ」 “Nhân viên lập tức tập hợp mau”

「直ちに」の方がかたい表現: “直ちに” là cách nói cứng.

類 すぐに: ngay lập tức 直接: trực tiếp

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

早速

TẢO, THÚC

さっそく

Ngay lập tức, không chần chừ

^{あたら}新しいレストランができたので、^{さっそくい}早速行ってみた。

Ví dụ : Vì nhà hàng mới đã hoàn thành nên ngay lập tức đi ăn thử.

ボーナスが^で出たので、さっそく^{あたら}新しい^{くつ}靴と^すスーツを^つ買った。^か

Vì lương thưởng thêm đã được trả nên tôi ngay lập tức đi mua giày và bộ quần áo Tây mới.

類 すぐに: ngay lập tức.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

いきなり

いきなり

Bất ngờ , thình lình, đột ngột

ノックもせず^へにいきなり^や部屋^{はい}に入る^{しつれい}のは失礼だ。

Ví dụ : Không gõ cửa mà đột ngột vào phòng là thất lễ.

いきなり^{みち}道^とに飛び^だ出すと、危^{あぶ}ない。 Bất ngờ lao ra đường thì nguy hiểm.

いきなり質問されて答えられなかった。 Bị bất ngờ đặt câu hỏi nên tôi không thể trả lời được.
準備や心構えができていない時に使う: Dùng khi chưa chuẩn bị sẵn sàng.

類 急に: gấp, nhanh 突然: đột nhiên, đột ngột

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

常に

THƯỜNG

つねに

Thông thường, luôn luôn

Ví dụ :

^{すずき}鈴木さんは^{つね}常に^{どりよく}努力をおこたらない、^{がくせい}すばらしい学生だ。

Anh Suzuki thường không quên nỗ lực, đúng là học sinh tuyệt vời.

^{きやくさま}お客様には^{つね}常に^{えがお}笑顔で^{せつ}接する^{ちゅうい}ように注意してください」

“Hãy chú ý luôn luôn trực tiếp bày tỏ khuôn mặt cười với khách”

「常に」の方がかたい表現: “常に” là biểu hiện cứng.

類

いつも: lúc nào cũng, luôn luôn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

絶えず

TỤC

たえず

Liên tục, không ngắt

Ví dụ : いもうと からだ よわ 妹 は 体が弱くて、たえず 風邪をひいている。
Em gái tôi yếu đuối, liên tục bị cảm cúm.

まえ どうろ うちの前の道路はたえず くるま はし 車が走っている。
Con đường trước nhà chúng tôi xe chạy không ngắt.
「しょっちゅう」より「絶えず／始終」の方がかたい表現:

類 しょっちゅう: luôn luôn, thường thường 始終: liên tục từ đầu tới cuối.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

しばしば

しばしば

Thường xuyên, không ngừng

Ví dụ :

^{とし}年のせいか、^{ものわす}しばしば物忘れをするようになった。

Vì tuổi tác mà tôi thường xuyên quên đồ.

^{わたし}私はいたずらっ子で、^こ先生に^{せんせい}怒られることも^{おこ}しばしばだった。

Tôi là một đứa trẻ tinh nghịch nên thường xuyên làm thầy giáo nổi giận
「しょっちゅう→たびたび→しばしば」の 順にかたい表現になる:

類

しょっちゅう: luôn luôn たびたび: luôn luôn

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

たびたび

たびたび

Thường xuyên, nhiều lần

Ví dụ :

たなか 田中さんとは しごと いがい 仕事以外でも あ たびたび 会うようになった。

Tôi thường gặp anh Tanaka ngoài công việc nhiều lần.

おとうと 弟が しっぱい 失敗して おこ 落ち込むのは おこ たびたび のことだ。

Em trai tôi thất bại, suy sụp là việc thường xuyên.

類

しょっちゅう : luôn luôn しばしば : luôn, thường xuyên

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

しょっちゅう

しょっちゅう

Thường xuyên, hay

この路線のバスはしょっちゅう遅れるから困る。

Ví dụ : Xe bus trên con đường này thường xuyên trễ nên rất khó khăn.

類

たびたび : luôn, thường xuyên しばしば : Thường xuyên, không ngừng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

たまに

たまに

Đôi khi, thỉnh thoảng

さいきん うんどうぶそく
最近運動不足なので、たまにたくさんある歩くとつか疲れる。

Ví dụ : Đạo này tôi thiếu vận động nên đôi khi đi bộ cũng thấy mệt .

このあたりは、ゆき雪はたまにしかふ降らない。 Khu vực này thỉnh thoảng tuyết mới rơi.

「たまにゆっくり話しましょう」 ”Đôi thì nói chuyện từ từ thôi”

たまの休みにゆっくりしたい。 Kì nghỉ đôi khi mới có này tôi muốn thong thả.

「たまたま」とは意味が違う：

類 ときたま : thỉnh thoảng, hiếm khi

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

めったに

めったに

Hiếm

Ví dụ :

このあたりでは、雪^{ゆき}はめったに降^ふらない。

Vùng này hiếm khi có tuyết rơi.

かれ やす
彼が休むことはめったにない。

Anh ấy hiếm khi nghỉ ngơi.

否定的な表現と一緒に使う:

Dùng chung với các biểu hiện phủ định.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

にこにこ／にっこり

にこにこ／にっこり

Cười mỉm, cười tủm tỉm.

^{ひと}あの人はいつも ^{あいそ}愛想よく、にこにこしている。

Ví dụ : Anh ấy luôn thân thiện và hay mỉm cười

彼女はにっこり(と)ほほえんだ。Cô ấy cười mỉm.

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

にやにや／にやりと

にやにや／にやりと

Cười xéch, cười nham hiểm, cười toe toét

Ví dụ : 「何^{なに}をにやにやしているんだ。気^き持^もち悪^{わる}い」
”Cậu cười toe toét cái gì vậy. Khó chịu quá”

悪^{あく}事^じが成^{せい}功^{こう}した時^{とき}のこ^そを想^{そう}像^{ぞう}して、彼^{かれ}はにや^{にや}り^りと笑^{わら}った。

Tưởng tượng chuyện việc xấu sẽ thành công, anh ta cười nham hiểm

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ドキドキ／どきりと

ドキドキ／どきりと

Thình thịch (tiếng tim đập vì hồi hộp hay lo sợ)

きんちょう むね
緊張で胸がドキドキする。

Ví dụ : Tim tôi đập thình thịch vì căng thẳng.

かく 隠していたことを してき 指摘されて、どきりとした。

Bị chỉ điểm việc đã giấu, tim tôi đập thình thịch.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

はらはら

はらはら

Lo lắng, hồi hộp, xào xạc (tiếng lá rơi)

Ví dụ : 「はらはら（と）」 ^{さくら}桜の^{はな}花びらがはらはらと^ち散った。
[Xào xạc] Cánh hoa anh đào rơi xào xạc.

「はらはらする」 ^{つなわた}綱渡りを^み見ながらはらはらした。
[Lo lắng, hồi hộp] Tôi vừa nhìn đi trên dây vừa lo lắng.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

かんかん

かんかん

Điên tiết, chói chang

Ví dụ : お父さん、怒ってる？」「かんかんだよ」
”Bố, bố giận à?” ”Đang điên tiết đây”
かんかんに(なって)怒る。Giận điên tiết.

まなつ たいよう 真夏の太陽がかんかん (と) て つ 照り付ける。
Mặt trời mùa hạ chiếu nắng chang chang.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

びしょびしょ／びっそり

びしょびしょ／びっしょり

Uớt nhẹp, ướt lướt thướt

Ví dụ :

せんめんだい まわ
洗面台の周りがびしょびしょだ。

Xung quanh bồn rửa mặt - ướt sũng nước.

あめ ふ
にわか雨に降られ、びっしょり濡れてしまった。

Tôi bị mưa bất ngờ, ướt lướt thướt mất rồi.

わたし あつ うんどう あせ
私は暑がりなので、ちょっと運動しただけで汗びっしょりになる。

Tôi là người sợ nóng (mẫn cảm với nóng hơn bình thường), nên mới vận động một chút đã ướt mồ hôi rồi.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

うろうろ

うろうろ

Lảng vảng, đi quanh quẩn, lòng vòng

Ví dụ :

ゆうじん いえ ばしょ
友人の家の場所がわからず、**30** 分もうろうろ（と）ある まわ歩き回った。
Tôi không biết vị trí nhà bạn thân nên đi lòng vòng những 30 phút.

あや おとこ いえ まわ
怪しい男が家の周りをうろうろしている。
Một người đàn ông đang ngờ đang lảng vảng xung quanh.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

のろのろ

のろのろ

Chậm chậm, dờ dẩn

Ví dụ :

じゅうたい 渋滞で、くるま 車はのろのろとしかすす 進まなかった。

Vì tắc đường nên ô tô chỉ chậm chạp di chuyển.

ろうじん 老人はのろのろ（と）だ 立ちあ 上がった。

Người già chậm chạp đứng lên.

時間はのろのろ（と）過ぎていた。

Thời gian chậm chạp trôi.

のろのろした動き。

Chuyển động chậm chạp

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ふらふら

ふらふら

Chóng mặt, hoa mắt, loạn choạng, khập khểnh.

Ví dụ : ねっ あたま 熱で頭がふらふらする。 Vì sốt mà tôi chóng mặt.
向こうから、ふらふら(と)人が歩いて来る。

Có người đang đi loạn choạng từ phía kia.

彼は考え方がふらふらしていて、ちょっと信用できない。

Cách nghĩ của anh ta khập khểnh nên không thể tin được một chút.

空腹のあまり、ついふらふらと万引きしてしまった。

Vì bụng rỗng nên tôi đã lao đảo đi ăn cắp.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ぶらぶら

ぶらぶら

Đung đưa, đong đưa, ngồi không, quanh quẩn

Ví dụ :

お き えだ ゆ
折れた木の枝がぶらぶらと揺れている。

Cành cây bị gãy đung đưa.

ひま きんじょ
暇だったので、近所をぶらぶらした。

Vì rảnh nên tôi đã quanh quẩn gần đây.

ぶらぶら{歩く／散歩する...} {Đi/ Tản bộ....} quanh quẩn.

先月失業し、今は家でぶらぶらしている。

Tháng trước tôi thất nghiệp nên bây giờ thất nghiệp ở nhà.

したがって

したがって

Theo đó, vì thế, vì vậy

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

しゃ だいきぎょう きゅうりょう たか にゅうしゃきぼうしゃ おお
A社は大企業で給料も高い。したがって、入社希望者も多い。

Công ty A là xí nghiệp lớn mà lương cũng cao. Vì vậy, người muốn vào công ty cũng nhiều.

Ví dụ : 日本でマンモスの骨が発見された。したがって、日本列島は昔、大陸とつながっていたと考えられた。
Xương voi Ma mút được tìm thấy ở Nhật Bản. Từ đó người ta nghĩ quần đảo Nhật Bản ngày xưa được nối với đại lục.

業績が悪化した{Oそのため/Xしたがって}社長が辞任した。

Thành tích bị xấu đi. {O vì vậy/ X theo đó nên} giám đốc đã từ chức

「だから／それでー＞そのためー＞したがって」の順に硬い表現になる。:

Theo thứ tự 「だから／それでー＞そのためー＞したがって」 mà biểu hiện cứng hơn

「したがって」は根拠と結論をいうときに使う。原因と結果をいうときには使えない。:

Dùng 「したがって」 khi nói nguyên nhân và kết luận. KHÔNG dùng khi nói về nguyên nhân và kết quả.

丁寧な会話では「したがいまして」と言う: Dùng 「したがいまして」 trong hội thoại lịch sự.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

だが

だが

Nhưng, tuy vậy

ひっし べんきょう だが ふごうかく
必死に勉強した。だが、不合格だった。

Ví dụ : Tôi ra sức học tập. Nhưng vẫn trượt.

かしゅ こえ だが うた じょうず
あの歌手は声はいい。だが、歌はあまり上手ではない。

Ca sĩ đó giọng tốt. Tuy vậy nhưng hát không giỏi lắm.

「けれどもー>でも／けれどもー>しかし／だが」の 順に 硬い表現になる:

Theo thứ tự「けれどもー>でも／けれどもー>しかし／だが」 mà biểu hiện cứng hơn.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

ところが

ところが

Tuy vậy, nhưng

Ví dụ :

はちじ ^{とうちゃく} 到着する ^{よてい} 予定だった。ところが ^{じこ} 事故で ^{じゅうたい} 渋滞し、^{9じす} 9時過ぎになってしまった。

Dự định là 8 giờ sẽ tới. Nhưng lại tắc đường vì tai nạn nên đã đến khi quá 9 giờ.

A チームが ^か 勝つだろうと ^{おも} 思っていた。ところが、^{いがい} 以外にも B チームが ^{たいさ} 大差で ^か 勝った。

Tôi nghĩ là đội A sẽ thắng. Nhưng ngoài sự suy nghĩ, đội B lại thắng với điểm khác biệt lớn.

肉はAスーパーが安い。Thịt thì siêu thị A rẻ.

{Oしかし/Xところが} 魚はBスーパーが安い。

{O Nhưng/ X Tuy vậy} Cá thì siêu thị B rẻ.

こうけんには予想外の事実が来る:

Nói về những việc thực khác với mong đợi.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

しかも

しかも

Hơn nữa, thêm vào đó

Ví dụ : このあたりの^{なつ}夏は^{きおん}気温が^{たか}高く、しかも^{しつど}湿度も^{たか}高い。
Mùa hè ở vùng này thì nóng hơn nữa độ ẩm cũng cao.

^{かのじょ}彼女は^{18さい}18歳で^{しほうしけん}司法試験に^{ごうかく}合格した。しかも、^{かい}1回で。
Cô ấy đỗ kì thi tư pháp ở tuổi 18. Hơn nữa còn thi 1 lần.
「しかも」の方がかたい表現:

類 それも : thêm nữa その上 : hơn nữa

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

すると

すると

Lập tức thì, ngay, nói như vậy, nói thế là

カーテンをあけた。すると、目の前に海が見えた。

Ví dụ : Tôi mở rèm lên. Lập tức, nhìn thấy biển trước mắt.

その時間には、家で寝ていました」「すると、事件現場にはいなかったわけですね」

”Giờ đó thì tôi ngủ ở nhà rồi” ”Nói thế nghĩa là anh không ở hiện trường vụ việc nhỉ”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

なぜなら

なぜなら

Bởi vì

このあたりは昔^{むかし}海^{うみ}だったと考^{かん}えられる。なぜなら、貝^{かい}の化石^{かせき}が見^みつかっているからだ。

Ví dụ : Khu vực này được nghĩ ngày xưa là biển. Bởi vì tìm được hóa thạch của sò.

書き言葉 : Ngôn ngữ nói.

文末には「から」を使う : dùng cuối câu

類 なぜかと言うと : Bởi vậy, vì どうしてかと言うと : vì, do

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

だって

だって

Bởi vì

Ví dụ :

「どうして^た食べないの？」 「だって、^{きら}嫌いなんだもん」

”Tại sao cậu không ăn?” ”Bởi vì là thứ mình không thích”

「どうしてけんかしたんだ？」 「だって、あいつ、^{ひと}人の^{いや}嫌がる^{こと}事ばかりするんだ」

”Tại sao lại cãi nhau?” ”Bởi vì nó toàn làm những chuyện người ta ghét”

会話的な表現: Biểu hiện trong hội thoại

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

要するに

ようするに

Nói tóm lại, chủ yếu

ふごうかく 不合格になったということは、い 要するに よう 実 じつりょく 力がなかったのだ。

Ví dụ : Nói đến chuyện không đỗ chủ yếu là không có thực lực.

「いろいろおっしゃいましたが、よう 要するに はんたい 反対なんですね」

”Nói nhiều nhưng tóm lại là phản đối nhỉ”

対 なんですね” Nói nhiều nhưng tóm lại là phản đối nhỉ”

類 つまり : nói cách khác

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

すなわち

すなわち

Có nghĩa là

Ví dụ :

いちろうくん つま あに こども あ
一郎君は妻の兄の子供、すなわち、おいに当たる。

Ichirou là con của anh vợ tôi, có nghĩa là cháu tôi.

わたし うた い
私にとって、歌うことはすなわち生きることであった。

Đối với tôi việc hát là sống vậy.

「すなわち」の方がかたい表現:「すなわち」là cách nói cứng. 「すなわち」には「つまり」や「要するに」のように、前に行ったことをまとめる働きはない。: すなわち」và「つまり」và「要するに」không có hành động tổng hợp những điều đã diễn ra

類 つまり: nói cách khác

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

あるいは

あるいは

Nói cách khác, hoặc là

Ví dụ :

この書類^{しよるい}にはサイン、あるいは^{いんかん} 印鑑^{ひつよう}が必要だ。

Tài liệu này cần chữ ký hoặc là đóng dấu.

犯人^{はん にん}は A あるいは B である^{おも}と思われる。

Thủ phạm được cho là A hoặc B .

この揺れは、あるいは大地震の前兆かもしれない。

Sự rung chuyển này có lẽ nói cách khác là điềm báo động đất lớn.

「あるいは」の方がかたい表現: 「あるいは」の方がかたい表現:

類 または: hoặc là, hay là もうしかすると: chắc là

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

さて

さて

Vây~

「これで文法ぶんぽうの説明せつめいを終わります。さて、次つぎは聴解ちようかいです。」

Ví dụ : ”Tôi sẽ kết thúc giảng phần ngữ pháp ở đây. Vây, tiếp theo là nghe hiểu”

次のことを始めるときに使う:

Dùng khi bắt đầu điều tiếp theo

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

では

では

Vậy, trong trường hợp đó

Ví dụ : 「みなさん、お乗りですね。では、^{しゅっぱつ}出発しましょう」
"Mọi người, lên xe rồi nhỉ. Vậy xuất phát thôi"

「今日のテーマは江戸時代の文化についてですね。では、^{さとうせんせい}佐藤先生、よろしくおねがいします」

"Chủ đề hôm nay là về văn hóa thời kì Edo. Vậy, mời thầy Satou"

「月曜日はちょっと...」「では、火曜日はどうですか」

"Thứ hai thì không được rồi..." "Vậy thứ ba thì sao?"

前置きの後、本題に入. 入る時に使う: Dùng khi vào phần chính sau lời mở đầu.

会話的な表現では「じゃ」になる: Biểu hiện trong văn nói là 「じゃ」

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

ところで

ところで

Nhân tiện

Ví dụ : 「^{きょう}今日はお^{つか}疲れ^{さま}様でした。ところで、^{こんばん}今晚の^{よてい}ご予定は？」
”Hôm nay cậu vất vả rồi. Tiện đây, kế hoạch tối này của cậu là gì?”

「いえ、別に…」 「それでは、ご^{ひと}一^{ちょ}緒に^{しょくじ}食事でもいかがですか」 ”Không, chưa có gì...” ”Nếu vậy thì cùng tôi ăn cơm nhé?”

話題を変えるときに使う : Dùng khi chuyển chủ đề

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

そう言えば

NGÔN

そういえば

Nói vậy, nhắc mới nhớ

どうそうかい かいじょう よやく
「同窓会の会場、予約しました」

Ví dụ : "Tôi đã đặt trước hội trường của tiệc họp lớp rồi"

い やまぐちせんせいほんだ
「ありがとうございます。そう言えば、山口先生が本を出されたそうですよ。知ってました？」

"Cảm ơn cậu. Nhắc mới nhớ là thầy Yamaguchi cũng đến đó. Cậu biết chưa?"

はなし あたら れんそう つか
それまでの話から、新しく連想したことをいうときに使う

Dùng khi liên tưởng mới từ câu chuyện đó.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ただ

ただ

Nhưng, tuy nhiên

Ví dụ :

あのレストランは味^{あじ}もいいし、値段^{ねだん}も安い^{やす}。ただ、場所^{ばしょ}がちょっと不便^{ふべん}だ。

Nhà hàng đó ngon mà giá cũng rẻ. Nhưng địa điểm thì hơi bất tiện.

勝^かててよかった。ただ、私自身^{わたしじしん}はあまり活躍^{かつやく}できなかったのが残念^{ざんねん}だ。

Thắng được thì tốt rồi. Nhưng bản thân tôi tiếc vì không hoạt động được nhiều lắm.

主^{おも}な内容^{ないよう}に、逆説^{ぎゃくせつてき}的、例^{れい}外^が的^{いてき}なことをつけ加^{くわ}えると^{つか}きに使う。Dùng khi hồi phục lại chuyện ngoài ý nghĩ, mang hướng nghịch lý trong nội dung chính

食料／食糧 Thực, liệu, lương

しょくりょう

Thực phẩm, lương thực

「^{しょくりょう}食^{にほん}料^{しょくりょう}」・日本は食^{じきゅうりつ}料^{ひく}の自給率^いが低いと言われる。

Ví dụ : [Thực phẩm] Nhật Bản được nói rằng là nước có tỉ lệ tự cung cấp lương thực thấp.

^{じしん}地震^{そな}に備^{さいがいよう}えて災^{しょくりょう}害^{ようい}用の食料を用意しておく。

Tôi đã chuẩn bị thực phẩm dùng trong tai nạn để phòng cơn động đất.

「食糧」・戦後はしばらく食糧難の時代が続いた。

”Lương thực” Sau chiến tranh thì thời kì khó khăn về lương thực kéo dài lâu.

主に米、麦などの主食を言う: Chủ yếu nói về gạo, lúa mì,.. Các thức ăn chính.

粒

LẠP

つぶ

Hạt , tất cả đều xuất sắc

Ví dụ :

^{いち つぶた}
ぶどうを一粒食べる。Ăn 1 hạt của quả nho.

^{しんじゅ いち つぶ}
イヤリングには真珠が一粒ついていた。

Ở khuyên tai có đính một hạt ngọc trai.

^{だい つぶ なみだ}
大粒の涙。Giọt nước mắt lớn.

^{ことし しんにゅうしゃいん つぶ ぜんいんゆうしゅう}
今年の新入社員は粒ぞろいだ。(=全員優秀だ)。

Nhân viên vào công ty năm nay đều giỏi. (=Mọi người đều ưu tú)

くず

くず

Vụn, rác, phần thừa

Ví dụ :

やさい 野菜のくずを^す捨てる。 Vứt phần thừa của rau .

まえ 人間^{にんげん}のくずだ ! 」 ”Mày đúng là phần thừa của loài người!”

栽培**TÀI, BỒI**

さいばい

Nuôi trồng

はたけ こむぎ さいばい
この畑では小麦を栽培している。

Ví dụ : Cánh đồng này trồng lúa mì.

収穫

THU, HOẠCH

しゅうかく

Thu hoạch, gặt hái

のうさくもつ しゅうかく
農作物を 収穫する。 Thu hoạch nông sản.

Ví dụ :

ことし さくねん ばい しゅうかく
今年はコメが昨年の 1.5 倍の 収穫をあげた。

Năm nay thu hoạch được gạo gấp 1.5 lần năm trước.

パーティーはつまらなかったが、いろいろな人と知り合えたのは 収穫だった。

Tiệc tùng thì nhàm chán nhưng được được là có thể quen biết nhiều người.

勉強会に行ったが、大した 収穫はなかった。

Tôi đi hội học nhưng không thu hoạch được gì lớn.

産地

SẢN, ĐỊA

さんち

Nơi sản xuất

Ví dụ :

あおもりけん 青森県は、りんご リンゴの さんち 産地として ゆうめい 有名だ。

Tỉnh Aomori nổi tiếng với đặc sản là táo.

あおもりさん 青森産のリンゴ。 Táo của Aomori.

ぎゅうにく この牛肉は さん カナダ産だ。

Thịt bò này là sản phẩm của Kanada.

土地

THỔ, ĐỊA

とち

Đất đai, đất

Ví dụ :

とち か いえ た
土地を買って家を建てる。Tôi đã mua đất rồi xây nhà.

りょこう い とち めいさん か
旅行に行くと、その土地の名産を買ってくる。

Hễ đi du lịch tôi lại mua sản vật của địa phương đó.

「ここははじめての土地です」 ”Đây là mảnh đất đầu tiên”

土地を耕す。Cày đất.

土地勘がある: Hiểu biết về đất đai.

土地勘がない: Không hiểu biết về đất đai.

倉庫

THƯỜNG, KHỔ

そうこ

Nhà kho, kho hàng

みなと 港 おお には おほ 多くの そうこ 倉庫 なら が並んでいる。

Ví dụ : Nhiều kho hàng đang được xếp ở cảng

所有

SỞ, HỮU

しゅう

Sở hữu

やまもとけ ひろ はたけ しゅう
山本家は広い畑を所有している。

Ví dụ : Nhà Yamamoto sở hữu cánh đồng rộng lớn.

類

所持する: sở hữu, chiếm hữu

収集

THU, TẬP

しゅうしゅう

Thu thập, gom nhặt

Ví dụ : ごみは^{かねん}可燃、^{ふねん}不燃に^{ぶんべつ}分別して^{しゅうしゅう}収 集する^{ちいき}地域が^{おお}多い。
Nhiều địa phương thu thập, phân loại rác cháy được và không cháy được

しゅみ ^{きって} 趣味は切手の^{しゅうしゅう} 収 集です。 Sở thích là thu thập tem.

滞在

TRỆ, TẠI

たいざい

Tạm trú, lưu lại

Ví dụ : こんかい かいがいしゅっちょう やく たいざい よてい
今回の海外出張は、約1カ月の滞在になる予定だ。

Chuyến đi công tác nước ngoài lần này tôi định lưu lại khoảng 1 tháng.

おお けいじゅつか ぱり たいざい
多くの芸術家がパリに滞在した。Nhiều nhà nghệ thuật trú tại Paris.

便

TIỆN

べん

Sự tiện lợi

ここの交通の便がいい。

Ví dụ : Ở đây giao thông tiện lợi

便

TIỆN

びん

Thư từ, kiện hàng

あさいちばん びん しょるい おく あした ごごちゅう っ おも
「朝一番の便で書類を送ったから、明日の午後中に着くと思います」

Ví dụ : ”Vì tôi đã gửi giấy tờ trong kiện hàng đầu tiên sáng nay nên tôi nghĩ trong chiều mai sẽ tới”

くうこう しゃんはいゆ びん どう じょううけつけ かいし
(空港で) 「上海行き 2 5 便の搭 乗受付を開始いたします」

(Ở sân bay” Chúng tôi xin bắt đầu tiếp nhận hành khách lên chuyến 25 đi Thượng Hải

設備

THIẾT, BỊ

せつび

Thiết bị

Ví dụ : ^{だいがく}うちの大学はスポーツ ^{せつび}設備が ^{じゅうじつ}充実している。
Trường đại học của tôi ,thiết bị thể thao rất đầy đủ.

^{きんだいてき}近代的な ^{せつび}設備の ^{こうじょう}工場。

Công trường có thiết bị hiện đại.

設計

THIẾT, KẾ

せっけい

Thiết kế

Ví dụ :

このロボットは、^{せっけい}設計から^{せいさく}製作まですべて^{だいがくせい}大学生たちが^い行った。
Con robot này từ thiết kế đến chế tạo tất cả đều do sinh viên làm.

^{いえ}うちの家は、^し知り^あ合いの^{けんちくし}建築士に^{せっけい}設計してもらった。
Nhà chúng tôi được kiến trúc sư quen biết thiết kế cho.

制作／製作

せいさく

Chế tạo, làm

Ví dụ : 「製作」・ {機 械／ロ ボ ッ ト／家 具 …} を製作する。
{Chế tác} * Chế tạo {Máy móc/ robot/ đồ đạc trong nhà ...}

「制作」・ {絵／彫 刻／番 組／映 画 …} を制作する。
{Làm/ Chế tạo} * Làm {tranh/ điêu khắc/ chương trình truyền hình, phim...}

製造

CHẾ, TẠO

せいぞう

Sự làm, chế tạo

かいしゃ くるま せいぞう
この会社は車を製造している。

Ví dụ : Công ty này sản xuất ô tô.

なんねん まえ せいぞう ちゅうし
レコードは何年も前に製造が中止された
Đĩa nhựa thu đã bị ngừng sản xuất mấy năm về trước.

建築**KIẾN, TRÚC**

けんちく

Xây dựng

Ví dụ : {^{いえ}家 / ^{はし}橋...} を^{けんちく}建築する。
Xây {nhà/ cầu...}

人工

NHÂN, CÔNG

じんこう

Nhân tạo

Ví dụ : このスキー^{じょう}場^{じんこう}では人工^{ゆき}の雪^ふを降らせている。
Tuyết nhân tạo đang rơi trên khu trượt tuyết này

人工ダイヤモンドは工業^{こうぎょうよう}用^{つか}に使われる。
Kim cương nhân tạo được dùng trong công nghiệp

圧力

ÁP, LỰC

あつりよく

Áp lực

くうき あつりよく くわ あっしゅく
空気に圧力を加えて圧縮する。

Ví dụ : Nén khí bằng cách gia tăng áp lực

あいて あつりよく したが
相手に圧力をかけて従わせる。

Tôi bị đối phương mang lại áp lực rồi bị bắt phải phục tùng.

そしきてき ばあい おお つか
組織的な場合に多く使う :

Sử dụng nhiều trong các trường hợp mang tính tổ chức.

刺激

THÍCH, KÍCH

しげき

Kích thích, thúc đẩy

きんにく でんき しげき あた
筋肉に電気で刺激を与えると、びっくりと動く。

Ví dụ : Nếu kích thích cơ bắp bằng điện thì sẽ cử động giật giật.

す ともだち しげき はじ
ゴルフの好きな友達に刺激されて、私もゴルフを始めた。

Tôi bị kích thích bởi người bạn thích chơi Golf nên tôi cũng bắt đầu chơi Golf rồi

彼は今感情が不安定だから、刺激しない方がいい。

Anh ta bây giờ cảm xúc không an toàn nên không nên kích thích.

刺激的な小説。Cuốn tiểu thuyết kích thích.

彼の意見.見はとても刺激的だ。Ý kiến của anh ta rất kích động

摩擦

MA, SÁT

まさつ

Ma sát, cọ sát, mâu thuẫn

Ví dụ : 木きの枝えだの摩擦まさつの熱ねつで森林火災しんりんかさいが起おこった。
Do nhiệt sinh ra từ sự ma sát của cành cây mà xảy ra cháy rừng.

会社内かいしゃないで絶たえず摩擦まさつが起おきている。
Trong công ty có xảy ra sự mâu thuẫn không ngừng.

立場

LẬP, TRƯỜNG

たちば

Vị trí, lập trường

Ví dụ : じぶん いけん おも ばり 自分の意見を主張するだけでなく、あいて たちば た 相手の立場に立って かんが 考えてみることも だいじ 大事な。
Không chỉ đề khẳng định ý riêng cá nhân mà suy nghĩ trên lập trường của đối phương cũng rất quan trọng.

かいぎ じょうし はんたい たちば 会議で上司に反対の立場をとった。

Trong cuộc họp tôi đứng về lập trường ngược lại với cấp trên.

くる たちば お 苦しい立場に置かれる。 Tôi bị đặt vào vị trí khó khăn.

役割

THIỆT, HẠI

やくわり

Vai trò, phận sự

しごと やくわり き
仕事の役割を決める。 Xác định vai trò công việc.

Ví dụ :

おや やくわり は おや ふ
親としての役割を果たさない親が増えているようだ。

Những phụ huynh không hoàn thành vai trò với tư cách là phụ huynh đang tăng lên.

てつどう にほん きんだいか おお やくわり は
鉄道は日本の近代化に大きな役割を果たした。

Đường sắt đã hoàn thành vai trò to lớn đối với quá trình hiện đại hóa của Nhật Bản

類

係: sự phụ trách, trách nhiệm

分担 PHÂN, ĐẢM

ぶんたん

Phân chia, chia sẻ

どうりょう ぶんたん しごと すす
同僚と分担して仕事を進めている。

Ví dụ : Tôi chia sẻ gánh vác với đồng nghiệp rồi tiến lên trong công việc.

ひよう さぎょう やくわり ぶんたん
{費用／作業／役割…} を分担する。

Chia sẻ {Chi phí/ công việc/ vai trò…}

担当 ĐẢM, ĐƯƠNG

たんとう

Phụ trách, chịu trách nhiệm

Ví dụ :

かいしゃ えいぎょう たんとう
会社で営業を担当している。 Tôi đang phụ trách kinh doanh ở công ty.

たんとう い し けんさけっか せつめい う
担当の医師から検査結果の説明を受けた。

Tôi nhận được sự giải thích về kết quả điều tra từ bác sĩ phụ trách.

きやくさま たんとう かわもと もう ねが
「お客様の担当の川本と申します。よろしくお願いいたします」

”Tôi là Kawamoto – người phụ trách cho quý khách. Xin được giúp đỡ”

交代／交替

こうたい

Thay đổi, thay phiên

Ví dụ :

^{しゅしょう}首相が^{こうたい}交代した。 Thủ tướng đã thay thế.

(サッカー) キーパーが ^{せんしゅ}A選手から ^{せんしゅ}B選手に {^{こうたい}交替／^{こうたい}交代} した。
(Bóng đá) Thủ môn đã thay đổi từ tuyển thủ A sang tuyển thủ B.

長距離なので、交替で運転した。

Vì khoảng cách dài nên đã vận chuyển bằng cách thay phiên.

看護師は1日3交代制のことが多い。

Y tá thì việc chế độ chuyển 1 ngày 3 người là nhiều

代理

ĐẠI, LÝ

だいいり

Đại diện

Ví dụ : ちち だいいり しんせき けっこんしき しゅっせき
父の代理で親戚の結婚式に出席した。

Tôi đại diện cho bố tham gia hôn lễ của một người họ hàng.

みせ いちばんせんぱい てんいん てんちょう だいいり
この店では、一番先輩の店員が店長の代理をしている。

Trong quán này thì người tiền bối lớn nhất trong nhân viên đại diện cho chủ quán

審判

PHIÊN, PHÁN

しんぱん

Trọng tài

Ví dụ :

しんぱん ふえ ふ しあい はじ
審判が笛を吹いて、試合が始まった。

Trọng tài thổi còi, trận đấu bắt đầu.

せんきょ せいじ たい こく민 しんぱん
選挙は政治に対する国民の審判だ。

Tuyên thủ là trọng tài quốc dân đối với chính trị.

監督**GIÁM, ĐỐC**

かんとく

Đạo diễn, huấn luyện viên, giám sát, chỉ đạo (động từ)

Ví dụ :

スポーツチームの^{かんとく}監督^{つと}を務める。 Tôi làm huấn luyện viên của đội thể thao.^{ぶ か}部下^{かんとく}を監督する。 Giám sát cấp dưới.

予測

DU, TRẮC

よそく

Dự báo, đoán trước, ước chừng.

Ví dụ : データに^{もと}基づいて^{けっか}結果を^{よそく}予測する。
Dự đoán trước kết quả dựa trên dữ liệu.

^う売り^あ上げ^{よそく}予測が^{はず}外れた。 Dự đoán kim ngạch bán ra bị lệch.

^{きやく}客がどれぐらい来るか、^{よそく}予測がつかない。

Tôi không dự đoán được bao nhiêu khách sẽ đến.

類

 予想する: dự báo

予期

DỰ, KỲ

よき

Dự đoán.

今回の実験では、予期に反し、いいデータが得られなかった。

Ví dụ : Trong thí nghiệm lần này, trái với dự đoán, tôi đã không thể lấy được dữ liệu tốt.

予期せぬことが起こって、仕事のスケジュールが大幅に遅れてしまった。

Việc không dự đoán đã xảy ra, lịch trình công việc đã chậm đi một khoảng cách lớn.

類 予想する: dự báo

判断

PHÁN, ĐOẠN

はんだん

Phán đoán, đánh giá

Ví dụ : がいけん かたが ひと はんだん
外見や肩書きで人を判断するのはよくない。
Đánh giá người khác qua ngoại hình và chức vị là không tốt.

ただ はんだん
どちらが正しいか、判断がつかない。Tôi không đoán được đâu là đúng.

とし と はんだんりょく おとろ
年を取ると判断力が衰えてくるものだ。
Khi có tuổi thì năng lực phán đoán cũng suy giảm.

評価

BÌNH, GIÁ

ひょうか

Đánh giá, bình phẩm

Ví dụ :

この映画に対する世間の評価は高い。 Mọi người đánh giá cao về bộ phim này.

成績を五段階で評価する。 Đánh giá thành tích dựa trên thang 5 bậc.

地球温暖化についてのレポートは彼の評価を高めた。

Báo cáo nói về chuyện trái đất đang nóng lên thì tôi đề cao đánh giá của anh ta.

この家は5000万円と評価された。 Ngôi nhà này được đánh giá là 5000 vạn yên.

業績が評価され、昇進した。 Thành tích công việc được đánh giá, tôi thăng tiến.

指示

CHỈ, THỊ

しじ

chỉ thị, chỉ định

Ví dụ :

ぶちょう たなか かいぎ だ しじ
部長は田中さんに会議のレポートを出すよう指示した。

Trưởng phòng chỉ đạo là hãy nộp báo cáo cuộc họp cho anh Tanaka.

じしん かじ ばあい かかりいん しじ したが ひなん
「地震や火事の場合は、係員の指示に従って避難してください」

”Trong trường hợp động đất hoặc hỏa hoạn thì hãy tránh nạn theo hướng dẫn của người phụ trách”

おもて しじ はっぴょう
ポインターで表やグラフを指示しながら発表した。

Tôi vừa chỉ biểu đồ và bảng biểu bằng con trỏ vừa phát biểu

無視

VÔ, THỊ

むし

Sự xem thường, phớt lờ

Ví dụ :

はな話しかけたのに^{むし}無視された。 Tôi bắt chuyện mà bị phớt lờ.

かれ わたし いけん むし彼は私の意見を無視して、ひとり なん き一人で何でも決めてしまう。

Anh ta xem thường ý kiến của tôi, tự một mình quyết định mọi chuyện.

こうつうじこ げんいん しんごうむし交通事故の原因は信号無視だった。

Nguyên nhân của tai nạn giao thông là do sự phớt lờ tín hiệu.

ちきゅうおんだんか むし もんだい地球温暖化は無視できない問題だ。

Chuyện trái đất nóng lên là vấn đề không thể xem thường.

無断**VÔ, ĐOẠN**

むだん

Không được phép, không cho phép

むだん ひと もの つか
無断で人の物を使ってはいけない。

Ví dụ : Không được sử dụng đồ người khác mà chưa có sự cho phép.

むだん けっしん じょうし おこ
無断欠勤して上司に怒られた。

Tôi nghỉ làm không phép nên bị cấp trên nổi giận.

承知

THỪA, TRI

しょうち

Biết rõ, hiểu rõ, chấp nhận

Ví dụ : 「この^{しごと}仕事、明日^{あす}までに^{たの}頼みます」「承知^{しょうち}しました」
 ”Công việc này tôi nhờ cậu đến ngày mai” – ”Tôi biết rồi”

わたし^{わたくし} がくりよく^{がくりよく} ごうかく^{ごうかく} むずか^{むずか} しょうち^{しょうち} じゅけん^{じゅけん}
 私の学力では合格は難しいと承知しているが、それでも受験したい。
 Tôi biết là với học lực của tôi thì đồ là khó nhưng dù vậy tôi vẫn muốn dự thi.

こんなん^{こんなん} しょうち^{しょうち} うえ^{うえ} ちょうせん^{ちょうせん}
 困難は承知の上で、挑戦することにした。
 Sau khi biết các khó khăn, tôi quyết định thử thách.

むり^{むり} しょうち^{しょうち} たの^{たの}
 無理を承知で頼む。Nhờ vả sau khi hiểu biết hết sự vô lý.

類 承諾: chấp nhận, đồng ý, ưng thuận

納得

NẠP, ĐẮC

なっとく

Sự đồng ý, chấp nhận.

Ví dụ :

かいしゃ かた なっとく
会社のやり方には納得できない。

Tôi không thể đồng ý với cách làm của công ty.

ははおや むすめ りゅうがく なっとく
母親は娘に留学をあきらめることを納得させた。

Mẹ tôi đã bị bắt chấp nhận việc em gái tôi đã chán du học.

せんせい かいせつ じぶん まちが なっとく
先生の解説で自分の間違いがようやく納得できた。

Nhờ sự lí giải của thầy giáo mà cuối cùng tôi đã chấp nhận sai lầm của bản thân

疑問

NGHI, VẤN

ぎもん

Nghĩ vấn, hỏi

Ví dụ :

子どもはいろいろなことに^{ぎもん}疑問を持つ。 Trẻ con có những câu hỏi về nhiều thứ .

^{ぎもん}疑問の^{てん}点を確認する。 Xác nhận điểm nghi vấn .

^{ぎもん}疑問に^{こた}答える。 Trả lời nghi vấn .

そんなことができるかどうか^{ぎもん}疑問だ。 Tôi nghi vấn xem có làm được việc đó không.

^{せいふ}政府の^{はっぴょう}発表に^{ぎもん}疑問を^だ抱いた。 Tôi mang nghi vấn về bài phát biểu của chính phủ.

推測

SUY, TRẮC

すいそく

Phỏng đoán, đoán.

Ví dụ :

^{あいて} ^{きも} ^{すいそく}
相手の気持ちを推測する。 Phỏng đoán cảm xúc của đối phương.

^{しんぶん} ^{きしゃ} ^{すいそく} ^{きじ} ^か
新聞記者は推測で記事を書いてはいけない。

Phóng viên báo chí không được viết báo dựa trên phỏng đoán .

^い ^{たん} ^{すいそく} ^す
「あなたの言っていることは、単なる推測に過ぎない」

”Những lời cậu nói chỉ là phỏng đoán đơn thuần thôi”

類

推量 : đoán, phỏng đoán 推定 : ước tính, suy đoán

肯定

KHẺNG, ĐỊNH

こうてい

Khẳng định

Ví dụ :

あいて いけん こうてい
相手の意見を肯定する。 Khẳng định ý kiến đối phương.

わたし なにごと こうていでき かんが
私は何事も、肯定的に考えるようにしている。

Tôi thì trong bất cứ chuyện gì cũng cố gắng nghĩ một cách khẳng định.

参考

THAM, GIA

さんこう

Tham khảo

Ví dụ :

いろいろな^{しりょう}資料^{さんこう}を参考^かにしてレポートを書いた。

Tôi tham khảo nhiều tài liệu rồi viết báo cáo.

留^{りゅう}学^{がく}を^き決める^きとき、先^{せん}輩^{ぱい}のアドバイスが参考^{さんこう}になった。

Khi tôi quyết định đi du học, những lời khuyên của đàn anh trở thành lời tham khảo.

程度

TRÌNH, ĐỘ

ていど

Mức độ, chừng độ, trình độ

かのじょ がっこう きょういく ていど たか
彼女の学校は教育の程度が高い。 Trường học của cô ấy thì trình độ giáo dục cao.

Ví dụ : かれ ていど ひく はなし
彼らは程度の低い話ばかりしている。 Anh ta toàn kể những câu chuyện trình thấp.
会話はある程度できるが、漢字は難しい。 Hội thoại thì tôi có thể làm được ở mức độ nhất định nhưng chữ Hán thì khó.
この程度の点数では満足できない。 Với điểm số ở mức độ này thì không thể thỏa mãn được.
落第しない程度に授業に出席する。 Tôi tham gia buổi học với mức độ không bị trượt.

「会議に30分程度遅れるので、先に始めておいてください」

”Tôi sẽ muộn buổi họp khoảng 30 phút nên hãy bắt đầu trước đi”

出席者は10人程度だ。 Người tham gia khoảng 10 người.

類 レベル: trình độ, mức độ くらい／ぐらい: khoảng

評判

BÌNH, PHÁN

ひょうばん

Bình luận, đánh giá

だいとうりょうしゅうにんえんぜつ ひょうばん
大統領就任演説は評判がよかった。

Ví dụ : Bài diễn thuyết nhậm chức tổng thống được bình luận tốt.

しんしょうひん つか ひょうばん わる う
新商品は使いにくいと評判が悪く、売れなかった。

Có đánh giá không hay cho rằng sản phẩm mới khó dùng, không thể bán được nữa.

このレストランはミシュランのミッ星がついたと評判になった。

Nhà hàng này được đánh giá là nhà hàng có 3 sao Michellin.

彼女は評判の美人だ。Cô ấy là mỹ nhân trong lời bình luận.

批評

PHÊ, BÌNH

ひひょう

Bình luận, đánh giá, phê bình

Ví dụ : しんぶん しんかんしょ ひひょう の
新聞に新刊書の批評が載った。
Lời phê bình cho cuốn sách mới đã được đăng lên báo.

せんせい わたし さくぶん なに ひひょう
先生は私の作文について何も批評しなかった。
Thầy giáo không có bình luận gì về bài văn của tôi

推薦

SUY, TIỀN

すいせん

Giới thiệu, tiến cử

Ví dụ : じゅうやく 重役たちは、たなかし 田中氏を じきしゃちょう 次期社長に すいせん 推薦した。

Thành viên hội đồng quản trị đã tiến cử ngài Tanaka làm giám đốc tiếp theo.

ほん この本は、こうこうせい 高校生に よ 読ませたい本として ほん 多くの おお 教師が きょうし 推薦 すいせん している。

Nhiều giáo viên đánh giá quyển sách này là quyển sách muốn bắt học sinh cao trung đọc.

信用

TÍN, DỤNG

しんよう

Tin tưởng

{人／人の言葉} を信用してお金を貸す。

Ví dụ : Tin tưởng {người/ lời nói của người} mà cho mượn tiền.

信用していた人に騙された。 Người đã đặt niềm tin bị lừa gạt.

彼は信用がないので、大事な仕事を任せてもらえない。

Anh ta không tin nên không thể nhận giao phó công việc quan trọng này được.

信頼

TÍN, LẠI

しんらい

Tin cậy, tín nhiệm

Ví dụ :

かれ しんらい しどうしゃ
彼は信頼できる指導者だ。

Anh ta là một nhà lãnh đạo đáng tin cậy.

ひと しんらい うらぎ しごと
あの人はいつも信頼を裏切らない仕事をする。

Hắn ta lúc nào cũng làm việc không phản bội lại niềm tin.

じょうし しんらい こた しごと
上司の信頼に答えていい仕事をしたい。

Tôi muốn làm công việc tốt đáp lại lòng tin của cấp trên

尊重

TÔN, TRỌNG

そんちょう

Kính trọng, tôn trọng

Ví dụ :

ひと いけん そんちょう
人の意見を尊重する。 Tôn trọng ý kiến của mọi người.

こせい じんけん そんちょう
{個性／プライバシー／人権…} を尊重する。
Tôn trọng {Cá tính/ sự riêng tư/ nhân quyền…}

そんちょう かち そんけい たい つか
「尊重」は価値のあるものに対して、「尊敬」は人に対して使う
”尊重” dùng với vật có giá trị, còn 尊敬 dùng với người.

作業

TÁC, NGHIỆP

さぎょう

Công việc

とけい つく しごと さぎょう こま ふく ざつ
時計を作る仕事は、作業が細かくて複雑だ。

Ví dụ : Công việc chế tạo đồng hồ thì thao tác tỉ mỉ và phức tạp.

じ かん すく のうりつてき さぎょう すす
「時間が少ないから、能率的に作業を進めましょう」

”Vì có ít thời gian nên hãy đẩy nhanh công việc một cách năng suất nào”

工夫

CÔNG, PHU

くふう

Công phu, tinh xảo, đào sâu suy nghĩ

しごと かた くふう すこ じかん たんしゅく
仕事のやり方を工夫すれば、もう少し時間を短縮できるだろう。

Ví dụ : Nếu đào sâu suy nghĩ cách làm công việc này thì chắc sẽ rút ngắn được một chút thời gian.

ことし かざ づ くふう こ
今年はクリスマスツリーの飾り付けに工夫を凝らした。

Năm nay chúng tôi đã bỏ công sức vào việc trang trí cây thông Noel

消化

TIÊU, HÓA

しょうか

Tiêu hóa, lí giải

わたし いちょう よわ しょうか た
私は胃腸が弱いので、消化 {が／に} いいものを食べるようにしている。
Ví dụ : Tôi dạ dày yếu nên cố ăn những đồ ăn tốt cho tiêu hóa.

しら じぶん しょうか か むずか
調べたことを自分なりに消化しなければ、レポートを書くのは難しい。
Nếu không tự mình lí giải được những điều mình tìm được thì khó viết báo cáo.

さび なん しょうか
寂しいスケジュールだったが、何とか消化できた。
Lịch trình buồn tẻ nhưng tôi đã lí giải được điều gì đó.

ねん どない よさん しょうか
年度内に予算を消化する。 Trong năm đã tiêu sạch dự toán.

吸収

Hấp, thu

きゅうしゅう

Hấp thụ

Ví dụ : この物質は {水分／におい／音…} を吸収する。
Vật chất này hấp thụ {nước/ mùi/ âm thanh…}

植物は根から栄養を吸収する。
Thực vật hấp thụ chất dinh dưỡng từ rễ.

留学したら、できるだけ多くの知識を吸収したい。
Nếu du học thì tôi muốn hấp thụ nhiều hết mức có thể các tri thức.

設置

THIẾT, TRÍ

せっち

Thành lập, thiết lập

こうじょう あたら き かい セっち
工場に新しい機械を設置する。

Ví dụ : Thiết lập máy móc mới ở công trường.

もんだい けんとう いいんかい セっち
その問題について検討する委員会を設置した。

Thành lập hội ủy viên thảo luận liên quan về vấn đề này.

設定

THIẾT, ĐỊNH

せってい

Thiết lập, đặt

Ví dụ : エアコンの^{おんど}温度を **26**^ど度に^{せってい}設定する。。
Tôi đặt nhiệt độ điều hòa là 26 độ .

^{けいたいでんわ}携帯電話の^{りょうきん}料金には、様々なプランが^{せってい}設定されている。
Đối với tiền điện thoại thì nhiều kế hoạch được thiết lập

調節

ĐIỀU, TIẾT

ちょうせつ

Điều tiết, điều chỉnh

Ví dụ : リモコンで^{おんど}温度の^{ちょうせつ}調節をする。
Điều chỉnh nhiệt độ bằng điều khiển từ xa.

^{たか}いすの高さを^{ちょうせつ}調節する。
Điều chỉnh độ cao của ghế.

調整

ĐIỀU, CHỈNH

ちょうせい

Điều chỉnh

テレビの映^{うつ}りが悪^{わる}いのでアンテナの向^むきを調^{ちょう}整^{せい}した。

Ví dụ : Hình ảnh của tivi không tốt nên tôi điều chỉnh lại hướng ăng ten.

にっ^にてい^{てい} / り^りが^がい^い {日程 / 利害…} を調^{ちょう}整^{せい}する。

Điều chỉnh {lịch trình/ lợi và hại…}

解放

GIẢI, PHÓNG

かいほう

Giải phóng

Ví dụ :

ひとぢ かいほう
人質を解放する。 Giải phóng con tin.

よくあつ かいほう
抑圧から解放された。 Được giải phóng khỏi sự áp bức.

総合

TÔNG, HỢP

そうごう

Tổng hợp

Ví dụ :

みな いけん そうごう けつろん だ
皆の意見を総合して、結論を出した。

Tổng hợp ý kiến của mọi người rồi đưa ra kết luận

連続

LIÊN, TỤC

れんぞく

Liên tục, liên tiếp

かい れんぞく しっばい
Ví dụ : 3回の連続で失敗してしまった。
Thất bại 3 lần liên tiếp.

きのう きょう れんぞく じしん お
昨日と今日、連続して地震が起こった。
Hôm qua và hôm nay liên tiếp động đất.

持続

TRÌ, TỤC

じぞく

Kéo dài

Ví dụ :

^{くすり}この薬の^{こうか}効果は^{6じかんじぞく}6時間持続する。 Hiệu quả của thuốc này kéo dài trong 6 tiếng.

^{さいきん}最近 { ^{しゅうちゅうりょく}集 中 力 / ^きやる気 / ^{たいりょく}体力 ... } ^{じぞく}が持続しなくて^{こま}困る。

Gần đây { năng lực tập trung/ hứng thú làm/ thể lực... } không kéo dài nên rắc rối.

中断

TRUNG, ĐOẠN

ちゅうだん

Gián đoạn

あめ しあい ちゅうだん

雨で試合が中断した。 Trận đấu bị gián đoạn do mưa.

Ví dụ :

けつろん で

なかなか結論が出ず、

かいぎ いちじちゅうだん

会議は一時中断された。

Cuộc họp khó mà đưa ra được kết luận mà bị gián đoạn 1 tiếng đồng hồ.

あした しあい たいふう せっきん

明日の試合は台風の接近のため {○中止／×中断} になりました。

Trận đấu ngày mai do bão tiếp cận nên đã bị {Ohoãn lại/ X gián đoạn}

「中断」は始まっていることについてしか使えないが、「中止」は物事が始まる前でも使える。:

「中断」chỉ dùng khi bắt đầu, còn 「中止」thì có thể dùng trước khi sự việc bắt đầu.

安定

AN, ĐỊNH

あんてい

Ổn định, yên định

Ví dụ :

^{せいしやいん}正社員になって、^{あんてい}安定した^く暮らしがしたい。

Tôi muốn thành nhân viên chính thức và sống một cuộc sống ổn định.

^{てんこう}天候 / ^{しゃかい}社会 / ^{かんじょう}感情 / ^{やまい じょう}病 状 …} が^{あんてい}安定する。

{Thời tiết/ Xã hội/ Bệnh tình...} ổn định.

このいすは^{あんてい}安定がよくて^{すわ}座りやすい。Cái ghế này vững vàng, dễ ngồi

混乱**HỒN, LOẠN**

こんらん

Hồn loạn

Ví dụ : あたま こんらん
頭が混乱して、どうしていいのかわからない。
Đầu tôi hồn loạn, tôi không biết nên làm sao.

も おとこ あは だいこんらん お
とおりでナイフを持った男が暴れ、大混乱が起こった。
Người đàn ông cầm dao ở đường nổi thịnh nộ nên gây ra cuộc hồn loạn lớn

上昇 THƯỢNG, THĂNG

じょうしょう

Tiến lên, tăng cao, lên cao

Ví dụ :

^{ごご}午後から^{きおん}気温が^{きゅうげき}急激に^{じょうしょう}上昇した。

Từ chiều, khí hậu đột ngột tăng cao.

^{ぶっか}物価/^{じんき}人気/^{ひこうき}飛行機...} ^{じょうしょう}が上昇する。

{Giá cả/ Sự hâm mộ/ máy bay...} lên cao.

達成

ĐẠT, THÀNH

たっせい

Đạt được

Ví dụ :

^{ねん}5年にかかって、やっと^{もくひょう}目標を^{たっせい}達成した。

Mất 5 năm, tôi cuối cùng đã đạt được mục tiêu.

^{よてい}予定より^{か げつはや}1ヶ月早く、^{にゅうじょうじんすう}入場人数^{まんにん}100万人を^{たっせい}達成した。

Số người xuất hiện đạt 100 vạn người sớm hơn dự kiến 1 tháng.

^{い がい}これ以外の^{つか}使い方は^{かた}あまりしない。

Những cách dùng khác ngoài cái này không được dùng nhiều lắm.

事情

SỰ, TÌNH

じじょう

Sự tình , tình hình, lý do, nguyên cớ, hoàn cảnh

「このたび、^{じじょう}事情により^{たいしや}退社することになりました。」

Ví dụ : “Dạo này, dựa vào tình hình ở công ty mà tôi đã bị cho thôi việc.”

^{じじょう}事情があつて^{しんがく}進学をやめた。Tôi bỏ việc học cao hơn vì có lý do.

彼女はヨーロッパの事情に詳しい。Cô ấy rất rõ sự tình ở châu Âu.

家を建てたいが、経済的な事情が許さない。

Tôi muốn xây nhà nhưng tình hình kinh tế không cho phép.

「留学をやめることにしました」「どうしたんですか」「事情が変わったんです」

“Tôi quyết định không du học nữa” “Sao thế?” “Vì tình hình đã thay đổi rồi”

事態

SỰ, THÁI

じたい

Tình hình

Ví dụ : よきん預金している銀行がぎんこう倒産するという、たいへん大変なじたい事態になった。
Ngân hàng tôi đang gửi tiền bị phá sản, nên tình hình trở nên tồi tệ.

せいふ政府はひじょうじたいせんげん非常事態宣言をだ出した。
Chính phủ đã đưa ra thông báo trạng thái khẩn cấp.

きんちょうじたい緊張事態がはっせい発生した。
Tình hình căng thẳng phát sinh.
悪い意味で使うことが多い: Thường dùng nhiều với ý nghĩa xấu.

障害

CHƯỚNG, HẠI

しょうがい

Chướng ngại, trở ngại

Ví dụ :

かれ め み しょうがい の こ
彼は目が見えないという障害を乗り越えて、ピアニストになった。

Anh ấy vượt qua chướng ngại không thể nhìn thấy và trở thành nhạc sĩ Piano.

どくしん かいがいふ にん なん しょうがい
独身なので、海外赴任に何の障害もない。

Vì tôi độc thân nên việc nhận chức ở nước ngoài không có bất cứ trở ngại nào.

しんぞう しょうがい はげ
心臓に障害があるので、激しいスポーツはできない。

Tôi có thương tổn trong tim nên không thể chơi những môn thể thao mạnh được.

類 支障: trở ngại

福祉

PHÚC, CHỈ

ふくし

Phúc lợi

Ví dụ : だいがく ふくし 大学で福祉について べんきょう 勉強した。
Tôi học về phúc lợi ở trường đại học

こうきょう ふくし 公共の福祉。

Phúc lợi xã hội/ công cộng.

社会

XÃ, HỘI

しゃかい

Xã hội, thế giới, giới, cộng đồng

Ví dụ : ていねんたいしよくご 定年退職後 しゃかい 社会 やく 役 た 立つことをしない。
Sau khi nghỉ hưu, tôi muốn làm việc gì đó có ích cho xã hội.

ねんかんにゆういん 1年間入院していたので、しゃかいふっき 社会復帰のため、リハビリにはげ 励んでいる。
Vì tôi nhập viện 1 năm, để hòa nhập vào xã hội, tôi đang nỗ lực trị liệu.

がっこう 学校を そつぎょう 卒業し、しゃかい 社会 で 出 はたら 働く。

Tốt nghiệp trường học rồi ra xã hội làm việc.

{医者／アリ...}の社会。Giới/ cộng đồng {Bác sĩ/kiến...}

都会

ĐÔ, HỘI

とかい

Đô thị, đô hội

Ví dụ : 田舎いなかの高校生こうこうせいだった私わたしは、都会とかいにあこがれていた。
Học sinh cấp 3 ở quê như tôi mong được đến đô thị.

世論

THẾ, LUẬN

よろん

Dư luận, công luận

げんだい せいじか せろん むし
現代の政治家は世論を無視することはできない。

Ví dụ : Các chính trị gia thời nay thì không thể phớt lờ dư luận được.

「世論」とも言う : cũng nói là 「世論」(せろん)

民族

DÂN, TỘC

みんぞく

Dân tộc

Ví dụ :

せ かい 世界にはさまざまな民族みんぞくが存在そんざいする。

Trên thế giới tồn tại rất nhiều dân tộc.

た みんぞく こっ か ロシアは多民族国家だ。

Nước Nga là quốc gia đa dân tộc.

増大

Tăng, đại

ぞうだい

Tăng lên

とき 時がたつとともに、不安ふあんが増大ぞうだいした。

Ví dụ : Thời gian càng trôi đi, thì nỗi bất an càng tăng lên

ふ みつる せいさんりょう {不 満 / 生産量...} が増大ぞうだいする。

{Bất mãn/ lượng sản sinh...} tăng lên.

「増加」は 具体的な物の数、「増大」は抽象的なことについて言うことが多い：
Thường thì「増加」sẽ nói tới số lượng mang tính cụ thể, còn thì 増大 nói về chuyện mang tính trừu tượng.

類 増加 : gia tăng.

増量

Tăng , lượng

ぞうりょう

Tăng số lượng, tăng cân

Ví dụ :

せんでん (宣伝) 「げんざい 現在、1わりぞうりょう 1割増量サービス中です」

(Tuyên truyền) “Hiện tại đang trong chương trình khuyến mại tăng 10% khối lượng sản phẩm”

びょうき 病気が あっか 悪化し、 くすり 薬が ぞうりょう 増量された。 Bệnh trở nên tệ hơn, thuốc được tăng số lượng lên.

増税

Tăng, thuế

ぞうぜい

Tăng thuế

Ví dụ : ろうどうじんこう げんしょう せいふ ぞうぜい かんが
労働人口が減少し、政府は増税を考えているらしい。
Dân số lao động giảm, có vẻ chính phủ đang nghĩ tới việc tăng thuế.

しよとくぜい ぞうぜい
所得税が増税された。Thuế thu nhập bị tăng lên.

増員

Tăng, viên

ぞういん

Tăng số người

Ví dụ : アメリカ大統領来日に当たり、おおとうりょうらいにち あ けいびいん ぞういん警備員が増員された。
Vào ngày tổng thống Mỹ đến Nhật thì số cảnh sát đã được tăng thêm.

ていいん ぞういん定員を増員する。Tăng nhân viên quy định.

減点

Giảm, điểm

げんてん

Hạ điểm

かんじ漢字のテストで、ふ振り仮名をまちが間違えてげんてん減点された。

Ví dụ : Trong giờ kiểm tra Kanji, tôi nhầm chữ Furigana nên đã bị hạ điểm.

減退

Giảm, thối

げんたい

Giảm sút, sa sút

あつ暑さのせいでしょくよく食欲がげんたい減退した。

Ví dụ : Vì nóng mà cảm giác muốn ăn giảm sút.

減量

Giảm, lượng

げんりょう

Giảm chất lượng, tụt cân

せんざい なかみ げんりょう
洗剤の中身が減量された。これでは値上げと同じだ。

Ví dụ : Giảm lượng chất tẩy rửa. Thì cũng giống với việc tăng giá

かとうせんしゅ しあいまえ げんりょう くる
ボクサーの加藤選手は試合前の減量に苦しんでいる。

Tuyển thủ Boxing Satou đang khổ sở vì tụt cân trước trận đấu.

開発

Khai, phát

かいはつ

Phát triển, khai thác

Ví dụ :

しげん かいはつ
資源を開発する。 Khai tác tài nguyên.

うみ へん かいはつ ち
海辺を開発してリゾート地にする。 Phát triển bãi biển thành vùng đất khu nghỉ dưỡng.

えきまえ さいかいはつ おこな
駅前の再開発が行われている。 Sự tái phát triển khu trước nhà ga đang được tổ chức.

しんやく かいはつ せいこう
新薬の開発に成功した。 Việc phát triển loại thuốc mới đã thành công.

しんしょうひん かいはつ
新商品を開発する。 Phát triển mặt hàng mới.

開店

Khai, điểm

かいてん

Mở cửa hàng

Ví dụ :

きんじょ しん かいてん
近所に新レストランが開店した。 Gần đây có nhà hàng mới được mở.

かいてんいわ はなたば おく
開店祝いに花束を贈った。 Tôi gửi tặng bó hoa làm quà mừng mở cửa hàng.

かいてん じ
「開店は 10時です。」 “Mở cửa hàng 10 giờ”

おな ふた い み も ことば つぎ かいこう かいえん かいかん かいじょう
同じように二つの意味を持つ言葉には、次のようなものがある。「開校、開園、開館、開場」

Dưới đây là những từ mang cùng 2 ý nghĩa giống như vậy: 「開校、開園、開館、開場」

開業

Khai, nghiệp

かいぎょう

Bắt đầu kinh doanh, khai trương

Ví dụ : さんじょ あたら しょてん かいぎょう
近所に新しい書店が開業した。
Gần đây có một tiệm sách mới khai trương.

べんごしつとむしょ かいぎょう
弁護士事務所を開業する。
Tôi bắt đầu kinh doanh văn phòng luật sư.

Khai, thôi

Tổ chức

Ví dụ : Tổ chức buổi thuyết trình.

“Địa điểm tổ chức kỳ Olympic tiếp theo là ở đâu?”

開放

かいほう

Khai, phóng

Mở, mở cửa

Ví dụ :

近所きんじょの小学しょうがっこう校庭こうていは、日曜にちようび日には市民しみんに開放かいほうされている。

Sân trường của trường tiểu học gần đây mở cửa cho người dân vào Chủ nhật.

アメリカはB国くにに市場しじょうの開放かいほうを求めた。

Nước Mỹ yêu cầu nước B mở cửa thị trường.

はがみは (張り紙) 「開放かいほう厳禁げんきん」

(Giấy dán) “Ng nghiêm cấm mở cửa”

閉鎖

Bế, tỏa

へいさ

Phong bế, đóng

Ví dụ :

こうえん もん やかん へいさ
この公園の門は、夜間は閉鎖されている。

Cổng của công viên này được đóng vào buổi tối.

かいしゃ とうさん こうじょう へいさ
会社が倒産し、工場は閉鎖された。

Công ty phá sản, công trường bị phong bế.

いなか へいさてき い いま
田舎は閉鎖的だと言われていたが、今はそんなことはない。

Người ta thường nói ở quê thì mang tính chất đóng cửa nhưng bây giờ thì không còn như thế nữa.

密閉

Mật, tỏa

みっぺい

Kín gió, niêm phong

Ví dụ : みっぺい密閉へされたや部屋なかの中でもの物をも燃やすと、ふかんぜんねんしょう不完全燃焼おを起こす。

Nếu đốt vật trong căn phòng bị kín gió thì sẽ làm thành sự cháy không hoàn toàn (cháy ko hết)

改善

Cải , thiện

かいぜん

Cải thiện, làm tốt lên.

くみあい たいぐう かいぜん もと お
組合は待遇の改善を求めてストを起こった。

Ví dụ : Công đoàn tổ chức đình công, yêu cầu cải thiện chế độ đãi ngộ

せいかつ かいぜん せいかつしゅうかんびょう なお
「生活を改善しなければ、生活習慣病は治りませんよ」

“Nếu không cải thiện cuộc sống thì sẽ không chữa được những bệnh từ thói quen trong đời sống đâu”.

改良

Cải, lương

かいりょう

Cải thiện, cải tiến

その製品は改良を重ねることで、いっそう使いやすくなった。

Ví dụ : Sản phẩm này qua mấy lần cải tiến liên tiếp đã trở nên dễ sử dụng hơn.

「改良」は 具体的な物を、「改善」はものごとの 状態を改めるときに多く使う：
Thường dùng nhiều khi「改良」cho các vật mang tính cụ thể, 「改善」khi sửa đổi trạng thái của sự vật, sự việc

改革

Cải, cách

かいかく

Cải cách

ふる 古い せいど 制度を かいかく 改革しなければ、この くに 国の はってん 発展は のぞ 望めない。

Ví dụ : Nếu không cải cách chế độ cũ thì đất nước này không thể mong phát triển được.

類 変革 : cải biến, cải cách 革新 : canh tân

改正

Cải ,chính

かいせい

Cải chính, sửa chữa, sửa đổi

Ví dụ : ^{がつ}4月^{しんかんせん}から^{だ い や}新幹線のダイヤ^{かいせい}が改正されるそうだ。
Nghe nói từ tháng 4 thì lịch trình tàu tốc hành sẽ được sửa đổi.

^{ほうりつ}{法律/^{じょうやく}条約/^{きそく}規則…}^{かいせい}を改正する。

Sửa chữa, sửa đổi {pháp luật, điều khoản, quy định,...}

改定

Cải, định

かいてい

Sửa chữa, sửa đổi

Ví dụ : らいねん 来年から しょうひぜいりつ 消費税率が かいてい 改定されることになった。
Từ năm sau tỉ lệ thuế tiêu dùng sẽ được sửa đổi.

ていか {定価 / きやく 規約...} かいてい を改定する。
Sửa đổi {giá quy định, quy ước...}

改修

Cải ,tu

かいしゅう

Sửa chữa

Ví dụ : アパートが古^{ふる}くなったので、大規模^{だい き ぼ}な改修^{かいしゅう}が行^{おこな}われることになった。
Vì nhà đã cũ nên quyết định thực hiện sửa chữa quy mô lớn.

{道路^{どうろ}／橋^{はし}／建築物^{けんちくぶつ}／河川^{かせん}…} を改修^{かいしゅう}する。

Sửa chữa {đường xá/ cầu/ công trình kiến trúc/ sông ngòi…}

一致

Nhất, trí

いち

Thống nhất, giống nhau

Ví dụ :

^{にん いけん いっち}
2人の意見が一致した。Ý kiến của hai người thống nhất với nhau.

^{こいびと たんじょうび おな ぐうぜん いっち}
恋人と誕生日が同じとは、偶然の一致だ。

Việc ngày sinh nhật của tôi giống với người yêu là sự giống nhau tình cờ.

^{かれ しもん げんば のこ しもん いっち}
彼の指紋が、現場に残された指紋と一致した。

Dấu vân tay của anh ta giống với giầy vân tay đã để lại hiện trường.

一方 Nhất, phương

いっぽう

Một phía, một chiều, một bên

ひこうき なか じょうきやく いっぽう かたよ あぶ
飛行機の中で乗客が一方に片寄ると危ない。

Ví dụ : Trong máy bay hành khách mà bị lệch về một bên là nguy hiểm.

マウスを2グループに分け、一方にはAの薬をもう一方にはBの薬を与えた。

Chia chuột thí nghiệm làm 2 nhóm, một bên thì cho dùng thuốc A, một bên thì cho dùng thuốc B.

でんわ あに おこ いっぽうてき でんわ き
電話でけんかになり、兄は怒って一方的に電話を切った。

Xảy ra cãi nhau trên điện thoại nên anh tôi tức giận, đơn phương ngắt điện thoại.

一定

Nhất, định

いってい

Nhất định, ổn định, chắc chắn, cố định

Ví dụ :

そうこ なか いってい おん ど たも
倉庫の中は一定の温度に保たれている。 Trong kho được bảo quản ở nhiệt độ nhất định.

はな さ いってい じょうけん ひつよう
花が咲くには一定の条件が必要だ。 Để hoa nở thì cần điều kiện nhất định.

伝染病にかかると、一定期間、入院させられる。

Khi bị mắc bệnh truyền nhiễm thì phải vào bệnh viện trong một thời gian nhất định.

一定の成績を取らなければ、奨学金はもらえない。

Nếu không đạt được thành tích ổn định thì không thể nhận được học bổng.

あの作家の書く小説は、どれも一定の水準に達している。

Tiểu thuyết nào mà tác giả đó viết thì đều đạt được một trình độ nhất định.

エアコンが故障して、温度が一定しない。 Điều hòa bị hỏng, nhiệt độ không ổn định.

一人前

いちにんまえ

Người lớn, người trưởng thành

Ví dụ :

けいざいてき おや どくりつ いちにんまえ い
経済的に親から独立しなければ、一人前とは言えないだろう。

Nếu không độc lập tài chính với bố mẹ thì chắc chưa thể gọi là người lớn được.

しょくにん いちにんまえ なが じかん
職人は一人前になるのに長い時間がかかる。

Người lao động để trở thành người trưởng thành cần một thời gian dài.

ちゅうもん いちにんまえ ねが
(注文) 「すし、一人前お願いします」

(Gọi món) “Cho một xuất Sushi cho một người lớn”

一流

Nhất, lưu

いちりゅう

Hạng nhất, nhất~

Ví dụ : ^{かれ}彼はまだ^{わか}若い^{うで}が、コックとしての^{いちりゅう}腕は一流だ。
Anh ta vẫn còn trẻ mà tay nghề nấu ăn đứng hạng nhất.

^{いちりゅう}一流の { ^{みせ}ホテル / ^{きぎょう}店 / ^{じんぶつ}企業 / 人物... }
{Khách sạn/ Quán/ xí nghiệp/ nhân vật...} hạng nhất

映る

ÁNH

うつる

Phản ánh, được chiếu

かがみ さゆう ぎやく うつ
鏡には左右が逆に映る。 Trong gương trái phải được phản chiếu ngược nhau.

Ví dụ : みずうみ すいめん まわ やまやま うつ
湖の水面に周りの山々が映っている。 Bề mặt nước trong hồ phản chiếu những ngọn núi xung quanh.

テレビを見ていたら、知っている場所が映った。 Khi xem tivi thì địa điểm tôi biết được chiếu.

古くなったせいか、このテレビは最近映りが悪い。

Do cũ rồi nên dạo này cái tivi này hình ảnh phản chiếu kém.

ふと窓の外を見ると、怪しい男が目に映った。 Khi tôi đột nhiên nhìn ra ngoài cửa sổ thì hình ảnh người đàn ông đáng nghi phản chiếu trong mắt tôi.

警官の目には、私の行動が不審なものと映ったらしい。

Trong mắt cảnh sát thì hình như hành động của tôi phản chiếu thứ đáng nghi ngờ.

映す

ÁNH

うつす

Chiếu, chiếu bóng, soi bóng

Ví dụ :

ぜんしん うつ かがみ
全身を映せる 鏡 がほしい。 Tôi muốn một cái gương có thể soi được toàn bộ cơ thể.

ふ じ さ ん みずうみ すがた うつ
富士山が 湖 に 姿 を映している。 Núi Phú Sĩ chiếu bóng dáng xuống hồ nước.

えい が うつ
スクリーンに映画を映す。 Chiếu phim trên màn hình.

うた じだい うつ かがみ い
歌は時代を映す 鏡 だと言われている。 Người ta thường nói ca nhạc là tấm gương phản ánh thời đại.

つかる

つかる

Ngập, lụt, ngâm

Ví dụ :

おおあめ いえ ゆか みず
大雨で家の床まで水につかった。

Vì mưa lớn mà nước ngập lên tận sàn nhà

かた ゆ き も
肩まで湯につかると気持ちがいい。

Khi ngâm mình trong nước ấm đến tận vai thì cảm giác dễ chịu.

ひ び せいかつ しょしん わす
日々の生活にどっぷりつかって初心を忘れていた。

Chìm đắm sâu trong cuộc sống thường nhật mà quên đi tâm nguyện ban đầu

つける

つける

Ngâm

Ví dụ :

よご お 落ちにくい時は、せんざい えき
汚れが 落ちにくい時は、洗剤の液にしばらくつけておくとよい。

Khi vết bẩn khó trôi đi thì nên ngâm vào nước giặt một lúc.

だいず ひとばんみず
大豆を一晩水につけてやわらかくなる。

Ngâm đậu phụ một đêm vào nước thì nó trở nên mềm hơn.

浮かぶ

PHÙ

うかぶ

Nổi lên, trôi nổi, thoáng qua, hiện lên

Ví dụ : いけ池にうボートが浮かんでいる。 Có con thuyền đang nổi trên ao.

そら空にくも雲がう浮かんでいる。 Mây trắng trôi nổi trên bầu trời.

あた新しいようぎ容疑者しやがう浮かんだ。 Kẻ bị tình nghi mới xuất hiện lên.

アイデアが浮かぶ。 Ý nghĩ thoáng qua đầu.

家族の顔が目に浮かぶ。 Gương mặt của gia đình hiện lên trong mắt tôi.

顔に笑みが浮かぶ。 Nụ cười hiện lên trên khuôn mặt.

死んだ魚が水面に浮かんできた。 Cá chết nổi lên mặt nước.

浮かべる

PHÙ

うかべる

Làm nổi lên, thả trôi, bày tỏ

Ví dụ : ^{いけ}池におもちゃのボートを^う浮かべて^{あそ}遊んだ。Tôi thả con thuyền đồ chơi vào ao rồi chơi.

^{かのじょ}彼女は^め目に^{なみだ}涙を^う浮かべて^{こうぎ}抗議した。Cô ấy rơi nước mắt phản đối.

^{かれ}彼は^{くや}悔しさをこらえて、^え笑みを^う浮かべた。Anh ấy vượt qua sự hối hận, nở nụ cười

浮く

PHÙ

うく

Nổi, lơ lửng

Ví dụ :

^{えんだま} ^{みず} ^う
1円玉は水に浮く。 Đồng xu 1 yên nổi trên mặt nước.

^{びじょ} ^{からだ} ^{ちゅう} ^う ^み
美女の体が宙に浮くというマジックを見た。

Tôi đã xem ảo thuật về cơ thể của mỹ nhân trôi nổi trong không trung.

^{かれ} ^{ひと} ^あ ^{にがて} ^{しゅうだん} ^う
彼は人に合わせる事が苦手で、いつも集団から浮いている。

Anh ta kết hợp cùng người khác tẻ nên lúc nào cũng nổi bật trong tập thể.

^{とちゅう} ^{りょひ} ^う
途中、ヒッチハイクをしたので、旅費が浮いた。 Giữa đường tôi đã đi nhờ xe nên vẫn còn lộ phí

潜る

TIỀM

もぐる

Lặn

Ví dụ :

にほん あま ちょうじかんうみ もぐ かい さかな と
日本の「海女」は長時間海に潜って貝や魚を捕ることができる。

“Tàu ama” của Nhật có thể lặn xuống biển trong thời gian dài bắt cá và sò.

ふゆ さむ ぬの だん こ ね しあわ
冬は寒いので、布団に潜り込んで寝るのが幸せだ。

Mùa đông lạnh nên chui vào trong chăn nệm ngủ là hạnh phúc.

かれ はんせいふうんどう かか ち か もぐ
彼は反政府運動に関わって、地下に潜った。

Anh ấy liên quan đến việc vận động phản đối chính phủ, chui xuống đất.

跳ねる

KHIÊU

はねる

Nhảy, bắn

Ví dụ :

カエルは地面^{じめん}から^{おお}大きく^は跳ねて、草^{くさ}の中^{なか}へ^き消えた。

Con ếch nhảy mạnh từ mặt đất lên rồi biến mất trong cỏ.

天ぷら^{てん}を作^{つく}っていたら、油^{あぶら}がはねて、やけど^{やけど}をしてしまった。

Khi làm Tempura thì tôi bị dầu bắn lên rồi bị bỏng mất.

弟^{おとうと}は車^{くるま}にはねられて^{おお}大けが^{おほ}をした。Em trai tôi bị oto chồm lên người nên bị thương nặng.

雨^{あめ}の日^ひ、車^{くるま}に泥水^{どろみず}をはねられた。Vào ngày mưa thì tôi bị xe hơi bắn bùn lên.

背負う

BỎI, PHỤ

せおう

Cõng, vác, đeo, gánh vác.

Ví dụ : ^{せなか}背中に^{せお}リュックを背負う。 Tôi đeo balo trên lưng.

^{あた}新しい^{かい}会社^{しや}を^た立ち^あ上げるため、^{かれ}彼は^{おお}大きな^{しゃ}借^{きん}金を^{せお}背負った。
Vì bắt đầu một xã hội mới thì anh ấy đã cõng một khoản nợ lớn.

{^りリスク/^{くろう}苦勞} を^{せお}背負う。 Gánh vác {rủi ro/ khổ cực}
会話では「しょう」と言う: Trong hội thoại thì nói là「しょう」

類 負う: mang, gánh vác, vác.

追う

TRUY

おう

Theo sau, đuổi theo, đuổi, truy

こ はし ははおや あと お
 どもは走って 母親の後を追った。 Bọn trẻ chạy, đuổi theo sau mẹ.

Ví dụ : ぎょうかい いち くらい Aしゃ お Bしゃ cしゃ う あ あらそ
 業界一位のA社を追って、B社とC社が売り上げを争っている。

Công ty B và C cạnh tranh số lượng bán ra, đuổi theo sau công ty A đứng số 1 thị trường.

わたし りそう お つづ
 私はいくつになっても理想を追い続けたい。

Tôi dù bao nhiêu tuổi đi nữa thì vẫn muôn theo đuổi lý tưởng.

{流行.行／真相...}を追う。Theo đuổi {mốt/ sự thật...}

革命によって、王は地位を追われた。Các vị vua dựa vào cách mạng mà theo đuổi vị trí.

{国／職場／社長の座...}を追われる。Theo đuổi {Quốc gia/ công việc/ ghế giám đốc...}

事件の経過を順を追って 説明します Giải thích theo thứ tự quá trình của vụ án

類 追いかける: đuổi theo 追求する: tìm kiếm 追究する: truy cứu, truy đuổi

追いかける TRUY

おいかける Duỗi bắt, bám theo, đuổi theo

Ví dụ : はんにん 犯人を お 追いかけたが、に 逃げられてしまった。
Duỗi theo hung thủ rồi nhưng lại để hắn chạy mất.

{りゅうこう... スター／流行 ... } を お 追いかける。Duỗi theo {Ngôi sao/ mốt...}

類

追う: Theo sau, đuổi theo, đuổi, truy

追いつく

TRUY

おいつく

Đuổi kịp, theo kịp

Ví dụ :

かれ あし はや いま お お
彼は足が速いから、今から追いかけても追いつかないだろう。

Vì anh ấy chạy nhanh nên dù bây giờ mà đuổi theo thì chắc cũng không đuổi kịp đâu.

さとうせんしゅ ご る き どうてん お
佐藤選手がゴールを決め、同点に追いついた。

Tuyển thủ Satou ghi bàn, đuổi kịp điểm số.

しゃ ぎじゅつ せかいすいじゅん お ねん
わが社の技術が世界水準に追いつくには、5年はかかるだろう。

Kỹ thuật của công ty chúng tôi để đuổi kịp trình độ của thế giới thì chắc tốn 5 năm.

追い越す

TRUY, VIỆT

おいこす

Chạy vượt qua, vượt qua

Ví dụ :

^{まえ}前を^{はし}走る^{せんしゅ}選手に^お追いついたが、^お追^こ越すことはできなかった。

Tôi đã đuổi kịp tuyển thủ chạy phía trước rồi nhưng không vượt qua được.

^{はし}のろのろ走っている^{まえ}前の^{くるま}車を^お追^こ越した。

Tôi đã chạy vượt qua cái xe oto chạy chậm phía trước.

類

追い抜く: vượt qua, trội hơn

振り向く

CHẮN, HƯỚNG

ふりむく

nhìn quanh, ngoảnh mặt, để ý, quan tâm.

Ví dụ : なまえ よ ふ む 名前を呼ばれて振り向いた。 Nghe thấy ai đó gọi tên, tôi nhìn quay lại.

うし む 後ろを振り向く。 Nhìn phía đằng sau.

ぼきん うった だれ む 募金を訴えても、誰も振り向かなかった。 Dù yêu cầu đóng quỹ nhưng không ai chú ý cả.

きょうじゅ ふ ま じ め がくせい ふ む 教授は不真面目な学生には振り向いてくれない。

Giáo viên không quan tâm những học sinh không nghiêm túc.

類 振り返る : quay đầu nhìn lại, ngoái lại

捕る／採る／執る

とる Lấy, cầm, nắm, bắt giữ, chấp nhận, thừa nhận

Ví dụ : 「捕」 ^{こうえん}公園で^とセミを捕った。「捕」 Tôi bắt con ve ở công viên.

「採」 ^{ことし}今年は^{しんにゅうしゃいん}新入社員を^{にんと}30人採った。「採」 Năm nay tôi lấy 30 người nhân viên mới.

^{かれ}彼の^{ていあん}提案を^と採ることにした。Tôi quyết định chấp nhận đề nghị của anh ấy.

^{かれ}彼の^{ていあん}提案を^と採ることにした。「執」 tôi nắm quyền chỉ huy tác chiến.

^{さっか}作家は^{ねん}10年ぶりに^{ふで}筆を^と執った。Nhà văn này cứ 10 năm lại chấp bút.

取り上げる THỦ, THƯỢNG

とりあげる

Cầm lên, nhặt lên, thu thập, thụ lý, lấy đi.

Ví dụ : かのじょ つくえ うえほん と あ
彼女は机の上の本を取り上げた。Cô ấy cầm quyển sách trên mặt bàn lên.

じんしんじこ お うんてんしゅ めんきょ と あ
人身事故を起こした運転手は免許を取り上げられた。こ。

Tài xế gây ra tai nạn thương vong đã bị lấy đi bằng lái.

じけん おお と あ
ニュースでこの事件は大きく取り上げられた。 Vụ án này đã được thụ lý trên bản tin.

取り入れる THỦ, NHẬP

とりいれる

Lấy, thu nhập, thu hoạch, áp dụng, đưa vào.

Ví dụ :

せんたくもの と い
洗濯物を取り入れる。 Lấy đồ giặt.

かいしゃ しょうひしゃ いけん と い ようき かいりょう
会社は消費者の意見を取り入れて、容器を改良した。
Công ty lấy ý kiến của người tiêu dùng rồi cải thiện dụng tích.

削る

TƯỚC

けずる

Cắt giảm, giảm, chuốt, gọt

Ví dụ : ナイフで鉛筆^{えんぴつ}を削^{けず}った。 Gọt bút chì bằng dao.

よさん けず
予算^{よさん}を削^{けず}る。 Cắt giảm dự toán.

ぶんしょう いちぶ けず
文章^{ぶんしょう}の一部^{いちぶ}を削^{けず}る。 Giảm tải một phần bài văn.

めいぼ なまえ けず
名簿^{めいぼ}から名前^{なまえ}を削^{けず}る。 Rút tên khỏi danh sách.

類 削除する: gạch bỏ, xóa bỏ 削減する: cắt giảm

縛る

PHUỘC

しばる

Buộc, trói, hạn chế, ràng buộc, băng bó.

Ví dụ :

ふる ざっ し かさ しば
古い雑誌を重ねてひもで縛る。 Chặt đồng tạp chí cũ rồi buộc bằng dây.

きずぐち めの しば しゅっけつ と
傷口を布で縛って出血を止める。 Băng bó miệng vết thương bằng vải và ngừng máu chảy.

てあし しば うご
手足を縛って動けないようにする。 Buộc chân tay sao cho không cử động được.

毎日忙しく、時間に縛られている。 Hôm nay bạn nên tôi bị hạn chế thời gian.

柱に縛り付ける。 Trói vào cột.

学生を規則で縛りつける。 Ràng buộc học sinh bằng quy định

縛り(名) : sự trói buộc, ràng buộc, hạn chế (danh từ)

絞る／搾る GIẢO, TRÁ

しぼる Vắt, hét hết mức, tra hỏi, ép, dồn nén

Ví dụ :

「絞」水にぬらしたタオルを絞る。「絞」Vắt cái khăn ướt nước,

こえ ふ しぼ おうえん
声を振り絞って応援する。 Tôi cổ vũ bằng cách hét hết mức có thể.「搾」うし ちち しぼ
牛の乳を搾る。「搾」Vắt sữa bò.

{顔／知恵}を絞る。 Nhãn (mặt)/ vắt {trí khôn}

うるさいのでテレビの音を絞った。 Vì ồn ào nên tôi vặn nhỏ âm thanh tivi.

ひまわりの種から油を搾る。 Chiết dầu từ hạt hoa hướng dương.

仕事でミスをして上司に搾られた。 Tôi bị sếp tra hỏi vì sai trong công việc.

練習でコーチに搾られた。 Tôi bị huấn luyện viên o ép trong luyện tập

類 搾り取る: bóc lột

回る

HỒI

まわる

Vòng quanh, chuyển động tròn, quay, quá (thời gian)

ちきゅう たいよう まわ
地球は太陽の周りをまわっている。 Trái Đất quay xung quanh mặt trời.

Ví dụ :

せんぷうき しゃりん まわ
{扇風機／車輪…} が回る。 {Quạt máy/ bánh xe…} quay.

掃除当番が回ってきた。 Thứ tự trực nhật di chuyển theo vòng.

旅行に行って、多くの美術館を回ってきた。 Tôi đi du lịch và đã thăm rất nhiều bảo tàng mỹ thuật.

営業マンが得意先を回る。 Người làm kinh doanh hoạt động xoay quanh khách hàng.

「今、6時を回ったところです」 “Bây giờ đã quá 6 giờ rồi”

友人の家に回って帰る。 Tôi qua nhà bạn rồi đi về .

{酔い／毒…} が回る。 Bị say/trúng độc.

忙しくて、細かいところまで手が回らない。 Tôi bận nên những chỗ chi tiết tôi chưa động tay vào.

気が回る。 Chú ý, soi xét tỉ mỉ. 目が回る。 Đảo mắt vòng quanh.

顔が回らない。 Đầu không linh hoạt

回す

HỒI

まわす

Vặn, xoay tròn, xoay chuyển, gửi, chuyển

ドアの取っ手を回して開ける。 Vặn tay nắm cửa rồi mở ra.

Ví dụ :

{洗濯機 / 扇風機 / ビデオ (カメラ) …} を回す。 Vặn {Máy giặt/ quạt/ máy ảnh..}

お知らせを全員に回す。 Chuyển thông báo tới mọi người.

もう遅いので、残りの仕事は明日に回して帰ろう。

Đã muộn rồi nên công việc còn lại hãy chuyển sang ngày mai và về thôi.

電話を総務部に回す。 Chuyển điện thoại vào văn phòng chung.

病院で内科から皮膚科に回された。

Do bệnh nên tôi đã được chuyển từ khoa nội khoa sang khoa da liễu.

区切る

くぎる

KHU, THIẾT

Chia ra, chia cắt

Ví dụ : ^{ひと}一つ ^{ひと}一つ ^{ことば}言葉を ^{くぎ}区切って ^{はな}話す。 Chia ra từng từ một để đọc.

^{じゅぎょう}授業は **90** 分だが、**45**分 ^ぶずつに ^{くぎ}区切って ^{おこな}行われる。

Tiết học 90 phút nhưng được tổ chức bằng cách chia ra 45 phút một.

大きな ^へ部屋を ^や本棚で ^{ほんだな}区切って ^{くぎ}二人 ^{ふたり}でつかっている。

Căn phòng lớn được chia cắt bởi tủ sách cho hai người dùng.

ここでちょっと仕事に区切りをつけよう。

Đến đây hãy chia cắt công việc ra thôi.

区切れる(自) : được chia ra, cắt ra (tự động từ)

組む

TỔ

くむ

Gộp lại, hợp thành, lắp ghép, phối hợp

Ví dụ :

^{あし}足 / ^{うで}腕 / ^{かた}肩 ... を ^く組む。Bắt cheo {chân/ tay/ vai..}

^{どうりょう}同僚 と ^く組んでプロジェクトチームを ^{つく}作った。

Tôi phối hợp với đồng đội để tạo thành nhóm dự án.

{ペア / チーム...} を組む。Hợp thành {đôi/ đội..}

{予算 / スケジュール / プロジェクト / シフト...} を組む。

Hợp thành {dự toán/ lịch trình/ dự án mới/ sự thay đổi...}

5人で一組になる。5 người làm thành 1 đội.

組み立てる TỔ, LẬP

くみたてる

lắp ráp, xây dựng, tổ chức

Ví dụ : ぶひん部品をく組みた立ててき機かい械をつく作った。 Lắp ráp linh kiện rồi tạo thành cái máy này.

いろいろなぶひん部品でき機かい械をく組みた立てた。 Lắp ráp máy móc bằng rất nhiều linh kiện.

ぶん文章／あきら論理… } をく組みた立てる。 Xây dựng {bài văn/ lý luận...}

ぶん文章のしょう組み立てをくかんがえる。 Nghĩ dàn bài văn.

組み立て : sự lắp ráp, sự tổ chức, xây dựng. (danh từ)

加わる

GIA

くわる

Thêm vào, gia nhập, tăng lên.

Ví dụ :

^{あた}新 ^{せんしゅ}しい選手がチームに^{くわ}加わった。 Tuyển thủ mới gia nhập vào đội.

{メンバー / ^{なかま}仲間 / ^{みかた}味方 / ^{はなし}話 ...} に^{くわ}加わる。

Thêm {thành viên/ đồng nghiệp/ bạn/ câu chuyện....}

プラスチックは、{^{ねつ}熱 / ^{ちから}力 ...} が^{くわ}加わると^{へんけい}変形する。

Nhựa mà gia tăng {nhiệt độ/ lực..} sẽ bị biến hình.

この女優は、^{じょゆう}最近ますます^{さいきん}魅力が^{みりょく}加^{くわ}わっている。

Nữ diễn viên này gần đây sự quyến rũ ngày càng tăng lên.

類 入る : vào, gia nhập 増す : tăng lên

加える

GIA

くわえる

Tham gia, được thêm vào, tăng lên

3に8を加えると11になる。3 cộng thêm 8 là 11.

Ví dụ :

情 報^{じょうほう}の発達^{はったつ}は、ますますスピードを^{くわ}加えている。

Sự phát triển của thông tin ngày càng tăng thêm tốc độ.

味がうすいので、もっと塩を加えたほうがいい。Vị nhạt nên nên thêm muối vào nữa.
新人を{メンバー／仲間／味方...}に加えた。

Thêm người mới vào làm {thành viên/đồng nghiệp/ bạn bè...}

このプラスチックは{熱／力...}を加えても変形しない。

Loại nhựa này nếu không gia tăng {nhiệt độ/ lực} thì không thể thay đổi hình dạng được.

人に危害を加える。Gia tăng sự nguy hại vào con người.

類 入る: vào, gia nhập 増す: tăng lên 与える: gây ra.

仕上がる SĨ, THƯỢNG

しあがる

Xong, hoàn thành

Ví dụ : 人にあげるマフラーがやっと仕上がった。

Chiếc khăn tôi tặng cho người yêu cuối cùng cũng hoàn thành rồi (chắc là đan ^^).

さくひん ろんぶん し あ
{作品／論文…} が仕上がる。 {Tác phẩm/ bài luận văn...} đã hoàn thành.

くろう さくひん し あ
苦労したが、いい作品に仕上がった。 Dù khổ cực nhưng đã hoàn thành xong một tác phẩm tốt.

仕上がりは明日になります。 Ngày mai sẽ hoàn thành xong.

仕上がり: việc xong, việc hoàn thành.

類 でき上る: hoàn thành, xong 完成する: hoàn thành

仕上げる SĨ, THƯỢNG

しあげる

Xong, làm xong, hoàn thành

Ví dụ : 「この仕事は月末までに仕上げてください」
“Hãy hoàn thành công việc này vào cuối tháng “.

{作品／論文…} を仕上げる。Làm xong {tác phẩm, luận văn}

苦労して、いい作品に仕上げた。Tôi đã làm xong tác phẩm một cách vất vả.
最後の仕上げをする。Làm xong việc cuối cùng.
仕上げ : sự hoàn thiện.

類 し終える : làm xong 完成する : hoàn thành

通り掛かる

とおりがかる

Đi ngang qua (một cách tình cờ)

Ví dụ : ラーメン^や屋^{まえ}の前^{とお}を通りかかると、大勢^{おおぜい}の人^{ひと}が行列^{ぎょうれつ}していた。
Khi tôi tình cờ đi ngang qua phía trước quán mì Ramen thì thấy rất nhiều người đang xếp hàng.

通りがかりの人。Người tình cờ đi ngang qua.

通りがかり : (danh từ) sự tình cờ đi ngang qua.

巡る

TUẦN

めぐる

Di chuyển vòng quanh, đi quanh, lặp lại

Ví dụ :

ちきゅう たいよう まわ めぐ
地球は太陽の周りを巡っている。 Trái đất quay xung quanh mặt trời.

こうえん なか ほ どう めぐ
公園の中を歩道が巡っている。 Đi bộ vòng quanh trong công viên.

歴史は巡る。 Lịch sử lặp lại .

血液が体内を巡る。 Máu di chuyển tuần hoàn trong cơ thể.

季節が巡る。 Mùa lặp lại.

アジア 諸国を巡るツアーに参加した。

Tôi tham gia vào một chuyến du lịch vòng quanh các nước châu Á.

憲法九条をめぐる論議が続いている。 Cuộc tranh luận xung quanh hiến pháp đang tiếp diễn.

家族が遺産をめぐる争いを始めた。 Gia đình bắt đầu xảy ra tranh giành xung quanh tài sản.

飛び回る

PHI, HỒI

とびまわる

Nhảy quanh

Ví dụ : ミツバチがぶんぶん^と飛び^{まわ}回っている。 Ong bay vo ve xung quanh.

^{みやげ}お土産をもらった^{こども}子供は ^{よろこ}喜^とんで飛び^{まわ}回った。

Đứa bé nhận được quà thì vui mừng rồi nhảy vòng quanh.

^{いそが}忙しい父は^{ちち}海外を^{かいがい}飛び^と回^{まわ}って^{しごと}仕事をしている。

Người bố bận rộn đi vòng quanh nước ngoài để làm công việc

補う

おぎなう

BỒ

Bổ sung

えいようぶそく おぎな くすり の
栄養不足を補うために、薬を飲んでいる。

Ví dụ : Tôi đang uống thuốc để bổ sung vào sự thiếu dinh dưỡng.

まいつき あかじ おぎな
ボーナスで毎月の赤字を補う。Tôi bổ sung sự lỗ hụt tháng trước bằng tiền thưởng thêm.

さき せつめい おぎな
「先ほどの説明を補わせていただきます」 “Tôi bị bắt bổ sung phần thuyết minh vừa nãy”

類 補足する: Bổ sung, cho thêm.

防ぐ

PHÒNG

ふせぐ

Phòng chống, tránh

Ví dụ :

どろぼう ふせ かぎ ふた つ
泥棒に防ぐために、鍵を二つ付けた。 Để phòng trộm thì tôi đã gắn 2 khóa

ひ や ふせ
日焼けを防ぐためにクリームを塗る。 Để tránh cháy nắng thì tôi đã bôi kem.

はんざい こうずい じ こ ひ や
{犯罪/洪水/事故/日焼け/けが/ミス。。。} を防ぐ。

Phòng chống {phạm tội/ lũ lụt/ tai nạn/ hoả hoạn/ cháy nắng/ thương/ lỗi..}.

救う

すくう

CỨU

Cứu

ペニシリンの^{はっけん}発見は、^{おお}多くの^{ひとびと}人々の^{いのち}命を^{すく}救った。

Ví dụ : Phát minh thuốc Penicillin đã cứu được tính mạng nhiều người.

{^{こっか}国家の^{きき}危機を/^{こっか}国家を^{きき}危機から} 救う。

Cứu {nguy cơ quốc gia/ quốc gia khỏi nguy cơ...}

^{あぶ}危ない^{すく}ところを救われた。 Tôi đã được cứu khỏi nơi nguy hiểm.

救い: Sự cứu, sự giúp đỡ.

除く

TRỪ

のぞく

Trừ, loại trừ, loại bỏ

Ví dụ :

この^{き かい}機会^{くうきちゅう}は^{ゆうがいぶっしつ}空気中^との^{のぞ}有害物質^{さよう}を取り除く作用がある。

Cái máy này có tác dụng loại trừ những chất có hại trong không khí.

かれ^{のぞ} 彼を除いて^{ぜんいんまんてん}全員満点だった。Ngoại trừ anh ấy thì ai cũng được điểm cao nhất.

けいじぶつ^{ねんじゅうむきゅう} (揭示物) 「年中無休。ただし^{がんとん}元旦^{のぞ}を除く」

(Bản thông báo) {Trong năm không nghỉ. Nhưng ngoại trừ ngày tết}

省く

はぶく

TÍNH

Cắt giảm

Ví dụ :

「表 1 はあまり関係ないので資料から省きましょう」

{Bảng 1 không liên quan lắm nên hãy loại bỏ khỏi tài liệu đi nhé}

彼女は裁判で大事なところを省いて証言した。

Cô ấy cắt bỏ một chỗ lớn từ vụ xét xử rồi làm chứng.

{手間／時間／労力／出費...}を省く。

Cắt giảm {công sức/ thời gian/ nhân công/ chi phí bỏ ra...}

インターネットでよくそくができて、店に電話する手間が省けた。

Tôi hẹn lịch qua mạng nên cắt bỏ được công sức gọi điện tới cửa hàng.

省ける : Cắt bỏ (tự động từ)

誤る

あやまる

NGỘ

Gây ra lỗi lầm, mắc lỗi.

Ví dụ :

うんてん あやま じ こ お
運転を 誤って、事故を起こしてしまった。

Tôi lỡ mắc lỗi lái xe nên đã gây ra tai nạn.

さんでリーダーが はん だん あやま そうなん おそ
山でリーダーが判断を 誤ると、遭難する 恐れがある。

Khi người lãnh đạo mắc lỗi trong phán đoán trên núi thì có nguy cơ bị kẹt.

あやま かびん わ
誤って花瓶を割ってしまった。{Vô ý/ lỡ} Tôi vô ý làm vỡ bình hoa.

誤って: Lỡ, vô ý (phó từ) 誤り: Lỗi lầm (danh từ)

奪う

うばう

ĐOẠT

Trấn lột, cướp đoạt.

Ví dụ :

コンビニに強盗^{ごうとう はい}が入り、レジから売上金^{うりあげきん}を奪^{うば}って逃走^{とうそう}した。

Kẻ cướp vào cửa hàng tiện lợi rồi cướp tiền bán hàng từ thu ngân và bỏ chạy.

{ 命^{いのち} / 自由^{じゆう} / 権利^{けんり} / 機会^{きかい} / 熱^{ねつ}。。。 } を奪^{うば}う。

Cướp {sinh mạng/ sự tự do/ quyền lợi/ cơ hội/ nhiệt độ...}

人身事故^{じんしんじこ}により、1万人^{1まんにん}の通勤^{つうきん}の足^{あし}が奪^{うば}われた。

Do tai nạn toàn thân mà chân của 1 vạn người đi làm bị cướp đi.

美^{うつく}しい花^{はな}に { 目^め / 心^{こころ} } を奪^{うば}われる。 Bị hoa đẹp tước đoạt mất {con mắt/ trái tim}

しまう

しまう

Để lại, để~, cất giữ~

はる 春ふゆもの になったので、冬物をしまった。

Ví dụ : Vì mùa xuân đã đến nên cất hết đồ mùa đông đi.

だいじ 大事なものはこの箱はこの中なかにしまっている。

Những thứ quan trọng thì để lại trong hộp.

あら 洗しよっきった食器しよっきを食器棚たなにしまう。

Những bát đĩa đã rửa thì để lên tủ bát.

怠ける

ĐÃI

なまける

Lười biếng, xao lãng

Ví dụ :

しごと なま
仕事を怠ける。Tôi xao lãng công việc.

なま しゅくだい
「怠けていないで宿題をやりなさい」
{Đừng có lười nữa, hãy làm bài tập đi}

失う

THẤT

うしなう

Mất, lỡ

Ví dụ :

^{じしん}地震で^{さいさん}財産を^{うしな}失った。Mất hết tài sản vì động đất.

^{しょく}{職 / ^{しんよう}信用 / ^きやる気...} を失う。Mất {việc/ long tin/ hứng thú làm...}

^{きかい}{機会 / チャンス...} を失う Để lỡ {cơ hội...}

^{わたし}私は^{ひこうきじこ}飛行機事故で^{おや}親を^{うしな}失った。
Tôi đã mất cha mẹ do tai nạn máy bay.

^{あたま}頭を^う打って {^き気 / ^{いしき}意識} を^{うしな}失った。
Đánh vào đầu làm mất {cảm giác/ ý thức...}

攻める

CÔNG

せめる

Tấn công, công kích.

Ví dụ : ^{てき}敵^せを攻める。Tấn công kẻ thù.

^{せっきよくてき}積極的に^{あいて}相手チームを^せ責めて^{しょうり}勝利した。

Tấn công phe đối phương một cách tiêu cực và thắng.

類

攻撃する: Công kích.

にらむ

にらむ

Lờm, liếc

Ví dụ :

がくせい ちゅうい ぎゃく せんせい
その学生は注意されて、逆に先生をにらんだ。

Học sinh đó bị nhắc nhở mà còn lờm ngược lại giáo viên.

じけん お かれ けいさつ
いつも事件を起こす彼は、警察ににらまれている。

Anh ta lúc nào cũng gây ra chuyện nên bị cảnh sát lờm.

責める

TRÁCH

せめる

Đồ lỗi, kết tội, chỉ trích

Ví dụ :

あいて しっぱい 相手の失敗を せ 責める。Đồ lỗi cho thất bại của đối phương.

あやま おか 過 ち ちを犯した じぶん 自分を はげ 激しく せ 責めた。

Kết tội nghiêm khắc bản thân đã phạm lỗi.

裏切る

LÍ, THIẾT

うらぎる

Phản bội

Ví dụ :

かれ みかた うらぎ てき はい
彼は味方を裏切り、敵のグループに入った。

Anh ta phản bội lại đồng minh và gia nhập vào nhóm của kẻ thù.

たなかせんしゅ きたい うらぎ かいせん ま
田中選手はファンの期待を裏切り、1回戦で負けてしまった。

Tuyển thủ Tanaka phản lại sự kỳ vọng của người hâm mộ, thua từ vòng 1.

よそう しん らい ゆうじょう
{予想／信賴／友情…} を裏切る。 Phản lại {tiên đoán/ lòng tin/ tình bạn...}

裏切り: sự phản bội (danh từ)

頼る

LẠI

たよる

Nhờ vả, nhờ cậy, dựa vào, phụ thuộc

かれ がくひ おや たよ じぶん はたら はら
彼は学費を親に頼らず、自分で働いて払っている。

Ví dụ : Anh ta không nhờ cậy bố mẹ học phí mà tự mình làm việc rồi chi trả học phí.

いつまでも じしょ たよ よ ちから
いつまでも辞書に頼っていると、読む力がなかなかつかない。

Nếu lúc nào cũng dựa vào từ điển thì năng lực đọc hiểu sẽ không tốt được.

東京にいる親戚を頼って日本へ来た。Tôi nhờ cậy vào họ hàng sống bên Tokyo rồi sang Nhật.
ガイドブックを頼りに旅行をした。Tôi đi du lịch dựa vào quyển sách hướng dẫn.
地震や停電のときはラジオが頼りになる。Khi động đất hay mất điện thì tôi dựa vào máy Radio.
彼女は仕事ができるので同僚や後輩から頼りにされている。
Cô ấy vì làm được công việc nên được đồng nghiệp và tiền bối nhờ vả.
頼り : sự nhờ cậy, phụ thuộc

遭う

TAO

あう

Gặp

Ví dụ : こうつうじこ 交通事故にあ遭ってけがをした。
Tôi gặp tai nạn giao thông nên bị thương.

こんなん 困難にあ遭ってもあきらめてはいけない。
Dù gặp khó khăn nhưng không được nản lòng.

招く

CHIÊU

まねく

Mời gọi, rủ, gây ra

自宅に友人を招いた。 Tôi mời bạn đến nhà.

Ví dụ : しゅしょう首相のことば言葉はせけん世間のひはん批判をまね招いた。Lời nói của thủ tướng đã dẫn đến phế phán của thế giới.

てんけん点検だいじこミスがまね大事故を招いた。Lỗi kiểm điểm đã gây ra tai nạn lớn.

結婚式に招かれてスピーチをした。Tôi được mời đến đám cưới để phát biểu.
お招きありがとうございました。Cảm ơn anh đã mời tôi.

〇〇大学は有名な漫画家を教授に招いた。

Trường đại học 〇〇 đã mời họa sĩ nổi tiếng về làm giáo sư.

招き : lời mời, sự mời gọi

類 招待する : mời gọi, chiêu đãi. 引き起こす : dẫn đến, gây ra.

引っ掛かる DẤN, PHONG

ひっかかる Bị kéo vào, bị dẫn vào, bị lừa

やま ふく き ひ か やぶ
山で服が木に引っ掛かって破れてしまった。

Ví dụ : Tôi bị mắc quần áo vào cây trên núi và bị rách

かみ いた ゆび ひ か
髪が痛んでいて、指に引っ掛かる。Tóc tôi đau, bị mắc vào ngón tay.

血液 検査に引っ掛かった。Bị kéo vào cuộc xét nghiệm máu.

この情報はなんだか引っ掛かる。もう少し調べてみよう。

Thông tin này có gì đó khúc mắc. Hãy thử điều tra một chút đi.

悪い男に引っ掛かって、彼女は全財産をとられてしまった。

Bị gã đàn ông xấu lừa gạt, cô ấy bị lấy mất hết toàn bộ tài sản rồi.

類 だまされる : bị lừa gạt, lừa đảo

引っ掛ける DĀN, PHONG

ひっかける Kéo vào, dẫn vào, mắc, mặc, khoác, lừa đảo

Ví dụ : ^{くぎ}釘に^{ふく}服を^ひ引っ^か掛けて^{やぶ}破ってしまった。Tôi mắc quần áo mắc vào đinh rồi bị rách.

ちょっと^{さむ}寒かったのか、^{おとうと}弟は^{うわぎ}上着を^ひ引っ^か掛けてコンビニに^か買^{もの}い物^いに行^いった。

Do một chút lạnh mà em trai tôi mặc áo khoác rồi đi mua đồ ở cửa hàng tiện lợi.

サンダルは引っ掛けているだけなので脱げやすい。Vì tôi chỉ đi sandal thôi nên dễ cởi.

雨の日、走ってきた車に泥水を引っ掛けられた。

Vào ngày mưa tôi bị xe oto đang chạy hất bùn lên.

映画の中で女が男にコップの水を頭から引っ掛けるシーンがあった。

Trong phim có cảnh nhân vật nữ đổ cốc nước lên đầu nhân vật nam .

「悪い男に引っ掛けられないようにね」“Đừng để bị lừa đảo bởi những tên đàn ông xấu nhé”

類 だます : lừa đảo

ひっくり返る PHẢN

ひっくりかえる Bị lật, bị đảo ngược, hỗn loạn

Ví dụ :

ボートが波^{なみ}でひっくり返^{かえ}って上下^{じょうげ}さかさまになった。

Chiếc thuyền bị sóng lật nên chòng chênh lên xuống.

世^よの中^{なか}がひっくり返^{かえ}るような事件^{じけん}が起^おこった。

Thế giới này có nhiều sự kiện hỗn loạn xảy ra.

すべて仰^う向けにひっくり返った。

Tôi trượt ngã nên bị lật ngược nằm ngửa lên trên.

ベッドにひっくり返って本を読むのが楽しみだ。

Tôi thích nằm úp trên giường đọc sách.

まだ引越^{ひっこ}したばかりで、家中ひっくり返っている。

Lại vừa mới chuyển nhà nên trong nhà vẫn còn hỗn loạn.

ひっくり返す PHẢN

ひっくりかえす

Lật ngược lại, đảo ngược lại

Ví dụ : さかな^{さかな}をひっくり^{かえ}返^やして焼く。Tôi lật ngược con cá lại rồi nướng.

この箱^{はこ}をひっくり^{かえ}返^{つくえ}して机^かの代わりにしよう。

Hãy lật ngược cái hộp này rồi làm thay thế cái bàn thôi.

ポケットをひっくり^{かえ}返^{きり}して切符^ふを探^{さが}したが見^みつからない。

Tôi lộn ngược túi áo ra rồi mà vẫn không tìm thấy vé.

机^かの上^{うへ}のコーヒ^{こーひー}をうっかりひっくり返^{かえ}してしまった。

Tôi vô ý lật ngược lại cốc cà phê trên bàn rồi.

ずれる

ずれる Lệch, trượt khỏi, khác

Ví dụ :

地震で鉄道のレールがずれた。Do động đất mà đường ray xe điện bị lệch ra.

写真を撮るとき、ピントがずれてしまった。Khi chụp ảnh thì tiêu điểm bị lệch mất rồi.

彼の考え方は一般から少しずれている。Cách nghĩ của anh ấy có khác bình thường một chút.
やることがいつの間にか本来の目的からずれてしまった。
Điều tôi làm từ lúc nào đó đã lệch khỏi mục đích ban đầu.

二人の意見には少しずれがある。Ý kiến của hai người có chút khác nhau.

印刷にずれがある。Bản in có chỗ bị lệch.

ずらす

ずらす

Hoãn lại, lùi lại, rời ra, dịch chuyển ra

Ví dụ :

つくえ すこ ゆか そうじ
机を少しずらして床を掃除した。 Tôi dịch chuyển bàn ra một chút để dọn sàn nhà.

ぼうし
帽子をななめにずらしてかぶった。 Tôi đội mũ lệch ra phía bên.

りょこう よてい 1しゅうかん
旅行の予定を1週間ずらした。 Tôi đã hoãn lại dự định một tuần.

ろんてん こた
「論点をずらさずに、きちんと答えください」
“Hãy trả lời hẩn hỏi mà không lệch hướng khỏi luận điểm”

崩れる

BĂNG

くずれる

Nở, hư hỏng, sụp đổ, suy sụp

Ví dụ :

おおあめ やま くず
大雨で山が崩れた。 Do mưa lớn mà núi bị nở.

てんき てんこう バランス しせい たいせい けしょう
{天気・天候／バランス／姿勢・体制／化粧／アリバイ…} が崩れる。

{Thời tiết, khí hậu/ cân bằng/ tư thế, thể chế/ trang điểm/ chứng cứ ngoại phạm…} bị hỏng, sụp đổ. 崩れ : sự sụp đổ.

崩す

BĂNG

くずす

Phá hỏng, làm sụp đổ

やま くず じゅうたくち つく
山を崩して住宅地が作られている。 Phá hủy núi , khu dân cư đang được xây lên.

Ví dụ :

{バランス／^{たいちょう}体調／^{ちょうし}調子・ペース／^{しせい}姿勢・^{たいせい}体制／^{あし}足／^{ひょうじょう}表情／^{かね}お金／アリバイ…} を崩す。

Phá huỷ {cân bằng/ tình trạng/ trạng thái, tốc độ/ tư thế, thể chế/ chân/ tình hình/ tiền bạc/ chứng cứ ngoại phạm...}

戦争で国が荒れる。 Do chiến tranh mà đất nước bị loạn lạc.

洗剤で手が荒れる。 Do bột giặt mà tay bị nứt nẻ.

薬の飲み過ぎで胃が荒れる。 Do uống nhiều thuốc mà dạ dày cồn cào.

酒を飲んで荒れる。 Do uống rượu mà bị rối loạn.

荒れた生活。 Cuộc sống hỗn loạn

荒れる

HOANG

あれる

Loạn, hỗn loạn, bị động, bão bùng (thời tiết).

Ví dụ :

たいふう せっきん やま うみ あ
台風の接近で山も海も荒れている。

Do bão đến gần mà cả núi và biển đều bị động.

あ てんき
荒れた天気。Thời tiết bão bùng.

かいぎ しあい
{会議／試合…} が荒れる。{Cuộc họp/ Trận đấu…} bị hỗn loạn.

荒らす

HOANG

あらす

Làm loạn, làm nứt nẻ (da)

Ví dụ : どろぼう はい 泥棒に入られ、へや あ 部屋が荒らされた。 Bị trộm đột nhập, căn phòng bị làm cho lộn xộn.

はたけ あ サルに 畑を荒らされた。 Bị bọn khỉ làm hỗn loạn cánh đồng.

くに はだ い あ {国／肌／胃…} を荒らす。 Làm hỗn loạn, nứt nẻ {đất nước/ da/ dạ dày}

認める

NHẬN

みとめる

Chấp nhận, thừa nhận.

「これは私のものだ と 認めます」 “Thừa nhận đây là đồ của tôi”

Ví dụ :

かのじょ じぜんじぎょう よ なか みと
彼女の慈善事業は世の中に認められた。

Hành vi làm việc thiện của cô ấy đã được thế giới công nhận.

彼は犯行を認めた。Anh ấy đã thừa nhận hành vi phạm tội.

裁判所は彼を相続人と認めた。Toà án đã thừa nhận anh ấy là người thừa kế.

入学を認める。Nhận nhập học.

例外を認めない。Không chấp nhận ngoại lệ.

彼は業績が認められて教授になった。

Anh ấy đã được chấp nhận thành tích mà trở thành giáo viên.

類

肯定する: khẳng định 認可する: phê chuẩn 許可する: cho phép 認定する: thừa nhận 評価する: đánh giá

見直す

KIẾN, TRỰC

みなおす

Xem lại, nhìn lại, đánh giá lại

「テストを出す^だ前^{まえ}にもう一度見直^{いちどみなお}しなさい」

Ví dụ : “Trước khi nộp bài kiểm tra thì hãy xem lại một lần nữa”

まちが^いないよう^{なんかい}何回も^{みなお}見直す。Tôi xem lại mấy lần để không bị sai.

景気悪^{けいきあ}化^{っか}でこの計画は^{けいかく}見直^{みなお}す必要^{ひつよう}がある。る。Do kinh tế xấu đi mà cần phải xem lại kế hoạch này.

普段目立^{ふだんめだ}たない^{かれ}彼の^{ゆうき}勇気^{はつげん}ある^き発言^かを^{かれ}聞いて^{みなお}彼を見直した。

Tôi nghe phát ngôn có dũng khí của anh ấy người mà bình thường không nổi bật lắm và tôi đã đánh giá lại anh ấy.

「あなたって、けっこう正義感^{せいぎかん}が強い^{つよ}のね。見直^{みなお}しちゃった」

“Cậu là người có công lý nhỉ. Tôi đã đánh giá lại cậu”

見慣れる KIẾN, QUÁN

みなれる Nhìn quen, thấy quen

Ví dụ :

み な ひと きょうしつ
見慣れない人が教室にいる。

Có người lạ trong lớp học.

がいこく かえ み な ふうけい み
外国から帰って見慣れた風景を見るとほっとする。

Khi tôi trở về từ nước ngoài và nhìn thấy phong cảnh quen thuộc thì thấy nhẹ nhõm.

わたし ぎんこういん さつたば み な
私は銀行員なので、札束を見慣れている。

Tôi là nhân viên ngân hàng nên tôi đã thấy quen cuộn tiền rồi.

求める

CẦU

もとめる

Tìm kiếm, yêu cầu, mong muốn

Ví dụ :

かのじょ しょく もと
彼女は職を求めている。 Cô ấy đang tìm việc làm .

けいじ て もと まいにちある まわ
刑事は手がかりを求めて毎日歩き回っていた。

Hình sự cần có đầu mối nên mỗi ngày tôi đều đi xung quanh.

「Xの値を求めよ」 “Tôi cần có giá trị của X đó”.

(掲示などで) 求む販売員 (Trên thông báo) Cần tuyển nhân viên bán hàng.

被害者は加害者に損害賠償を求めた。 Người thiệt hại đã yêu cầu tiền bồi thường từ người gây hại.

組合は会社に賃上げを求めた。 {説明／援助／助け...} を求める。 Yêu cầu {giải thích/ hỗ trợ/ cứu viện...}

「切符はご乗車になる前にお求めください」 “Tem thì hãy tìm trước khi lên xe”

「お求めになりやすい価格になっています」 “Đang dần về giá mà khách hàng mong cầu

類 買う: mua

漏れる

もれる

LẬU

Rò rỉ, thoát ra được.

台所でガスが漏れている。Khí gas bị rò rỉ trong bếp.

Ví dụ : おも 思わず {ほんね 本音 / ほほえ 微笑み / いき ため息 / ことば 言葉 / こえ 声...} がもれる。

Bất ngờ rò rỉ {ý định thực sự/ nụ cười tủm tỉm/ tiếng thở dài/ ngôn từ/ âm thanh...}

カーテンの隙間から明かりが漏れていた。Ánh nắng lọt qua kẽ hở ở bức màn.

秘密が外に漏れる。Bí mật rò rỉ ra bên ngoài.

隣の部屋から女性の泣き声が漏れていた。Từ phòng bên cạnh rỉ ra tiếng khóc của con gái.

うめき声が彼の口から漏れた。Tiếng than vãn thoát ra từ miệng anh ấy.

けがをした彼女は代表選手の選から漏れた。

Cô ấy bị thương, và cô ấy bị loại trong cuộc tuyển chọn cầu thủ đại diện.

名簿から名前が漏れている。Tên bị rò rỉ từ danh sách.

応募者には漏れなく賞品がプレゼントされる。Ứng cử viên được tặng phần thưởng đầy đủ.

類 抜ける: bị bỏ sót, bị rò rỉ

漏らす

LẬU

もらす

Làm lộ, làm thoát ra, làm rơi ra

Ví dụ :

一滴も漏らさず水をバケツで運んだ。

Tôi đã vận chuyển nước bằng xô mà không làm rơi ra một giọt nào.

かのじょ 彼女は こま どんな も 細かなことも か 漏らさず書きとめた。

Cô ấy viết mà không để lộ bất cứ thông tin nhỏ nào.

このカーテンは光を漏らさない。Tấm màn này không để ánh sáng lọt qua.

彼は会社の秘密を他者に漏らして金銭を受け取っていた。

Anh ta đã làm lộ bí mật công ty ra cho kẻ khác để lấy tiền.

{不平／本音／ため息／声。。。}をもらす。

Làm lộ/ làm thoát ra {sự bất bình/ ý định ban đầu/ tiếng thở dài/ âm thanh...}

重要な説明を聞き漏らした。Tôi đã nghe lọt mất thông tin quan trọng.

類

抜かす: bỏ sót

なる

なる

ra quả

庭に実^みがなる木^きを植^うえた。

Ví dụ : Đã trồng cây ăn quả trong vườn.

類

実る : ra hoa kết quả, chín.

焦げる

TIÊU

こげる

Bị cháy.

Ví dụ :

や 焼きすぎて、^{さかな} 魚 が ^ま 真っ ^{くろ} 黒 に ^こ 焦 げてしまった。

Tôi nướng quá đà nên con cá bị cháy đen mất rồi.

じゅうたんの ^こ 焦 げたあとを ^{しゅうぜん} 修 繕 する。

Tôi sửa vết cháy của tấm thảm.

焦がす : làm cháy

反する

PHẢN

はんする

Ngược lại, làm phản, trái ngược

りょうしん きたい はん だいがく しんがく
両親の期待に反して、大学に進学しなかった。

Ví dụ : Trái với kỳ vọng của cha mẹ, tôi đã không học lên đại học.

しょうほう ほう はん しょうほう
マルチ商法は法に反する商法だ。

Phương pháp kinh doanh đa mức độ là phương pháp ngược lại với luật.

けいやく はん こうい ばあい せんがいばいしょう ようきゅう
契約に反する行為があった場合、損害賠償を要求されることもある。

Nếu trong trường hợp có hành vi ngược lại với hợp đồng thì cũng có lúc bị yêu cầu đền bù thiệt hại.

趣旨に反する。Ngược với mục đích.

類 背く: phản bội 違 反する: vi phạm

膨れる

BÀNH

ふくれる

Phồng, phồng rộp, sưng (da)

Ví dụ : ^{あみ} ^{うえ} 網の上でもちがふくれている。 Bánh gạo đang phồng lên trên khay lưới.

{パン / ^{ふうせん}風船…} がふくれる。 {Bánh mì, khí cầu…} phồng lên.

{^{よさん}予算 / ^{しゃっきん}借金…} がふくれる。 {Dự toán/ tiền nợ…} lớn ra.

^{むすめ} ^{おこ} 娘は怒るとすぐ^{ふく}膨れる。 Con gái tôi hề giận là ngay lập tức phồng lên.

膨らむ

BÀNH

ふくらむ

Làm to ra, làm phồng ra

Ví dụ :

さくら 桜のつぼみが^{ふく}膨らんだ。 Nụ hoa anh đào to ra.

きたい きぼう むね ふく
{期待/希望} に胸が膨らむ。 Ngực phồng lên bởi {kỳ vọng/ hy vọng}

パン ふうせん ゆめ きぼう きたい ぎわく
{パン/風船/夢/希望/期待/疑惑…} をふくらむ。

Làm to {bánh mỳ/ khí cầu/ hi vọng/ kỳ vọng/ sự nghi ngờ…} lên .

よさん しゃっきん けいかく
{予算/借金/計画…} がふくらむ。 {Dự toán/ tiền nợ/ kế hoạch…} bị to ra.

ふくらみ : chỗ phồng lên, phình lên (danh từ)

膨らます

BÀNH

ふくらます

Chồi lên, phồng lên, to ra.

Ví dụ :

^{むすめ}娘 ^{おこ}は ^{ほお}怒ると ^{ふく}頬を膨らます。Con gái tôi khi tức giận thì phồng má lên.

^{くうき}タイヤに ^い空気を入れて ^{ふく}膨らます。Cho không khí vào bánh xe để thổi phồng lên.

^{ふうせん}{風船 / ^{ききゅう}気球 / ^{ふくろ}袋 / パン...} をふくらます。Thổi phồng {khí cầu/ bong bóng/ túi/ bánh mỳ....}

^{しんじんせい}新人生は {^{きぼう}希望 / ^{きたい}期待} に ^{むね}胸を ^{ふく}膨らませて ^{がっこう}学校に ^い行った。

Tôi trong cuộc sống mới thổi phồng ngực lên bởi {hi vọng/ kỳ vọng} rồi đi tới trường.

とがる

とがる

Nhọn, được chuốt nhọn.

Ví dụ :

この靴は先がとがっている。Giày này nhọn mũi.

鉛筆^{えんぴつ}津^{けず}を削ってとがらせる。Gọt bút chì rồi chuốt nhọn.

口をとがらせて不^ふ満^{まん}を言^いう。Tôi bữu môi rồi nói ra bất mãn.

当てはまる

あてはまる

Áp dụng, ứng dụng

Ví dụ : 昔話の教訓は、現代にも当てはまるものが多い。

Những lời giáo huấn ở các câu chuyện ngày xưa thì có nhiều cái ngay nay vẫn đang được áp dụng

私はこの条件に当てはまらないから、この奨学金の申請は無理だ。

Tôi không ứng dụng được điều khoản này nên không thể xin học bổng này được.

田中選手の実行を規則に当てはめると、1週間の出場禁止になるだろう。

Nếu áp dụng hành vi của tuyển thủ Takata vào luật thì có lẽ sẽ bị cấm xuất hiện trong 1 tuần.
あてはめる : áp dụng, thích ứng.

就く

TỰU

つく

Làm việc, bắt đầu.

Ví dụ : だいがく そつぎょう きょうしよく つ
大学を卒業して教職に就いた。Sau khi tốt nghiệp đại học tôi làm giáo viên.

にゅうしゃ ねんめ ぶちょう つ
入社して10年目に部長のポストに就いた。

Vào công ty rồi làm thư ký năm thứ 10 cho trưởng phòng.

王位に就く。スタッフ全員が配置について開店を待った。

Tất cả nhân viên bắt đầu sắp xếp rồi chờ mở quán.

眠りに就く。Bắt đầu đi ngủ.

毎日夜12時にはもう床についている。Mỗi buổi tối vào lúc 12 giờ thì tôi đã đi ngủ.

受け持つ THỤ, TRÌ

うけもつ

Đảm nhiệm, đảm nhận

Ví dụ : サークルで、^{ことし}今年は^{かいけい}会計を^う受け持つ^もことになった。
Trong câu lạc bộ thì tôi năm nay sẽ đảm nhiệm chức vụ kế toán.

^{たかはし}高橋さんは^{しんぶんはいたつ}新聞配達で^AA地区^{ちく}を^う受け持つ^もている。
Anh Takahashi đảm nhiệm phát báo khu vực A.

受け持ち : người phụ trách, công tác đảm nhận (danh từ)

従う

TÙNG

したがう

Nghe lời, tuân lệnh, theo, đi theo

Ví dụ :

「^{ひじょう}非常の^{さい}際は^{かかりいん}係員の^し指示に^じ従^{したが}って^{ひなん}非難してください」

“Trong trường hợp khẩn cấp thì hãy tránh nạn theo chỉ thị của người phụ trách”

「^{めいれい}命令／^い言いつけ。。。} に従う。Nghe theo {mệnh lệnh/ lời sai bảo...}

説明書に従うパソコンをセットした。Thiết lập máy tính theo sách hướng dẫn.

未成年者の喫煙は法律にしたがって罰せられる。

Hút thuốc ở vị thành niên sẽ bị phạt theo như pháp luật.

流れに従って川を下る。Đi dọc xuống sông theo dòng chảy.

生徒たちは引率の先生に従って遠足に出発した。

Học sinh bắt đầu chuyến dã ngoại theo lời giáo viên hướng dẫn.

秘書は社長に従って取引先に出かけた。Thư ký đi theo sau giám đốc gặp khách hàng.

部長は部下を従えて飲みに行った。Trưởng phòng dẫn theo cấp dưới đi tới tiệc uống.

つぶやく

つぶやく

Thì thầm

Ví dụ : かのじょ した む なに
彼女は下を向いて、何かつぶやいていた。
Cô ấy cúi xuống thì thầm cái gì đó.

述べる

THUẬT

のべる

Bày tỏ, nêu lên

Ví dụ : じぶん いけん の 自分の意見を述べる。Bày tỏ ý kiến của bản thân.

しんじつ の 「真実を述べることをちか誓います」 “Thề là sẽ nói sự thật”

目覚める MỤC, GIÁC

めざめる

Thức dậy, mở mắt

Ví dụ :

そうちょう とり こえ めざ
早朝、鳥の声で目覚めた。 Sáng sớm tôi bị thức dậy bởi tiếng chim hót.

こども じ が めざ おとな
子供は自我に目覚め、大人になっていく。 Trẻ con mà tự thức dậy là đang thành người lớn.

げんじつ せきにんかん び せい めざ
{現実／責任感／美／性...} に目覚める。 Thức tỉnh trước {hiện thực/ trách nhiệm/ cái đẹp/ tính...}

類 自覚する: tỉnh ngộ, sáng mắt

限る

HẠN

かぎる

Không chỉ mà còn..., là tốt nhất, không hẳn là, trong lúc

Ví dụ : にほん日本では、マンガをよ読むのはこども子供にかぎ限らない。

Ở Nhật Bản thì đọc truyện tranh không chỉ có trẻ con.

風邪を 引いたときは、暖かくして寝るに限る。Khi bị cảm cúm thì tốt nhất là nên sưởi ấm rồi ngủ.

日本人だからといって日本文化に詳しいとは限らない。

Là người Nhật nhưng chưa chắc đã rõ về văn hoá Nhật.

今後は会員を30歳以上に限ることになった。

Lần sau thì nhân viên công ty chỉ lấy người trên 30 tuổi.

資源には限りがある。 Tài nguyên có giới hạn

力の限りがんばろう。 Hãy cố gắng hết sức.

できる限りのことはするつもりだ。 Tôi sẽ làm việc trong phạm vi có thể. 限り : giới hạn, hạn chế

限る HAN

かぎる Không chỉ mà còn..., là tốt nhất, không hẳn là, trong lúc

Ví dụ: 日本では、マンガを読むのは子供に限らない。
Ở Nhật Bản thì đọc truyện tranh không chỉ có trẻ con.

風邪を引いたときは、寝かくして寝るに限る。Khi bị cảm cúm thì tốt nhất là nên xuôi ấm rồi ngủ.

日本人だからといって日本文化に詳しいとは限らない。
Là người Nhật nhưng chưa chắc đã rõ về văn hóa Nhật.
今後は会員を30歳以上に限ることになった。
Lần sau thì nhân viên công ty chỉ lấy người trên 30 tuổi.
資源には限りがある。Tai nguyên có giới hạn
力の限りがんばろう。Hãy cố gắng hết sức.

できる限りのことはするつもりだ。Tôi sẽ làm việc trong phạm vi có thể. 限り: giới hạn, hạn chế

N2 mimi kara oboeru – Unit 08

Step3
681 ~ 790

片寄る／偏る

かたよる

Nghiêng, lệch, không cân bằng

Ví dụ:

ボートで客が一方に片寄ったため、船体が傾いてしまった。

Trên thuyền vì khách nghiêng về một bên nên cả con thuyền bị nghiêng.

あの人の考え方は偏っている。Cách suy nghĩ của người đó bị lệch.

栄養が偏ると健康が損なわれる恐れがある。

Khi không cân bằng dinh dưỡng thì có khả năng sức khỏe sẽ bị tổn thất.

薄まる

BẠC

うすまる

Bị nhạt, nhạt

Ví dụ :

こおり と うす
氷 が 解けて ジュース が 薄まった。

Đá tan ra nên nước ngọt bị nhạt.

あじ いろ の うど うす
{ 味 / 色 / 濃度 ... } が 薄まる。

{ Vị / màu / nồng độ } nhạt

薄める**BẠC**

うすめる

Làm nhạt, làm yếu đi

Ví dụ :

みず た あじ うす
水を足して味を薄めた。

Thêm nước vào làm nhạt vị đi.

あじ いろ のうど うす
{味／色／濃度…} を薄める。

Làm nhạt {vị/ màu sắc/ nồng độ…}

薄れる

BẠC

うすれる

Mỏng đi, tan dần đi, nhạt đi, mất dần đi

Ví dụ :

^{さり}霧が^{うす}薄れ、^{みとお}見通しが^よ良くなった。

Sương mù tan dần đi và tầm nhìn trở nên tốt hơn .

^{とき}時がたち、^{きおく}記憶も^{うす}薄れてしまった。

Thời gian trôi đi và ký ức cũng nhạt dần đi.

^{かんしん}{関心／^{きょうみ}興味／^{きん はりかん}緊張感／^{しんせん}新鮮み／^{ありがたみ}ありがたみ／^{いしき}意識…} が薄れる。

{Sự quan tâm/ hứng thú/ sự căng thẳng/ sự tươi mới/ sự biết ơn/ ý thức..}
mất dần đi.

透き通る THẤU, THÔNG

すきとおる

Trong suốt

Ví dụ :

かわ みず す とお
川の水が透き通っている。Nước sông trong vắt.

す とお
透き通った {ガラス/グラス/空気/声...}
{thủy tinh/ kính/ không khí/ tiếng nói...} trong suốt.

かのじょ す とお はだ
彼女は透き通るような肌をしている。
Cô ấy có làn da như là trong suốt.

静まる／鎮まる

しずまる Trở nên im lặng, lắng xuống, ngớt đi

Ví dụ :

「静」先生^{せんせい}が入^{はい}ってくると、教師^{きょうし}がしいんと静^{しず}まった。

「静」Khi thầy giáo bước vào thì lớp học trở nên im lặng phăng phắc.

{騒^{さわ}ぎ／嵐^{あらし}…} が静^{しず}まる。 {Tiếng ồn/ cơn bão...} ngớt đi.

「鎮」薬^{くすり}を飲^のんだら痛み^{いた}が鎮^{しず}まった。

「鎮」Khi uống thuốc thì cơn đau bớt đi.

{興^{こう}奮^{ふん}／怒^{いか}り／氣^き…} がしずまる。

{Sự hưng phấn/ tức giận/ tính khí....} lắng xuống.

鎮める／静める

しずめる

Yên lặng, bình tĩnh lại, đàn áp, làm giảm bớt

Ví dụ :

「静」^{しあいしゃ さわ じょうない ひとこと しず} 試合者は騒がしい場内を一言で静めた。

「静」 Mọi người đang ồn ào trong hội trường vì một tiếng mà im lặng.

「鎮」^{けいさつ しみん ぼうどう しず} 警察は市民の暴動を静めた。「鎮」 Cảnh sát trấn áp cuộc bạo động của thị dân.

^{くすり の いた しず} 薬を飲んで痛みを鎮めた。 Uống thuốc để làm giảm bớt cơn đau.

^{こうふん いか き} {興奮／怒り／気…} をしずめる。 Làm giảm bớt {hưng phấn/ cơn giận/ tính khí…}

優れる

TÚ

すぐれる

Xuất sắc, giỏi, ưu việt, tốt

Ví dụ : ^{かれ}彼は^{うんどうのうりよく}運動能力 {が／に} ^{すぐ}優れている。Anh ấy có khả năng thể thao xuất sắc.

^{すぐ}優れた {^{ひと}人／^{さい のう}才能／^{ちから}力／センス…} {Người/ tài năng/ lực/ cảm nhận…} xuất sắc.

^{きぶん}{気分／^{かおいろ}顔色／^{たいちょう}体調／^{けん やすし}健康…} がすぐれない。Không tốt trong {tâm tư/ tâm tình/ nét mặt/ thể trạng/ sức khỏe…}

落ち着く LẠC, TRƯỚC

おちつく Bình tĩnh, trấn tĩnh, thanh thản, lắng xuống

Ví dụ: 「あわてないで、落ち着いて話してください」 “Đừng vội vã, hãy bình tĩnh nói chuyện đi”

ろうし はなし あ けっか けつぶん お っ
 労使の話し合いの結果、ボーナスは4か月分ということに落ち着く。 Kết quả của cuộc nói chuyện giữa người lao động và người chủ thì đã đi đến kết thúc là phần tiền thưởng thêm 4 tháng.

落ち着いた{態度／生活...} {Thái độ, cuộc sống...} bình tĩnh, thanh thản.

戦後10年たち、ようやく世の中が落ち着いてきた。

Sau 10 năm cuộc chiến, cuối cùng thế giới cũng yên lành.

{天候／病状}が落ち着く。 {Khí hậu/ bệnh tình} lắng xuống.

落ち着いた{色／デザイン／声...} {Màu/ mẫu thiết kế/ giọng nói...} trầm lắng.

名詞を修飾することが多い: Nhiều khi dùng để bổ nghĩa danh từ.

長引く

ながびく

TRƯỜNG, DẪN

Kéo dài ra

Ví dụ :

仕事^{ながび}が長引^{やくそく}いて約^{おく}束に遅^{おく}れてしまった。

Công việc bị kéo dài nên đã muộn cuộc hẹn.

今年^{ことし}はかぜは長^{ながび}引^{なだれ}く傾^{むかい}向があるようだ。

Năm nay gió có khuynh hướng thổi dài ra.

衰える

おとろえる

SUY

Suy yếu, suy nhược

Ví dụ :

^{とし}年をとると、^{たいりよく}体力が^{おとろ}衰える。
Tuổi cao thì cơ thể suy yếu đi.

^{いきお}{^{しよくよく}勢い／^{しょくよく}食欲...}^{おとろ}が衰える。
{ Sức mạnh/ cảm giác muốn ăn...} yếu đi.

^{くに}{^{さんぎょう}国／^{さんぎょう}産業...}^{おとろ}が衰える。
{quốc gia/ ngành công nghiệp...} suy yếu đi.

備わる

BỊ

そなわる

Được lắp đặt, có sẵn.

Ví dụ :

しんかんせん 新幹線に あんぜんそうち さまざまな安全装置が そな 備わっている。

Tàu siêu tốc được lắp đặt rất nhiều thiết bị an toàn.

いぬ 犬には するど 鋭い きゅうかく 嗅覚が そな 備わっている。

Chó vốn có sẵn khứu giác sắc bén.

かのじょ 彼女には さっか 作家としての そしつ 素質が そな 備わっている。

Cô ấy có sẵn tố chất của nhà văn.

備える

そなえる

BỊ

Chuẩn bị, phòng bị, lắp đặt, trang bị, sẵn có

Ví dụ :

がっこう かさいほうちき そな
学校には火災報知機が備えてある。 Trường học đang lắp thiết bị cảnh báo hoả hoạn.

かいぎしつ き うつわ そな
会議室に AV機器を備える。 Trong phòng họp có lắp thiết bị AV.

たか せい のう そな
高い性能を備えたロボット。 Con robot có lắp đặt tính năng cao.

この俳優は人気と実力を兼ね備えている。 Nam diễn viên đó có cả sự yêu thích và thực lực.
将来に備えて貯蓄をする。 Để chuẩn bị cho tương lai thì tôi tiết kiệm tiền.
防災用品を買って地震に備える。 Tôi mua thiết bị phòng chống thiên tai để chuẩn bị cho động đất.

蓄える

SÚC

たくわえる

Bảo vệ, tích trữ, bảo quản.

Ví dụ :

お金を蓄える。Tích trữ tiền bạc.

しょくりょう ちょぞうこ たくわ
食糧を貯蔵庫に蓄える。Bảo quản thức ăn trong tủ dự trữ.

しょくぶつ は ようぶん たくわ
植物は葉に養分を蓄えている。Thực vật bảo quản dưỡng chất ở lá.

失業したが、しばらくはそれまでのたくわえで生活できた。

Tôi thất nghiệp nhưng tôi đã tích trữ được khá lâu đến bây giờ và sống.

本を読んで知識を蓄える。Tôi đọc sách và tích lũy tri thức.

{力／体力...}を蓄えておく。Bảo vệ {sức mạnh, thể lực...}

整う

CHỈNH

ととのう

Được chuẩn bị, sẵn sàng.

じゅんび ととの
準備が整った。 Chuẩn bị đã sẵn sàng.

Ví dụ :

しょうだん けっこん はなし
{ 商談 / 結婚の話 ... } が整った。

{ Cuộc thương đàm / câu chuyện kết hôn ... } đã được chuẩn bị.

きちんと ととの ふくそう
きちんと 整った服装をする。 Tôi mặc quần áo đã được chuẩn bị đàng hoàng.

ととの ぶん しょう か
整った文章を書く。 Viết văn đã được chuẩn bị .

かれ ととの かおだ
彼は 整った顔立ちをしている。 Anh ấy làm vẻ mặt đã được chuẩn bị

整える／調える

ととのえる

Chuẩn bị, thử~

Ví dụ : 準備を整えた。Chuẩn bị xong.

めんせつ まえ ふくそう かみ ととの
面接の前に服装や紙を整える。

Trước ngày phỏng vấn tôi chuẩn bị giấy và trang phục.

文章を整える。Tôi chuẩn bị bài văn.

列を整える。Chuẩn bị thứ bậc.

味を調える。Ném thử vị

覆う

おおう

PHÚC

Đậy lên, che lên, trải lên

Ví dụ : テーブルをテーブルクロスで覆った。 Phủ bàn bằng khăn trải bàn.

ちきゅう だいぶぶん みず {で／に} おお 覆われている。 Trái đất phần lớn được che phủ bởi nước.

じこげんば め おお じょうたい 事故現場は目を覆いたくなるような、ひどい 状態だった。 Hiện trường vụ án trong trạng thái tồi tệ như được che mắt đi.

山頂は雪{で／に}覆われていた。 Đỉnh núi được che phủ bởi tuyết.

照る

てる

CHIẾU

Chiếu sáng, toả sáng

Ví dụ :

ひ て せんたくもの ほ
日が照っているうちに洗濯物を干そう。

Trong lúc mặt trời còn chiếu sáng thì hãy phơi đồ giặt ra thôi.

げつ あか て
月が明るく照る。 Mặt trăng toả sáng rực.

ひ つよ て
日が強く照りつける Mặt trời toả sáng mạnh mẽ.

ひ で つづ のうさくもつ
日照りが続いて農作物がだめになった。 Hạn hán còn tiếp tục nên nông sản bị hỏng.

照らす

てらす

CHIẾU

Toả sáng, soi sáng

Ví dụ :

かいちゅうでん ひ あしもと て よみち ある
懐中電灯で足元を照らしながら夜道を歩いた。

Tôi chiếu sáng bước đi bằng đèn pin rồi đi đường trong đêm tối.

はんざい ほうりつ て しょぶん
犯罪は、法律に照らして処分される。

Phạm tội sẽ bị pháp luật chiếu sáng và xử lý.

染まる

そまる

NHIỄM

nhuộm

Ví dụ :

- ①・染料{で・に}布が染まる。-> Vải được nhuộm bằng thuốc nhuộm
・この染料は革にもよく染まる。-> Thuốc nhuộm này cho dù là da cũng nhuộm tốt.
- ②・恥ずかしさ{で・に}ほおが赤く染まった。Vì xấu hổ nên má đã đỏ thành đỏ.
・夕日に染まった部屋-> căn phòng nhuộm hoàng hôn.
- ③・{新しい思想・土地の風習・悪・・・}に染まる。-> nhiễm tư tưởng mới.

染める

そめる

NHIÊM

nhuộm

Ví dụ :

①・染料で布を染める。-> nhuộm vải bằng thuốc nhuộm

・白髪を黒く染めた。-> nhuộm tóc bạc thành đen.

②恥ずかしさ{で・に}ほおを赤く染めた。-> Vì xấu hổ nên máu chuyển thành đỏ

・夕焼けが空を真っ赤に染めた。-> ánh hoàng hôn nhuộm đỏ bầu trời.

合

=手を染める(例：犯罪に手を染める。) : Nhúng tay (nhúng tay vào tội ác)

ダブる

だぶる

gấp đôi, trùng nhau

- ・目が疲れてパソコンの字がダブって見える。

Ví dụ : -> mỗi mắt, chữ máy tính nhìn gấp đôi lên.

- ・うっかりして同じ日に予定をダブって入れてしまった。

-> Tình cờ đã cho trùng lịch vào 1 ngày

合

ガ重なる : Chồng chéo 、二重 : Sự trùng nhau 、(名)ダブリ : tên kép

あこがれる

あこがれる

Mơ ước

Ví dụ :

・{プロの選手・スター・・・}にあこがれる。

-> mơ ước thành cầu thủ chuyên nghiệp.

・子供の頃、田舎に住んでいた私は華やかな都会にあこがれていた。

-> hồi nhỏ, Tôi sống ở nông thôn mơ ước được ở thành thị lộng lẫy.

うらやむ

うらやむ

Đố kỵ, ghen tị

Ví dụ :

・人の幸せをうらやんでもしかたがない。

-> Đố kỵ với hạnh phúc của người khác cũng không được gì.

・彼は宝くじに当たって、まわりからうらやまれている。-> Anh ấy trúng số xổ bị những người xung quanh đố kỵ.

あきらめる

あきらめる

Từ bỏ

Ví dụ :

・大けがをして、プロのサッカー選手になる夢をあきらめた。

-> vì bị thương nặng nên đã từ bỏ giấc mơ làm cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp.

あきれる

あきれる

Ngạc nhiên, sốc

Ví dụ :

・新入社員があまりにもものを知らないので、あきれてしまった。 -
> Nhân viên mới không biết gì cả nên tôi ngạc nhiên.

・彼の非常識な態度にあきれた。 -> Tôi đã sốc với thái độ thiếu lịch sự của anh ấy

・試験に日にちを間違えるとは、あきれてものも言えない。 ->
Nếu nhầm ngày khi thì thật là cạn lời.

合

ガあきれ返る : Tức giận

恐れる

おそれる

KHỦNG

sợ, khiếp sợ, lo sợ

Ví dụ :

- ・動物は火を恐れる。-> động vật sợ lửa.
- ・{敵・火事・死・人の目・・・}を恐れる。
-> sợ kẻ địch
- ・失敗を恐れていては何もできないよ
-> Sợ thật bại thì không làm được gì.
- ・病気が悪化するのではないかと恐れている。-> lo sợ rằng
bệnh tình tiến triển xấu không?

恨む

うらむ

HẬN

Hận, căm ghét

Ví dụ :

・私は今でも、私をいじめた同級生を恨んでいる。

-> Tôi cho dù là bây giờ vẫn căm ghét bạn cùng lớp đã bắt lạt tôi

慰める

ỦY

なぐさめる

An ủi, động viên

Ví dụ :

- ・失恋した友達をみんなで慰めた。
-> Mọi người an ủi người bạn bị thất tình
- ・音楽を聴くと心が慰められる。
-> Nếu nghe nhạc thì sẽ làm dịu con tim.

インテリア

インテリア

Nội bộ, nội thất

Ví dụ :

ともだち へ や しゅみ
友達の部屋はインテリアの趣味がいい。

Căn phòng của bạn tôi có nội thất đẹp.

コーナー

コーナー

Corner, Góc, cạnh.

Ví dụ : ^{ふゆ}冬になるとデパートにはお^{せいぼ}歳暮のコーナーが^{もう}設けられる。
Hễ mùa đông là góc hàng cuối năm trong bách hoá lại được trưng bày.

ほとんどのニュース^{ばんぐみ}番組には、^{きよほう}天気予報のコーナーがある。
Hầu hết các chương trình tin tức thì đều có góc dự báo thời tiết.

ランナーはトラックの^{だい}第3コーナーを^{まわ}回った。
Người chạy đã chạy quanh góc thứ 3 của xe tải.

カウンター

カウンター

counter, bar, quầy

Ví dụ :

デパートには入口に案内のカウンターがある。

Trong bách hoá thì ở cửa ra vào có quầy hướng dẫn.

食堂のテーブルがあいていなかったなので、カウンターで食べた。

Vì bàn ăn không trống nên tôi đã ăn ở quầy.

スペース

スペース

Khoảng cách, chỗ trống

Ví dụ : へ や おおがた お
部屋に大型テレビを置きたいが、スペースがない。
Tôi muốn đặt một cái tivi cỡ lớn trong phòng nhưng không có không gian.

しめん ぎょう ぎょう あいだ ひろ
この紙面は、行と行の間のスペースが広い。
Mặt giấy này khoảng cách giữa các hàng với nhau lớn.

きょうかしょ こ
教科書のスペースにメモを書き込む。
Tôi đã viết ghi chú vào chỗ trống trong sách giáo khoa

オープン

オープン

Mở

Ví dụ :

えきまえ あたら
駅前えきまえに新あたらしいデパートがオープンした。 Một cửa hàng bách hóa mới được mở trước ga.

かれ だつ
彼は脱だつサラしてレストランをオープンした。

Anh ấy thoát khỏi cuộc sống làm nhân công và đã mở một nhà hàng.

「オープンな」彼女はオープンな性格で、誰とでもすぐ 仲良くなる。

“Tính thoáng/ mở} Cô ấy có tính cách mở rộng, ai cũng ngay lập tức trở nên thân thiết.
ホテルのロビーはオープンな空間だ。 Hành lang khách sạn là khoảng không gian mở.
なんでもオープンに話す。 Cái gì cũng nói chuyện một cách thoáng.

類

開店 : mở tiệm 開場 : mở 開放的 : tính mở, tính tự do, tính thoáng

センター

センター

Trung tâm, giữa

Ví dụ : ^{えきまえ}駅前^かのショッピングセンターで^{もの}買い物をする。
Tôi đã mua quần áo ở trung tâm mua sắm trước cửa nhà ga.

^{きゅうぎ}(球技) センターを^{まも}守る。(Bóng đá) Bảo vệ trung tâm.

^{ぶたい}舞台のセンターに^た立つ。Đứng giữa sân khấu.

類 中央 : trung ương, trung tâm

カルチャー

カルチャー

Culture, văn hoá

Ví dụ :

がいこく せいかつ 外国の生活でカルチャーショックを受けることがある。

Cũng có khi bị shock văn hoá trong sinh hoạt ở nước ngoài.

まち 町のカルチャーセンターで しよどう なら 書道を習っている。

Tôi học thư pháp ở trung tâm văn hoá ở thị trấn.

類 文化: văn hoá

ブーム

ブーム

boom, Sự bùng nổ

ねんだい
Ví dụ : 1960年代にフォークソングがブームになった。
Vào năm 1960 thì dòng nhạc đồng quê trở nên thịnh hành.

いま とさん
今、登山がブームだ。 Bây giờ đang bùng nổ trào lưu leo núi.

けいざい
バブル経済のブームに 乗って、株を買う人が増えた。

Đi theo sự bùng nổ của nền kinh tế bong bóng thì số người mua cổ phiếu đã tăng lên.

類 流行: thịnh hành, lưu hành はやり: thịnh hành

インフォ(ー)メーション

インフォ(ー)メーション

information, thông tin

えき かんこうきゃくよう
Ví dụ : 駅には 観光客用のインフォメーションデスクがある。
Ở nhà ga thì có bàn thông tin dùng cho khách tham quan.

きぎょう くわ
企業の詳しいインフォメーションは、ホームページに載っている。
Thông tin chi tiết về công ty thì có đăng trên trang chủ.

類 情報: thông tin 案内: hướng dẫn

キャッチ

キャッチ

Catch, bắt

Ví dụ :

ボールをキャッチする。Bắt bóng.

{電波／情報...}をキャッチする。Bắt {sóng điện thoại/ thông tin...}

新人歌手は、デビューのときにさまざまなキャッチフレーズがつけられる。
Ca sĩ mới vào nghề thì khi biểu diễn được gắn với rất nhiều khẩu hiệu

メディア

メディア

Phương tiện truyền thông

Ví dụ : 今は、さまざまなメディアから^{じょうほう}情報を^え得ることができる。
Bây giờ có thể lấy được thông tin qua nhiều phương tiện truyền thông.

コメント

コメント

Bình luận, phê bình

Ví dụ :

ひょうろんか 評論家が けいざい テレビで経済についてコメントしていた。

Nhà phê bình đã bình luận về kinh tế trên tivi.

しんぶん 新聞に ゆうしょうしゃ 優勝者の の コメントが載った。

Bình luận của người chiến thắng đã được đăng lên báo.

きしや 記者は しゅざい 取材をして かんけいしや 関係者から と コメントを取った。

Phóng viên đã thu thập tài liệu và lấy lời bình từ người liên quan

コラム

コラム

Cột, mục

Ví dụ : しんぶん新聞ざっしや雑誌おおには多くのコラムがある。
Có nhiều mục trên báo và tạp chí

エピソード

エピソード

episode, Giai thoại, câu chuyện

Ví dụ :

にちじょうせいかつ
日常生活のエピソードをエッセイに書く。

Tôi viết câu chuyện cuộc sống hàng ngày của tôi vào tùy bút.

はは ちち で あ
母は父と出会いのときエピソードを話してくれた。

Mẹ kể cho tôi nghe về câu chuyện khi gặp bố.

類

逸話: giai thoại, chuyện vặt

アリバイ

アリバイ

Alibi, Chứng cứ ngoại phạm

Ví dụ :

かれ じけんとうじつ
彼には事件当日のアリバイがある。

Anh ấy có chứng cứ ngoại phạm vào hôm xảy ra sự việc.

けいさつ はんにん くず
警察は犯人のアリバイを崩した。

Cảnh sát đã huỷ bỏ chứng cứ ngoại phạm của hung thủ.

シリーズ

シリーズ

series, Chuỗi, đọt, dãy, hàng tập

Ví dụ :

この映画は、^{えいが}評判^{ひょうばん}が良かったのでシリーズ^か化された。

Bộ phim này được đánh giá tốt nên đã được sản xuất thành series.

「^{ごい}語彙^いトレーニング」の本は、シリーズ^でで出ている。

Sách “Luyện từ vựng” đã được ra hàng loạt.

ポイント

ポイント

Điểm, điểm số, điểm mấu chốt

スクリーンのポイントを指しながら、プレゼンテーションをした。

Tôi vừa chỉ vào cái điểm trên màn hình vừa giới thiệu.

Ví dụ :

あの先生.生はポイントをおさえた話しかたをするので、分かりやすい。

Thầy giáo đó kể chuyện theo cách nắm bắt được trọng điểm nên dễ hiểu.

この仕事を成功させるポイントは、時間の無駄を出さないことだ。

Điểm khiến công việc này thành công đó chính là không lãng phí thời gian.

スーパーのポイントをためて商品券と交換した。

Tích điểm của siêu thị để đổi vé hàng hoá.

ポイントは負けたが、内容ではいい勝負だった。

Về điểm thì thua nhưng về nội dung thì là cuộc thi đấu tốt.

「この書類は12ポイントで 打ってください」 “Hãy đánh vào 12 điểm trên giấy tờ này”

類 要点 : điểm trọng yếu, điểm quan trọng 得点 : điểm số, tỷ số

キー

キー

Chìa khoá

- ① ・ 車のキーを中に入れたままロックしてしまった。
Đã khóa xe mà để nguyên khóa trong xe

Ví dụ :

メンバー^{ぜんいん}全員の協^{きょうりよく}力が成功^{せいこう}のキーだ。

Sự hợp lực của các thành viên chính là chìa khoá thành công.

事件^{じけん}のキーを握^{にぎ}っているのは、3人の証人^{しょうにん}だ。

Cầm giữ chìa khoá của vụ việc chính là 3 nhân chứng.

車のキーを中に入れたままロックしてしまった。

Vẫn để chìa khoá vào trong xe rồi khoá lại.

メ{ピアノ/パソコン...}のキー Mã {piano/ máy tính....}

類

鍵: chìa khoá ポイント: điểm

マスター

マスター

Bậc thầy, thành thạo, chủ, thực sỹ

どくがく にほんご

独学で日本語をマスターした。 Nhờ tự học mà tôi đã thành thạo tiếng Nhật.

Ví dụ :

ぎじゅつ ほうほう ごがく

{技術／方法／語学…} をマスターする。

Xuất sắc trong {kỹ thuật/ phương pháp/ ngôn ngữ học..}

{ 喫茶店／バー...} のマスター Chủ {quán giải khát/ bar...}

マスターコースで学ぶ Học khoá học thực sỹ.

ホテルでキーをなくしたので、マスターキーであけてもらった。

Tôi đã mất chìa khoá ở khách sạn nên tôi đã được cho mượn chìa khoá của chủ.

類

習得: lĩnh hội, thu được 修士: thực sỹ

ビジネス

ビジネス

Công việc kinh doanh

Ví dụ : 彼はビジネスで世界中を飛び回っている。
Anh ấy do công việc kinh doanh mà đi vòng quanh thế giới.

友人は実業家だが、ビジネスぬきで付き合っている。
Bạn tôi là chủ doanh nghiệp, nhưng chúng tôi kết bạn với nhau không liên quan tới kinh doanh.

キャリア

キャリア

Sự nghiệp, công việc, nghề nghiệp,
đồ chở hàng, giá đỡ, có mầm bệnh

この^{しごと}仕事はキャリアのある人でないと^{つと}務まらない。

Ví dụ : Công việc này nếu không phải người có tay nghề thì không thể làm được.

彼女は新入. 入社員だが、仕事のキャリアは長い。

Cô ấy là nhân viên công ty mới vào nhưng kinh nghiệm làm việc đã lâu
社会人としてのキャリアを 積んでから大学院に入る人が増えた。

Sau khi xây dựng sự nghiệp với tư cách nhân viên công ty thì số người đã vào đại học tăng lên.
彼は警察庁のキャリアだ。Anh ấy làm việc ở sở cảnh sát.

キャリアに 乗せて荷物を選ぶ。Chất lên đồ chở hàng rồi chọn hành lý.

肝炎のキャリアだからといって発症するとは限らない。

Dù nói là mang mầm bệnh viêm gan nhưng vẫn chưa hẳn là phát bệnh.

類 保菌者 : người mang mầm bệnh

ベテラン

ベテラン

veteran, Kỳ cựu, chuyên nghiệp, người có kinh nghiệm

Ví dụ :

たなか 田中さんは きょうしこよみ 教師 暦 20 年のベテランだ。

Anh Tanaka là giáo viên có 20 năm kinh nghiệm .

しょくにん ベテランの職人。Nhân viên kỳ cựu.

フリー

フリー

Tự do

Ví dụ :

彼はフリー(ランス)のカメラマンをしている。Anh ấy làm thợ ảnh tự do.

かれ せいじか たちは かつどう
彼は政治化をやめて、フリー立場で活動している。

Ông ta bỏ làm chính trị gia rồi đang hoạt động với lập trường tự do.

恋人と別れて今はフリーだ。Tôi chia tay với người yêu và trở nên tự do.

今、キャンペーンで、インターネットを1ヶ月料金フリーで使うことができる。
Bây giờ, có thể sử dụng mạng một tháng miễn phí trong đợt khuyến mãi lớn.

類 自由な:tự do 無料:miễn phí ただ:miễn phí

エコノミー

エコノミー

Tiết kiệm, hạng thường

Ví dụ :

^{ひこうき}飛行機でいつもエコノミークラスに^の乗っている。Tôi thường đi máy bay hạng thường.

パソコンをエコノミーモード (>エコモード) にすると、^{しょうひでんりよく}消費電力が^{おさ}抑えられる。
Hỗ bật máy tính chế độ tiết kiệm thì lượng điện tiêu thụ sẽ được khống chế.

^{こども}子供たちに^{けいざい}経済を^{おし}教える「エコノミー・カレッジ」が^{かくち}各地で^{ひら}開かれている。
“Trường học tiết kiệm” dạy học sinh kinh tế được mở tại các địa phương.

類

節約:tiết kiệm 経済:kinh tế

キャッシュ

キャッシュ

Tiền mặt

Ví dụ :

かれ くるま だいきん はら
彼は車の代金をキャッシュで払ったそう。

Hình như anh ta đã trả tiền taxi bằng tiền mặt.

類 現金 : tiê`n mặt

インフレ (インフレーション)

Lạm phát

インフレで物価が^{ぶっか}上^{じょうしょう}昇している。

Ví dụ : Do lạm phát mà giá cả hàng hoá tăng lên.

デモ (デモすとレーション)

Biểu tình, phản đối, trình diễn

Ví dụ :

ぞうぜい こうぎ 増税に抗議して、くに 国のあちこちでデモが おこな 行われた。

Biểu tình diễn ra trên khắp đất nước để phản đối việc tăng thuế.

「デモすとレーション」から来た言葉だが、主に上の意味で使う。

Những từ tách ra từ 「デモすとレーション」 từ thì được sử dụng với nghĩa chính như trên.

メーカー

Máy móc chế tạo, người tạo ra

Ví dụ : メーカーは海外に工場を持っていることが多い。
Có nhiều trường hợp nhà sản xuất có nhiều nhà máy ở nước ngoài.

結婚祝いにコーヒーマーカーをもらった。
Tôi đã nhận được cái máy pha cà phê cho quà cưới.
彼はクラスのムードメーカーだ。
Anh ấy là người tạo ra không khí lớp.

類

せいぞうぎょうしゃ
製造業者

: người sản xuất

システム

システム

Hệ thống

いま きょういくし す て む みなお すす
今、教育システムの見直しが進んでいる。

Ví dụ : Rà soát lại hệ thống giáo dục đang được tiến hành.

しんせいひん せいさん こうじょう へん さら
新製品を生産するため、工場のシステムを変更した。

Để sản xuất ra mặt hàng mới thì tôi đã thay đổi hệ thống nhà máy.

かい しょう すけしや にゅうかい
この会は、紹介者がいないと入会できないシステムになっている。

Hội này nếu không có người giới thiệu thì sẽ trở thành hệ thống không vào hội được.
料金前払いシステム Hệ thống trả tiền trước.

類 仕組み: tổ chức, cơ cấu 体系: hệ thống, cấu tạo 制度: chế độ

ケース

ケース

Hộp đựng, đồ đựng, trường hợp

Ví dụ : ゆびわ指輪をケースにしまった。 Tôi cất nhẫn vào hộp.

ビールを3ケース注文した。 Tôi đặt món 3 két bia.

いじめがきっかけで不登校になるケースが多い。
Do bị bắt nạt mà có nhiều trường hợp không đến trường nữa.

これは特殊なケースで、だれにでも当てはまるわけではない。
Đây là trường hợp đặc biệt nên không thể ứng dụng lên bất cứ ai.

類 容器 : hộp đựng 入れ物 : hộp đựng 事例 : ví dụ 場合 : trường hợp

パターン

パターン

Mẫu

けつえきがたせいかくうらな 人間 せいかく よつ
血液型性格占いは、人間の性格を四つのパターンに分けている。

Ví dụ : Việc bói tính cách theo mẫu máu thì chia tính cách con người ra làm 4 kiểu.

さいきん だいがくにゆうし
最近は大入試にもいろいろなパターンがある。

Dạo gần đây ngay cả lễ nhập học đại học cũng có nhiều mẫu.

類 型 : mẫu, kiểu mẫu 類型 : mẫu

プラン

プラン

Kế hoạch, phương án

両親は、定年後に海外移住するプランを立てている。
Ví dụ : Bố mẹ tôi đang lập kế hoạch sau khi về hưu thì sang nước ngoài sinh sống.

携帯電話の一番安い料金プランに申し込んだ。
Tôi đã đăng ký phương án mà tiền điện thoại ít nhất.

類 計画 : kế hoạch 案 : phương án

トラブル

トラブル

Rắc rối, cãi nhau

Ví dụ : テレビの^{おと}音のことでアパートの^{りんじん}隣人とトラブルになった。
Do âm thanh tivi mà tôi đã cãi nhau với hàng xóm

類 もめ事 : việc rắc rối, việc lắ ng nhắ ng

エラー

エラー

Lỗi

Ví dụ :

このデジカメ（＜デジタルカメラ）はよくエラーが^お起こる。

Cái máy ảnh kỹ thuật số này hay xảy ra lỗi.

パソコンに^{にゅうりよく}入力していたら、^{がめん}画面にエラーの^{ひょうじ}表示が^で出た。

Khi nhập vào máy tính thì màn hình hiện ra biểu thị lỗi.

^{やきゅう}（野球で）^{がいやしゅ}外野手のエラーで^{いちてんと}一点取られた。

(trong bóng chày) Do lỗi của tuyển thủ bóng chày khu vực ngoài mà đã lấy được một điểm.

クレーム

クレーム

Phàn nàn, than phiền, khiếu nại

「買った肉が変なにおいがする」と、スーパーにクレームがあった。

Ví dụ : Có lời phàn nàn với siêu thị là “Thịt đã mua có mùi lạ”.

最近は、小さなことで学校にクレームをつける親が多くなった。

Đạo này có nhiều bậc phụ huynh vì chuyện nhỏ mà phàn nàn với nhà trường.

類 苦情: phàn nàn

キャンセル

キャンセル

Huỷ bỏ, xoá, bỏ

Ví dụ :

ホテルの^{よやく}予約をキャンセルした。 Tôi đã huỷ bỏ lịch đặt phòng khách sạn.

「チケット／^{よてい}予定／^{けいやく}契約…」をキャンセルする。 Huỷ {vé/ dự định/ hợp đồng...}

チケットは^う売り^き切れだったが、^{ちよくぜん}直前キャンセルが出てコンサートに行けた。

Vé đã bán hết rồi nhưng ngay trước đó có lời huỷ bỏ được đưa ra nên tôi đã đi được buổi hoà nhạc.

類 取り消し: bỏ, xoá

ストップ

ストップ

Dừng lại, đình chỉ

ふみきりじこ でんしゃ じかん
踏切事故で電車が1時間ストップした。

Ví dụ : Do tai nạn thanh chắn tàu nên tàu điện đã dừng lại 1 h.

えきまえかいはつけいかく じゅうみん はんたい
駅前開発計画は、住民の反対でストップしている。

Kế hoạch phát triển trước nhà ga đã dừng lại do phản đối của người dân.

類

停止 : đình chỉ, dừng

カット

カット

Cắt, chia

ケーキを八つにカットした。Cắt miếng bánh ra làm 8 phần.

Ví dụ : ^{かみ}髪^のが ^{びよういん}伸びてきたので美容院でカットした。 Vì tóc đã dài ra rồi nên tôi đi cắt ở thẩm mỹ viện.

木材を20センチの長さにカットして箸を作った。

Cắt miếng gỗ làm chiều dài 20 cm rồi tạo thành đũa.

会社の業績が悪く、賃金がカットされた。Thành tích ở công ty xấu nên đã bị cắt tiền công.

このままだと予算オーバーなので、少しカットしなければならない。

Nếu cứ thế này thì sẽ vượt quá dự toán nên phải cắt bớt một chút đi.

映画から残酷な場面がカットされた。Những cảnh bạo lực đã bị cắt khỏi phim.

古い録音から雑音をカットしてCD化した。

Cắt những tạp âm từ băng ghi âm cũ rồi tạo thành đĩa CD.

類 削る: gọt, cắt 削減する: cắt giảm 除去する: loại bỏ 削除する: xoá bỏ

カバー

カバー

Đậy, che phủ, khăn phủ

Ví dụ : ①・ソファーをカバーで覆う。 -> bọc ghế sofa bằng vỏ bọc.

せんしゅ こがら たいかく すぐ
この選手は小柄な体格を優れたテクニックでカバーしている。

Tuyển thủ này đã dùng dáng người nhỏ bé để che giấu kỹ thuật.

けいたいでんわ でんぱ ぜんこく
携帯電話の電波は、ほとんど全国をカバーしている。

Sóng điện thoại hầu như đang bao phủ toàn quốc.

ソファーをカバーで覆う。 Tôi phủ khăn che lên sofa.

服にカバーを{して／かけて}たんすにしまう。

Phủ khăn che lên quần áo rồi cất vào tủ.

類

覆い: khăn che, đồ để phủ lên

リハビリ

リハビリ

Điều trị, phục hồi chức năng , vật lý trị liệu

Ví dụ :

こっせつ にゅういん たいいんご びょういん かよ
骨折で入院し、退院後もしばらくリハビリのため病院に通った。

Tôi đã nhập viện vì gãy xương, sau khi xuất viện cũng phải vào viện để điều trị thời gian ngắn.

プレッシャー

プレッシャー

Áp lực

この仕事は、^{しごと}新入社員^{しんにゅうしゃいん}にはプレッシャーが大きい。
Ví dụ : Công việc này áp lực lớn cho nhân viên mới vào.

「がんばれ」と言^いわれると、かえってプレッシャーになることがある。
Hễ bị nói là “Cố lên” thì cũng có nhiều trường hợp bị áp lực ngược lại”.

精神的な面^{せいしんてき めん}に使^{つか}い、この場合^{ばあい}は「圧力^{あつりょく}」とは言^いわない。

Dùng trong mặt tinh thần, trường hợp này không nói là 「圧力」(áp suất)

類

精神的重圧^{せいしんてきじゅうあつ} : sức ép lớn về tinh thần

カウンセリング

カウンセリング

Chỉ bảo, khuyên bảo, tư vấn tâm lý

Ví dụ :

^{がっこう} ^{こども} 学校で子供たち {を／に} ^{しごと} カウンセリングする仕事をしている。
Đang làm công việc tư vấn tâm lý cho bọn trẻ ở trường.

^{さいきん} ^{なや} ^{ごと} 最近 悩み事があってよくねむれないので、^{びょういん} 病院で ^う カウンセリングを受けた。
Dạo này có việc lo nghĩ nên tôi không ngủ được tốt lắm nên tôi đã nhận lời
khuyên từ bệnh viện.

キャラクター

キャラクター

Nhân vật, tính cách

Ví dụ :

彼はちょっと変わったキャラクターの持ち主だ。

Anh ấy là người có tính cách hơi khác thường.

アニメや漫画のキャラクターが商品化されている。

Những nhân vật hoạt hình hay truyện tranh đang được sản phẩm hoá

類

人柄: tính cách, cá tính 性格: tính cách

ユニーク

ユニーク

Độc đáo

Ví dụ :

かのじょ 彼女はユニークな せいかく 性格だ。 Cô ấy có tính cách độc đáo.

ユニークな { ひと 人 / かんが 考 え / あい で あ アイデア / い けん 意見 / しょうひん 商 品 / さくひん 作品... }
{Người/ ý nghĩ/ ý tưởng/ ý kiến/ sản phẩm/ tác phẩm....} độc đáo.

ロマンチック

ロマンチック

Lãng mạn

Ví dụ : デートをするならロマンチックな場所ばしょがいい。
Nếu hẹn hò thì đến nơi lãng mạn là tốt hơn

ロマンチックな {人ひと / 話はなし / 物語ものがたり / 映画えいが…}

{Người/ câu chuyện/ truyện/ phim...} lãng mạn.

「ロマンティック」とも言う Cũng nói là 「ロマンティック」

ルーズ

ルーズ

Cầu thả, luộm thuộm

あの人は時間^{じかん}にルーズだ。

Ví dụ : Cậu ta rất cao su về thời gian.

ルーズな {人^{ひと} / 性格^{せいかく} / 生活^{せいかつ} / 生活態度^{せいかつたいど}…}

{Người/ tính cách/ cuộc sống/ thái độ sống…} cầu thả/ luộm thuộm

センス

センス

Cảm giác, cảm nhận, ý thức

Ví dụ : かのじょ 彼女はいつもセンスのいい服ふくを着きている。
Cô ấy lúc nào cũng mặc trang phục hợp mốt.

かれ 彼は文学ぶんがく的なセンスに恵めぐまれている。
Anh ta được thiên phú cảm nhận mang tính văn học.

類

かんかく

感覚 : cảm giác

かんせい

感性 : cảm tính

エコロジー

エコロジー

Sinh thái

最近^{さいきん}は、どの国^{くに}でもエコロジーの考^{かんが}え方^{かた}が当^あたり前^{まえ}になった。

Ví dụ : Gần đây, ý tưởng về sinh thái học đã trở nên phổ biến ở bất kỳ quốc gia nào.

エコの観^{かん}点^{てん}から、なるべくごみが出^でないように生^{せい}活^{かつ}している。

Từ quan điểm của sinh thái thì nhất định phải chú ý không thải rác ra.

ダム

ダム

Đập nước, đầm

やまおく 山奥に ダム が けんせつ 建設された。

Ví dụ : Sâu trong núi có đập nước được xây dựng.

コンクリート

コンクリート

Bê tông

Ví dụ : この ^{かべ}壁はコンクリートでできている。
Bức tường này được xây bằng bê tông.

コンクリートを ^{かた}固める。
Làm bê tông cứng lại

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

単純

たんじゅん

ĐƠN, THUẦN

Đơn giản

Ví dụ :

この機^き械^{かい}は単^{たん}純^{じゅん}なしかけで働^{はたら}く。Cái máy này hoạt động bằng cơ chế đơn giản.

同^{おな}じ作^{さぎょう}業^くを繰^{かえ}り返^{たんじゅん}す単^{たん}純^{じゅん}な仕^し事^{ごと}。Công việc đơn giản lặp đi lặp lại việc giống nhau.

単純な{仕組み／構造／理屈／理論／見.見方...}

{Cơ cấu/ cấu trúc/ lí do/ lý luận/ cách nhìn...} đơn giản.

物事を単純に考える。Nghĩ sự việc một cách đơn giản.

私は単純な性格だから、お世辞でもほめられるとうれしい。

Tôi là người có tính cách đơn giản nên khi được nịnh thì vui.

単^{たん}純^{じゅん}な人。Người đơn giản.

彼は人の言うことを単純に信じすぎる。Anh ấy tin lời người ta nói một cách đơn giản.

これは単純に私個人の問題だ。Đây đơn giản là vấn đề của cá nhân tôi.

類 簡単: đơn giản シンプルな: đơn giản ただ: chỉ. 単に: đơn thuần

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

純粹

THUẦN, TÚY

じゅんすい

Trong sáng, tinh khiết, thuần túy

Ví dụ :

^{ひと} あの人 ^{じゅんすい} は ^{こころ} 純粹 ^も な ^{めし} 心の持ち主だ。 Người đó là người có trái tim trong sáng.

^{じゅんすい} 純粹 ^{ひと} な { ^{せいかく} 人 / ^き 性格 / ^も 気持ち … } {Người/ tính cách/ tâm trạng…} trong sáng.

この話は純粹なフィクションだ。 Câu chuyện đó là sự hư cấu thuần túy.

100%純粹な水は工業用として用いられる。

Nước tinh khiết 100% được sử dụng với tư cách sử dụng cho công nghiệp.

「これは純粹にあなたのためにを思っているのです」

“Đây là tôi thuần túy nghĩ rồi nói cho cậu”

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

透明

THẤU , MINH

とうめい

Trong suốt

Ví dụ :

みず くうき むしよくとうめい
水や空気は無色透明だ。

Nước và không khí thì không màu, trong suốt.

じょうほう どうめいせい たか
情報の透明性を高める。Nâng cao tính trong suốt (dễ hiểu) của thông tin.

透明な{氷／ガラス／プラスチック...}

{Băng/ thuỷ tinh/ đồ nhựa...} trong suốt.

類

 透き通った : trong suốt

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

さわやか

さわやか

Dễ chịu, thoải mái

Ví dụ :

^{あさ}朝の^{くうき}空気はさわやかだ。 Không khí buổi sáng thật dễ chịu.

さわやかな {^{かぜ}風 / ^{てんき}天気 / ^{きぶん}気分 / ^{あじ}味…}

{Làn gió/ thời tiết/ tinh thần/ vị…} thoải mái, dễ chịu.

さわやかな {人 / 人柄 / 笑顔 / 声…}

{Người/ tính cách/ khuôn mặt cười/ giọng nói…} dễ chịu.

さわやかにあいさつする。 Chào hỏi một cách thoải mái.

類

爽快な : khoan khoái, tươi tỉnh

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

素直

すなお

TỐ, TRỰC

Ngoan ngoãn, dễ bảo, dễ dàng

この^{どうわ}童話を^よ読むと、子供^{こども}のような^{すなおき}素直気持ちになれる。

Ví dụ : Đọc truyện cổ tích này khiến tôi có cảm giác ngoan ngoãn như một đứa trẻ.

すなお ^{ひと} {人 / ^{せいかく}性格 / ^{こころ}心 / ^{たいど}態度…}

{Người/ tính cách/ trái tim/ thái độ…} dễ bảo, ngoan ngoãn.

いつも^{はんこうてき}反抗的^{がくせい}な学生^{きょう}が、今日^{すなお}は素直だ。

Đứa học sinh lúc nào cũng có thái độ phản kháng thì hôm nay lại ngoan ngoãn.

彼女はいくら自分が悪くても素直に認めない。

Cô ấy dù bản thân có xấu xa thế nào thì cũng không ngoan ngoãn thừa nhận.

優勝したが、試合の内容がよくないので素直に喜べない。

Tuy tôi đã thắng nhưng vì nội dung trận đấu không hay nên không thể vui một cách dễ dàng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

率直

SUẤT, TRỰC

そっちょく

Thẳng thắn

Ví dụ :

かれ そっちょく ひと い
彼は率直な人で、言うべきことをきちんと言う。

Anh ấy là người thẳng thắn, nên nói cẩn thận những điều nên nói.

そっちょく かんが かんそう いけん はんのう
率直な { 考え / 感想 / 意見 / 反応… }

{ Suy nghĩ/ cảm nghĩ/ ý kiến/ phản ứng… } thẳng thắn.

そっちょく はなの
率直に { 話す / 述べる / わびる… }

{ Nói/ bày tỏ/ xin lỗi… } một cách thẳng thắn

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

誠実

THÀNH, THỰC

せいじつ

Thành thật, chân thành, chung thủy

Ví dụ :

^{だんじょ}男女とも、「^{せいじつ}誠実な人^{ひと}と^{けっこん}結婚したい」という^{わかもの}若者^{おお}が多い。

Nam hay nữ thì đều có nhiều người trẻ nói rằng “Muốn kết hôn với người chung thủy”.

^{せいじつ}誠実^{ひとがら}な人柄。 tính cách thành thật.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

謙虚

KHIÊM, HƯ

けんきょ

Khiêm tốn

Ví dụ :

かれ けんきょ ひとがら
彼は謙虚な人柄だ。 Anh ấy là người khiêm tốn.

けんきょ ひと きも たいど しせい
謙虚な {人／気持ち／態度／姿勢...}
{Người/ tính tình/ thái độ/ tư thế...} khiêm tốn.

じぶん えら おも けんきょ
{自分が偉いと思わず謙虚になりなさい}

“Đừng có nghĩ mình vĩ đại nữa, hãy khiêm tốn đi”

けんきょ はんせい ひと はなし みみ かたむ
謙虚に {反省する／人の話に耳を 傾ける…}

{Suy nghĩ lại/ nghe kỹ chuyện của người khác...} một cách khiêm tốn.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

賢い

HIỀN

かしこい

Thông minh

Ví dụ : こんな ^{むずか}難 ^{はなし}しい ^り話 ^{かい}が理解できるとは ^{かしこ}賢 ^こい子だ。
Câu chuyện khó thể này mà lý giải được thì đúng là đứa bé thông minh.

^{もの}物があふれているなか、^{かしこ}賢 ^{しょうひしゃ}い消費者にならなければいけない。

Trong thời đại hàng hoá ngập tràn thì phải trở thành người tiêu dùng thông minh.

類 賢明な : sáng suốt, khôn ngoan. 利口な : thông minh

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

慎重

しんちょう

THẬN, TRỌNG

Thận trọng

Ví dụ :

わたし しんちょう せいかく かんが こうどう
私は慎重な性格なので、よく考えてからでなければ行動しない。

Tôi có tính cách thận trọng nên nếu không suy nghĩ kỹ thì sẽ không làm.

けい き かいふく せんもんか しんちょう みかた
景気の回復について専門家は慎重な見方をしている。

Nhà chuyên môn đưa ra cách nhìn thận trọng về sự hồi phục kinh tế.

しんちょう ひと たいど しせい こうどう かた ばん だん たいおう
慎重な {人/態度/姿勢/行動/やり方/判断/対応…}

{Người/ thái độ/ tư thế/ hành động/ cách làm/ phán đoán/ phản ứng....} thận trọng .

しんちょう かんが えら あつか
慎重に {考える/選ぶ/扱う…} {Nghĩ/ chọn/ đối xử....} một cách thận trọng.

類 注意深い: chú ý nhiều

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

穏やか

Ồn

おだやか

Bình yên, yên ả, điềm đạm

Ví dụ : この辺りはきこうがおだ穏やかです住みやすい。
Vùng này khí hậu yên lành nên dễ sống.

おだ穏やかな {てんき天気 / うみ海 / いちにち一日 / せいかく性格 / ひと人…}
{Thời tiết/ biển/ một ngày/ tính cách/ người…} yên bình, điềm đạm.

おお「大きなこえ声を出さないでください。おだ穏やかにはな話し合あいましょう」
“Đừng lớn tiếng. Hãy nói chuyện một cách điềm đạm thôi”

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

真剣

Chân, kiếm

しんけん

Nghiêm chỉnh, đứng đắn, nghiêm trang.

Ví dụ :

ふたり けっこん 二人は結婚するつもりで真剣につき合っている。

Hai người định sẽ kết hôn nên đang hẹn hò một cách nghiêm túc.

もんだい かいけつ しんけん 問題解決に真剣に取り組む。

Nỗ lực giải quyết vấn đề một cách nghiêm túc.

しんけん め かお ひょうじょう たいど き も はなし 真剣な {目/顔/表情/態度/気持ち/話...}

{Đôi mắt/ khuôn mặt/ biểu cảm/ thái độ/ tâm trạng/ câu chuyện...} nghiêm chỉnh, nghiêm trang

類

本気: thực long 真面目な: nghiêm túc

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

正式

Chính, thức

せいしき

Trang trọng, chính thức.

にほん さつ せいしき めいしょう にほんぎんこうけん
日本のお札の正式な名称は「日本銀行券」だ。

Ví dụ : Tên gọi chính thức của hóa đơn thu tiền ở Nhật Bản là “Phiếu ngân hàng Nhật Bản”.

か げつ しようきかん へ せいしき しゃいん さいよう
3ヶ月の試用期間を経て、正式に社員として採用された。

Trải qua ba tháng thử việc thì tôi đã được nhận là nhân viên chính thức.

せいしき てつづ はっぴょう なら きよか みと しゃざい りこん
正式に {手続きする / 発表する / 習う / 許可する / 認める / 謝罪する / 離婚する…}

{Làm thủ tục / Phát biểu / học hành / cho phép / chấp nhận / tạ tội / li hôn…} một cách chính thức, trang trọng.

「正式の」という形になることもある。Cũng có khi trở thành dạng「正式の」

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat主な
おもなCHỦ
Chủ yếu, chính

^{きょう}今日の^{おも}主な^{いつ}ニュースを^{つた}五つお伝えします」

Ví dụ : “Tôi xin truyền đạt 5 tin chính của ngày hôm nay”

^{くるま}この^{おも}車は^{ゆしゅつよう}主に輸出用につかわれている。

Chiếc xe này chủ yếu được dùng làm hàng xuất khẩu”.

^{さっか}作家の^{しゅうにゅう}収入は^{いんぜい}印税が^{おも}主だ。

Thu nhập của các nhà văn chủ yếu là nhuận bút.

類 主要な: chính, chủ yếu

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

主要

Chủ, yếu

しゅよう

Chủ yếu, chính, quan trọng

Ví dụ :

かい しゅよう やくいん あつ こんご ほうしん ぎろん
会の主要な役員が集まって今後の方針を議論した。

Tập hợp nhân viên quan trọng của buổi họp và thảo luận về phương châm sau này.

めいししゅうしょく つか おお
名詞修飾で使うことが多い。

Dùng nhiều trong bổ nghĩa cho danh từ.

類

主な: chủ yếu, chính

 youtube.com/nhonhanhtienhathat fb.me/nhonhanhtienhathat

貴重

Quý, trọng

きちょう

Đáng quý, có giá trị

Ví dụ :

りゅうがく い きちょう たいけん
留学と言う貴重な体験をした。

Tôi đã có trải nghiệm đáng quý là đi du học.

たいへんすう すく きちょう ひんしゅ
これは大変数が少ない貴重な品種のチョウだ。

Đây là loài bướm cực quý có số lượng cực ít

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

偉大

Vĩ, đại

いだい

Vĩ đại

Ví dụ :

アインシュタインは科学の分野で偉大な功績をあげた。

Einstein đã đóng góp nhiều thành tích vĩ đại trong lĩnh vực khoa học.

偉大な {人物／生涯／業績…}

{Con người/ cuộc đời/ thành tích..} vĩ đại.

日常的な物事には使わない。

Không dùng cho những chuyện mang tính ngày thường.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

偉い

VĨ

えらい

Đáng nể, tuyệt vời, vĩ đại, giỏi

そつぎょうしき しちょう だいじん えら ひと き
卒業式には市長や大臣など偉い人が来ていた。

Ví dụ : Có nhiều người đáng nể như bộ trưởng hay thị trưởng đã tới lễ tốt nghiệp.

まず ひと たす つづかのじょ えら おも
貧しい人を助け続けた彼女は偉いと思う。

Tôi nghĩ người tiếp tục giúp đỡ những người nghèo như cô ấy thật đáng nể.

類

立派な : đáng nể, tuyệt vời

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

独特

Độc, đặc

どくとく

Độc đáo, đặc biệt

Ví dụ :

ブルーチーズには^{どくとく}独特な^{かお}香りがある。

Phô mai xanh có mùi hương độc đáo.

^{どくとく}独特な {^{ほうほう}方法 / ^{ひょうげん}表現 / ^{ぶんたい}文体 / ^{かんが}考え…}

{Phương pháp/ biểu hiện/ văn thể/ cách suy nghĩ...} độc đáo

「独特の」という形もよく使われる。

Cũng nhiều khi được sử dụng dạng 「独特の」

類

独自な: độc đáo, độc lập, riêng 特有な: vốn có, cố hữu 固有な: truyền thống

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

特殊

Đặc, thù

とくしゅ

Đặc biệt, đặc thù

Ví dụ :

この仕事には特殊な技能が必要だ。
しごと とくしゅ ぎのう ひつよう

Công việc này thì cần kỹ năng đặc thù.

とくしゅ ぶっしつ のうりよく しよくぎょう じじょう れい
 特殊な {物質 / 能力 / 職業 / 事情 / 例 / ケース...}

{Vật chất / năng lực / nghề nghiệp / tình hình / ví dụ / trường hợp...} đặc biệt.

類

特例な: ví dụ đặc biệt 独特な: độc đáo

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

奇妙

Kì, diệu

きみょう

Kỳ lạ

Ví dụ :

この^{さかな}魚は^{きみょう}奇妙な^{かたち}形をしている。Con cá này có hình thù kỳ lạ.

^{きみょう}奇妙な {^{ひと}人 / ^{はなし}話 / できごと…} {Người/ câu chuyện/ sự kiện…} kỳ lạ

「^{きのう}昨日の^{よる}夜、^{きんじょちゅう}近所中の^{ねこ}猫が^ないっせいに鳴いたんですよ」 「それは^{きみょう}奇妙ですね」Đêm qua các con mèo quanh đây cùng lúc kêu lên đấy” “Chuyện đấy kỳ lạ nhỉ”

類 妙な:kỳ lạ 変な:lạ, quái lạ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

妙

みよう

Diệu

Kỳ lạ, không bình thường

Ví dụ :

みよう 妙なことに、はじめてきたこの場所をなんだか知っているような気がする。

Thật kỳ lạ, có cảm giác như là đã biết tới nơi này cho dù là lần đầu tiên đến.

わたし かのじょ せいかく そだ かんきょう ちが みよう き あ
私 と彼女は性格も育った環境も違うが、妙に気が合う。

Tôi và cô ta tính cách cũng như hoàn cảnh lớn lên khác nhau nhưng hợp tình một cách kỳ lạ.

類

奇妙な:kỳ lạ 変な:lạ

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

怪しい

KINH

あやしい

Đáng ngờ, không bình thường

いえ まえ あや おとこ
家の前を怪しい男がうろうろしている。

Ví dụ : Có người đàn ông đáng ngờ quanh quẩn trước nhà tôi.

じょうほう あや おも じょうほうげん
その情報は怪しいと思う。情報源はどこだろう。

Tôi nghĩ thông tin đó đáng ngờ. Nguồn tin ở đâu vậy?

かのじょ にほんごりよく つうやく
彼女の日本語力はかなりあやしい。通訳はむりだろう。

Năng lực của cô ấy khá là đáng ngờ. Có lẽ phiên dịch thì không thể.

くも で あした てんき あや
「雲が出てきた。明日の天気は怪しいぞ」

“Mây hiện ra rồi. Thời tiết ngày mai không bình thường đâu”

類 不審な: không rõ ràng, đáng ngờ

 youtube.com/nhonhanhtienhhat

 fb.me/nhonhanhtienhhat

異常

いじょう

Dị , thường

Dị thường, khác thường

ことし なつ あつ いじょう
今年の夏の暑さは異常だ。 Độ nóng của hè năm nay đúng là khác thường.

Ví dụ :

にんちしょう そ ふ いじょう げんどう み
認知症の祖父に異常な言動が見られるようになった。

Tôi đã quen nhìn thấy hành động lạ thường của người ông bị bệnh suy giảm nhận thức.

いしや しろ けっきゅう いじょう おお い
医者に「白血球が異常に多い」と言われた。

Tôi được bác sĩ nói là “Tế bào bạch cầu nhiều một cách bất thường”.

異常なし。Không có gì khác thường.

検査の結果、胃に異常は認められなかった。

Theo kết quả điều tra, sự khác thường ở dạ dày đã không được chấp nhận.

「異状」は名詞としてだけ使う。「異状」Chỉ dùng với tư cách là danh từ.

類 変な: lạ, kỳ lạ

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

高度

こうど

CAO, ĐỘ

Cao, tiên tiến, độ cao

Ví dụ :

このメーカーは高度な半導体技術で知られている。

Nhà máy này được biết đến với kỹ thuật bán dẫn điện tiên tiến.

古代、この地域には高度に発達した文明があったと言われる。

Thời cổ đại thì khu vực này được cho rằng có nền văn minh phát triển cao.

飛行機は、高度1万メートルの上空を飛んでいる。

Máy bay thì bay trên bầu trời ở độ 1 vạn mét.

高度な能力。能力。 Năng lực cao.

 youtube.com/nhonhanhtienhhat

 fb.me/nhonhanhtienhhat

新た

あらた

TÂN

Mới, tươi mới, mới mẻ

Ví dụ :

^{さいばん} ^{あら} ^{しょうにん} ^{あらわ}
裁判で新たな証人が現れる。 Ở phiên toà xuất hiện thêm một người làm nhân chứng mới.

^{あら} ^{はっけん} ^{じじつ} ^{しょうこ} ^{きも}
新たな {発見/事実/証拠/気持ち…} Phát kiến/ sự thật/ chứng cứ/ tâm tình…} tươi mới.

^{かいしゃ} ^{あら} ^{どうにゅう}
会社に新たにパソコンが導入された。 Máy tính mới được đưa vào công ty.

^{きも} ^{けつい} ^{あら}
{気持ち/決意…} を新たにする。 Làm tươi mới {cảm xúc/ quyết tâm…}

^{ねんまえ} ^{じしん} ^{いま} ^{きおく} ^{あら}
10年前の地震は今でも記憶に新ただ。

Trận động đất 10 năm trước đến bây giờ vẫn còn mới trong ký ức.

類 新しい: mới

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

合理的 ごうりてき

HỢP, LÝ, ĐÍCH Hợp lý

こうじょう せいさん ら い ん ごうりてき つく
工場の生産ラインは合理的に作られている。

Ví dụ : Dây truyền sản xuất của nhà máy đã được tạo ra một cách hợp lý.

ごうりてき ほうほう せっけい
合理的な {方法 / 設計...} {Phương pháp / thiết kế...} hợp lý.

かいしゃ ごうりか
会社が合理化された。Công ty đã được hợp lý hoá.

かんが りくつ あ ごうりてきかんが
「その考えは理屈に合わない。もっと合理的に考えなさい」

“Cách nghĩ đó không hợp với logic. Hãy nghĩ lại theo hướng hợp lý hơn”

ごうりてきかんが はん だん い けん
合理的な {考え / 判断 / 意見...} {Cách nghĩ / phán đoán / ý kiến...} hợp lý .

かれ じぶん ごうりか
彼はすぐ自分のことを合理化する。Anh ta ngay lập tức hợp lý hoá việc của bản thân.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

器用

きよう

Khí, dụng

Khéo léo

Ví dụ :

かのじょ てさき きよう 彼女は手先が器用で、ぜんぶ てづく アクセサリーを全部手作りしている。

Cô ấy khéo tay nên làm thủ công toàn bộ đồ trang sức.

きよう よ なか わた 器用に世の中を渡る。Khéo léo vượt qua xã hội.

きよう い かた 器用な生き方。Cách sống khéo léo

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

手軽

てがる

Thủ, khinh

Đơn giản, nhẹ nhàng

Ví dụ :

ジョギングはだれでも^{てがる}手軽にできるスポーツだ。

Đi bộ là môn thể thao mà ai cũng có thể đơn giản tham gia được.

レトルト^{しょくひん}食品は^{てがる}手軽に^た食べられて^{べんり}便利だ。

Thức ăn sẵn thì có thể ăn một cách đơn giản nên tiện lợi.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

手ごろ

てごろ

Hợp lý, vừa túi

Ví dụ :

この店では^{みせ}手^てごろな^{ねだん}値段で^{おい}美味しいフランス料理が^た食べられる。

Quán này có thể ăn nhiều đồ ăn Pháp ngon với giá cả hợp lý.

このゲームは^{むずか}難しすぎず、^{しょしんしゃ}初心者には^て手ごろだ。

Trò chơi này không quá khó, hợp với những người mới bắt đầu.

^て手ごろな {^{おお}大きさ / ^{あつ}厚さ / ^{おも}重さ...} {Độ to/ độ dày/ độ nặng...} hợp lý.

871

N2 mimi kara oboeru – Unit 10

Step3
841 ~ 890

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

高価

Cao, giá

こうか

Đắt

Ví dụ :

はくぶつかん この博物館には せかいいち こうか 世界一高価な ほうせき 宝石が てんじ 展示してある。

Bảo tàng này có triển lãm nhiều đá quý đắt nhất thế giới.

こうか 高価な ひん {品 / プレゼント...} {Món đồ / quà tặng...} đắt tiền

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

贅沢

ぜいたく

CHUÊ, TRẠCH

Xa hoa, xa xỉ, hoang phí

ぜいたく く
贅沢な暮らしをする。 Sống một cuộc sống xa hoa.

Ví dụ :

ぜいたく りょうり しょくじ せいかつ
贅沢な {料理/食事/生活...} {Thức ăn/ bữa ăn/ cuộc sống...} xa xỉ.

贅沢に{暮らす/育つ...} {Sống/ lớn lên...} một cách xa xỉ.

「(名)贅沢」貧しいころは、お正月にごちそうを食べるのが年一度のぜいたくだった。

[(danh từ) sự xa xỉ] Hồi còn nghèo thì ăn bữa tiệc Tết là một lần xa xỉ trong năm.

「このクリームは美容成分を贅沢に使用しています」

Kem này sử dụng thành phần thẩm mỹ một cách hoang phí.

恵まれた環境で何の不自由もないのに、毎日退屈とは贅沢な悩みだ。

Dù ở trong hoàn cảnh giàu có, không có gì mất tự do nhưng điều suy nghĩ là nhàm chán mỗi ngày là điều lo lắng xa xỉ.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

豪華

ごうか

Hào, hoa

Xa xỉ, phô trương, hào nhoáng

Ví dụ :

きゃく にんまね ごうか けっこんひろうえん
客を 500人招いて豪華な結婚披露宴をした。

Tôi mời 500 khách nên muốn tổ chức tiệc đính hôn hào nhoáng.

ごうか いえ ころも そう りょうり
豪華な {家 / 衣 装 / 料理...}

{nhà/ trang phục/ thức ăn...} xa xỉ, hào nhoáng.

きょう きゅうりょうび ごうか しょくじ
今日は給料日だから、ちょっと豪華にホテルで食事をしよう。

Hôm nay là ngày nhận lương nên hãy ăn một cách sang trọng ở khách sạn thôi.

874

N2 mimi kara oboeru – Unit 10

Step3
841 ~ 890

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

高級

Cao, cấp

こうきゅう

Cao cấp

Ví dụ :

ツバメの^す巢は^{ちゅうかりょうり}中華料理では^{こうきゅう}高級な^{しょくざい}食材だ。

Tổ yến là nguyên liệu cao cấp trong ẩm thực Trung Quốc.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

上等

Thượng, đẳng

じょうとう

Thượng hạng, cao cấp, ưu tú

Ví dụ :

じょうとう か し みやげ
上等なお菓子をお土産にいただいた。

Tôi đã được tặng quà là bánh kẹo thượng hạng.

じょうとう ひん
上等な {品 / コート / ワイン...}

{Đồ/ áo khoác/ rượu vang...} cao cấp

ゆうしょう むずか くらいいいない い じょうとう
優勝は難しいだろう。3位以内には入れれば上等だ。

Có lẽ chiến thắng thì khó. Lấy được hạng trong vòng hạng 3 là ưu tú rồi.

 youtube.com/nhonhanhtienhhat

 fb.me/nhonhanhtienhhat

上品

じょうひん

Thượng, phẩm

Tao nhã, lịch sự, tinh tế

かのじょ じょうひん ふく き
彼女はいつも上品な服を着ている。 Cô ấy lúc nào cũng mặc quần áo lịch sự.

Ví dụ :

じょうひん はな た
上品に {話す/食べる/ふるまう...}。 {Nói chuyện/ ăn/ ứng xử...} một cách tao nhã.

じょうひん あじ けしょう かおだ ことばづか はな かた ふんいき
上品な {デザイン/味/化粧/顔立ち/言葉遣い/話し方/雰囲気...}
{Thiết kế/ mùi vị/ trang điểm/nét mặt/ cách dùng từ ngữ/ cách nói/ bầu không khí...} lịch thiệp

類 品がある: có phong độ

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

適度

てきど

Thích, độ

Điều độ, chừng mực

Ví dụ : けん やすし 健康のためには、てきど うんどう たいせつ 適度な運動が大切だ。
Vì sức khỏe thì vận động chừng mực là rất quan trọng.

てきど りょう きょり しょくじ しっけ 適度な { 量 / 距離 / 食事 / 湿気... }
{Lượng/ cự ly/ bữa ăn/ không khí ẩm...} chừng mực, vừa phải.

さけ てきど たの 酒は適度に楽しむのがいい。Thưởng thức rượu một cách có chừng mực thì tốt.

類 ちょうどいい: vừa phù hợp, vừa đúng 適度な: thích hợp, điều độ, chừng mực (tính từ)

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

快適

Khoái, thích

かいてき

Thoải mái, sảng khoái

Ví dụ :

あたらしいくるまの新しい車の乗り心地は快適だ。 Cảm giác ngồi xe mới thật thoải mái.

かいてきく快適な暮らしをする。 Sống một cuộc sống dễ chịu.

きへやかいてきすエアコンの効いた部屋で快適に過ごす。

Trải qua một cách thoải mái ở căn phòng có điều hoà.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

快い

KHOÁI

こころよい

Đễ chịu, hài lòng, vui lòng

草原に ^{そうげん} 快 ^{こころよ} い風 ^{かぜ} が吹 ^ふ いていて気 ^き 持 ^も ちよかった。

Ví dụ : Có làn gió dễ chịu thổi trên đồng cỏ nên tâm trạng tôi tốt.

急 ^{きゅう} な頼 ^{たの} みだったが、友 ^{ゆう} 人 ^{じん} は快 ^{こころよ} く引 ^ひ き受 ^う けてくれた。

Tuy là nhờ vả gấp nhưng bạn tôi vẫn vui lòng chấp nhận làm giúp tôi.

類 気持ちいい: tâm trạng tốt 心地よい: dễ chịu, thoải mái, tiện nghi 気持ちよく: tâm trạng tốt

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

順調

じゅんちょう

Thuận, điều

Thuận lợi

Ví dụ :

けいかく じゅんちょう すす
計画は順調に進んでいる。Kế hoạch tiến triển thuận lợi.

しゅじゅつご けいか じゅんちょう
手術後の経過は順調だ。Quá trình sau phẫu thuật thì thuận lợi.

しんさく じゅんちょう う ゆ
新作は順調な売れ行きだ。Tác phẩm mới là hàng bán ra thuận lợi.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

活発

Hoạt, phát

かっぱつ

Hoạt bát, năng động, sôi nổi

Ví dụ :

うちの娘はとても活発だ。Con gái tôi rất hoạt bát.

活発な {人 / 性格} {Người / tính cách} hoạt bát.

活発な議論が行われた。Một cuộc thảo luận sôi nổi đã được tổ chức.

最近、火山活動が活発になっている。Dạo gần đây núi lửa đã hoạt động tích cực.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

的確

てきかく

Đích, xác

Rõ ràng, chính xác

Ví dụ :

じょうし ぶ か てきかく し じ あた たいせつ
上司は部下に的確な指示を与えることが大切だ。

Cấp trên ra chỉ thị rõ ràng cho cấp dưới là việc quan trọng.

てきかく はん だん ひょうか ほうほう
的確な {判断／評価／方法…}

{Phán đoán/ đánh giá/ phương pháp...} rõ ràng, chính xác.

じょうきよう てきかく はあく
状況を的確に把握する。 Nắm rõ ràng tình hình.

「適格」と言う表記もある。 Cũng có chữ bên ngoài dùng là 「適格」

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat**確実**

かくじつ

Xác, thực

Chính xác, chắc chắn

Ví dụ : ^{しょうらい}将来について^{かくじつ}確実なことはわからない。 Không biết chính xác việc tương lai.

^{じょうほう}この情報^{かくじつ}は確実だ。 Thông tin này là chắc chắn.

^{てんすう}この点数なら^{ごうかく}合格^{かくじつ}は確実だ。 Nếu điểm này thì đỗ là chắc chắn.

^{もんだい}問題を^{かくじつ}確実に^{しより}処理する。 Tôi đã xử lý vấn đề một cách chắc chắn.

^{らいげつせいけん}来月政権が^{こうたい}交代^{かくじつ}することが確実になった。 Tháng tới việc thay thế chính quyền là chắc chắn.

類	確かな: chắc chắn
---	----------------

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

明らか

Minh

あきらか

Rõ ràng, hiển nhiên.

Ví dụ :

^{じ こ} ^{げんいん}
事故の原因はあきらかではない。Nguyên nhân của vụ tai nạn chưa rõ ràng.

^{あき} ^{かれ} ^{うそ}
明らかに彼は嘘をついている。Hiển nhiên là anh ta đang nói dối.

^{がっぺい} ^{あき}
A 社 B 社が合併することが明らかになった。Việc công ty A và B sát nhập là rõ ràng.

^{しゅしょう} ^{じぶん} ^{あき}
首相は自分がガンであることを明らかにした。Thủ tướng đã rõ việc mình bị ung thư.

類

はっきりした : rõ ràng 明確な : sáng tỏ, rõ ràng 明白な : sáng tỏ, biết rõ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

あいまい

あいまい

Mập mờ, không rõ ràng

Ví dụ :

社長は辞任についてあいまいな態度をとった。

Giám đốc có thái độ không rõ ràng về việc từ chức.

あいまいな {表現 / 言い方...} {Biểu hiện/ cách nói..} mập mờ .

あの日のことは記憶があいまいだ。 Chuyện ngày hôm đó thì tôi nhớ mập mờ.

重要な問題をあいまいにしよう。 Tôi lỡ nói chuyện quan trọng một cách không rõ ràng.

類 あやふや: mờ nhạt, mơ hồ

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

具体的

Cụ, thể, đích

ぐたいてき

Cụ thể

Ví dụ : 「^{ぐたいてき}分かりにくいので、もっと ^{せつめい}具体的に説明してください」
“Tôi khó hiểu, nên hãy giải thích một cách cụ thể hơn”.

^{ぐたいてき}具体的な { ^{はなし}話 / ^{れい}例 / ^{けいかく}計画 / ^{ほうほう}方法… }

{Câu chuyện/ ví dụ/ kế hoạch/ cách làm...} cụ thể.

^{かれ}彼の ^{はなし}話は ^{ぐたいせい}具体性に ^か欠ける。Câu chuyện của anh ấy thiếu tính cụ thể.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

抽象的 Trừu, tượng, đích

ちゅうしょうてき Trừu tượng

めいし かたち ちゅうしょうてき ものごと あらわ
名詞は形のない抽象的な物事も表す。

Ví dụ : Danh từ cũng biểu thị những sự vật trừu tượng, không hình dáng.

ちゅうしょうてき はなし ぎろん
抽象的な { 話 / 議論... } Câu chuyện/ cuộc thảo luận... } trừu tượng.

りろん ちゅうしょうてきす
この理論は抽象的過ぎてよく分からない。

Lý luận này quá trừu tượng nên tôi không hiểu lắm.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

等しい

ĐẰNG

ひとしい

Bằng nhau, giống nhau

Ví dụ :

^{ふたほん}この二本の^{ちよくせん}直線は^{なが}長さが^{ひと}等しい。 Hai đường thẳng này dài bằng nhau.

^{いさん}遺産は^{にん}3人の^{こども}子供たちに^{ひと}等しく^{ぶんぱい}分配された。

Tôi đã chia gia sản một cách bằng nhau cho 3 đứa con.

^{かれ}彼の^{ひょうじょう}表情は「^{いや}嫌だ」と言っているのに^{ひと}等しい。

Biểu hiện của anh ấy nói lên “tôi ghét” nhưng mà vẫn như nhau.

(名) 等しさ: (danh từ) sự giống nhau, sự bằng nhau

類

 同じだ: giống nhau

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

平等

Bình, đẳ²ng

びょうどう

Bình đẳ²ng

Ví dụ :

ほう もと ひら とう
法の下ではだれでも平等だ。 Dưới luật pháp thì mọi người đều bình đẳ²ng.

かい しゅうにゆう しゃいん ひら とう ぶんばい
会の収入は社員に平等に分配される。

Thu nhập của công ty được phát cho các nhân viên một cách bình đẳ²ng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

公平な

Công, bình

こうへい

Công bằng

きょうし がくせい たいど か こうへい
教師が学生によって態度を変えるのは公平ではない。

Ví dụ : Giáo viên tùy vào học sinh mà thay đổi thái độ là không công bằng.

わたし おや きょうだい こうへい あつか
私の親は兄弟を公平に扱った。

Bố mẹ tôi đối xử công bằng với anh em.

だれ こうへい いけん き
誰からも公平に意見を聞く。 Tôi nghe ý kiến một cách công bằng từ mọi người.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

人物

NHÂN, VẬT

じんぶつ

Nhân vật, con người

Ví dụ : これは^{れきしじょう}歴史上の^{じんぶつ}人物を^{えが}描いた^{しょうせつ}小説だ。
Đây là tiểu thuyết viết về nhân vật trong lịch sử.

{^{とうじょう}登場/^{じゅうよう}重要/^{きけん}危険...}^{じんぶつ}人物
Nhân vật {xuất hiện/ quan trọng/ nguy hiểm...}

^{みじか}短い^{めんせつ}面接^{じんぶつ}だけでは、どんな^わ人物かまでは分からない。
Chỉ trong cuộc phỏng vấn ngắn thì không thể hiểu con người thế nào cả.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

者

GIẢ

もの

Người

Ví dụ :

「うちの^{もの}者と^{そうだん}相談してから^{へんじ}お返事いたします」

“Sau khi tôi thảo luận với người nhà thì tôi sẽ trả lời”

「^{わたし}私のような^{もの}者に^{だいじ}大事な^{しごと}仕事を^{まか}任せてくださって、ありがとうございます」

“Cảm ơn ngài đã phó mặc việc quan trọng cho người như tôi”

祖父は「^{そふ}まだまだ^{わか}若い^{もの}者には^ま負けない」と言っている。

Ông tôi nói là “Ông vẫn chưa thua những người trẻ đâu”.

謙遜、^{けんそん}軽視^{けいし}の^き気持ち^もが入^いることが^{おお}多い。

Nhiều trường hợp mang cảm xúc khinh thường hay khiêm tốn.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

各自

CÁC, TỰ

かくじ

Mỗi người

「パスポートは各自^{かくじ}でお持ち^もください」

Ví dụ : “Hộ chiếu thì mỗi người hãy tự cầm lấy”

「昼食代^{ちゅうしょくだい}は各自^{かくじ}の負担^ふとします^{にな}」

“Phí ăn trưa thì mỗi người tự đảm nhận”

類

一人一人 : từng người một おののお ; mỗi người めいめい : từng người một, mỗi người

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

気分

きぶん

KHÍ, PHÂN

Tâm trạng, tinh thần

Ví dụ :

^{きんちょう}緊張しすぎて^{きぶん}気分が^{わる}悪くなった。 Vì quá căng thẳng mà tâm trạng trở nên không tốt.

^{へや}部屋の^{もようが}模様替えをすると^{きぶん}気分も^か変わる。 Hễ cứ sắp xếp lại phòng là tâm trạng cũng thay đổi.

^{さんぽ}散歩に行^いって^{きぶんてんかん}気分転換する。 Đi dạo bộ thì chuyển đổi tâm trạng.

朝けんかをすると、一日気分が悪い。 Hễ buổi sáng cãi nhau là cả ngày tâm trạng xấu.

「遊びに行かない?」「ごめん、今、そんな気分じゃないんだ」「Đi chơi không?” “xin lỗi, bây giờ tớ không có tâm trạng đó”

類 気持ち : tâm trạng, cảm xúc

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

気配

PHÍ, PHỐI

けはい

Cảm giác, cảm thấy, linh cảm

くら みて ひと けはい
暗くてよく見えないが、人のいる気配がする。

Ví dụ : Do trời tối mà tôi không nhìn rõ nhưng tôi có cảm giác là có người.

にゅうし ちか むすこ まった べんきょう けはい
入試が近いのに、息子は全く勉強する気配が {ない／見えない}

Dù kỳ thi đầu vào tới gần mà con trai tôi hoàn toàn không có cảm giác học hành.

とうきょう がつ なか はる けはい かん
東京では、2月の半ばになると、春の気配が感じられる。

Ở Tokyo thì hể quá nửa tháng 2 là sẽ cảm nhận được mùa xuân.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

生きがい

いきがい

SINH

Lẽ sống, ý nghĩa của cuộc sống

Ví dụ :

わたし いま しごと い かん
私は今の仕事に生きがいを感じている。Tôi cảm thấy lẽ sống trong công việc hiện tại.

はは こども い い
母は子供が生きがいだと言っている。Mẹ tôi nói là con cái là lẽ sống.

れんしゅう かいが あって、 にゅうしょう
練習のかいがあって、入賞することができた。Đáng với sự luyện tập, tôi đã dành được giải.

きょうぎじょう おうえん い しあい ちゅうし い
競技場まで応援に行ったのに、試合は中止だった。行ったかいがなかった。

Dù tôi đi cổ vũ tới tận sân thi đấu mà trận đấu bị dừng lại giữa chừng. Chẳng bỏ công đi.

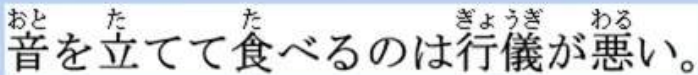
 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

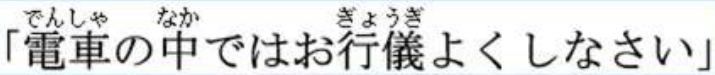
行儀

HÀNH, NGHI

ぎょうぎ

Cách cư xử, cách hành xử

Ví dụ :  Khi ăn mà phát ra âm thanh là cách hành xử xấu.

 “Hãy cư xử tốt trên tàu điện”

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

品

PHẨM

ひん

Phẩm giá, phong độ, thanh lịch, tao nhã

Ví dụ :

じょおう すがた はな かた ひん
女王は 姿にも話し方にも品がある。

Nữ vương thì ngay cả trong dáng vóc và cách nói chuyện đều toát lên sự thanh lịch

ひん わる ことば つか
そんな品の悪い言葉を使っではいけない。

Không được dùng những từ ngữ bất lịch sự như vậy.

はな かた あじ ふくそう
品のいい {話し方/味/服装…}

{Cách nói/ vị/ quần áo…} có phẩm giá, nhã nhặn

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

姿

すがた

TU

Tư thế, dáng, điệu bộ

Ví dụ :

^{あね}姉の^{うし}後ろの^{すがた}姿は^{はは}母にそっくりだ。Dáng vẻ từ đằng sau của chị tôi giống hệt mẹ.

^{ふじさん}富士山は^{うつく}美しい^{すがた}姿をしている。Núi Phú Sĩ có dáng đẹp.

^{ひと}人の^{こえ}声が^き聞こえているのに^{すがた}姿が^み見えない。Tôi nghe thấy tiếng người mà không thấy dáng vẻ đâu.
 月が雲のかけから姿を見せた。Mặt trăng khoe dáng điệu từ bóng mây.
 犯人は逃走した後、完全に姿を消した。Sau khi thủ phạm bỏ trốn thì đã hoàn toàn biến mất.
 恋人には、私のありのままの姿を見てほしい。Tôi muốn người yêu thấy được dáng vẻ của tôi đang có. この写真は被災地の今の姿を伝えている。Bức ảnh này muốn truyền đạt dáng vẻ của vùng đất đang có tai họa.

類 かつこう: điệu bộ, dáng vẻ 見.見かけ: vẻ bề ngoài

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

姿勢

しせい

TƯ, THỂ

Tư thế, dáng, điệu bộ, thái độ

かのじょ だん す 彼女はダンスをやっているので、いつも姿勢がいい。

Ví dụ : Cô ấy đang nhảy nên lúc nào điệu bộ cũng đẹp.

しゅしょう がいこう せっきよくてき いよくてき まえ む 首相は外交に { 積極的 / 意欲的な / 前向きの... } 姿勢をとっている。

Thủ tướng có thái độ { tích cực / hăng hái / quả quyết... } một cách ngoại giao.

しゃいん こうぎ けいえいがわ つよ しせい 社員の抗議に経営側は強い姿勢でのぞんだ。

Phía kinh doanh đã tiếp cận sự phản đối của nhân viên bằng một thái độ mạnh mẽ.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

見かけ

KIẾN

みかけ

Về bề ngoài, ngoại hình

Ví dụ :

うちの犬は^{いぬ}見^み掛^かけは^{つよ}強^{じつ}そうだが、^{じつ}実^{こわ}は怖^{こわ}がりだ。

Con chó nhà tôi về bề ngoài thì có vẻ mạnh mẽ nhưng thực chất là yếu ớt.

^{ひと}人^みは見^みかけによらない。

Con người không phụ thuộc vào vẻ bề ngoài

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

ふり

ふり

Giả vờ

Ví dụ :

たなか けっせき りゆう し
田中さんの欠席の理由を知っていたが、知らないふりをした。

Tôi biết lý do anh Yamada không tham dự nhưng tôi giả vờ như không biết.

くま あ し だいじょうぶ
熊に遭ったときは死んだふりをすれば大丈夫だそう。

Nghe nói khi gặp gấu mà giả vờ chết thì sẽ không sao.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

苦情

KHỔ, TÌNH

くじょう

Phàn nàn, than phiền

Ví dụ :

えき きたな えきいん くじょう い
駅が汚いので、駅員に苦情を言った。

Vì nhà ga bẩn nên tôi đã phàn nàn với nhân viên nhà ga

類

クレーム : phàn nàn

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

口実

KHẨU, THỰC

こうじつ

Lấy lí do, viện cớ

Ví dụ :

^き ^{すす} 気が進まなかったので、^{こうじつ} 口実に (して) ^の ^{かい} ^{けっせき} 飲み会を欠席した。

Vì không khỏe nên tôi lấy lý do bị cảm để không tham gia buổi tiệc

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

動機

どうき

ĐỘNG, CƠ

Động cơ, lý do, nguyên nhân

Ví dụ : 「わが^{しゃ}社の^{きゅうじん}求人^{おうぼ}に応募^{どうき}した^{なん}動機^{なん}は何ですか」
“Lý do việc bạn ứng tuyển vào tuyển dụng của công ty chúng tôi là gì?”

^{けいじ}刑事^{はんこう}たちは反抗^{どうき}の動機^{しら}を調べた。

Cảnh sát hình sự đang tìm hiểu động cơ phản kháng.

^{かねも}金持ちだから^つ付き合う^あなんて、^{どうき}動機^{ふじゅん}が不純だ。

Việc hẹn hò vì là người giàu có thì lý do không trong sáng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

皮肉

ひにく

BỈ, NHỤC

Giễu cợt, châm chọc

Ví dụ :

^{たなかかちょう} 田中課長はよく ^{ひにく} 皮肉を ^い 言う。Trưởng phòng Tanaka hay nói những lời giễu cợt.

「(ナ形) ^{ひにく} 皮肉な ^{はんじん} 犯人は ^{ひにく} 皮肉な ^{わら} 笑いを ^う 浮かべた。

[(Tính từ Na) giễu cợt] Hung thủ nổi lên nụ cười giễu cợt.

^{ゆうしょう} 優勝 ^{いしや} な医者がアルツハイマーになるとは皮肉だ。

Bác sĩ ưu tú mà bị bệnh suy giảm trí nhớ thì đúng là giễu cợt.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

意義

いぎ

Ý, NGHĨA

Ý nghĩa

Ví dụ :

せいねんじだい じんせい いぎ かんが
青年時代には人生の意義について考えるものだ。

Nghĩ về ý nghĩa cuộc đời khi còn đang thời thanh xuân.

しゃかいてき いぎ しごと
社会的に意義のある仕事がしたい。

Tôi muốn làm một công việc có ý nghĩa mang tính xã hội.

できごと れきしてき じゅうよう いぎ も
その出来事は歴史的に重要な意義を持った。

Chuyện đó có một ý nghĩa quan trọng mang tính xã hội.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

主義

CHỦ, NGHĨA

しゅぎ

Chủ nghĩa

Ví dụ : 私は、一度言^{いちどい}ったことは必^{かなら}ず最^{さいご}後^{つらぬ}まで貫^{しゅぎ}く主義だ。

Tôi mang chủ nghĩa rằng điều một khi đã nói nhất định sẽ giữ nguyên tới cùng.

政治家^{せいじか}は、主義^{しゅぎ}や主張^{しゅちよう}が^{ちが}違ってても、国民^{こくみん}のことを第一^{だいいち}に考^{かんが}えなければならぬ。

Chính trị gia dù có chủ nghĩa và chủ trương khác đi nữa thì vẫn phải nghĩ cho nhân dân hàng đầu.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

精神

TINH, THẦN

せいしん

Tinh thần, tư tưởng, thần kinh.

Ví dụ :

せいしん にくたい むす
精神とは肉体は結びついている。Tinh thần kết nối với thể xác.

せいしん しゅうちゅう かんが
精神を集中して考える。Tôi tập trung tinh thần rồi nghĩ.
精神を鍛える。Rèn luyện tinh thần.

ガンジーは最後まで「非暴力」の精神を持ち続けた。

Gandhi cho đến cuối vẫn tiếp tục mang tư tưởng “Phi bạo lực”.

あれこれ 悩むのは 精神衛生に悪い。Lo lắng nhiều thứ sẽ không tốt cho hệ thần kinh.

類

心 : trái tim

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

年代

NIÊN, ĐẠI

ねんだい

Năm, kỷ, niên đại

Ví dụ :

にほん ねんだい こうどせいちょう じだい
日本では、1960年代は高度成長の時代だった。

Ở Nhật Bản thì niên đại 1960 là thời đại tăng trưởng cao độ.

れきしじょう じけん ねんだい じゅん か
歴史上の事件を年代順に書く。Viết những sự kiện trên lịch sử theo thứ tự niên đại.

ねんだい へ たてもの しゅ お っ かん
年代を経た建物には、ある種の落ち着きが感じられる。

Toà nhà đã trải qua niên đại thì có thể cảm thấy có một loại bình yên.

ぶちょう ちち どうねんだい
部長は父と同年代だろう。Trưởng phòng cùng tuổi với bố tôi.

類 年月 : năm tháng 時代 : thời đại 時 : giờ

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

世代

THẾ, ĐẠI

せだい

Thế hệ, thời kỳ

Ví dụ :

わ や み せ だ い い ち ち ょ す
我が家は三代が一緒に住んでいる。

Gia đình chúng tôi ba thế hệ đang cùng chung sống.

わ か ひ と は な
若い人と話していると、世代の差を感じる。

Hễ nói chuyện với người trẻ là tôi lại cảm thấy có sự cách biệt thế hệ.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

基礎

CƠ, BẢN

きそ

Cơ bản, nền móng, nền tảng

Ví dụ :

^{なにごと}何事も、^{きそ}基礎が^{たいせつ}大切だ。Nền tảng là quan trọng cho tất cả mọi thứ.

^{たてもの}この建物は^{きそ}基礎がしっかりしている。

Toà nhà này nền móng vững chắc.

^{きそ}基礎を^み身につけてから、いろいろ^{おうよう}応用してみよう。

Sau khi tôi học cơ bản xong thì hãy thử ứng dụng nhiều thôi.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

基準

きじゅん

Tiêu chuẩn

CƠ, CHUẨN

Ví dụ : この川の水は水質基準を満たしていないから、飲まないほうがいい。
Nước dòng sông này chưa đạt đến tiêu chuẩn nước nên không nên uống.

日本は地震が多いので、建築基準が厳しい。
Nhật Bản có động đất nhiều nên kiến trúc tiêu chuẩn rất vững chắc.

「評価の基準を示してください」 “Hãy đưa ra tiêu chuẩn đánh giá”

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

標準

ひょうじゅん

TIÊU, CHUẨN

Tiêu chuẩn , hạn mức

Ví dụ :

オリンピックの^{ひょうじゅんきろく}標準記録を上回り、^{うわまわ}出場^{しゅつじょう}できることになった。

Tôi vượt qua kỷ lục tiêu chuẩn của Olympic nên được tham gia.

東京^{とうきょう}の生活^{せいかつ}を^{ひょうじゅん}標準にして、^{ちほう}地方^{ぶっか}の物価^{かんが}を考^{かんが}えてはいけない。

Lấy cuộc sống ở Tokyo làm tiêu chuẩn thì không được nghĩ tới giá cả ở địa phương.

たなかくん^{たなかくん}に^{にほんじん}日本人として^{ひょうじゅんてき}標準的^{しんちょう}な身長だ。

Anh Tanaka là đại diện cho chiều cao tiêu chuẩn của người Nhật.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

典型

てんけい

ĐIỀN, HÌNH

Điển hình, khuôn mẫu

この寺は江戸時代の仏教建築の典型だと言われている。

Ví dụ : Ngôi chùa này được cho là khuôn mẫu của kiến trúc Phật giáo trong thời đại Edo.

イギリスのホームステイ先のご主人は典型的な英国紳士だった。

Người chồng của người ở chỗ tôi ở Homestay tại Anh là điển hình của quý tộc nước Anh.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

方言 PHƯƠNG, NGÔN

ほうげん

Phương ngữ (tiếng địa phương)

Ví dụ :

ほうげん き おも だ
方言を聞くと、ふるさとを思い出す。

Hễ nghe phương ngữ là tôi lại nhớ quê hương.

ほうげん で
「あなたは方言が出ませんね」

“Cậu không nói phương ngữ nhỉ”

い な か ほうげん はな
田舎の方言で話す。

Tôi nói bằng phương ngữ quê nhà.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

分布

PHÂN, BỐ

ぶんぷ

Phân bố

Ví dụ :

この植物は、西日本に広く分布している。

Loại thực vật này phân bố rộng rãi ở phía tây Nhật Bản.

この国の人口の分布は南に片寄っている。

Việc phân bố dân số của nước này nghiêng về phía nam.

 youtube.com/nhonhanhtienhats fb.me/nhonhanhtienhats

発展

PHÁT, TRIỂN

はってん

Phát triển

アジアは^{げんざい}現在^{おお}大きく^{はってん}発展している。

Ví dụ : Châu Á hiện tại đang phát triển mạnh.

^{かる}軽い^{じょうだん}冗談^{おも}が、^{ほうこう}思いがけない^{はってん}方向へ発展して、^{ゆうじん}友人と^{ぜっこうじょうたい}絶交状態になった。

Đó là trò đùa nhẹ nhàng nhưng nó lại phát triển theo hướng không ngờ nên tôi đang trong trạng thái tuyệt giao với bạn.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

文明

ぶんめい

VĂN, MINH

Văn minh

Ví dụ :

日本は1868年に明治維新が行われて以来西洋文明が流入してきた。

Nhật Bản sau khi Minh Trị duy tân vào năm 1868 thì đã du nhập văn minh châu Âu vào.

現代のイラク、イランは古代文明の発祥の地と言われている。

Nước Iraq, Iran ngày này được nói là vùng đất khởi nguồn của văn minh cổ đại.

携帯電話は小型コンピューターのようで、文明の利器の典型だろう。

Điện thoại di động là dạng máy tính thu nhỏ, là điển hình cho công cụ hiệu quả văn minh.

メソポタミア文明 Văn minh Lưỡng Hà.

{古代／近代／現代}文明 Văn minh {cổ đại/ cận đại/ hiện đại}

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

普及

ふきゅう

PHỔ, CẬP

Phổ cập, phổ biến

Ví dụ :

けいたいでんわ ふきゅう いちじる
携帯電話の普及は著しい。

Sự phổ cập của điện thoại di động thật đáng chú ý.

パソコンが一般家庭に普及するに伴い、インターネット利用者が急激に増えた。

Đi cùng việc máy tính cá nhân phổ cập trong các gia đình thì người sử dụng mạng cũng tăng lên nhanh chóng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

制限

CHẾ, HẠN

せいげん

Hạn chế

Ví dụ : 「^た食べ^{ほうだい}放題」は^{じかん}時間^{せいげん}に制限がある。
“Ăn buffet” thì có hạn chế về thời gian.

^{かいじょう}会場^{すく}が少ないので、^{にゅうじょうしゃ}入場者^{かず}の数を^{せいげん}制限した。
Vì hội trường bé nên đã hạn chế số lượng người vào.

^{どうろ}この道路は^{そくど}速度が40^{きろ}キロに^{せいげん}制限されている。
Con đường này bị hạn chế tốc độ 40km/h.

類 規制 : định mức, quy chế

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

限度

げんど

HẠN, ĐỘ

Giới hạn, hạn độ

「ダイエットもいいけれど、^{げんど}限度を^{かんが}考えなさい。このままでは^{からだ}体を^{こわ}壊しますよ」

Ví dụ : “Ăn kiêng cũng được nhưng hãy nghĩ tới giới hạn. Nếu cứ thế này thì sẽ huỷ hoại cơ thể đấy”.

^{がまん}我慢にも^{げんど}限度がある。^{ばか}馬鹿にされっぱなしでは^{だま}黙ってられない。

Chịu đựng cũng có giới hạn. Nếu cứ bị làm cho ngu ngốc thì không thể im lặng được.

このカードは、30万円を^{まんえん}限度として、^{かね}お金を^か借りることができる。

Thẻ này lấy giới hạn là 30 vạn yên thì có thể mượn được tiền.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

限界

げんかい

HẠN, GIỚI

Giới hạn

Ví dụ :

ひろう げんかい たっ
疲労が限界に達した。Cực khổ đã đạt tới giới hạn.

いま しごと げんかい かん てんしよく き
今の仕事に限界を感じて、転職を決めた。

Cảm thấy giới hạn ở công việc hiện tại nên tôi đã quyết định chuyển việc.

し き の げんかい
「締め切りは、延ばしても30日が限界です」

“Hạn cuối dù có kéo dài ra cũng đến 30 ngày là giới hạn”

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

検討

KIỂM, THẢO

けんとう

Thảo luận, bàn luận, xem xét

さいがいたいさく けんとう かさ
災害対策について検討を重ねた。

Ví dụ : Liên tục thảo luận về biện pháp đối phó với thiên tai.

かだい ほうほう・・・ けんとう
{課題／方法…} を検討する。

Thảo luận {đề tài/ phương pháp...}

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

選択

TUYỀN, TRẠCH

せんたく

Lựa chọn, tuyển chọn

Ví dụ :

だいがく 大学では、じゅぎょう 授業を じゆう 自由に せんたく 選択することができる。

Ở đại học thì có thể được tự do chọn lớp học.

しごと 仕事のやりがいがない。 も 職業の せんたく 選択を あやま 誤ったかもしれない。

Tôi không có lẽ làm việc. Có lẽ tôi đã chọn sai việc.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

考慮

こうりょ

KHẢO, LỰ

Xem xét , quan tâm

Ví dụ :

スピーチをするときは、聞き手のことも^き^て考慮^{こうりょ}^いに入れなければならない。

Khi diễn thuyết thì phải đề tâm cả đến những người nghe nữa.

「^{けっせき}欠席すると^{しけん}試験は^う受けられませんが、やむをえない^{りゆう}理由の場合は^{ばあい}考慮^{こうりょ}します」す

“Hễ vắng mặt là không thể làm bài thi nữa nên hãy xem xét trường hợp có lý do miễn cưỡng”.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

重視

じゅうし

TRỌNG, THỊ

Xem trọng, coi trọng

^{しごと} ^{けいけん} ^{じゅうし}
この仕事は経験が重視される。

Ví dụ : Công việc này thì kinh nghiệm được xem trọng.

^{くるま} ^か ^{あんぜんせい} ^{じゅうし}
車を買うときは、デザインよりも安全性を重視している。

Khi mua xe thì xem trọng tính an toàn hơn là thiết kế.

類 重要視: xem trọng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

見当

けんとう

KIẾN, ĐƯƠNG

Đoán, ước đoán, phương hướng

Ví dụ :

^{もんだい}この問題は どうやって といったら いいのか、^{けんとう}見当も つかない。
Không thể đoán được vấn đề này giải quyết thế nào cho tốt.

^{じゅうしょ}住所を ^み見て、^{ともだち}友達 ^{いえ}の家は ^{へん}この 辺 ^{けんとう}だろうと 見当をつけた。
Tôi xem địa chỉ và đoán là nhà bạn ở khu này.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

訂正

ĐÍNH, CHỈNH

ていせい

Đính chính, chỉnh sửa

Ví dụ :

まちが ^{ていせい}
間違いを訂正する。

Chỉnh sửa lỗi sai.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

修正

TU, CHÍNH

しゅうせい

Tu sửa, đính chính

Ví dụ : { ^{ぶんしょう}文章 / ^{デザイン}デザイン / ^{けいかく}計画 / ^{きどう...}軌道 ... } を ^{しゅうせい}修正する。
Sửa lại { bài văn/ thiết kế/ kế hoạch/ quỹ đạo... }

類

手直す : chỉnh lý, chỉnh sửa.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

反抗

はんこう

PHẢN, KHÁNG

Phản kháng, chống đối

Ví dụ :

がくせい だいがくとうきょく はんこう だんたいこうしょう おこな
学生は大学当局に反抗して団体交渉を行った。

Học sinh chống đối ban giám hiệu đại học nên tổ chức đàm phán tập thể.

さい むすこ いまはんこうき おや ぐち
13歳の息子は今反抗期で、親と口をきかない。

Con trai 13 tuổi của tôi đang trong thời kỳ chống đối nên không thềm nghe bố mẹ.

はんこう たいど
反抗な態度をとる。 Có thái độ chống đối

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

抵抗

ていこう

ĐỀ, KHÁNG

Đề kháng, kháng cự

Ví dụ :

^{かれ} ^{せいふ} ^{ていこう} ^{たいほ}
彼は政府に抵抗して、逮捕された。Anh ta chống đối lại chính phủ nên đã bị bắt giam.

^{ていこう} ^{むだ} ^{じゅう} ^す ^で ^こ
「抵抗しても無駄だ。銃を捨てて出て来い」

“Dù có kháng cự cũng vô ích. Mau bỏ súng xuống rồi lại đây”

^{からだ} ^{ていこうりょく} ^{おとろ} ^{びょうき}
体の抵抗力が衰えると、病気にかかりやすくなる。

Khi sức đề kháng của cơ thể yếu thì dễ bị mắc bệnh.

社長のやり方には抵抗を感じる。Trong cách làm của giám đốc tôi cảm thấy sự kháng cự.

銅は電気抵抗が低い。

Đồng tính chống điện kém

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

災難

さいなん

TAI, NẠN

Thiên tai, tai họa

Ví dụ :

こうずい やまかじ のうさくもつ ふさく むら さいなん つづ
洪水、山火事、農作物の不作と、村に災難が続いた。

Thiên tai xảy ra với làng vẫn tiếp tục như lũ lụt, núi lửa phun trào, mất mùa.

くるま でんしん はしら しゅうりだい まん と
「車を電信柱にぶつけて、修理代は40万も取られたよ」

“Đâm ô tô vào cột điện thì cũng có thể bị nhận tiền sửa chữa là 40 vạn yên đấy”

「それは災難だったね」

934

N2 mimi kara oboeru – Unit 11

Step4
891 ~ 990

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

汚染

Ô, NHIỄM

おせん

Ô nhiễm

Ví dụ :

こうじょうはいすい ちかすい おせん
工場排水で地下水が汚染された。

Do nước thải ra của công trường mà nước ngầm bị ô nhiễm.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

害

がい

HẠI

Hại, nguy hại, độc hại

Ví dụ :

^{むし}この虫は^{にんげん}人間に^{がい}害を^{あた}与えることはない。

Côn trùng này không gây hại tới con người.

^{あに}兄は^{はたら}働きすぎて、^{けん やすし}健康を^{がい}害してしまった。

Anh trai tôi làm việc quá sức nên hại đến sức khỏe mất.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

伝染

TRUYỀN, NHIỄM

でんせん

Truyền nhiễm

Ví dụ :

^{びょうき} ^{どうぶつ} ^{ひと} ^{でんせん}
この病気は動物から人に伝染する。

Bệnh này truyền nhiễm từ động vật sang người.

^{きょうしつ} ^{おも} ^{でんせん} ^{はじ}
教室で思わずあくびをしたら、伝染してみんながあくびをし始めた。

Khi ngáp vô ý thức trong phòng thì sẽ lây nhiễm nên mọi người cũng bắt đầu ngáp.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

対策

ĐỐI, SÁCH

たいさく

Biện pháp, đối sách.

Ví dụ :

しょうしか ゆうこう たいさく た ひつよう
少子化をとめる有効な対策を立てる必要がある。

Cần lập đối sách có hiệu quả cho việc ngừng trẻ hoá.

あた だんせんびょう たい せいふ なん たいさく
新しい伝染病に対して、政府はまだ何の対策もとっていない。

Chính phủ vẫn chưa có kế sách gì đối với việc bệnh truyền nhiễm mới.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

処置

しよち

XỬ, TRÍ

Đối xử, xử trí

Ví dụ :

もんだい たい てきせつ しよち
問題に対して適切な処置をとる。

Có biện pháp hữu hiệu đối với vấn đề này.

大きくなったペットの ところ ち こま す ひと
処置に困って捨てる人がある。

Có người gặp rắc rối với việc xử trí với thú cưng đã lớn rồi vứt đi.

きょうしつ たお ひと しよち はや たす
教室で倒れた人がいたが、処置が早くて助かった。

Trong lớp có người ngất đi nhưng vì xử trí nhanh nên đã cứu được.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

処分

XỬ, PHÂN

しょぶん

Giải quyết, vứt, bỏ đi

Ví dụ :

ひっこ 引越しするとき、ふようひん 不用品を ぜんぶしょぶん 全部処分した。

Khi chuyển nhà thì tôi đã vứt tất cả đồ không cần thiết đi.

ふせい 不正を おこな 行った しゃいん 社員が しょぶん 処分された。

Nhân viên có hành động bất chính đã bị đuổi.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

処理

XỬ, LÝ

しより

Xử lý

Ví dụ :

たまった^{しごと}仕事をてきぱきと^{しより}処理する。

Tôi đã xử lý nhanh chóng công việc còn tồn đọng.

この問題は簡単^{かんたん}には^{しより}処理できない。

Vấn đề này không thể xử lý một cách đơn giản được.

コートに^{ぼうすいしより}防水処理をとる。 Có phần xử lý chống nước ở áo khoác.

941

N2 mimi kara oboeru – Unit 11

Step4
891 ~ 990

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

輪

LUÂN

わ

Vòng tròn

Ví dụ :

にほん 日本では、おやゆび 親指と ひとさ 人差し指で ゆび 輪をつく わ すると、**OK** のサインになる。

Ở Nhật nếu làm thành vòng tròn bằng ngón cái và ngón trỏ thì có nghĩa là dấu hiệu OK.

わ 輪になって おど 踊る。 Làm thành vòng tròn rồi nhảy.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

でこぼこ

でこぼこ

Lồi lõm, lởm chởm, ổ gà

でこぼこの^{とち}土地を^{たい}平らにする。

Ví dụ : Làm bằng phẳng vùng đất lởm chởm .

この^{みち}道はでこぼこして^{はし}いて走りにくい。

Con đường này ngập ổ gà khó đi.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

跡

あと

TÍCH

Dấu vết, vết tích

Ví dụ :

^{どうろ}道路に { ^{ある}タイヤの / ^{ある}人が ^{あつた}歩いた ... } ^{あと}跡がある。

Có dấu vết { bánh xe, người đi bộ... } trên đường.

^{せなか}背中に ^{しゅじゅつ}手術の ^{あと}跡が ^{のこ}残っている。Vết tích phẫu thuật vẫn còn trên lưng.

^{がくせい}あの学生は ^{さくぶん}作文がうまくなった。 { ^{どりよく}努力 / ^{しんぽ}進歩 } の ^{あと}跡が ^み見られる。

Học sinh đó đã giỏi viết văn hơn. Có thể nhìn thấy dấu của sự { nỗ lực / tiến bộ }

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

手間

てま

THỦ, GIAN

Thời gian

Ví dụ :

わしょく つく てま
和食を作るのは手間がかかる。

Làm đồ ăn Nhật thì tốn nhiều thời gian.

こ 子 は て ま の か か ら な い そ だ て や す い こ 子 だ っ た 。

Đứa bé đó là đứa trẻ dễ nuôi ,không tốn thời gian.

ノーアイロンのきじがふえ、アイロンをかけるてまはぶ
ノーアイロンのきじが増え、アイロンをかける手間が省けた。

Do vải may quần áo không cần là tăng lên nên có thể cắt giảm thời gian là quần áo.

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

能率

のうりつ

NĂNG ,SUẤT

Năng suất

Ví dụ :

しごと のうりつ あ
仕事の能率を上げよう。

Hãy nâng cao năng suất công việc.

しごと のうりつ わる
3人でバラバラに仕事をするのは能率が悪い。

Công việc này 3 người làm rải rác thì hiệu quả kém

のうりつてき かた
能率的なやり方。 Cách làm có năng suất.

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

性能

TÍNH, NĂNG

せいこう

Tính năng

Ví dụ :

この^{くるま}車^{えんじん}は^{せいこう}エンジンの性能^{せいこう}がいい。

Cái xe ô tô này tính năng của động cơ tốt.

今のパソコンは^{ねんまえ}5年前^{くら}のものと^{そうとうせいこう}比べると、相当性能^{たか}が高^{たか}まっている。

Máy tính bây giờ so với đồ của 5 năm trước thì tính năng cao lên nhiều.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

操作

そうさ

THAO, TÁC

Thao túng, điều khiển, vận hành

Ví dụ : {機械／ロボット...}を操作する。

Vận hành {máy móc/ robot...}

いでんし そうさ あたら ひんしゅ
遺伝子を操作して、新しい品種のバラを作った。

Điều khiển gen và tạo ra loại hoa hồng mới.

びょういん いりょうみ す かく そうさ
この病院は、医療ミスを隠すためにカルテを操作していた。

Bệnh viện này để giấu lỗi chữa trị thì đã thao túng đơn thuốc.

このおもちゃは、リモコンの操作で動く。

Đồ chơi này hoạt động bằng việc điều khiển rimot.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

発揮

はっき

Phát huy

PHÁT, HUY

Ví dụ :

にほん ち ぐ じつりよく はっき ゆうしょう
日本チームは実力を発揮して優勝した。

Đội Nhật Bản phát huy thực lực nên đã chiến thắng.

しんしゃちょう しどうりよく はっき かいしゃ た なお
新社長は指導力を発揮して会社を立て直した。

Giám đốc mới phát huy năng lực chỉ đạo và đã xây dựng lại công ty.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

頂点

ちょうてん

ĐỈNH, ĐIỂM

Đỉnh, đỉnh cao

Ví dụ :

三角形の頂点。Đỉnh của tam giác.

し あい こうふん ちょうてん たっ
試合の興奮は 頂点に達した。 Sự phấn khích của trận đấu đạt tới đỉnh.

かれ けいざいかい ちょうてん た
彼はついに経済界の 頂点に立った。 Anh ta đã đứng trên đỉnh cao của kinh tế thế giới .

山の 頂点に立つ。 Đứng ở đỉnh núi.

あのループは今、人気の 頂点にある。

Quyển sách Loop đó bây giờ đang ở đỉnh cao của sự yêu thích.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

周辺

しゅうへん

CHU, BIÊN

Khu vực xung quanh

Ví dụ :

やまかじ お しゅうへん じゅうみん ひなん
山火事が起こり、周辺の住民たちは避難した。

Có núi lửa phun trào nên người dân xung quanh đã đi lánh nạn.

だいにししゅうへん まち おお
大都市周辺の街は、多くがベッドタウンになっている。

Những khu vực xung quanh các thành phố lớn thì nhiều người phải đi làm ở các thành phố lớn đó.

類

周り:xung quanh 周囲:khu vực xung quanh 辺り:khu vực

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat**現場**

げんば

HIỆN, TRƯỜNG

Hiện trường

Ví dụ :

こうつうじこ げんば もくげき
交通事故の現場を目撃した。

Tôi đã chứng kiến hiện trường vụ tai nạn giao thông.

やくにん げんば こえ き
役人はもっと現場の声を聞いてほしい。

Người có quyền muốn nghe tiếng nói ở hiện trường.

けいじ げんば けいけん ほうふ
あの刑事は現場の経験が豊富だ。

Nhân viên hình sự đó thì kinh nghiệm ở hiện trường thì phong phú.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

状況 TRẠNG, HUỐNG

じょうきょう

Tình hình, tình trạng

Ví dụ :

いま けいざい じょうきょう
今、経済の 状 況 がよくない。

Bây giờ tình hình kinh tế không tốt lắm.

がくせい せいかつ じょうきょう ちょうさ
学生の生活 状 況 を調査する。

Tôi đang điều tra tình hình sinh hoạt của học sinh.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

組織

そしき

TỔ, CHỨC

Tổ chức

Ví dụ :

^{こくさいれんごう} ^{そしき}
ユニセフは国際連合の組織だ。UNICEF là tổ chức liên hợp quốc.

^{あた} ^{そしき} ^{つく}
新しい組織を作る。Tôi sẽ lập một tổ chức mới.

^{かいしゃ} ^{そしき}
会社で労働組合を組織する。Tôi tổ chức một hội lao động ở công ty.

^{からだ} ^{ないぞう} ^{しんけい} ^{さいぼう...} ^{そしき}
{ 体 / 内臓 / 神経 / 細胞 ... } の組織
Cấu trúc, tổ chức {cơ thể, nội tạng, thần kinh, tế bào...}

類 機関: cơ quan

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

制度

CHẾ, ĐỘ

せいど

Chế độ, hệ thống

Ví dụ :

にほん ゆうびん せいど ができたのはめいじじだいだ。
日本郵便の制度ができたのは明治時代だ。

Hệ thống bưu điện Nhật Bản được hình thành là dưới thời Minh Trị.

こくみんけんこうほけん せいど あらた
国民健康保険の制度を改める。

Sửa đổi chế độ bảo hiểm sức khỏe quốc dân.

類

システム: hệ thống

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

構成

CẤU, THÀNH

こうせい

Cấu trúc, cấu thành

Ví dụ :

^{ろんぶん} 論文の ^{こうせい} 構成を ^{かんが} 考える。 Suy nghĩ cấu trúc của bài luận văn.

^{がくぶ} この学部は、^{がっか} 八つの学科 {^{から} から / ^で で} ^{こうせい} 構成されている。

Ngành học này được cấu trúc từ 8 khoa học.

^{かぞくこうせい} 「家族構成は、^{そぼ} 祖母、^{りょうしん} 両親、^{あに} 兄、^{わたし} 私の **5** 人です」

“Thành viên của gia đình có bà tôi, bố mẹ tôi, anh trai và tôi 5 người”.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

形式

けいしき

HÌNH, THỨC

Hình thức, phương thức

Ví dụ :

にほんご てがみ か
日本語で手紙を書きたいのだが、形式が分からない。

Tôi muốn viết một bức thư tay bằng tiếng Nhật nhưng không biết cách thức như nào

けいしきてき あたま さ
形式的に頭を下げただけでは、謝罪の気持ちは伝わらないだろう。

Chỉ cúi đầu một cách hình thức thì có lẽ không truyền đạt được tâm trạng tạ tội.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

傾向

けいこう

KHUYNH, HƯỚNG

Khuynh hướng, xu hướng

さいきん わかもの しごと じぶん せいかつ じゅうし けいこう
最近の若者は仕事より自分の生活を重視する 傾向がある。

Ví dụ : Giới trẻ hiện nay có khuynh hướng coi trọng cuộc sống của bản thân hơn là công việc.

じょせい かんりしょく ふ けいこう
女性 管理職は増える 傾向にある。

Nghề quản lý nữ nghiêng về khuynh hướng tăng lên.

けいき かいふく けいこう み
ようやく 景気回復の傾向が見えてきた。 Cuối cùng thì tôi cũng tìm được khuynh hướng hồi phục kinh tế.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

方針

ほうしん

PHƯƠNG, CHÂM

Phương châm

Ví dụ :

かいしゃ ほうしん そ はたら
会社の方針に沿って働く。 Làm việc theo phương châm của công ty.

しょうらい ほうしん さだ
将来の方針を定める。 Quyết định phương châm của tương lai.

こども きょういく ほうしん た
子供の教育方針を立てる。 Lập phương châm giáo dục trẻ con.

せいふ けいざい せいさく ほうしん あやま
政府は経済政策の方針を誤った。 Chính phủ đã nhầm về chính sách kinh tế.

こう ぶんぶり ようどう ほうしん
わが校は文武両道を方針としている。 , Trường học của chúng tôi lấy phương châm là văn võ song toàn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

徹底

TRIỆT, ĐỀ

てってい

Triệt đề, toàn diện, thấu đáo

Ví dụ :

しどう てってい
指導を徹底する。 Chỉ đạo triệt đề .

かれ てってい むしんろんじゃ
彼は徹底した無神論者だ。 Anh ấy là người theo thuyết vô thần toàn diện.

きんちょうじ れんらく てってい じゅうよう
緊張時には連絡を徹底させることが重要だ。
Lúc căng thẳng thì việc làm thấu đáo liên lạc là việc quan trọng.

もんだい てっていてき けんとう
問題を徹底的に検討する。 Xem xét vấn đề một cách triệt đề .

じこ てっていてき ちょうさ ひつよう
この事故は徹底的な調査が必要だ。 Tai nạn này cần điều tra triệt đề.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

分析

PHÂN, TÍCH

ぶんせき

Phân tích

Ví dụ :

たてもの つか 木 き ぶんせき 分析 して、つく 作られた ねんたい 年代 しら 調べる。

Phân tích gỗ được dùng trong tòa nhà thì sẽ tìm được năm xây dựng.

フロイトはせいしんぶんせき 精神分析 で ゆうめい 有名だ。

Freud nổi tiếng bởi việc phân tích tâm lý.

さっか ぶんしょう ぶんせき 作家の文章を分析して、ことば つか 使い方 かた しら 調べる。

Phân tích đoạn văn của tác giả để tìm hiểu cách dùng từ ngữ.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

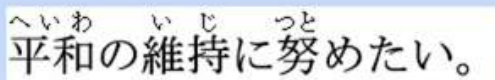
維持

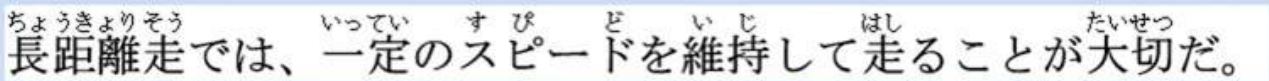
いじ

Duy trì

DUY, TRÌ

Ví dụ :  Nếu ra khỏi nhà bố mẹ , thì khó có thể duy trì mức sống như bây giờ.

 Tôi nỗ lực để duy trì hòa bình thế giới.

 Chạy cự ly dài thì việc duy trì tốc độ nhất định và chạy là quan trọng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

管理

かんり

Quản lý

QUẢN, LÝ

Ví dụ :

わたし しごと ちゅうしゃじょう こうえん... のかんり
私の仕事は {ビル/ 駐車場/ 公園...} の管理だ。

Công việc của tôi là quản lý {tòa nhà/ bãi đỗ xe/ công viên...}

べんごし ざいさん かんり たの
弁護士に財産の管理を頼んでいる。

Tôi nhờ luật sư quản lý tài sản hộ.

けんこうかんり しごと おも
健康管理も仕事のうちだと思う。

Tôi nghĩ quản lý sức khỏe cũng là một công việc

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

行方

HÀNH, PHƯƠNG

ゆくえ

Tung tích

Ví dụ :

^{むすめ} ^{いえ} 娘が家でした。^{いま} ^{ゆくえ} ^{さが} 今、行方を探しているところだ。

Con gái tôi đi khỏi nhà. Bây giờ tôi đang tìm tung tích nó.

^{ちじん} ^{やま} ^{ゆくえふめい} 知人が山で行方不明になった。 ^{しやうはい} ^{ゆくえ} ^わ Người quen mất tung tích ở núi.

^{しあいじかん} ^{のこ} ^{5ふん} 試合時間が残り5分になっても、^{しょうはい} ^{ゆくえ} ^わ 勝敗の行方は分からなかった。

Dù thời gian trận đấu còn lại 5 phút nhưng vẫn rõ dấu hiệu thắng bại.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

端

ĐOAN

はし

Cạnh, lề, góc

Ví dụ :

^{みち}道の^{はし}端を^{ある}歩く。 Đi trên lề đường .

ベンチの^{はし}端に^{こしか}腰掛ける。 Ngồi ở cạnh ghế.

^{しんぶん}新聞を^{はし}端から^{はし}端まで^よ読む。 Đọc báo từ góc này sang góc kia

 youtube.com/nhonhanhtienhhat

 fb.me/nhonhanhtienhhat

場

ば

TRƯỜNG

Địa điểm, chỗ, nơi

Ví dụ :

やまだ たかはし もう で ば ことわ
山田さんは、高橋さんの申し出をその場で断った。

Anh Yamada đã từ chối lời đề nghị của anh Takahashi tại ngay chỗ đó.

ひとり ば
一人になれる場がほしい。 Tôi muốn có chỗ có thể một mình .

すずきょうじゅ さいきん て れ び で ほん か かつどう ば ひろ
鈴木教授は最近テレビに出たり、本を書いたり、活動の場を広げている。

Giáo sư Suzuki dạo gần đây lên tivi, rồi còn viết sách, mở rộng ra lĩnh vực hoạt động.

こうきょう こうりゅう・・・ ば
{ 公共 / 交流 ... } の場。 Địa điểm { công cộng/ giao lưu... }

ば こうき よ
場の空気をよむ。 Đọc (nắm được) bầu không khí ở nơi đó.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

分野

PHÂN, DÃ

ぶんや

Lĩnh vực

Ví dụ :

わたし せんもんぶんや かいけいがく
私の専門分野は会計学だ。 Lĩnh vực chuyên môn của tôi là kế toán.

とくいぶんや
コンピューターグラフィックスは得意分野だ。

Ồ họa máy tính là lĩnh vực tôi giỏi.

いでんがく ぶんや たかはしきょうじゅ みぎ で
遺伝学の分野では高橋教授の右に出るものはいない。

Trong lĩnh vực di truyền học thì không có người giỏi thứ 2.

類

領域: lãnh địa

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

需要

NHU, YÊU

じゅよう

Nhu cầu

Ví dụ : もの ねだん じゅよう きょうきゅう かんけい えいきょう
物の値段には、需要と供給の関係が影響している。
Mỗi quan hệ cung cầu ảnh hưởng tới giá cả của đồ vật

なつ ふゆ でんりょく じゅよう ふ
夏と冬は電力の需要が増える。

Mùa hè và mùa đông thì nhu cầu về điện tăng lên.

さいきん え こ かんが でんきじどうしゃ たい じゅよう たか
最近ではエコの考えから電気自動車に対する需要が高まっている。

Dạo này vì suy nghĩ cho môi trường mà nhu cầu đối với việc sử dụng xe oto sử dụng điện tăng lên.

類 ニーズ: nhu cầu.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

供給

CUNG, CẤP

きょうきゅう

Cung cấp

なつ でんりょく きょうきゅう ふそく
夏は電力の供給が不足しがちだ。

Ví dụ : Vào mùa hè thì việc cung cấp điện thường không đủ.

のうか かんとうちほうぜん いき しんせん やさい きょうきゅう
このあたりの農家は関東地方全域に新鮮な野菜を供給している。

Nông gia của khu vực này cung cấp rau tươi sạch cho toàn khu vực tỉnh Kantou.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

物資

ぶっし

VẬT, TƯ

Vật phẩm, vật dụng

Ví dụ :

ないせんちゅう 内戦中のこの国は生活物資がひどく欠乏している。

Đất nước này đang trong nội chiến nên vô cùng thiếu nhu yếu phẩm

つなみ ひがいち きゅうえんぶっし おく 津波の被害地に救援物資を送る。

Gửi vật phẩm cứu trợ tới khu vực bị sóng thần gây hại.

けいざい はってん 経済が発展しているこの国は、物資が豊かだ。

kinh tế này thì vật phẩm phong phú

Đất nước đang phát triển

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

用途

ようと

DỤNG, ĐỒ

Công dụng, ứng dụng

Ví dụ : かいがい 海外のスーパーには、ようと 用途のわからない どうぐ 道具がたくさん なら 並んでいた。
Trong siêu thị nước ngoài thì những đạo cụ tôi không biết công dụng bày rất nhiều.

電子レンジ は ようと 用途が ひろ 広くて べんり 便利なものだ。

Lò nướng điện tử có công dụng rộng rãi và là đồ tiện lợi

類 使い道 : cách dùng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

関連

かんれん

Liên quan

QUAN, LIÊN

Ví dụ :

この二つの事件^{じけん}に関連^{かんれん}があるかどうか調^{しら}べてみよう。

Đang điều tra xem có hay không liên quan đến 2 vụ này.

「先^{さき}ほどの黒田^{くろだ}さんの報告^{ほうこく}に関連^{かんれん}して、説明^{せつめい}を追加^{ついか}させていただきます」

“Liên quan với thông báo của anh Kuroda vừa nãy thì tôi xin thuyết minh”.

 youtube.com/nhonhanhtienhhat

 fb.me/nhonhanhtienhhat

消耗

しょうもう

TIÊU, HAO

Thiếu hụt, tiêu thụ, mất

Ví dụ : ^{さいきん}最近^{りょう ふ}コピーの量が増えて、^{かみ}紙の^{しょうもう}消耗^{はげ}が激しい。
Dạo này lượng photo nhiều lên nên thiếu hụt giấy mạnh.

^{くるま}この車^{ねんぴ}は燃費^{わる}が悪いので^{しょうもう}ガソリンの消耗^{はや}が早い。
Chiếc xe này tỉ lệ hao nhiên liệu xấu nên thiếu hụt xăng nhanh.

^{やま}山で^{そうなん}遭難したときは、^{たいりよく}体力を^{しょうもう}消耗しないように^{ほう}じっとしていた方がいい。
Khi gặp nạn trên núi thì nên nằm yên để không bị mất thể lực。
長時間爆発物の処理をしていて、神経が消耗した。
Tốn thời gian dài xử lý vật liệu nổ (bom, mìn...), thần kinh bị hao tổn (mệt mỏi về tinh thần)

類 消費: phí tiêu

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

欠陥

KHIÊM, HẨM

けっかん

Khuyết điểm, nhược điểm, thiếu sót

Ví dụ :

しんはつばい 新発売のプレーキに けっかん 欠陥が み 見つか、かいしゅう 回収されることになった。

Phát hiện ra sai phạm ở phanh ô tô mới bán nên đã quyết định thu hồi.

ぶつ 物の こうぞう 構造に じゅうだい 重大な もんだい 問題がある とき 時に つか 使う。

Dùng khi có vấn đề lớn trong cấu tạo của vật

974

N2 mimi kara oboeru – Unit 11

Step4
891 ~ 990

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

予備

よび

DỰ, BỊ

Dự phòng, dự bị

Ví dụ :

よび でんち か
予備の電池を買っておいた。

Mua sẵn pin dự phòng

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

付属

ふぞく

PHÓ, THUỘC

Kèm theo, phụ thuộc

Ví dụ :

おお こうじょう ふぞく ほいくえん つく
大きな工場だでき、それに付属して保育園も作られた。

Công trường lớn được hình thành, nhà trẻ theo đó cũng được xây lên.

だいがくつき ふ ぞくこうとうがっこう
〇〇大学付（附）属高等学校。

Trường cấp ba trực thuộc trường đại học 〇〇

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

手当

てあて

THỦ, ĐƯƠNG

trị bệnh, chữa trị, chuẩn bị, tiền trợ cấp

Ví dụ :

けがの^{てあ}手当てをする。 Chữa trị vết thương.

みせ ^{つく} 店を作る ^{しきん} 資金の ^{てあ} 手当てはできた。 Việc chuẩn bị tiền để xây dựng quán đã xong.

げんざいりょう ^{てあ} 原材料を手当てする。 Chuẩn bị nguyên vật liệu.

きゅうりょう ^{きほんきゅういがい} 給料には基本給以外にさまざまな ^{てあ} 手当てが ^つ 付く。

Có rất nhiều tiền trợ cấp trong tiền lương ngoài tiền lương tiêu chuẩn.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

元

もと

NGUYỄN

Gốc, ban đầu, do, nguyên nhân

Ví dụ : 「使ったものは元に戻しておいてください」 “Hãy trả lại đồ đã sử dụng về vị trí cũ”.

^{ちち}父は^{さけ}酒がもとで^{びょうき}病気になってしまった。 Bô tôi bị bệnh do rượu.

もととはいえば、^い私^{わたし}がつまらない^{じょうだん}冗談^いを言ったことが^{げんいん}けんかの原因だ。

Nếu nói nguyên nhân thì là do tôi nói đùa nhảm chán nên đã gây ra cãi nhau.

失敗は成功の元。Thất bại là nguồn gốc của thành công.

元市長の前田氏が亡くなったそうだ。Nghe nói ngài Maeda thị trưởng ban đầu đã mất.

故郷に帰っても、もと住んでいた家はもうない。

Dù trở về quê hương nhưng ngôi nhà ban đầu tôi sống đã không còn.

ガスの元栓を閉める。Đóng nắp bình ga.

火事の火元は台所だとニュースで言っていた。

Trên tin mới có nói nguồn gốc của hỏa hoạn là phòng bếp.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

面

めん

DIỆN

Mặt nạ, bề mặt

Ví dụ :

この^{おど}踊りは^{めん}面をつけて^{おど}踊る。 Điều múa này là đeo mặt nạ rồi nhảy.

^{よさん}予算の^{めん}面から^{かんが}考えると、この^{けいかく}計画を^{じつげん}実現するのは^{むずか}難しい。
Nếu nghĩ từ khía cạnh dự toán thì khó thực hiện kế hoạch này.

さいころは六つの面から成る。Xúc xắc là làm thành từ 6 mặt.
ボールが顔面に当たってしまった。Bóng trúng mặt.

私はいつも、人の良い面を見るようにしている。
Tôi lúc nào cũng cố gắng nhìn mặt tốt của con người.

類

 仮面 : mặt nạ

その考え方は一面的すぎる。Cách nghĩ đó quá phiến diện.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

説

せつ

THUYẾT

Thuyết, giả thuyết

^{じんるい}人類は^{はじ}アフリカから始まったという^{せつ}説がある。

Ví dụ : Có thuyết cho rằng loại người khởi nguồn từ châu Phi.

インフルエンザワクチンについては、^{ゆうこう}有効かどうかで^{せつ}説が^わ分かれています。

Thuyết về việc vắc xin dịch cảm cúm có hữu hiệu không đang được phân chia.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

差

SA

さ

Sự khác nhau, khoảng cách

Ví dụ :

テストの結果は、どの学生もほとんど差がなかった。

Kết quả kiểm tra thi học sinh nào cũng không có sự khác biệt mấy.

国民の貧富の差が広がっている。

Sự khác biệt giàu nghèo của người dân đang phủ rộng rãi.

マラソンで、2位以下に大きな差をつけて優勝した。

Trong marathon thì tôi tạo khoảng cách lớn với vị trí thứ 2 trở xuống nên đã chiến thắng.

引き算で差を出す。Đưa ra khoảng cách trong phép trừ.

100から80を引くと、差は20だ。 Khi rút 80 từ 100 thì còn lại khoảng cách là 20.

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

間

GIAN

ま

Thời gian, phòng, khoảng trống

Ví dụ :

わたし らいにち ま
私は来日してまだ間がない。 Tôi đã sang Nhật rồi, nhưng vẫn chưa có thời gian.

たの じ かん ま じ かん す
楽しい時間はあっという間に時間が過ぎてしまう。 Thời gian vui vẻ đã trôi qua từ lúc nào.

ともだち たず い ま わる りょこう で あと
友達を訪ねて行ったが、間が悪く旅行に出た後だった。

Tôi đi tới thăm bạn nhưng thời gian không hợp, là sau khi bạn tôi đã đi du lịch rồi.

わたし じょうま す
私は6畳間に住んでいる。 Tôi sống ở phòng rộng 6 chiếu Tatami.

かれ 6 けん
彼のうちは6間もある。 Nhà anh ấy có tận 6 phòng.

類

 タイミング : thời gian

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

分

PHÂN

ぶん

Phần, tình trạng, trình độ

Ví dụ :

お菓子^{かし}を、弟^{おとうと}の分^{ぶん}まで食^たべてしまっ^たて怒^{おこ}られた。

Tôi lỡ ăn mất cả phần bánh kẹo của em trai nên bị nổi giận.

びょういん^{びょういん} 5日^{いつ}分^{かぶん}の薬^{くすり}をもら^った。

Tôi đã nhận phần thuốc của 5 ngày ở bệnh viện.

さいきんせいせき^{さいきんせいせき}の^の分^{ぶん}なら合^{ごう}格^{かく}できそ^ううだ。

Đạo này thành tích nâng cao. Nếu cứ trạng thái thế thì có lẽ sẽ đỗ.

えんぶん^{えんぶん}へ^へ、医^い者^{しゃ}に言^いわれた。

Tôi được bác sĩ dặn là giảm bớt phần muối.
{糖／水／アルコール...}分。Phần {đường/ nước/ chất còn..}

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

筋

すじ

CÂN

Cốt truyện, gân cốt, nguồn

Ví dụ : むかしよ 昔しょうせつ 読んだ小 説すじ の筋わす を忘れてしまった。 Quên mất cốt truyện của tiểu thuyết tôi đọc ngày xưa.

彼の話は、いつも筋が通っている。Câu chuyện của anh ấy lúc nào cũng liên kết với nhau.
話が本筋からそれる。Câu truyện lệch khỏi cốt truyện ban đầu.

話を本筋に戻す。Đưa câu truyện trở về cốt truyện ban đầu.

あの人は、筋の通らないことは決してしない。Hắn ta sẽ nhất quyết không làm việc vô lý.

何の関係もないあなたにそんなことを言われる筋合いはない。
Không có lý gì mà người không liên quan gì như cậu lại bị nói như vậy .
この肉は筋だらけでかたい。Thịt này đầy gân nên cứng.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

余裕

よゆう

DƯ, DỰ

Khoản dư, rảnh rỗi

Ví dụ : ^{くるま} ^か ^か 車 ^{よゆう} を買い替えたいが、その 余裕はない。 Tôi muốn mua đôi xe nhưng không dư tiền.

^{じかん} ^{よゆう} ^み 時間の 余裕を見て、^{30ふんまえ} ^{いえ} ^で 30分前に家を出た。

Tôi xem thời gian còn thừa thì đã đi ra khỏi nhà trước 30 phút.

^{さいきんいそが} 最近 ^{よゆう} ^{せいかつ} 忙しすぎる。もっと 余裕のある 生活がしたい。

Dạo này tôi bận quá. Tôi muốn sống một cuộc sống thong thả hơn nữa.

部屋が狭いので、ベッドを置く余裕はない。

Phòng tôi nhỏ nên không có khoảng trống dư để đặt giường.

「試験の前に遊びに行くなんて、余裕だね」 “Đi chơi trước khi thi, rảnh rỗi nhỉ”

余裕たっぷりの態度。Thái độ đầy tự tin.

類 ゆとり: đủ, vừa đủ

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

負担

PHỤ, ĐẢM

ふたん

Gánh vác, chịu trách nhiệm

Ví dụ :

そうりょう どうしゃふたん
「送料は当社負担とします」 “Cước phí thì công ty chúng tôi chịu trách nhiệm”.

こうそくどうろけんせつ ひよう くに ちほう はんぶん ふたん
高速道路建設の費用は、国と地方が半分ずつ負担する。

Phí dùng cho xây dựng đường cao tốc thì quốc gia và địa phương chịu trách nhiệm từng nửa một”.

りょうしん ひとり かいご ふたん おも
両親を一人で介護するのは負担が重い。 Chăm sóc cha mẹ một mình thì trách nhiệm nặng nề.

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

保障

ほしょう

Bảo, chương

Bảo hành, bảo đảm

Ví dụ :

^{しょうひん} ^{1ねんかん} ^{ほしょう}
この商品には1年間の保証がついている。 Sản phẩm này có kèm bảo hành 1 năm.

^{かれ} ^{しゃちょう} ^{むすこ} ^{しょうらいしゃちょう} ^ち ^{くらい} ^{ほしょう}
彼は社長の息子なので、将来社長の地位が保証されている。

Anh ta là con trai giám đốc nên vị trí giám đốc tương lai được bảo đảm.

^{しごと} ^{せいこう} ^{ほしょう}
この仕事が成功する保証はない。 Không có gì bảo đảm rằng việc này sẽ thành công.

^{ゆうじん} ^{おおや} ^{わたし} ^{ほしょう} ^か
友人が大家さんに私がまじめなことを保証してくれたので、アパートを借りることができた。
Bạn tôi bảo đảm với chủ nhà rằng tôi nghiêm túc nên tôi mới thuê được căn hộ.

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

催促

さいそく

THÔI, XÚC

Thúc giục, giục giã

Ví dụ :

^か貸した^{かね}金を返すよう、^{さいそく}催促の^{でんわ}電話を^か掛けた。

Tôi đã bị gọi điện hỏi thúc trả lại khoản tiền đã vay.

^{ざっし}雑誌に^の載せる^{げんこう}原稿を^{なんど}何度も^{さいそく}催促されているが、なかなか^か書けない。

Tôi bị thúc giục mấy lần đăng bản thảo lên tạp chí nhưng vẫn chưa viết được gì.

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

成立

せいりつ

THÀNH, LẬP

Thành lập, thiết lập

Ví dụ :

{^{こっか}国家/^{ほうりつ}法律/^{よさん}予算/^{じょうやく}条約/^{けいやく}契約/^{とり}取引/^{いん}商談... } ^{せいりつ}が成立する。

Thành lập, thiết lập {quốc gia/ luật pháp/ dự toán/ điều kiện/ hợp đồng/ giao dịch /thương đàm...}

^{しんほうあん}新法案は、^{けっきよくふせいりつ}結局不成立になった。Luật pháp mới cuối cùng đã bất thành.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

矛盾

MÂU, THUẦN

むじゅん

Mâu thuẫn

Ví dụ :

^{たなか}田中さんは^い言っていることと^{むじゅん}していることが矛盾している。

Anh Tanaka đang mâu thuẫn giữa nói và làm.

^{ろんぶん}論文を書くときは、^{ろんり}論理に^{むじゅん}矛盾があってはならない。 Khi viết luận văn thì lý lẽ không được mâu thuẫn với nhau.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

存在

そんざい

TỒN, TẠI

Tồn tại

Ví dụ :

^{せ かい} 世界に ^{そんざい} UFO の ^{しん} 存在を ^{ひと} 信じる ^{おお} 人が多くいる。

Vẫn có nhiều người tin vào sự tồn tại của UFO trên thế giới.

^{かのじょ} 彼女は ^{め だ} クラスの中では ^{そんざい} 目立たない存在だ。

Cô ấy tồn tại không nổi bật trong lớp.

^{しょだい} 初代の ^{しゃちょう} 社長は、^{いだい} 偉大な ^{そんざい} 存在だった。

Chủ tịch đầu tiên là một sự tồn tại vĩ đại.

^{こせい} あの人は ^{つよ} 個性が ^{そんざい} 強くてとても ^{そんざい} 存在感がある。

Hắn ta cá tính mạnh nên rất nổi bật

991

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

編む

BIÊN

あむ

Đan, bện

Ví dụ :

{ ^{けいと}毛糸でセーターを / ^{たけ}竹でかごを } ^あ編む。

Đan {áo len / rổ bằng tre}

^{かみ}髪を ^あ編む。Tết tóc

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

縫う

PHÙNG

ぬう

Dệt, may, vá, khâu

Ví dụ :

ぞうきんを縫う。Khâu cái khăn lau.

やぶ 破れたところを縫う。Vá lại chỗ bị rách.

けがで 5針縫った。Do bị thương mà khâu 5 mũi.

じゅぎょう あいま ぬ 授業の合間を縫って、サッカーの練習をする。

Luyện tập bóng đá để lấp thời gian rảnh rỗi giữa các tiết học.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

指す

さす

CHỈ

Chỉ, chỉ ra, cho thấy

とけい はり さ
時計の針が 12 時を指している。 Kim đồng hồ đang chỉ 12 giờ.

Ví dụ : えき ほうこう ゆび さ おし
駅の方向を指で指して教えてあげた。 Chỉ đường hướng nhà ga bằng ngón tay.

さんちょう さ しゅっぱつ
山頂を指してキャンプを出発した。 Xuất phát cắm trại hướng tới đỉnh núi.

じゅぎょう なんかい せんせい さ
授業で何回か先生に指された。 Tôi bị giáo viên chỉ điểm mấy lần trong giờ học.

「青少年」とは、一般に10代半ばから20代半ばの男女を指す。

“Thanh thiếu niên” thường chỉ nam nữ trong độ tuổi từ 10 tuổi tới 20 tuổi.

「この分の「それ」」は前の文 章の何を指していますか。」

“Cái này” trong câu văn này là chỉ điều gì trong đoạn văn trước vậy?

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

示す

CHỈ

しめす

Biểu thị, chỉ ra, đưa ra

Ví dụ :

このビル^{はい}に入るには身分証^{みぶんしょう}を^{しめ}さなければならない。

Phải đưa giấy chứng minh khi vào tòa nhà này.

数字を示しながらプレゼンテーションをした。Vừa cho xem số liệu vừa giới thiệu.

親が子供に手本を示す。Bố mẹ cho con cái xem tranh mẫu.

上司が仕事を怠けていては、部下に示しがつかない。

Việc cấp trên trốn việc thì làm gương xấu cho cấp dưới.

彼は新しいことにすぐ関心を示す。Anh ấy bày tỏ sự quan tâm ngay lập tức với việc mới.

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

注ぐ

そそぐ

CHÚ

Rót vào, chảy vào

^{かわ} ^{たいへいよう}
この川は太平洋にそそいでいる。 Dòng sông này chảy vào thái bình dương.

Ví dụ :

^{たいよう} ^{ひかり} ^ふ ^{そそ}
太陽の光がさんさんと降り注いでいる。 Ánh nắng mặt trời chiếu sáng rực rỡ.

^{ゆのみ} ^{ちゃ} ^{そそ}
湯呑にお茶を注ぐ。 Rót trà vào chén.

^{あた} ^{しごと} ^{ちから} ^{ぜんりよく} ^{そそ}
新しい仕事に { 力 / 全力 ... } を注いでいる。 Dồn { sức lực / toàn lực ... } vào công việc mới.

^{こども} ^{あいじょう} ^{そそ} ^{そだ}
子供に愛情をたっぷり注いで育てた。 Dồn tình yêu thương tràn đầy vào con và nuôi lớn.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

すすぐ

すすぐ

Súc (miệng), rửa, tẩy, giặt

Ví dụ :

せんざい あら せんたくもの みず そそ
洗剤で洗った洗濯物を水で濯ぐ。

Giặt đồ bằng bột giặt với nước

は みが くち
歯を磨いて口をすすぐ。

Đánh răng rồi súc miệng

 youtube.com/nhonhanhtienhhat

 fb.me/nhonhanhtienhhat

触る

さわる

XÚC

Chạm, sờ

^き切れた^{でんせん}電線に^{さわ}触ると^{あぶ}危ない。Sờ vào dây điện bị đứt thì nguy hiểm.

Ví dụ :

^{うみ}海で^{およ}泳いでいたら、^{なに}何かやわらかいものが^{あし}足に^{さわ}触った。
Khi bơi ở biển thì có thứ mềm mềm chạm vào chân tôi.

このスカーフはシルク^{せい}製で^て手^{さわ}触りがいい。Cái váy này làm bằng lụa nên sờ thích tay.

^てテニス^にが^す趣味だが、^{しゅみ}最近^{さいきん}忙しくて^{いそが}全然^{ぜんぜん}ラケットに^{さわ}触っていない。
Tennis là sở thích của tôi nhưng dạo này bận nên hoàn toàn không chạm vào vợt.
意志的な場合に使う。Dùng trong trường hợp có ý chí.

類 触れる: chạm.

 youtube.com/nhonhanhtienhhat

 fb.me/nhonhanhtienhhat

触れる

ふれる

XÚC

Chạm, tiếp xúc

「^{てんじひん}展示品^てにお手^ふを触れないでください」 “Đừng chạm tay vào đồ triển lãm”.

Ví dụ : ^{くらやみ}暗闇^{なか}の中で^{なに}何かが^{あし}足^ふに触れた。 Trong bóng tối có gì đó chạm vào chân tôi.

道で肩が触れただけで、相手ににらまれた。

Chỉ vì chạm vai ở trên đường mà bị đối phương lườm.

この件には触れないでおこう。Đừng chạm vào vụ này.

初めての海外旅行で、目に触れるものすべてが新鮮だった。

Trong chuyến du lịch nước ngoài đầu tiên thì tất cả thứ đập vào mắt tôi đều tươi mới.

類 触る: chạm 言及する: nói đến, nhắc đến, ám chỉ

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

抱く

BẢO

いただく、だく

ấp ủ, ôm ấp, ôm, vây quanh

Ví dụ :

わたし おお ゆめ だ りゅうがく
私は大きな夢を抱いて留学した。Tôi ấp ủ ước mơ lớn hồi đi du học.

きぼう のぞ ふあん うら だ
{希望／あこがれ／望み／不安／恨み…} を抱く。

Ôm ấp {hi vọng/ niềm mơ ước/ hi vọng/ bất an/ nỗi hận…}

あか ぼう はは むね だ おむ
赤ん坊は母の胸に抱かれてすやすやと眠っていた。

Em bé được ôm vào lòng ngực mẹ nên đã ngủ say sưa.

やまやま だ むら
山々に抱かれた村。Ngôi làng được núi vây quanh.

1000

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

抱える

BẢO

かかえる

Ôm, cầm trong tay, vướng phải, mắc phải

Ví dụ :

ひと うで おお にもつ かか
その人は腕に大きな荷物を抱えていた。Người đó đang xách hành lý lớn trên tay.

わたし あたま かか
どうしたらいいかわからず、私は頭を抱えた。Không biết làm thế nào, tôi ôm đầu.

かのじょ おっと な にん こども かか ひっし はたら
彼女は夫を亡くし、3人の子供を抱えて必死に働いた。

Cô ấy mất chồng, vì còn vướng phải ba đứa con nên làm việc hết sức.

かれ いま しごとじょう もんだい かか
彼は今、仕事上の問題を抱えている。Anh ấy bây giờ đang mắc phải vấn đề trên công việc.

1001

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

担ぐ

ĐẢM

かつぐ

Mang, gánh vác

Ví dụ : にもつ かた かつ
荷物を肩に担ぐ。 Vác hành lý trên vai.

かつ
おみこしを担ぐ。 Chăm sóc miếu thờ.

えんぎ かつ
縁起を担ぐ。 Mê tín

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

剥がす

TƯỐC

はがす

Bóc

Ví dụ :

プレゼント^{よう}用に買ったクッキーの値札^{ねふだ}を剥^はがす。

Bóc phiếu ghi giá của bánh đã mua tặng quà.

掲示板^{けいじばん}に貼^はってある古いポスターをはがして新^{あた}しいものを張^はった。

Bóc poster đã cũ dán trên bảng thông báo để dán cái mới.

狩^かりで撃^うった獲物^{えもの}の皮^{かわ}をはぐ。Lột da con mồi đã bắn trong cuộc đi săn.

類

剥ぐ: lột

1003

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

描く

MIÊU

えがく

Vẽ, miêu tả, hình dung

Ví dụ :

この画家はよく街の風景を描く。Họa sĩ này hay vẽ phong cảnh thành phố.

この小説は若者の心の動きを細かく描いている。

Tiểu thuyết này hay miêu tả chi tiết chuyển động của tâm lý người trẻ.

子供のころは、有名になることを夢に描いていた。

Hồi còn trẻ con thì tôi đã vạch ra giấc mơ trở thành người nổi tiếng nổi tiếng.

類 描写する: miêu tả

1004

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

砕ける

TOÁI

くだける

Bị vỡ, bị đập nhỏ, dễ dãi

Ví dụ :

^お落ちたカップがこなごなに^{くだ}砕けた。Chiếc cốc rơi bị vỡ vụn.

^{あらた}改まった場では、^ぼ砕けた^{くだ}言葉遣い^{ことばづか}はしない^{ほう}方がいい。
Ở những nơi nghi thức thì không nên dùng ngôn từ dễ dãi.

^{くだ}砕けた {^{ことば}言葉 / ^{ひょうげん}表現 / ^{たいど}態度…} {Ngôn từ/ biểu hiện/ thái độ…} dễ dãi

1005

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

砕く

TOÁI

くだく

Đập vỡ

Ví dụ :

^{こおり}氷を^{ちい}小さく^{くだ}砕いて^いグラスに入れる。Đập nhỏ đá rồi cho vào cốc.

^{ゆめ}{夢/^{きぼう}希望/^{やぼう}野望}^うが^{くだ}打ち砕かれた。Đập tan {giấc mơ/ hi vọng/ tham vọng}

^き木の^み実をかみくだく。Nhai nát trái cây.

^{むずか}難しい内容を^{くだ}かみ砕いて^{せつめい}説明する。Nghiêm ngẫm nội dung khó rồi giải thích.

1006

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

ふさがる

ふさがる

Đầy, tắc nghẽn

Ví dụ : にもつ とぐち
荷物で戸口がふさがっている。 Cửa ra vào bị hành lý chặn gây tắc nghẽn.

くるま おうてん みち
車が横転して道がふさがってしまった。 Ô tô rẽ ngang nên đường bị tắc nghẽn.

ご ご かいぎしつ
午後は会議室はふさがっている。 Buổi chiều phòng họp đầy nghẹt.

「両手がふさがっているのでドアを開けてください」 “Cả hai tay tôi đều bận nên hãy mở cửa đi”.

「今、手がふさがっているので、用事は後にしてください」

“Bây giờ, tay tôi đang bận nên chuyện bận hãy để sau”.

1007

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

ふさぐ

ふさぐ

Bịt, lấp, làm đầy

どうろ あな
道路の穴をセメントでふさぐ。 Bịt lỗ trên đường bằng xi măng.

Ví dụ :

たいふう たお たいぼく みち
台風で倒れた大木が道をふさいだ。 Những cây lớn bị đổ do bão đã lấp kín đường.

かのじょ ちゅうい みみ
彼女は注意されると耳をふさいでしまう。 Cô ấy hể bị chú ý là bịt kín tai.

にもつ も がくせい しゅうだん でんしゃ
荷物を持った学生の集団が電車のドアをふさいでいた。

Đoàn học sinh cầm theo hành lý lấp đầy cửa tàu điện.

あめ つづ きぶん げんき で
雨が続けているせいか、気分がふさいで元気が出ない。

Do mưa vẫn tiếp tục nên tinh thần tôi bị phủ kín nên không khỏe.

1008

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

避ける

TỊ

さける

Tránh

Ví dụ : ^{みず}水^さたまりを^さ避^{ある}けて^{ある}歩いた。 Đi tránh vùng nước.

^{なつ}夏^ひの日^ざ差しを^{ひがさ}避^さけるために日傘を差した。 Để tránh ánh nắng mùa hè thì tôi che ô.

^{じゅうたい}渋^さ滞を^{まわ}避^{みち}けて回^{みち}り道をした。 Đi đường vòng để tránh tắc nghẽn.

彼女は最近私を避けている。 Cô ấy dạo này đang tránh mặt tôi.

この問題は、避けて通ることはできない。 Vấn đề này không thể tránh đi được.

類 よける : tránh sang bên.

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

よける

よける

Tránh sang bên, tránh

Ví dụ : ^と飛んでくるボールをよけようとして^{ころ}転んでしまった。Vì tránh quả bóng bay tới mà tôi bị ngã.

^む向こうからくる^{くるま}車をよけるため、^{みち}道の^{はし}端に^よ寄った。

Để tránh cái ô tô đang từ bên đường sang, tôi đã ghé vào lề đường.

^{みず}水たまりをよけながら^{ある}歩いた。 Vừa tránh vũng nước vừa đi.

^{あと}「後でまとめて^す捨てますから、^{もの}いらぬ物は^{わき}脇によけておいてください」

“Vì sau đó tôi sẽ tổng hợp rồi vứt đi nên hãy bỏ đồ không cần sang một bên”

類 かわす: tránh, lách 避ける: tránh どける: tránh, dẹp đi.

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

それる

それる

Lệch, trượt

Ví dụ :

たいふう しんろ きた
台風の進路が北にそれた。Đường đi của bão đã lệch sang hướng bắc.

おおどお わきみち
大通りから脇道にそれる。Lệch từ đường chính sang lề đường.

みち
道をそれる。Lệch khỏi đường.

や まと
矢が的をそれる。Mũi tên lệch khỏi đích.

はなし
話がそれる。Đánh trống lảng sang chuyện khác.

類 はずれる: lệch, chệch, tuột ra

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

そらす

そらす

Trốn, tránh, đánh trống lảng, lách

Ví dụ : 「^{はなし}話を^そらさないでちゃんと^{こた}答えてください」 Đừng đánh trống lảng nữa mà trả lời hẳn hoi đi”.

^{たいふう}台風が^{しんろ}進路を^{きた}北にそらした。 Bão lách khỏi đường đi về phía bắc.

じっと見つめると、彼は私から目をそらした。

Hề nhìn chăm chăm là anh ta lại lách ánh nhìn khỏi tôi.

親は遊んでいる小さな子供から注意をそらしてはいけない。

Bố mẹ không được lơ là chú ý khỏi con cái nhỏ đang chơi.

類 外す : lách, làm ra ngoài

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

見つめる

KIẾN

みつめる

Nhìn chăm chăm, nhìn thẳng

Ví dụ : こ ははおや しゃしん み
子どもは母親の写真をじっと見つめていた。Đứa trẻ cứ nhìn chăm chăm bức ảnh của mẹ.

せんしゅ ご る み
選手はゴールを見つめていた。Tuyển thủ nhìn chăm chăm gôn.

げんじつ み しゃかい もんだいてん あらわ
現実を見つめると、社会の問題点が現れてくる。

Hễ nhìn về hện thực là vấn đề của xã hội lại hiện ra.

自分を見つめ直してみよう。Hãy thử nhìn lại bản thân.

類 凝視する: nhìn chăm chú 直視する: Nhìn thẳng

1013

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

眺める

THIẾU

ながめる

Ngắm, nhìn

Ví dụ :

母はベンチに^{すわ}座って、子供が^{こども}^{あそ}遊んでいるのをじっと^{なが}眺めていた。

Người mẹ ngồi ở ghế dài, ngắm đứa con đang chơi.

^{けしき}景色を^{なが}眺める。 Ngắm phong cảnh.

ここからの^{なが}眺めは^{すば}素晴らしい。

Phong cảnh từ đây thì tuyệt vời.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

見合わせる KIẾN, HỢP

みあわせる

Nhìn nhau, bị bỏ.

Ví dụ :

ふしぎ げん ぞう み にん かお み あ
不思議な現象を見て、2人は顔を見合わせた。

Nhìn thấy hiện tượng lạ nên hai người nhìn nhau.

おおあめ えんそく み あ
大雨になりそうなので、遠足は見合わせるようになった。

Vì có vẻ sẽ mưa lớn nên chuyến tham quan đã bị hủy bỏ.

たいふう えいきょう れっしゃ ぜんせんうんこう み あ
「台風の影響で、列車は全線運行を見合わせております」

“Do ảnh hưởng của bão mà chúng tôi sẽ hủy bỏ toàn bộ tuyến tàu hỏa đi”

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

見送る

KIÊN, TÔNG

みおく

Tiễn, để (một thứ gì đó) đi, mất

きやく げんかん みおく
客を玄関まで見送った。 Tiễn khách ra sảnh.

Ví dụ :

りゅうがく ゆうじん こうこう せいだい みおく
留学する友人を空港で盛大に見送った。

Tiễn người bạn đi du học một cách hoành tráng ra sân bay.

つうきんじ でんしゃ すわ
通勤時でも電車を2台見送ればだいたい座れる。

Dù là giờ đi làm nhưng nếu để hai tuyến tàu hỏa đi thì vẫn có thể ngồi được”

政府は野党の激しい反対にあい、新法案の採択を見送ることにした。

Chính phủ gặp phải sự phản đối kịch liệt của đảng phản đối, quyết định theo dõi sự lựa chọn luật pháp mới.

1016

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

訪れる

PHÓNG

おとずれる

Thăm, ghé thăm

- Ví dụ : きたぐに 北国にもようやく はる 春が おとず 訪れた。 Mùa xuân cuối cùng cũng đã ghé thăm Kitaguni.
- まいとし 毎年、おおぜい 大勢の かんこうきゃく 観光客が きょうと 京都を おとず 訪れる。 Mỗi năm đều có đông du khách đến thăm Kyoto.
- いんさき 引先を おとず 訪れる。 Ghé thăm khách hàng

類 来る: đến 訪問する: thăm hỏi

1017

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

引き返す

DẪN, VIỆT

ひきかえす

Quay trở về

Ví dụ :

てい き わす き づ かえ
定期を忘れたのに気付いて、うちに引き返した。

Nhận ra mình quên vé tháng nên đã quay lại nhà.

だ む だて せつ おく えん いじょう つか ひ かえ
ダム建設には100億円以上使っている。いまさら 引き返せない。

Đã dùng hơn 100 triệu yên cho việc xây đập nước. Bây giờ không thể trở về nữa.

類 戻る: quay về, trở về

1018

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

去る

KHÚ

さる

Qua, lùi bước, rời khỏi

Ví dụ :

ふゆ さ はる
冬が去って春になった。 Đông qua, xuân tới.

たいふう きけん
{台風／危険…} が去る。 {Bão/ nguy hiểm…} qua

{職場／親の元／社長の地位…}を去る。

Rời khỏi {nơi làm việc/ cha mẹ/ vị trí giám đốc…}

去る9月10日、臨時国会が行われた。

Ngày 10 tháng 9 vừa qua, quốc hội lâm thời đã được tổ chức.

1019

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

すする

すする

Hớp, uống hớp, tiếng xì xụp, húp, khịt (mũi)

Ví dụ : そばを^{おと}音^たを立ててすする。 Húp mì Soba , phát ra tiếng.

{お茶^{ちゃ}／汁^{じる}…} をすする。 Húp {trà/ canh…}

{鼻^{はな}／鼻水^{はなみず}} をすする。 Khịt { mũi/ nước mũi…}

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

味わる

あじわる

VỊ

Nếm, thưởng thức

Ví dụ :

ひさ ひさ しぶりに ふるさと 故郷の りょうり 料理を あじ ゆっくり あじ 味わうことができた。

Lâu rồi tôi mới được thưởng thức đồ ăn của quê hương.

{ かい 快感 / くる 苦しみ / かな 悲しみ... } を味わう。

Nếm thử { cảm giác thú vị/ nỗi khổ/ nỗi buồn... }

忙しくて旅行に行けないので、ガイドブックを見て旅行気分を味わっている。

Do bận, tôi không thể đi du lịch được nên tôi xem sách hướng dẫn du lịch và nếm thử cảm giác du lịch.

この歌にはしみじみとした味わいがある。Bài hát này có vị sâu lắng.

1021

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

匂う

MÙI

におう

Lạ, kỳ lạ, bốc mùi

Ví dụ : ^{なま}生ゴミがにおう。 Bốc mùi rác tươi.

^{はな}バラの^{へやじゅう}花が部屋中ににおっている。 Hoa hồng tỏa mùi khắp phòng.

^{じけん}この事件は^{なに}何かにおう。 Vụ án này có gì đó lạ.

1022

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

飢える

CƠ

うえる

Đói, thiếu thốn

Ví dụ :

戦争中^{せんそうちゅう}は食^たべ物^{もの}がなく、皆^{みな}が飢^うえていた。

Trong chiến tranh thì không có đồ ăn, nên mọi người đều rất đói.

あの子^こは母^は親^{はおや}の愛^{あい}情^{じょう}に飢^うえている。

Đứa bé đó thiếu thốn tình yêu thương của mẹ.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

問う

とう

MÔN

Hỏi, tra hỏi

あんなことを言った彼の^い本心^{かれ}を^{ほんしん}問^といたい。

Ví dụ : Tôi muốn hỏi xem cảm xúc thật của anh ấy người mà đã nói câu đó.

{^{しんい}真意/^{やすお}安尾/^{みんい}民意…} を^と問う。

Hỏi/ thăm hỏi {ý định thực sự/ sự an nguy/ ý kiến của người dân}

党道に選挙で負けた 責任を問おう。

Truy hỏi đảng trong trách nhiệm đã thua trong cuộc bầu cử.

この仕事は、年齢・性別・学 歴を問わない。

Công việc này không đòi hỏi tuổi tác/ giới tính/ học lịch.

類

追究する: truy cứu 聞く: hỏi 尋ねる: thăm hỏi 質問する: hỏi

1024

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

語る

NGŨ

かたる

Kể chuyện

Ví dụ :

ひがいしゃ じけん じょうきょう かた
被害者が事件の 状 況 を語った。 Người bị hại đã kể lại tình hình của sự việc.

まご むかしばなし かた き
おばあさんは孫に 昔 話 を語って聞かせた。 Bà kể cho cháu nghe về chuyện ngày xưa.

ゆめ ほうふ けいけん かた
{ 夢 / 抱負 / 経験 ... } を語る。 Kể lại { giấc mơ / hoài bão / kinh nghiệm ... }

1025

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

誓う

ちかう

Thề

THỀ

Ví dụ :

しょうらい かなら いしや びょうき ひと すく ころろ ちか
将来は必ず医者になって病気の人を救おうと心に誓った。

Tôi đã hứa với lòng mình rằng tương lai nhất định sẽ thành bác sĩ để cứu người bệnh.

かみ おや じぶん ちか
{神／親／自分…} に誓う。Thề với {thần thánh/ bố mẹ/ bản thân…}

(スポーツの選手宣誓)「正々堂々と戦うことを誓います」

(Lời tuyên thệ của tuyển thủ trong thể thao) “Tôi thề sẽ đường đường chính chính thi đấu”

彼と彼女は将来を誓った 仲だ。Anh ta và cô ta thề ước tương lai

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

支える

CHI

ささえる

Chống đỡ, hỗ trợ, giúp

Ví dụ :

ついで ^{からだ} 体 ^{ささ} を ^{ある} 支えて 歩く。 Đỡ cơ thể bằng nạng rồi đi .

うちの ^か 家 ^{けい} 計 ^は 私 ^{わたくし} が ^{ささ} 支えている。 Kinh tế gia đình tôi là do tôi chống đỡ.

^{くる} 苦 ^{とき} しい ^か 時 ^{ぞく} 、 ^{とも} 家 ^{だち} 族 ^は 友 ^{ささ} 達 ^が 支えて くれた。 Lúc khổ sở thì bạn bè và gia đình đã hỗ trợ tôi.

木の 枝に 支えをする。 Chống đỡ nhờ cành cây.

子供が私の心の支えになっている。 Con cái trở thành chỗ dựa tinh thần của tôi.

1027

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

費やす

ついやす

TIÊU

Tiêu phí

Ví dụ :

しゅうまつ じかん 週末の時間をほとんどを趣味に費やしている。

Hầu hết thời gian cuối tuần tôi đều dành cho sở thích cá nhân.

じかん / かね / どりょく {時間 / お金 / 努力...} を費やす。

Tiêu tốn {thời gian/ tiền bạc/ nỗ lực...}

類 使う: dùng

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

用いる

もちいる

DỤNG

Dùng, sử dụng

けいたいでんわ いま ひろ もち
携帯電話は今や広く用いられている。Điện thoại di động bây giờ đang được sử dụng rộng rãi.

Ví dụ :

あたし ほうほう もち
新しい方法を用いてやってみよう。Hãy thử dùng phương pháp mới rồi làm thôi.

わたし あん もち かんげき
私の案が用いられて感激だ。Phương án của tôi được sử dụng nên tôi cảm kích.

最近彼は社長に重く用いられている。Dạo này anh ấy được giám đốc trọng dụng.

これからは大いに若手を用いようと思う。Từ bây giờ tôi định sẽ sử dụng nhiều người trẻ.

類 使う:dùng 使用する:sử dụng 重用する:trọng dụng 登用する:chỉ định, bổ nhiệm 任用する:bổ nhiệm

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

改まる

あらたまる

CẢI

Thay đổi

Ví dụ :

^{がくせい}あの学生は^{なんどちゅうい}何度注意しても^{たいど}態度が^{あらた}改まらない。

Học sinh đó dù nhắc nhở bao lần thì thái độ cũng không thay đổi.

^{とし}{年/^{きそく}規則…}^{あらた}が改まる。{Năm/ quy định…} được thay đổi.

^{あらた}改まった^{たいど}{態度/^{ことばづか}言葉遣い/^{ふくそう}服装/^{ば...}場…}

{Thái độ/ cách dùng từ/ trang phục/ địa điểm…} đã được thay đổi.

「おじいさん、お話があるんですが」「何だい、改まって」

“Ông ơi, ông có chuyện gì hả?” “Cái gì, thay đổi đi”

類 直る: thay đổi, sửa

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

改める

CẢI

あらためる

Đổi, làm thay đổi, đổi mới

「その遅刻癖^{ちこくくせ}を改^{あらた}めない^{しんよう}と、信用^{しんよう}をなくしますよ」

Ví dụ : “Nếu không sửa tật đi muộn đó thì sẽ mất niềm tin đó”

夕方から友人の結婚式に出席するので、会社を出る前に服装を改めた。

Tôi tham dự hôn lễ của bạn từ lúc tối nên trước khi ra khỏi công ty thì thay quần áo”

「今日はお忙しいようですから、また日を改めてご相談に伺います」

“Hôm nay có vẻ bận rộn nên tôi xin đổi ngày rồi đến thảo luận”.

(車掌が 乗客に)「すみませんが、特急券を改めさせていただきます」

(Phục vụ trên xe nói với khách) “Xin lỗi nhưng mong ngài thay đổi vé tốc hành giúp tôi”.

類 直す : sửa, chỉnh sửa

 youtube.com/nhonhanhtienghat 収まる／納まる／治まる

 fb.me/nhonhanhtienghat

おさまる

Thu, nạp, chữa khỏi bệnh, nhét vừa, kìm giữ được, yên bình

Ví dụ :

ほん ふ ほんだな おさ おさ
本が増えて、本棚に収（納）まらなくなった。Sách tăng lên, nên không nhét vừa tủ sách nữa rồi.

りょこう ひよう よていない おさ
旅行の費用は予定内に収まった。Phí du lịch thì giữ trong phạm vi đã định.

警官が大勢来て、ようやく騒ぎが収まった。

Cảnh sát đến đông nên cuối cùng cũng kìm giữ được tiếng ồn ào.

{嵐／風／ふるえ...}が収まる。{Cơn bão/ Gió/ cơn rung chấn...} ngừng.

父の怒りはなかなか収（治）まらなかった。Cơn giận dữ của bố không chữa khỏi

類 鎮まる:ngót, bót đi 静まる:lắng xuống, dịu đi, ngót đi

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

収める／納める／治める

おさめる

Gửi, nộp, đưa ra, giữ, kết thúc

きちょうひん きんこ おさむ おさむ
貴重品を金庫に収（納）めた。 Giữ đồ quý giá trong két.

Ví dụ :

ひよう よさんない おさ くるう
費用を予算内に収めようと苦労した。 Vất vả để giữ cho chi phí trong dự toán.

先生は子供たちのけんかをうまく収めた。 Giáo viên kết thúc tốt việc đánh nhau giữa học sinh.

{成功／勝利／良い成績...}を納める。 Đạt được thành công/ lợi tức/ thành tích tốt .

注文された品を、相手の会社に納めた。 Món đồ mà tôi đã chọn bị công ty đối thủ thu vào rồi.

類 納入する: Thu nạp 統治する: thống trị

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

沿う・添う DUYÊN, THIÊM

そう Theo, chạy dài, men theo, dọc theo, theo như

えき で せんろ そ ある
駅を出て線路に沿って歩いた。 Ra khỏi nhà ga, tôi đi bộ men theo đường ray.

Ví dụ :

ようこう そ にゅうがく こ
要項に沿って入学を申し込んだ。 Đăng ký nhập học theo các mục thiết yếu.

{計画／方針／マニュアル...}に沿って行う。

Làm theo {kế hoạch/ phương châm/ sách hướng dẫn...}

「ご期待に添えるよう、精一杯頑張ります」

“Theo như nguyện vọng của ngài, tôi sẽ cố gắng hết sức”

相手の{意向／希望...}に添う。 Theo {ý hướng/ nguyện vọng...} của đối phương.

類

 従う: theo như, theo ~

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

添える

THÊM

そえる

Thêm vào, đính kèm, kèm theo

Ví dụ :

^{はなたば}花束にカードを^そ添えて^{おく}贈る。 Đính kèm thiệp trong bó hoa rồi tặng.

コーヒーにクリームと^{さとう}砂糖を^そ添えて^だ出す。 Đưa ra cà phê có kèm theo kem và đường.

けがをした人に手を添えて歩くのを助けた。 Đưa tay trợ giúp người bị thương trong việc đi bộ.

料理に彩りを添えるために花を飾った。 Để thêm sự tô điểm cho món ăn thì tôi đang trang trí hoa.

趣味が私の生活に彩りを添えている。 Sở thích đã thêm sự tô điểm cho cuộc sống của tôi.

歴 史のある建物が町に趣を添えている。

Những tòa nhà trong lịch sử đã thêm ấn tượng cho thành phố.

1035

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

兼ねる

かねる

KIÊM

Gồm, kết hợp với, kiêm luôn

Ví dụ : いえ じゅうきょ しごとば か
この家は住居と仕事場を兼ねている。

Ngôi nhà này kết hợp nơi ở và nơi làm việc.

とりひきさき ひと う あ か しょくじ
取引先の人と、打ち合わせを兼ねて食事をした。

Tôi ăn bữa ăn kết hợp đàm thảo với khách hàng.

「その件については分かりかねます」 “Tôi không thể hiểu về vụ đó”

「動 詞マス形＋かねる」の形で使う: Dùng với dạng ” Động từ thể Masu + Kaneru”

1036

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

適する

てきする

THÍCH

Phù hợp

Ví dụ :

キャベツは、^{れいりょう きこう てき やさい}冷涼な気候に適した野菜だ。

Rau cải bắp là loại rau thích hợp với khí hậu lạnh.

^{あたらし かいちょう たなか もっと てき}新しい会長には、田中さんが最も適している。

Vị trí giám đốc mới thì anh Yamanaka là thích hợp nhất.

彼女は、能力や性格から見て、弁護士に適していると思う。

Tôi nghĩ cô ấy xét từ năng lực và tính cách thì phù hợp với nghề luật sư.

1037

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

相当する TUƠNG, ĐƯƠNG

そうとうする

Tương đương

Ví dụ :

げっきゅう か けつぶん そうとう ゆびわ こんやくしゃ おく
月 給の 3カ月分に相当する指輪を婚約者に贈った。

Tôi đã tặng nhân t/ương đương 3 tháng lương cho vợ sắp cưới.

そうとう りゆう
それ相当の理由。

Lý do thích hợp.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

伴う

ともなう

BẠN

Đi cùng, cùng với, theo

Ví dụ :

この仕事には危険が伴う。 Công việc này nguy hiểm đi kèm.

インフルエンザは体の痛みが伴う。 Ồm dịch thì đi cùng với đau nhức cơ thể.

社長の出張には秘書が伴った。 Thư ký đi theo chuyến công tác của giám đốc.

経済の発展に伴って様々な社会問題が生じた。

Đi kèm với sự phát triển kinh tế thì có nhiều vấn đề xã hội khác nảy sinh.

この仕事は危険を伴う。 Công việc này đi kèm với nguy hiểm .

インフルエンザは体の痛みを伴う。 Bệnh ồm dịch thì gây ra đau nhức cơ thể đi kèm.

1039

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

響く

ひびく

HƯỞNG

Vang vọng, ảnh hưởng

Ví dụ :

このホールは音^{おと}がよく響^{ひび}く。 Hội trường này âm thanh rất vang

かれ^{かれ} こえ^{こえ} はよく 響^{ひび}く。 Giọng anh ấy vang tốt.

深夜の住宅地に突然銃声が響いた。

Trong khu dân sống vào đêm khuya thì đột nhiên tiếng súng vang lên.

彼の名声は世界中に響き渡っている。 Tên của anh ấy vang khắp toàn thế giới.

母の一言が{胸／心}に響いた。 Một lời của mẹ vang trong {lòng/ lòng ngực}

長雨がひびいて、野菜の収穫が落ちた。 Mưa lớn vẫn tiếp tục, thu hoạch rau bị thất bại.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat次ぐ
つぐTHỨ
Nối tiếp, tiếp sau

Ví dụ :

おおさか とうきょう つ だいとし
大阪は東京に次ぐ大都市だ。 Osaka là thành phố lớn sau Tokyo.

じぎょう せいこう つ せいこう おさ
事業で成功に次ぐ成功を収めた。 Thu được thành công nối tiếp thành công trong sự nghiệp.

パーティーでは、まず主催者の挨拶があり、次いで乾杯が行われた。
Trong tiệc thì đầu tiên phải chào hỏi chủ tiệc, tiếp đó thì cạn chén.

「次いで」の方がかたい表現: 「次いで」là biểu hiện cứng

類

 次に: tiếp theo

1041

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

略す／略する Lược

りやくす／りやくする

Rút gọn, rút gắ

Ví dụ :

こくさいれんごう りやく こくれん い
国際連合を 略 して国連と言う。 Liên hợp quốc tế rút ngắn gọi là liên hợp quốc.

くわ はなし りやく けつろん ほうこく
詳しい話は 略 して、結論だけ報告するう。 Tôi rút gọn chuyện chi tiết, chỉ thông báo kết quả.

類 省略する: rút ngắn, rút gọn 縮める: co lại 省く: lược bỏ

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

迫る

せまる

BÁCH

Áp sát, lại gần, ép buộc

^{うし}後ろのランナーが前のランナーにだんだん^{せま}迫ってきた。

Ví dụ : Người chạy đằng sau dần dần áp sát người chạy trước.

{ゴール／^{もくひょうちてん}目標地点…} {に／が} ^{せま}迫る。 Áp sát {Gôn/ điểm mục tiêu…}

結婚の日が目前に迫ってきた。Ngày kết hôn đã kề ngay trước mắt.

{締め切り／期限／死期…}が迫る。{Hạn cuối/ kì hạn/ thời điểm chết…} gần kề.

{危険／敵…}が迫る。{Nguy hiểm/ kẻ địch…} kề sát.

類 近づく: tiếp cận, tới gần

1043

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

狙う

THU

ねらう

Nhắm tới, hướng tới

ま^とね^らう^う
的を狙って撃つ。 Nhắm mục tiêu và bắn.

Ví dụ :

かのじ^ょかれ^{ざい}さんね^らけっ^{こん}
彼女は彼の財産を狙って結婚した。 Cô ta nhắm tới tài sản của anh ta mà kết hôn.

ライオンがシマウマを狙っている。 Con sư tử nhắm tới con ngựa vằn.

来年は一つ上の大学を狙いたい。 Năm sau tôi muốn nhắm tới một trường đại học top trên.

この商品は若い女性を狙って開発された。 Sản phẩm này được bán ra hướng tới nữ giới trẻ.

1044

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

犯す

PHẠM

おかす

Vi phạm, xâm phạm

Ví dụ :

^{つみ}罪を^{おか}犯したら、^{つぐな}償わなければならない。 Nếu phạm tội thì phải bồi thường.

^{はんざい}{犯罪/^{あやま}過^{おか}ち…}を犯す。 Phạm {tội/ lỗi...}

1045

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

侵す

おかす

XÂM

Xâm nhập, xâm phạm

Ví dụ :

たこく りょうど おか
他国の領土を侵す。 Xâm nhập lãnh thổ quốc gia khác.

りょうくう こっきょう おか
{ 領空 / 国境 ... } を侵す。 Xâm phạm {không phận/ biên giới...}

ひと しょゆうけん じゆう おか
人の {所有権 / 自由 / プライバシー...} を侵す。

Xâm phạm {quyền sở hữu/ tự do/ sự riêng tư...} của người khác

類 侵害する : xâm hại

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

冒す

MẠO

おかす

Đương đầu, đe dọa, mạo phạm

きゅうえんたい きけん おか そうなんしゃ きゅうじょ
救援隊は危険を冒して遭難者を救助した。

Ví dụ : Đoàn cứu trợ đương đầu với nguy hiểm để cứu trợ người gặp nạn.

びょうき のう ぼう しん
この病気になると、脳が冒（侵）されるそう。

Hễ bị bệnh này thì nghe nói não sẽ bị đe dọa.

ガンに冒（侵）される。 Bị bệnh ung thư đe dọa.

私は、神の教えを冒してはならないと教育された。

Tôi được dạy là không được mạo phạm tới lời dạy của thần thánh

1047

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

脅す

HIẾP

おどす

Bắt nạt, dọa nạt, dọa dẫm

Ví dụ :

ナイフで脅^{おど}してお金^{かね}を奪^{うば}う。 Dọa nạt bằng dao rồi cướp tiền.

「金^{かね}を出^ださない」と商^{しょう}品^{ひん}に針^{はり}を入^いれる」とスーパ^{おど}ーを脅^{おど}した男^{おとこ}が逮^{たい}捕^ほされた。

Người đàn ông đe dọa siêu thị rằng “Nếu không đưa tiền thì tao sẽ đâm kim tiêm vào hàng hóa” đã bị bắt.

類 脅迫する: dọa dẫm, dọa nạt

1048

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

脅かす

おどかす

HIẾP

Dọa, dọa nạt

Ví dụ :

くら暗いところで とつ ぜん おおごえ突然大声を出して、だ
ともだち友達を おびや脅かした。

Trong bóng tối tôi đột nhiên hét to lên ,dọa 1 người bạn.

「今日、しけん試験だよ！」 「えっ！」 「うそだよ」 「なんだ、おびや脅かさないでよ」

“Hôm nay thi đấy!” “Cái gì!” “Tớ nói dối thôi” “Gì chứ, đừng có dọa tớ”

類

驚かす : làm giật mình, làm ngạc nhiên

1049

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhhat

 fb.me/nhonhanhtienhhat

逆らう

さからう

NGHỊCH

Ngược lại

Ví dụ :

^{かわ}川^{なが}の流れに^{さか}逆^{すす}らって進む。 Bơi tiến ngược với dòng chảy của con sông.

{^{かぜ}風/^じ自^{ぜん}然^{ほうそく}の法則/^{じだい}時代/^{うんめい}運命...} に^{さか}逆^{さか}らう。

Ngược với {gió/ quy luật tự nhiên/ thời đại/ vận mệnh...}

{^{おや}親/^{じょうし}上司/^{めいれい}命令...} に^{さか}逆^{さか}らう。 ĐỐI NGHỊCH với {bố mẹ/ cấp trên/ mệnh lệnh....}

1050

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

妨げる

PHƯƠNG

さまたげる

Gây trở ngại, ảnh hưởng

か ほ ご こども せいちょう さまた
過保護は子供の成長を妨げる。

Ví dụ : Chăm sóc quá mức sẽ gây trở ngại tới sự trưởng thành của con trẻ.

ぎいん さわ ぎ じ しんこう さまた
議員たちが騒いで、議事の進行が妨げられた。

Các nghị sĩ gây náo động nên gây ảnh hưởng tới sự tiến hành việc họp.

ほうちじてんしゃ つうこう さまた
放置自転車が通行の妨げになっている。

Xe đạp bị bỏ đi gây trở ngại cho việc đi lại

類 妨害する: gây hại じゃまする: vướng víu, chiếm diện tích

1051

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

打ち消す

ĐÁ, TIÊU

うちけす

Phủ định, bác bỏ

Ví dụ :

よくないうわさがなが流れると、それをう打ちけ消すのはたいへん大変だ。

Hễ khi lời đồn xấu được truyền đi thì khó mà phủ định được điều đó.

類

否定する: bác bỏ, phủ định

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

応じる

おうじる

ỨNG

Ứng với, hợp với

Ví dụ :

ボランティア募集の呼びかけに応じて、大勢の若者が集まった。

Hưởng ứng lời kêu gọi tuyển tình nguyện viên, nhiều bạn trẻ đã tập hợp lại.

{ 依頼 / 要求 / 注文 / 募集 / 招き... } に対応。

Ứng với { lời nhờ vả / yêu cầu / chọn món / tuyển dụng / lời mời... }

売り上げに応じて給料が決まる。Tiền lương được quy định ứng với doanh thu.

子供の発達段階に応じた本を与えましょう。

Hãy tặng sách ứng với giai đoạn phát triển của trẻ con.

類 応える : đáp ứng

1053

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

承る

うけたまわる

THỪA

Tiếp nhận, nghe, chấp nhận

Ví dụ :

「ご注文、確かに ちゅうもん たし うけたまわ 承 りました」 “Tôi đã nhận đơn chọn món của ngài rồi ạ”

「教授のご意見を きょうじゅ いけん うけたまわ 承 りたいのですが」 Tôi muốn nghe ý kiến của thầy giáo’

「受ける」の謙譲語 : Khiêm nhường ngữ của.

「受ける」「聞く」の謙譲語 : Khiêm nhường ngữ của 「聞く」

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

頂戴する

ĐÍNH, ĐÁI

ちょうだいする

Nhận, hãy, cho tôi

Ví dụ :

「これ、お土産^{みやげ}です」 「ありがとうございます、頂戴^{ちょうだい}します」

“Đây là quà cho cậu đấy” “Cảm ơn, tôi xin nhận”

「では、これより田中様^{たなかさま}からスピーチを頂戴^{ちょうだい}します」

“Vậy từ đây tôi xin nói tiếp bài nói từ ngài Yamanaka”

「お客様^{きやくさま}から頂戴^{ちょうだい}したご意見^{いけん}は、サービス向上^{こうじょう}のために生かさせていただきます」

“Những ý kiến chúng tôi đã nhận được từ khách hàng thì hãy cho phép chúng tôi nói ra để nâng cao dịch vụ”

類

頂く: cho tôi (khiêm nhường ngữ) ください: hãy

1055

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhhat

 fb.me/nhonhanhtienhhat

学ぶ

HỌC

まなぶ

Học

Ví dụ :

^{だいがく} ^{けいざいがく} ^{まな}
大学で経済学を学ぶ。 Tôi học ngành kinh tế tại đại học.

^{ふくいせんせい} { ^{から} / ^に } ^ご ^{まな}
福井先生 { ^{から} / ^に } フランス語を学んだ。 Tôi học tiếng Pháp từ thầy Fukui.

^{けいけん} ^{まな}
経験から学ぶ。 Học hỏi từ kinh nghiệm

類 勉強する: học

1056

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

練る

LUYỆN

ねる

Nặn, gọt giũa, chau chuốt, hoạch định

Ví dụ :

パンの^{きじ}生地^ねを練る。 Nặn bột làm bánh mỳ.

^{ねんど}粘土^ねを練る。 Nặn đất nặn.

^{ぶんしょう}文章^ねを練る。 Chau chuốt văn chương.

^{さくせん}作戦^ねを練る。 Hoạch định tác chiến

1057

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

負う

おう

PHỤ

Vác, mang, khuân, nợ

せ にもつ お
背に荷物を負う。 Vác hành lý trên vai.

Ví dụ :

じ こ おお お
事故で大けがを負った。 Mang vết thương lớn bởi tai nạn.

{国民は納税の義務を負う。 Nhân dân có nghĩa vụ nộp thuế.

{責任／借金...}を負う。 Mang, nợ {trách nhiệm/ tiền nợ...}

この映画の成功は、主演俳優の人気に負うところが大きい。

Thành công của bộ phim này có điểm có thể mang tới sự ngưỡng mộ của nam diễn viên chính lớn.

類

背負う: vác, khuân, công

 youtube.com/nhonhanhtienhathat fb.me/nhonhanhtienhathat

果たす

はたす

QUẢ

Hoàn thành

Ví dụ :

こども せいじん 子供が成人して、おや せきにん は ようやく親の責任を果たした。

Bọn trẻ đã trưởng thành, cuối cùng cũng hoàn thành nghĩa vụ của cha mẹ.

ともだち やくそく は 友達と約束を果たす。 Hoàn thành lời hứa với bạn bè.

こども 9かい お き やくわり は こっせつ 子供が9階から落ちたが、木がクッションの役割を果たして、骨折ですんだ。

Con tôi ngã từ tầng 9 xuống nhưng cái cây đã hoàn thành vai trò của gối đỡ nên cuối cùng nó bị gãy xương.

類

役割を果たす : hoàn thành vai trò

1059

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

引き受ける DẤN, THỤ

ひきうける

Nhận, đảm nhận

Ví dụ :

仕事を引き受けた以上、最後まで責任を持ってやるべきだ。

Đã nhận công việc thì phải có trách nhiệm làm tới cuối cùng.

「この役はぜひあなたに引き受けてもらいたい」

“Vai trò này tôi muốn cậu nhất định nhận nó”

留学生の身元を引き受ける。 Nhận giấy chứng minh của lưu học sinh

1060

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

増す
ます

TĂNG
Tăng lên

Ví dụ :

げんち い きょうみ ま
現地に行ってさらに興味が増した。

Sự quan tâm tăng lên, khi đến địa phương này

たいじゅう
体重が3キロ増した。Cân nặng tăng thêm 3 kilo.

台風で川の水が増してきた。Do bão mà nước sông đầy lên.

彼は新しい事業に投資し、さらに財産を増した。

Anh ấy đầu tư vào dự án mới, tài sản lại tăng lên thêm nữa.

類 増える : tăng lên 増やす : làm tăng lên

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

欠ける

KHIẾM

かける

Thiếu, mất

Ví dụ :

^{ちやわん}茶碗^かのふちが欠けてしまった。 Mép chén bị thiếu.

^は{歯／びんの口…} が欠ける。 Thiếu {Răng/ miệng lon…}

うちのチームはメンバーが少ないので、一人でもかけると、^{しあい}試合^でに出られない。

Đội của chúng tôi thành viên ít nên khi thiếu dù chỉ một người thì cũng không thể tham gia trận đấu được.

あの人は協調性に欠ける。 Hắn ta thiếu tính hợp tác.

社長の話は一貫性に欠ける。 Câu chuyện của giám đốc thiếu tính nhất quán.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

欠かす

KHIẾM

かかす

Thiếu sót, khiếm khuyết

ほね せいちょう
骨の成長にカルシウムは欠かせない。

Ví dụ : Trong quá trình trưởng thành của xương thì không thể thiếu canxi.

あに まいあさ
兄は毎朝ジョギングを欠かさない。

Anh trai tôi mỗi ngày thì không thể thiếu đi bộ.

ねんかん まいにちか にっき
私はこの10年間、毎日欠かさず日記をつけている。

Tôi 10 năm nay mỗi ngày đều viết nhật ký không hề thiếu sót 1 ngày.

1063

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

澄む

TRÙNG

すむ

Trong, sạch

やま くうき す
山の空気は澄んでいる。

Ví dụ : Không khí của núi rất trong lành.

す みず いろ め こえ こころ
澄んだ {水 / 色 / 目 / 声 / 心 ...}

{Nước / màu / mắt / giọng nói / trái tim ...} trong sạch, thuần khiết

1064

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhats

 fb.me/nhonhanhtienhats

濁る

TRỌC

にごる

Đục, đục ngầu

Ví dụ :

台風で濁った川の水が激しく流れている。

Do bão mà nước sông đục ngầu đang chảy xiết.

にご 濁った { 声 / 音 / 目 ... }

{ Giọng nói / âm thanh / ánh mắt ... } đục ngầu

1065

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

濁す

TRỌC

にごす

Nhập nhằng, mơ hồ

Ví dụ :

きしゃ するど しつもん せいじか ことば にご
記者に 鋭い質問をされた政治家は言葉を濁した。

Bị nhà báo hỏi những câu sắc bén, nhà chính trị gia trả lời nhập nhằng

あした よてい き かれ へんじ にご なに
「明日の予定を聞いたのに、彼は返事を濁した。何かあるのだろうか」

“Tôi đã hỏi dự định hôm nay nhưng anh ta lại trả lời mơ hồ. Liệu có gì đó sao?”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

生じる

SINH

しょうじる

Nảy sinh, phát sinh, xảy ra

Ví dụ :

けいかく とちゅう もんだい しょう
計画の途中で問題が生じる。 Phát sinh vấn đề giữa kế hoạch.

りょうしゃ さ しょう
両社に差が生じた。 Xảy ra sự khác nhau giữa 2 công ty.

じょうほう ひろ しゃかい こんらん しょう おそ
この情報が広まると社会に混乱 {が／を} 生じる恐れがある。
Nếu thông tin này phát tán rộng thì e rằng xã hội sẽ nảy sinh hỗn loạn.

金属にさびが生じる。 Xảy ra gỉ trên kim loại.

摩擦によって熱が生じる。 Nhiệt nảy sinh phụ thuộc vào ma sát.

類 生まれる : được sinh ra. 発生する : phát sinh

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

及ぶ

CẬP

およぶ

Đạt đến, bằng, không cần phải

Ví dụ :

たいふう ひがい きゅうしゅうちほうぜんいき およ
台風の被害は、九州地方全域に及んだ。

Thiệt hại do bão đã lan lên tới toàn bộ khu vực Kyushuu.

しゅじゅつ じかん およ
手術は 5 時間に及んだ。Phẫu thuật đã lên tới 5 tiếng đồng hồ.

こんかい ゆうしょう にほん きろく およ
今回の優勝タイムは日本記録に及ばなかった。

Thời gian chiến thắng lần này chưa đạt tới kỷ lục Nhật Bản.

がんばったが、ちから およ ま
がんばったが、力及ばず負けてしまった。

Tôi đã cố gắng nhưng vẫn không đạt tới sức mạnh và đã thua.

1068

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

及ぼす

CẬP

およぼす

Gây~

Ví dụ :

かれ おんがく わかもの おお えいきょう およ
彼らの音楽は若者に大きな影響を及ぼした。
Âm nhạc của anh ấy ảnh hưởng lớn tới giới trẻ.

じしん おお ひがい およ
その地震は大きな被害を及ぼした。
Trận động đất đó gây thiệt hại lớn.

類

与える: gây ra, mang lại もたらす: đem đến, mang lại

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

至る

いたる

CHÍ

Đến, đạt đến

さんちょう いた みち
山頂に至る道。 Con đường dẫn tới đỉnh núi.

Ví dụ :

(履歴書) 「銀行勤務を経て現在に至る」

(Lý lịch) “Trải qua làm việc ở ngân hàng cho đến hiện tại”

むすめ みっかまえ いえ で いま いた れんらく
娘は三日前に家を出たきり、今に至るまで連絡がない。

Con gái tôi đi khỏi nhà suốt từ 3 ngày trước, đến tận bây giờ vẫn chưa có liên lạc.”

うた わかもの としよ いた はばひろ せだい う い
この歌は若者からお年寄りに至るまで、幅広い世代に受け入れられている。

Bài hát này đều được tiếp nhận bởi các thế hệ lớn, từ người trẻ đến người già .

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

達する

ĐẠT

たつする

Đạt được

Ví dụ :

^{じかんのぼ} ^{やま} ^{いただき} ^{たっ}
5時間登って山頂に達した。 Sau 5 giờ leo núi, cuối cùng đã tới được đỉnh.

^{もくてきち} ^{たっ}
目的地に達する。 Tới được đích.

^う ^あ ^{だか} ^{もくひょう} ^{たっ}
売り上げ高が目標に達した。 Tiền lãi đã đạt tới mục tiêu.

^{きょう} ^{にゅうじょうしゃ} ^{たっ}
今日までの入場者が100万人に達した。
Số người tham dự đến tận bây giờ đã đạt tới 100 vạn người.

類

到達する: đạt được, đạt đến 至る: đạt đến 届く: chuyển đến
遂げる: đạt được, đạt tới 達成する: đạt thành, đạt được

1071

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

実る

みのる

THỰC

Kết trái, chín, đạt kết quả

Ví dụ :

ことし いね みの
今年は稲がよく実っている。 Năm nay lúa được mùa.

ちほう みの
この地方ではリンゴは実らない。 Vùng này thì táo vẫn chưa chín.

長年の努力が実った。 Nỗ lực nhiều năm trời đã đạt kết quả.

われわれの研究は結局実らなかった。 Nghiên cứu của chúng tôi kết cục vẫn chưa đạt kết quả.

今度の研修会は実り多いものだった。 Hội đào tạo lần này thì có nhiều thành tựu.

1072

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

暮れる

MỘ

くれる

Trời tối, hết

Ví dụ :

ふゆ ひ はや く
冬は日が早く暮れる。 Mùa đông thì trời nhanh tối.

とし く
まもなく年が暮れる。 Sắp hết năm rồi.

ちじん がいこく とほう く
知人もいない外国ですりにかばんをすられ、途方に暮れた。

Ở nước ngoài nơi không người quen biết tôi bị kẻ móc túi lấy mất túi, bị mất mát lớn.

1073

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

劣る

おとる

LIỆT

Kém hơn, thấp hơn

Ví dụ :

ベテランのA選手は体力ではB選手 {に／より} 劣るが、テクニックで勝てるだろう。
Tuyển thủ kỳ cựu A thì tuy thể lực kém hơn tuyển thủ B nhưng về kỹ thuật thì có lẽ hơn.

子供に劣らず大人も、このゲームに夢中になっている。
こども おと おとな むちゅう

Không hề thua kém trẻ con, cả người lớn cũng say mê trò chơi này.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

異なる

DỊ

ことなる

Khác

Ví dụ :

わたし 私 あのひと は いけん 意見 こと が異なる。 Tôi có ý kiến khác với người đó.

うわさ 噂 じじつ は こと 事実 と異なる おお ことが多い。 Lời đồn nhiều khi khác với sự thật.

き 機能 の 異なる こと 三 みっ 個 けいたいでんわ の うち うち、どれ か を か 買 お う か と まよ 迷 っ ている。

Tôi đang phân vân không biết nên mua cái nào trong 3 cái điện thoại chức năng khác nhau.

類

 違う: khác

1075

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

乱れる

LOẠN

みだれる

Loạn, rối loạn

Ví dụ :

^{かぜ} 風で ^{かみ} 髪が ^{みだ} 乱れた。 Do gió mà tóc bị rối lên.

^{じんしんじこ} 人身事故のため、^{でんしゃ} 電車の ^{みだ} ダイヤが乱れている。
Do sự cố cá nhân mà giờ tàu chạy bị loạn lên.

^{かれ} 彼は ^{さけ} お酒を ^の 飲んでも ^{みだ} 乱れない。 Anh ấy dù uống rượu cũng không bị loạn lên.

昔の 恋人に再会して心が乱れた。 Gặp lại người yêu cũ, tim tôi loạn lên.

{ 列 / 服 装 / 風 紀 / ペース... } が乱れる。 { Hàng / quần áo / nếp sống / nhịp bước... } bị loạn.

1076

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

乱す

LOẠN

みだす

Chen ngang, đảo lộn

Ví dụ :

しんじんせんしゅ こうはん みだ ま
新人選手は後半ペースを乱して、負けてしまった。

Cầu thủ mới vào làm lộn xộn nhịp điệu của nửa hiệp sau nên bị thua.

し かのじょ ところ みだ
その知らせは彼女の心を乱した。

Thông báo đó làm đảo lộn trái tim cô ấy.

ちつじょ ふうき かみ れつ みだ
{秩序／風紀／髪／列…} を乱す。

Đảo lộn {trật tự/ tóc/ hàng lối...}

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

緩む

ゆるむ

HOÃN

Lỏng lẻo, chậm lại, bớt đi, mềm đi

Ví dụ :

^{くつ}靴ひもが^{ゆる}緩んで、^{くつ}靴が^ぬ脱げてしまった。 Dây giày bị lỏng nên đã bị tuột mất giày .

{^{ねじ}ねじ/^{じゃぐち}蛇口/^{せん}栓…} が^{ゆる}緩む。 {Đinh vít/ vòi nước/ nút...} bị lỏng ra.

試験が終わったら気が緩んで、風邪をひいてしまった。

Khi kì thi kết thúc rồi thì không chú ý nên đã bị cảm.

{緊張／表情／規制／結束...}が緩む。

{Căng thẳng/ biểu hiện/ sự hạn chế/ sự đoàn kết...} bị lỏng lẻo.

雨で地盤が緩み、土砂崩れが起こる危険がある。

Do mưa mà nền đất mềm đi, có nguy cơ xảy ra sạt lở.

1078

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

緩める

ゆるめる

HOÃN

Làm lỏng

Ví dụ : ネクタイを緩めてゆっくりする。Nới lỏng cà vạt rồi thư giãn 1 chút.

^た ^す ^{ゆる}
食べ過ぎたので、ベルトを緩めた。 Ăn quá nhiều nên tháo lỏng thắt lưng.

^{さいご} ^き ^{ゆる}
「最後まで気を緩めずにがんばりなさい」 “Đừng lơ đãng mà hãy cố gắng tới cuối cùng”.

攻撃の手を緩める。Nới lỏng tay tấn công.

{表情／力／規制／警戒...}を緩める。Nới lỏng {biểu hiện/ sức lực/ sự hạn chế/ cảnh giác...}

1079

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

さびる

さびる

Gỉ, han gỉ

Ví dụ :

あめ め じてんしゃ
雨に濡れて自転車がさびてしまった。

Do bị mưa nên chiếc xe đạp bị gỉ.

てつ
鉄がさびる。 Sắt bị gỉ.

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

接する

TIẾP

せつする

Tiếp giáp, tiếp xúc, tiếp nhận

^{ながのけん}長野県は^{うみ}海に^{せつ}接していない。 Tỉnh Nagano không tiếp giáp với biển.

Ví dụ :

A国とB国は^{こっきょう}国境を^{せつ}接している。 Nước A và nước B giáp biên giới với nhau.

^{えん}この円と^{さん}三角形は^{かっけい}接しているが、^{かさ}重なってはいない。
Đường tròn này tiếp xúc với tam giác nhưng không chồng lên nhau.

学生時代に外国文学に接して大きな影響を受けた。

Hồi đi học tôi tiếp xúc với văn học nước ngoài nên đã chịu ảnh hưởng lớn.

知人の突然の訃報に接した。 Tiếp nhận tin báo tang đột ngột của người quen.

類 触れる: chạm, tiếp xúc

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

属する

THUỘC

ぞくする

Thuộc vào, thuộc về, tham gia

Ví dụ :

クジラは^{ほにゅうるい}哺乳類^{ぞく}に属している。 Cá voi thuộc về lớp động vật có vú.

国会は^{こっかい}三権^{さんけん}のうち^{りっぽう}立法^{ぞく}に属する。 Quốc hội thuộc về lập pháp trong tam quyền.

彼女は反対派に属している。 Cô ấy tham gia phe phản đối.

公務員はどんな政党にも属してはいけない。

Công chức không được tham gia bất cứ đảng phái nào.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

占める

しめる

CHIẾM

Chiếm

Ví dụ :

この会社の製品は、市場の^{かいしゃ} ^{せいひん} ^{しじょう} ^{8わり} ^し 8割を占めている。

Sản phẩm của công ty này chiếm 80% trên thị trường.

さんせいはい ^{さんせいはい} ^{たすう} ^し 賛成派が多数を占めた。 Phái tán đồng chiếm đa số .

くに ^{くに} ^{へいわこっか} ^{せかい} ^{なか} ^{たし} ^ち ^{くらい} ^し この国は平和国家として世界の中で確かな地位を占めている。

Đất nước này chiếm địa vị chắc chắn trên thế giới với vai trò đất nước hòa bình.

{席／首位...}を占める。 Chiếm {ghế/ vị trí đứng đầu...}

部屋の真ん中をベッドが占めている。 Chiếc giường chiếm giữa căn phòng.

1083

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

くたびれる

くたびれる

Mệt mỏi, kiệt sức, cũ

ついたちじゅうしごと

一日中仕事をしてくたびれた。

Ví dụ : Làm việc suốt một ngày nên rất mệt mỏi.

このスーツは ねん 10年 き も着たので、かなりくたびれている。

Bộ vest này tôi đã mặc 10 năm rồi nên khá là cũ.

類 疲れる: mệt mỏi.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

恵まれる

めぐまれる

HUỆ

Được ban tặng

この国は天然資源に恵まれている。 Đất nước này được ban tặng tài nguyên thiên nhiên .

Ví dụ :

彼女は才能に恵まれ、有名な画家になった。

Cô ấy được tài năng ban tặng, đã trở thành họa sĩ nổi tiếng.

{容姿／美貌／友人／環境...}に恵まれる。

Được {dáng điệu/ dung nhan/ bạn bè/ môi trường...}

彼は恵まれない環境に育ったが、努力して大学を出た。

Anh ấy lớn lên trong môi trường kém may mắn nhưng nhờ nỗ lực mà đã tốt nghiệp đại học.

今年のゴールデンウィークは、天候に恵まれて大勢の観光客でにぎわった。 Tuần lễ vàng năm nay thời tiết đẹp nên náo nhiệt bởi đám đông du khách.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat湧く
わく

DŨNG

Sôi sục, trào lên

Ví dụ :

いえ とち おんせん わ
家の土地から温泉が湧いた。

Suối nước nóng trào lên từ dưới nền đất nhà .

ほん よ い ゆうき わ
この本を読んで生きる勇気が湧いてきた。

Dũng khí sinh sống của tôi sôi sục vì đọc quyển sách này.

海外に行くとみるものすべてに興味が湧く。

Sự hứng thú của tôi sôi sục vì được đi và ngắm biển.

水たまりがあると蚊が湧いて来る。

Hễ có vũng nước là muỗi bay vo ve xung quanh.

1086

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

ほほえむ

ほほえむ

Mỉm cười

Ví dụ :

かのじょ わたくし
彼女は 私 ににっこりほほえんだ。

Cô ấy mỉm cười với tôi.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ふざける

ふざける

Đùa cợt, nô đùa, hiếu động

Ví dụ : Em trai tôi giỏi pha trò làm người khác cười.

おとうと^{おとうと} 弟 はふざけて人^{ひと}を笑^{わら}わせるのが得意^{とくい}だ。

くうこう^{くうこう} 空港でふざけて「危険物^{きけんぶつ}を持^もっている」と言^いったばかりに大騒^{おおさわ}ぎになった。

Vì tôi đùa nghịch rồi nói là “Có đồ nguy hiểm” ở sân bay nên đã gây náo loạn lớn.

た^た あと^{あと} かね^{かね} 「食べた後でお金がないだと？ふざけるな！」 「ふざけたことを言うんじゃない！」

“Sau khi ăn xong thì nói là không có tiền? Đừng có đùa với tao!” “Tôi không đùa đâu”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

悔やむ

HỎI

くやむ

Hối hận

Ví dụ :

^す過ぎたことをいまさら^く悔やんでも^{おそ}遅い。 Điều đã qua thì bây giờ hối hận cũng muộn rồi.

^{ふごうかく}不合格になって^{はじ}初めて^{べんきょう}勉強しなかったことを^く悔やんだ。

Tôi trượt nên đã hối hận rằng mình không học ngay từ đầu.

事故で亡くなった友人の死を悔やむ。 Tôi tiếc nuối cái chết bởi tai nạn của người bạn.

ご家族にお悔やみを{言う／述べる} Tôi xin {nói/ bày tỏ} lời ăn năn tới gia đình bạn.

類

 後悔する:hối hận

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ためらう

ためらう

Do dự, lưỡng lự, chần chừ

Ví dụ :

もう こ し き す
申し込みをためらっているうちに、締め切りが過ぎてしまった。
Trong lúc tôi đang do dự với việc đăng ký thì đã quá hạn mất rồi.

へんじ
返事をためらう。 Lưỡng lự trả lời lại.

しゃちょう きがる はな
社長には気軽に話しかけるのがためられる。

Tôi thấy khó trong việc bắt chuyện với Giám đốc một cách dễ dàng

類

 躊躇する: lưỡng lự, ngập ngừng

1090

N2 mimi kara oboeru – Unit 12

Step4
991 ~ 1090

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

敬う

KÍNH

うやまう

Tôn kính, kính trọng

Ví dụ :

しんぶつ うやま
神仏を敬う。

Kính trọng đức Phật.

 youtube.com/nhonhanhtienhathat fb.me/nhonhanhtienhathat

さっぱり

さっぱり

Thoải mái, sảng khoái, hoàn toàn,
toàn bộ, vừa vừa (mùi vị)

^{はや}早くシャワーを^あ浴びて、さっぱりしたい。 Tôi muốn tắm nhanh để thoải mái.

Ví dụ : ^{へや}部屋が^{かたづ}片付くと、さっぱりした^{きぶん}気分だ。 Hết dọn phòng là tôi có cảm giác sảng khoái.

日本人はさっぱりした料理を好む人が多い。
Người Nhật thì có nhiều người thích thức ăn vừa miệng.

山野さんは性格がさっぱりしている。 Anh Yamano có tính cách thoải mái.

今日の先生の話は難しくて、さっぱりわからないかった。
Câu chuyện của thầy giáo hôm nay khó nên tôi hoàn toàn không hiểu gì.

類 まったく:hoàn toàn 少しも:một chút cũng không 全然:hoàn toàn

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

すっきり

すっきり

Sảng khoái, sáng sủa, tỉnh táo

Ví dụ :

^{ねむ}眠かったが、^{かお}顔を^{あら}洗うとすっきりした。

Buồn ngủ nhưng khi rửa mặt xong thì tỉnh táo.

^{なや}悩みが^{かいけつ}解決して、すっきりした^{きぶん}気分だ。

Sau khi giải quyết nỗi bận tâm thì tôi có cảm giác sảng khoái.

すっきりした {デザイン／^{へや}部屋／^{ぶんしょう}文章…}

{Mẫu thiết kế/ căn phòng/ văn chương...} sáng sủa.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

思い切り

TU, THIẾT

おもいきり

Hết mình, hết cỡ, quyết chí, quyết tâm

Ví dụ :

^{しけん}試験^おが終わったら、^{おも}思い切り^き^{あそ}遊びたい。Nếu thi xong, tôi muốn chơi hết mình.

^{おも}思^きいっ^い切^なり^をを入れて^な投げ^なた^なつも^りだ^なった^が、^とボ^おー^とル^とは^と遠^とく^とま^とで^と飛^とば^とな^とか^とった[。]。

Tôi định ném đi hết sức nhưng bóng không bay được đi xa.

^{さいのう}才能^がない^とわ^かっ^かた^のので、^が画^か家^になる^{ゆめ}夢^は思^{おも}い^き切^きり^よく^あき^らめ^た。

Tôi hiểu mình không có tài năng nên tôi đã chán quyết tâm ước mơ trở thành họa sĩ rồi.

1093

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienghat

 fb.me/nhonhanhtienghat

実に

THỰC

じつに

Thật ra, thực ra

しょうせつ この小説は じつ 実に おもしろ 面白かった。

Ví dụ : Quyển tiểu thuyết này thực sự thú vị.

「実にすばらしい！」

“Thật là tuyệt vời!”

類

本当に: đúng là, thật là. まったく: hoàn toàn, thật là...

1095

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

何となく

HÀ

なんとなく

Không hiểu sao

Ví dụ :

きょう
今日はなんとなくいいことがありそうなき気がする。

Hôm nay không hiểu sao tôi lại có cảm giác có gì đó tốt xảy ra.

さいきんなん 最近 きぶん 何となく しず 気分が沈んで、べんきょう 勉強 き する気になれない。

Dạo này không hiểu sao tâm trạng tôi trầm xuống, không còn ý muốn học hành.

1096

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

何だか

HÀ

なんだか

Hơi hơi, 1 chút

Ví dụ :

なんだか^{さむけ}寒気がする。風邪^{かぜ}をひいたのだろうか。

Tôi cảm thấy hơi lạnh. Phải chăng là ốm rồi?

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

どうにか

どうにか

Bằng cách nào đó, như thế nào đó

いえ はし つづ 家から走り続けて、じ でんしゃ ま あ どうにか7時の電車で間に合った。

Ví dụ : Chạy liên tục từ nhà, bằng cách nào đó tôi đã kịp tàu điện 7 giờ.

たく いぬ な ごえ 「お宅の犬の鳴き声、どうにかありませんか」

“Bằng cái nào đó mà tiếng kêu của con chó của ông không vang lên nữa sao”

おや せっとく どうにかして親を説得したい。

Tôi muốn thuyết phục bố mẹ bằng mọi cách.

類 何とか : bằng cách nào đó, bằng cách này cách khác

1098

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

どうにも

どうにも

Không thể làm gì, chẳng thể làm được gì(để giải quyết điều đó) .

Ví dụ :

たす 助けてあげたかったが、わたし 私 ちから の力ではどうにもできなかった。

Tôi muốn giúp cậu nhưng với sức của tôi thì không thể làm được gì.

否定的な表現と一緒に使う: Dùng chung với cách nói phủ định

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

何とか

HÀ

なんとか bằng cách nào đó, bằng cách này cách khác, gì đó

ひっし ^{がん} は ^{ごうかく}
必死に頑張って、なんとか合格することができた。

Ví dụ : Tôi đã cố gắng hết sức nên bằng cách nào đó đã đỗ rồi.

「この時計、どうしてもなおしてもらいたいです。何とかありませんか」

“Cái đồng hồ này tôi muốn sửa nó dù sao đi nữa. Cậu có cách nào không?”

「さっき、にし何とかさんから電話がありましたよ」「西 村さんかなあ」

“Vừa này, có điện thoại từ người nào gọi là Nishi gì đó đấy” “Có phải anh Nishimura không nhỉ”

「黙ってないで、なんとか言いなさい」 “Đừng im lặng, hãy nói gì đó đi”

類 どうにか : Bằng cách nào đó, như thế nào đó

1100

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhhat

 fb.me/nhonhanhtienhhat

何とも

HÀ

なんとも

Không hề

Ví dụ : ^{わたし}私 ^{ひと}をいじめた人^{まえ}を、^{うら}前は恨^{いま}んでいたが、^{なん}今は何^{おも}とも思^{おも}っていない。

Người bắt nạt tôi thì lúc trước tôi có hận lắm nhưng bây giờ lại không nghĩ gì cả.

^{おな}同じものを^た食べて、^{おとうと}弟^{こわ}はおなかを壊^{わたし}したが、^{なん}私^{なん}は何^{なん}ともなかった。

Ăn đồ tương tự mà em trai tôi bị đau bụng còn tôi lại không sao cả.

その肉は何とも言えないにおいがした。ちょっと古かったらしい。

Thịt đó có mùi không nói lên lời. Có lẽ là thịt hơi cũ.

A: {どうにか／なんとか}なりません。 B: わかりました。{どうにか／なんとか}しましょう。

A: “Cậu có cách gì không” B: “Tôi biết rồi. Làm cách này cách khác thôi”.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

わざと

わざと

Cố ý, cố tình

Ví dụ :

こどもあいて 子供相手にゲームをするときは、ときどきわざと^ま負けてやったりする。

Khi chơi game với con thì đôi khi tôi cố tình thua.

かのじょ はな 彼女と話したくなかったので、わざと^き気が付^っかないふりをした。

Tôi không muốn nói chuyện với cô ấy nữa nên cố tình giả vờ không để ý.

あの人とはときどきわざと人を怒らせる、悪い癖がある。

Hắn ta có tật thỉnh thoảng vô ý khiến người khác nổi nóng.

「故意に」の方がかたい表現 : Biểu hiện cứng của 「故意に」

類	故意に : cố ý
---	------------

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

わざわざ

わざわざ

Cất công

Ví dụ :

^{がっこう} ^{けっせき} 学校を欠席したら、クラスメートがわざわざ^{しゅくだい} 宿題をうちまで^{とど} 届けてくれた。

Khi tôi nghỉ học, thì các bạn cùng lớp đã cất công gửi bài tập về tận nhà.

わざわざ^{とお} 遠くのデパートまで行って^い 買ったのに、^{おな} 同じものが^{きんじょ} 近所のスーパーにもあった。

Tôi đã cất công tới mua ở cửa hàng bách hóa xa vậy mà đồ giống như trong siêu thị gần nhà cũng có ☹.

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

せっかく

せっかく

Mất công, tốn công, cố công

せっかく ^{としん}都心の ^{びじゅつかん}美術館まで行ったのに、^{まんいん}満員で入れなかった。

Ví dụ : Tôi đã mất công đến tận bảo tàng mỹ thuật trong thành phố vậy mà đông người nên không thể vào.

せっかくのチャンス ^{のが}を逃してしまった。Tôi đã để chạy mất cơ hội cố công mới có được rồi.

せっかく帰省したのだから、昔の友人たちにも会っていこう。

Tôi đã mất công về quê rồi nên tôi đi đến gặp bạn bè năm xưa.

「お昼ご飯を用意しましたので、召し上がってください」「では、せっかくですから、いただきます」

“Tôi đã chuẩn bị cơm trưa rồi nên xin mời ăn” “Vậy, vì cậu đã tốn công nên tôi xin được ăn”

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

あいにく

あいにく

Không may mắn, không may, đáng tiếc....

ふる ゆうじん でんわ か かのじょ る す
古い友人に電話を掛けたが、あいにく彼女は留守だった。

Ví dụ : Tôi đã gọi điện tới cho người bạn cũ nhưng thật không may, cô ấy vắng nhà.

「コンサートのチケットがあるんだけど」「あいにくその日は都合が悪くて…」

“Tôi có vé đi tới buổi hòa nhạc” “Tiếc quá, hôm đó tôi lại không rảnh...”

あいにくの雨だったが、旅行は楽しかった。

Không may mắn mưa rơi nhưng chuyến du lịch thì vui.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

案の定

ÁN, ĐỊNH

あんのじょう

Như dự tính, quả nhiên

Ví dụ :

^{あや}怪しいと思^{おも}っていたが、案^{あん}の定^{じょう}、彼^{かれ}が犯^{はん}人^{にん}だった。

Tôi nghĩ đó là nghi ngờ nhưng quả nhiên anh ta là thủ phạm.

^か勝^{むずか}つのは難^{よそう}しいと予想^{けっか}していたが、結果^{あん}は案^{じょう}の定^{じょう}だった。

Tôi đoán là khó thắng nhưng kết quả lại như dự tính.

^{わる}悪い^{けっか}結果^でが出^{つか}たときに使^{おお}うことが多い。

Thường dùng khi kết quả xấu được đưa ra.

1106

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

いよいよ

いよいよ

Càng ngày càng, cuối cùng

Ví dụ :

^{あした}明日は^{けっしょうせん}いよいよ決勝戦だ。 Ngày mai cuối cùng cũng là trận chung kết rồi.

^{しゅっぱつ}いよいよ出発^{ぜんじつ}の前日となった。 Cuối cùng cũng tới trước ngày xuất phát.

^{たいふう}台風が^{ちか}近づき、^{あめ}雨は^{はげ}いよいよ激しくなった。 Bão đang tiến gần, mưa càng ngày càng mạnh.

^{うたが}疑いは^{つよ}いよいよ強まった。 Nghi vấn càng ngày càng mạnh.

類 とうとう : dần dần ついに : cuối cùng ますます : ngày càng, dần dần

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

さすが

さすが

Quả thật, đúng thật là

Ví dụ : 有名ブランド品だけあって、さすがに^{たか}高い。
Vì là sản phẩm chính hãng nổi tiếng nên quả thật là đắt.

ちょうし わる ゆうしょう なかのせんしゅ
調子が悪くても優勝するとは、中野選手はさすがだ。

Dù sức khỏe kém nhưng vẫn chiến thắng, quả thực là tuyển thủ Nakano.

「あんなに難しい問題がとけたんですか。さすがですね」

“Câu hỏi khó như vậy mà cậu cũng giải được sao. Đúng là giỏi nhỉ”

この問題はむずかしくて、さすがの西川さんにもできなかったそう。

Vì câu hỏi này khó nên quả thật ngay cả anh Nishikawa cũng không giải được.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

とにかく

とにかく

Dù sao thì, nói chung là

Ví dụ : できるかどうか分からないが、とにかくやってみよう。
Không biết là có làm được hay không nhưng dù sao thì cũng làm thử đi.

さいきん 最近とにかく いそが 忙しくて、 かぞく 家族と はな 話す じかん 時間も ない。

Dạo này tôi nói chung là bận nên không có thời gian nói chuyện với gia đình.

類 ともかく : cách này hay cách khác, dù sao, dù thế nào

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ともかく

ともかく

cách này hay cách khác, dù sao, dù thế nào, không chỉ

Ví dụ : ^ひ引き^{うけ}受けてくれるかどうか分からないが、ともかく ^{たの}頼^のんでみるつもりだ。
Tôi không biết có cho tôi đảm nhận không nhưng dù sao đi nữa thì tôi cũng định nhờ thử.

あのタレントは、^{うた}歌^{うた}はともかく、ダンスは^{じょうず}上手^{じょうず}だ。
Tài năng đó thì không chỉ là hát mà nhảy cũng giỏi.

類

とにかく: Dù sao thì, nói chung là

1110

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

せめて

せめて

Ít nhất thì, tối thiểu là

Ví dụ :

せめて^{にちようび}日曜日くらい^{やす}休みたい。Ít nhất thì tôi cũng muốn nghỉ chủ nhật.

^あ会えないときは、せめて^{こえ}声だけでも^き聞きたい。

Khi không thể gặp được thì ít nhất tôi cũng muốn nghe giọng nói thôi.

給料はせめて15万円は欲しい。Lương thì tôi muốn ít nhất 15 vạn yên.

願望の表現と一緒に使うことが多い: Thường dùng nhiều với những cách nói chỉ nguyện vọng.

類

少なくとも: ít ra thì cũng

1111

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhhat

 fb.me/nhonhanhtienhhat

せいぜい

せいぜい

Tối đa

Ví dụ : ^{えき}うちから駅までは、^{ある}歩いててもせいぜい **10** 分ぐらいです。
Từ nhà tôi tới ga thì dù đi bộ cũng tối đa khoảng 10 phút.

^{しごと}この仕事だと、^{じきゅう}時給 ^{せいぜい}精々 **800** 円ぐらいだろう。
Công việc này thì có lẽ lương theo giờ tối đa là 800 yên.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

どうせ

どうせ

Dù sao đi nữa

Ví dụ : どうせ^{ふごうかく}不合格^きに決まっているが、やっぱり^う受^うけたい。

Dù sao thì tôi cũng chắc chắn là sẽ trượt nhưng quả thật tôi vẫn muốn thi.

どうせ^{ちこく}遅^ち刻^{こく}なんだから、ゆっくり^{ある}歩^{ある}いていこう。

Dù sao thì cũng muộn nên hãy đi thong thả nào.

1113

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

ぎっしり

ぎっしり

Chật

Ví dụ :

^{ほんだな}本棚には^{ほん}本が^{なら}ぎっしり並んでいる。 Trên giá sách, sách đang xếp chặt kín.

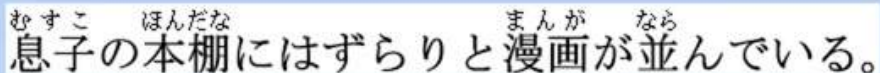
^{らいしゅう}来週はスケジュールがぎっしり {だ／つまっている}。 Tuần sau lịch trình chặt kín.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ずらりと

ずらりと

Theo hàng lối

Ví dụ :  息子の本棚にはずらりと漫画が並んでいる。
Tủ sách của con trai tôi thì truyện tranh xếp theo 1 dãy.

 洋服ダンスには流行の服がずらりとかけてあった。

Trong tủ quần áo thì những quần áo theo mốt được treo thẳng hàng.

「ずらっと」は「ずらりと」の会話的な表現。

「ずらっと」là biểu hiện mang tính hội thoại của 「ずらりと」.

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

あっさり

あっさり

nhẹ (đồ ăn), đơn giản

Ví dụ :

今日は食欲きょう しょくよくがないので、あっさりしたものが食たべたい。

Hôm nay tôi không có hứng ăn nên tôi muốn ăn đồ nhẹ.

あっさりした {味あじ / デザインでざいん / 性格せいかく / 文面ぶんめん…}

{Vị/ mẫu thiết kế/ tính cách/ nội dung...} đơn giản.

上司は私の提案に反対するかと思ったが、あっさり認めてくれた。

Cấp trên đã nghĩ là phản đối đề án của tôi nhưng lại đồng ý một cách đơn giản.

名詞の前に来るときは、「__した」の形で使うことが多い: Khi đứng trước danh từ thì phần nhiều sẽ có dạng 「__した」

1116

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

しんと／しいんと

しんと／しいんと

Im lặng

Ví dụ :

せんせい おおごえ おこ こども
先生が大声で怒ると、子供たちはしんとなった。

Hễ thầy giáo nổi giận quát to thì học sinh trở nên im lặng.

みんなでかけているらしく、家の中はしいんとしていた。

Mọi người có vẻ đã đi ra ngoài nên trong nhà im ắng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ちゃんと

ちゃんと

Hỏi, chính chu, ngăn nắp, nghiêm chỉnh

^{めんせつ}「面接にはちゃんとした^{ふく}服^きを着ていくこと」 “Khi phỏng vấn thì hãy mặc trang phục chỉnh chu”.

Ví dụ :

ちゃんとした ^{ひと}{人/^{しごと}仕事/^{かんが}考え…} {Người/ công việc/ cách nghĩ…} ngăn nắp, nghiêm chỉnh .

(挨拶しない人に)「部屋に入る時は、ちゃんとあいさつしなさい」

(Nói với người không chào hỏi) “Khi bước vào phòng thì hãy chào hỏi chỉnh chu”

(一人暮らしの子供に)「ちゃんにご飯を食べてる？」

(Nói với đứa con sống 1 mình) “Có ăn cơm đầy đủ không?”

ちゃんと生活できる給料がほしい。Tôi muốn có lương có thể sinh sống hỏi.

1118

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

続々と

ぞくぞくと

Liên tục, liên tiếp

Ví dụ :

きやく 客 ぞくぞく 続々と つ 詰めかけ、かいじょう 会場は まんいん すぐに満員になった。

Khán giả chen chúc nhau, và hội trường sớm trở nên chật kín.

しんぶん 新聞に こうこく 公告が の 載ると、ぞくぞく 続々と ちゅうもん 注文が き 来た。

Khi quảng cáo được đăng lên báo thì đơn đặt hàng sẽ đến liên tục.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

どっと

どっと

Ùa ra, bắt chợt.

その冗談^{じょうだん}を^き聞いて、人々^{ひとびと}はどっと^{わら}笑った。

Ví dụ : Nghe câu chuyện đùa đó , mọi người cười rộ lên.

非常ベル^なが鳴ると、観客^{かんきゃく}たちはどっと非常口^{ひじょうぐち}に押し寄せ^おせた。

Hễ chuông khẩn cấp reo là quan khách lại ùa tới bao vây cửa khẩn cấp.

悔しくて、涙だどっとあふれた。Vì hối hận mà nước mắt ùa ra.

家に着くと、どっと疲れが出た。Khi về tới nhà thì cơn mệt mỏi chợt tới.

 youtube.com/nhonhanhtienhhat fb.me/nhonhanhtienhhat

ばったり(と)

ばったり(と)

Đột ngột, bất thành linh

Ví dụ :

となり た ひと とつ ぜん たお おどろ
隣と立っていた人が突然ばったり倒れたので驚いた。

Người ngồi bên cạnh đột nhiên ngã uỵch 1 cái nên rất kinh ngạc.

きのう えき にしだ あ
昨日、駅でばったり西田さんと会った。

Hôm qua, tôi đã đột ngột gặp anh Nishida tại nhà ga.

がいしゃ るいじひん う だ ちゅうもん と
ライバル会社が類似品を売り出すと、注文がばったり(と)止まった。

Hễ công ty đối thủ bán ra mặt hàng tương tự là đơn đặt hàng đột ngột dừng lại.

類

偶然: ngẫu nhiên ばったり: đột nhiên, ngẫu nhiên ぴったり(と): vừa vặn, vừa khớp

1121

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

さっさと

さっさと

Nhanh chóng

「^{はや}早く^{かたづ}片付けたいから、さっさと^た食べて」 “Tôi sẽ dọn dẹp nhanh nên ăn nhanh chóng đi”

Ví dụ :

「さっさとしないと^{ちこく}遅刻するよ」 “Nếu không nhanh chóng thì sẽ bị muộn đấy”

^{やまもと}山本さんは^{じぶん}自分の^{しごと}仕事^おが終わると、さっさと^{かえ}帰ってしまう。

Anh Yamamoto khi kết thúc công việc của mình là nhanh chóng rời đi ngay.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

さっと

さっと

Nhanh chóng, ngay lập tức

Ví dụ :

私がコーヒーをこぼすと、店員^{てんいん}がさっとふいてくれた。

Tôi làm đổ café , nhân viên nhanh chóng lau ngay

「ほうれん草^{そう}はさっとゆでて、水^{みず}に取^とってください」

“Rau rền thì nhanh chóng luộc, sau đó thả vào nước”

はなし^{はなし}をき^きいて、かれ^{かれ}のかおいろ^{かおいろ}がさ^かっとかわった。

Nghe chuyện xong thì sắc mặt anh ấy ngay lập tức thay đổi.

1123

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

ずっと

ずっと

Khoan khoái, thẳng

Ví dụ :

かのじょ 彼女はずっとたちあがって、へやでいった。
Cô ấy đứng thẳng dậy rồi đi khỏi phòng.

が む このガムをかむと、くち なか 口の中がずっとする。

Hề nhai kẹo này là trong miệng lại khoan khoái.

い 言いたいことを言ったら、むね 胸がすっとした。

Khi nói hết những điều muốn nói thì ngực khoan khoái.

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

せっせと

せっせと

Chăm chỉ, siêng năng

Ví dụ :

かのじょ わか とき はたら かね
彼女は若い時にせっせと働いてお金を貯めた。

Cô ấy đã chăm chỉ làm việc khi còn trẻ và đã tiết kiệm tiền.

はたら もの そ ぼ み て うご
働き者の祖母は、いつ見ても、せっせと手を動かしている。

Người lao động như bà tôi thì bất cứ khi nào thấy cũng đều đang hoạt động tay.

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

ざっと

ざっと

Qua loa, đại khái, khoảng chừng

ざっと^{けいさん}計算したところ、10万円ほどかかりそうだとわかった。

Ví dụ : Tôi vừa tính toán qua loa, biết được sẽ tốn khoảng 10 vạn yên.

「会議^{かいぎ}の^{まえ}前に、この資料^{しりょう}にざっと目^めを^{とお}通しておいてください」

“Trước khi họp thì hãy xem qua tài liệu này đi”

今日^{きょう}のお祭り^{まつ}には、ざっと3000^{にん}人^{さん}ほどが参加^かした。

Lễ hội hôm nay có khoảng 3000 người tham gia.

類

大まかに: sơ lược, tóm tắt

およそ: đại khái, ước chừng

大ざっぱに: đại khái, sơ sài, qua loa

ほぼ: khoảng chừng

1126

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

こっそり

こっそり

Lén lút

Ví dụ :

せんせい 先生に見つかみからないように、こっそりケータイのメールをみ見た。

Tôi lén lút xem tin nhắn điện thoại cố gắng không để giáo viên bắt gặp.

「あなたにだけこっそり教えてあげる」 “Tôi chỉ lén lút dạy một mình cậu thôi”

1127

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

生き生き(と)

いきいき(と)

Sống động, hăng hái

Ví dụ : ^{かのじょ} ^い ^い ^{うご}
彼女は生き生きと動いている。Cô ấy làm việc hăng hái.

^{こども} ^い ^い ^{ひょうじょう} ^{いんしょうてき}
子供たちの生き生き(と)した表情が印象的だった。

Biểu cảm sống động của trẻ con mang tính ấn tượng.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

ぼんやり(と)

ぼんやり(と)

Mập mờ, lơ đãng, phờ phạc

Ví dụ :

きりの中に、ぼんやり^{せん}船^みが見えた。Có thể nhìn thấy con thuyền mập mờ trong sương mù.

暗くて、ぼんやりとしか見えなかった。Do tối nên tôi chỉ nhìn thấy mập mờ.

昔のことなので、ぼんやりとしか覚えていない。Vì là chuyện thời xưa nên tôi chỉ lơ đãng nhớ.

熱で顔がぼんやりしている。Do ốm nên mặt mũi phờ phạc.

ぼんやり歩いていて、人にぶつかってしまった。Vì đi bộ lơ đãng nên tôi đâm vào người khác.

1129

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

ふと

ふと

Ngẫu nhiên, đột nhiên

Ví dụ :

ふと窓の外を見ると、雪が降っていた。

Khi tôi ngẫu nhiên nhìn ra ngoài cửa sổ thì tuyết đang rơi.

ふとしたことから星に興味を持つようになった。

Vì là do ngẫu nhiên nên tôi đã trở nên có hứng thú với các vì sao.

1130

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

じかに

じかに

Trực tiếp

Ví dụ : なに何もしかないで、じかにじかにじめん地面にすわ座った。
Tôi trực tiếp ngồi xuống mặt đất mà không trải cái gì cả.

しゃちょう社長とじかにじかにはな話すきかい機会があった。
Tôi đã có cơ hội nói trực tiếp với giám đốc.

類 直接 : trực tiếp

 youtube.com/nhonhanhtienghat fb.me/nhonhanhtienghat

一度に

NHẤT, ĐỘ

いちどに

Cùng lúc, đồng thời

いちど おお い おほ
一度に多くのことを言われても、覚えられない。

Ví dụ : Dù được nói nhiều điều cùng lúc thì tôi cũng không thể nhớ nổi .

ギョーザなどいちどたくさんつく れいとう べんり
ギョーザなど一度にたくさん作って冷凍しておく と便利だ。

Làm cùng một lúc nhiều bánh sủi cảo rồi để đông lạnh thì tiện lợi.

「いっぺんに」は「一度に」の会話的な言葉。

「いっぺんに」là từ ngữ mang tính hội thoại của 「一度に」

1132

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

一斉に

NHẤT, TỀ

いっせいに

Cùng lúc, tất cả

Ví dụ :

ピストルの^{おと}音と^{どうじ}同時に、^{せんしゅ}選手たちは^{いっせい}一斉にスタートした。

Cùng lúc tiếng súng nổ thì tất cả tuyển thủ đồng loạt bắt đầu.

^{きたぐに}北国では、^{はる}春の^{おとず}訪れとともに^{おお}多くの^{はな}花が^{いっせい}一斉に^さ咲き^{みだ}乱れる。

Ở Kitaguni thì cùng với việc mùa xuân ghé thăm thì nhiều loài hoa nở cùng lúc.

 youtube.com/nhonhanhtienhathat fb.me/nhonhanhtienhathat共に
ともにCUNG
Cùng với

Ví dụ :

まいとししょうがつ かぞく そふぼ いえ い
毎年正月には、家族とともに祖父母の家に行くことになっている。

Mỗi năm tết đến thì tôi đi về nhà ông bà cũng với gia đình.

こども う ぼし じゅんちょう
子供が生まれた。母子ともに順調だ。

Con tôi đã được sinh ra. Tình mẹ con cũng theo đó mà thuận lợi.

娘が結婚した。うれしいとともに寂しくもある。

Con gái tôi đã kết hôn. Cùng với vui mừng thì cũng có cô đơn nữa.

梅雨が明けるとともに、気温が急に高くなった。

Cùng với việc mùa mưa bắt đầu thì khí hậu cũng cao lên nhanh chóng.

類

一 一緒に: cùng nhau, cùng với 同時に: cùng lúc

1134

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

相互に

TƯƠNG, HỒ

そうごに

Tương hồ, qua lại lẫn nhau

よく話し合^{はな あ}って、相^{そう}互^{たがい}に理^り解^{かい}し合^あうことが大^{たい}切^{せつ}だ。

Ví dụ : Việc nói chuyện thường xuyên cùng tìm hiểu lẫn nhau là rất quan trọng.

類

互いに: cả hai bên cùng ~, qua lại lẫn nhau

1135

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

一人一人 NHẤT, NHÂN

ひとりひとり

Từng người một

しゅっせきしゃ ひとりひとりいけんの
出席者は一人一人意見を述べた。

Ví dụ : Người tham gia thì từng người một bày tỏ ý kiến.

類

めいめい : từng người một, mỗi người それぞれ : từng người một

1136

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

いちいち

いちいち

Từng cái một

Ví dụ :

はは わたし もんく い
母は私のすることにいちいち文句を言う。

Mẹ phàn nàn về từng việc mà tôi làm.

かちょう こま ほうこく き
課長は細かいこともいちいち報告させない気がすまないようだ。

Trưởng nhóm có vẻ không có ý cho phép thông báo từng điều nhỏ một.

1137

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

所々

SỞ

ところどころ

Chỗ này chỗ kia, khắp nơi

Ví dụ :

じしん 地震で、へい 塀が ところどころくず 所々 崩れた。

Do động đất mà tường bị sụp đổ khắp nơi.

ほん この本は ところどころ 所々 に こ 書き込みがある。

Quyển sách này có những vết ghi chỗ này chỗ nọ.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

どうか

どうか

Làm ơn, hổng, hết cách

Ví dụ :

「どうかよろしくお願いします」 “Xin nhờ anh giúp”

「どうか今年こそ合格できますように」 “Làm ơn hãy đỗ trong năm nay”

暑くてどうかなりそうだ。Do nóng nên trở nên hổng.

あんないい話を断るなんて、{どうかと思う／どうかしている}

Từ chối một chuyện tốt như thế, đúng là hết cách.

類

どうぞ : xin mời

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

できれば／できたら

できれば／できたら

Nếu được, nếu có thể

Ví dụ :

「この^{しごと}仕事、できたら^{きょうじゅう}今日中^{ねが}にお願いします」

“Công việc này nếu có thể thì hãy làm trong ngày hôm nay”.

将来^{しょうらい}、できれば^{じぶん}自分の^{みせ}店^もを持ちたい。

Tương lai tôi muốn mở một quán ăn riêng mình nếu được.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

たいして

たいして

Không to tát lắm, không quá

Ví dụ :

その映画は面白いと聞いて見に行ったのだが、たいして面白くなかった。

Bộ phim đó nghe là thú vị nên đi xem nhưng cũng không thú vị lắm.

「大変でしたか」「いいえ、たいしてじかんはかかりませんでした」

“Khó khăn lắm hả” “Không, không tốn thời gian lắm”

否定的な表現と一緒に使う: Thường dùng với những cách nói phủ định

類 それほど: cỡ đó

1141

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

恐らく

KHỦNG

おそろく

Lo rằng, e rằng, e là

Ví dụ :

だいがく い い ちち おそ はんたい
大学に行かないと言ったら、父は恐らく反対するだろう。

Nếu nói không đi đại học, thì e là bố sẽ phản đối

どうぶつ おそ すうじゅうねん ぜつめつ おも
この動物は恐らく数十年のうちに絶滅するのではないかと思われる。

Loài động vật này bị e rằng sẽ bị tuyệt chủng trong vòng mấy thập niên tới.

 youtube.com/nhonhanhtienhathat fb.me/nhonhanhtienhathat

むしろ

むしろ

Thà...còn hơn (dùng trong câu so sánh)

^{さむ}寒さより、^{あつ}むしろ^{ほう}暑さの方が^{わたし}私に^た耐えがたい。

Ví dụ : So với cái lạnh thì tôi không chịu nổi cái nóng hơn.

^{くろだ}黒田さんに^{たの}頼むくらいなら、^{じぶん}むしろ^{ほう}自分でやった方がました。

Nếu đi nhờ anh Kuroda thì tôi tự mình làm còn hơn.

二つの悪いもの／ことを比べ、一方がましたというときに使うことが多い:

Dùng nhiều trong cách trường hợp hai điều xấu/ hoặc khi so sánh thì thấy một cái tốt hơn.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

果たして

QUẢ

はたして

Quả nhiên, quả thật, rốt cuộc

Ví dụ : この実験^{じっけん}は果たして^は成功^{せいこう}するだろうか。

Thí nghiệm này rốt cuộc có thành công hay không ?.

果たして^はどのチームが勝^かつだろうか。 Rốt cuộc đội nào thắng nhỉ?

鈴木さんなら大丈夫だろうと思っていたが、はたして受験した三つの大学全部に合格した。
Anh Suzuki thì tôi đã nghĩ là sẽ ổn nhưng quả nhiên anh ta đỗ cả ba trường đại học mà anh ta thi.

疑問分に使う : Dùng cho câu nghi vấn.

類

 案の定 : như dự đoán

1144

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

かえって

かえって

Ngược lại.

Ví dụ : ^{おく}遅れそうだったので^{た く し}タクシーに^の乗ったら、^{みち}道が^こ込んで、かえって^{じかん}時間がかかってしまった。
Có vẻ sẽ muộn nên tôi đã đi bằng taxi, nhưng đường đông nên ngược lại còn tốn thời gian hơn.

^{くすり}薬^のを飲んだら、かえって^{ぐあい}具合が^{わる}悪くなったような^き気がする。
Nếu uống rượu thì ngược lại sẽ có cảm giác tình trạng xấu đi.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

必ずしも

TẤT

かならずしも

Không nhất định, chưa chắc

Ví dụ :

^{かね}お金があれば ^{しあわ}幸せとは、^{かなら}必ずしも ^い言えないだろう。

Không chắc rằng có thể nói là có tiền sẽ hạnh phúc.

^{にゅうしやしけん}入社試験では、^{かなら}必ずしも ^{ひっき}筆記の ^{せいせき}成績のいい ^{ひと}人が ^{ごうかく}合格するというわけではない。

Trong kỳ thi vào công ty thì chưa chắc những người có thành tích thi viết tốt sẽ đỗ.

一度成功したからと言って、必ずしも二度目もうまくいくとは限らない。

Thành công một lần thì chưa chắc sẽ tốt lần thứ hai.

否定的な表現と一緒に使う: Thường dùng với những cách nói phủ định

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

単に

ĐƠN

たんに

Đơn giản, đơn thuần, chỉ là

Ví dụ : かんきょうもんだい たん せんしんこく もんだい
環境問題は単に先進国のみの問題ではない。
Vấn đề về môi trường thì không chỉ đơn thuần là vấn đề của những nước phát triển.

わたし たん こうきしん き
私は単に好奇心から聞いてみただけだ。 Tôi chỉ đơn giản là hiếu kỳ nên hỏi thử thôi.

事故の原因は単なるミスだった。 Nguyên nhân của tai nạn thì chỉ là lỗi đơn giản thôi.

「ただ」「のみ」などの言葉と一緒に使うことが多い:
Thường dùng với những từ ngữ như 「ただ」, 「のみ」, ...

類 ただ: chỉ là ただの: chỉ là

1147

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

いまだに

いまだに

Vẫn chưa

Ví dụ :

みっかまえ だ てがみ
三日前に出した手紙がいまだに着かないのはおかしい。

Bức thư tôi gửi 3 ngày trước mà vẫn chưa tới thì thật lạ.

とき くや わす
あの時の悔しさはいまだに忘れられない。

Nỗi hối hận lúc đó đến bây giờ tôi chưa thể quên.

否定的な表現と一緒に使う。「まだ」よりかたい表現:

Thường dùng với những cách nói phủ định. Là cách nói cứng của 「まだ」

 youtube.com/nhonhanhtienhathat fb.me/nhonhanhtienhathat

ついでに

ついでに

Nhân tiện

Ví dụ : 「散歩に行くんだったら、ついでにこの手紙を出してきて」
“Nếu đi dạo thì nhân tiện gửi bức thư này đi nhé”

出張で大阪に行ったついでに、親戚の家に寄ってきた。

Nhân tiện lúc đi công tác ở Oosaka thì tôi đã ghé thăm nhà người thân.

「ついでの際に、これをコピーしておいてください」

“Nhân tiện hãy photo cái này đi”.

ついでがあったので、母に頼まれていた買い物をしてきた。

Nếu có dịp thì tôi muốn đi mua những đồ đã nhờ mẹ.

1149

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

とりあえず

とりあえず

Tạm thời, ngay lập tức

Ví dụ :

^{さいふ} ^お 財布を落としてしまったので、とりあえず^{けいさつ} ^{とど} 警察に届けた。

Vì rơi mất ví nên đã báo cảnh sát ngay lập tức.

引越^{にづく}しの荷造りはすんだ。とりあえず^{ひつよう} ^{もの} 必要な物は^{はこ} ^{はい} この箱に入っている。

Đóng gói hành lý cho chuyển nhà đã xong. Tạm thời hãy cho những đồ cần thiết vào thùng này.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

万一／万が一

まんいち／まんがいち

Nếu, vạn nhất (điều ko may bất ngờ xảy ra)

Ví dụ :

大丈夫だとは思^{おも}うが、万^{まん}一^{いち}失^し敗^{ぱい}したらどうしよう。

Tôi nghĩ là không sao nhưng vạn nhất, nếu thất bại thì làm sao đây.

万^{まん}一^{いち}の時^{とき}のために保^ほ険^{けん}に入^{はい}った。Tôi đã mua bảo hiểm để cho trường hợp vạn nhất.

「私に万^{まん}一^{いち}のことがあった場合は、あの弁護士さんに相談しなさい」

“Trong trường hợp tôi có điều vạn nhất xảy ra thì hãy thảo luận với luật sư đó”

「万^{まん}一^{いち}」の方がかたい表現 : là cách nói cứng của 「万^{まん}一^{いち}」

類 もし : nếu もしも : nếu như

1151

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

偶然

NGÃU, NHIÊN

ぐうぜん

Ngẫu nhiên

えき ぐうぜん むかし し あ あ
駅で偶然昔の知り合いに会った。

Ví dụ : Tôi đã ngẫu nhiên gặp lại người quen cũ ở ga.

はっけん ぐうぜん かさ けっか
この発見はいろいろな偶然が重なった結果だ。

Phát kiến này đã có nhiều kết quả trùng hợp ngẫu nhiên.

偶然の一致。Sự thống nhất ngẫu nhiên.

類 たまたま : thỉnh thoảng, đôi khi

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

たまたま

たまたま

Thỉnh thoảng, đôi khi, ngẫu nhiên

Ví dụ : Tôi đã gặp bạn ở quán giải khát tôi thỉnh thoảng vào.

たまたま^{はい}入った^{きっさてん}喫茶店で、^{ともだち}友達に^あ会った。

「^{わたし}私は^{じけん}事件とは^{かんけい}関係ありません。たまたま^{とお}通りかかっただけです」

“Tôi không liên quan tới sự việc. Chỉ là ngẫu nhiên đi qua thôi”

類 偶然 : ngẫu nhiên

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

実際に

じっさいに

Thực tế

かんたん　み　じっさい　おお
簡単そうに見えても、実際にやってみるとうまくできないことも多い。

Ví dụ : Có nhiều việc cho dù nhìn có vẻ đơn giản, nhưng thực tế thử làm thì không được kết quả tốt.

はたら　かいしゃ　き　にゅうしゃ　じっさい　しゃいん　たいせつ
働きやすい会社だと聞いて入社したが、実際、社員を大切にしてくれる。

Tôi nghe là công ty dễ làm việc nên vào nhưng thực tế thì đối xử thận trọng như nhân viên với tôi.

はたら　かいしゃ　き　にゅうしゃ　じっさい　ちが
働きやすい会社だと聞いて入社したが、実際は違った。

Tôi nghĩ là công ty dễ làm việc nên vào nhưng thực tế thì khác.

 youtube.com/nhonhanhtienhat fb.me/nhonhanhtienhat

同様

ĐỒNG, DẠNG

どうよう

Tương tự, giống nhau

Ví dụ :

リサイクルショップには新品^{しんぴん どうよう}同様のものもある。

Trong cửa hàng tái chế thì cũng có những đồ giống sản phẩm mới.

わたし ^{あね どうよう} 姉同様 / ^{あね どうよう} 姉と同様に { ^{たいしつ} アレルギー体質だ。

Tôi cũng có thể chất dị ứng như chị gái.

^{にほん} 日本では ^{しょうしこうれいか} 少子高齢化が ^{すす} 進んでいるが、^{かんこく} 韓国も ^{どうよう} 同様だそう。

Ở Nhật thì đang già hóa, Hàn Quốc cũng vậy.

1155

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

元々

NGUYỄN

もともと

Nguyên gốc, vốn dĩ, vốn là

Ví dụ :

もともと ^{からだ}体 ^{よわ}が弱かったのだが、^{さいきん}最近 ^{つか}いっそう疲れやすくなった。

Thể chất vốn dĩ yếu nhưng dạo này đã trở nên dễ mệt hơn nhiều.

だめで ^{もともと}元々 ^{たの}だ。 ^{たの}頼むだけは頼んでみよう。

Không được thì cũng đúng. Cứ thử nhờ được bao nhiêu thì nhờ.

1156

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhvat

 fb.me/nhonhanhtienhvat

本来

BẢN, LAI

ほんらい

Cơ bản, đáng nhẽ ra, lúc đầu

Ví dụ :

びる ほんらい さくねん かんせい よてい しきん ぶそく かんせい
このビルは本来昨年完成の予定だったが、資金不足でまだ完成していない。

Tòa nhà này đáng nhẽ là dự định năm ngoái sẽ hoàn thành nhưng do thiếu tiền vốn nên vẫn chưa xong.

きんちょう ほんらい ちから だ
緊張して、本来の力が出せなかった。

Do căng thẳng mà tôi đã không bộc lộ được thực lực.

1157

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

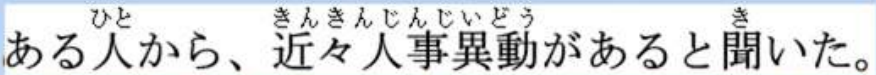
 youtube.com/nhonhanhtiengnhat

 fb.me/nhonhanhtiengnhat

ある

ある

Nào đó

Ví dụ :  ある人から、近々人事異動があると聞いた。
Nghe từ ai đó rằng, sắp tới có sự thay đổi nhân sự

ある{時／日...} {Lúc/ ngày...} nào đó.

1158

N2 mimi kara oboeru – Unit 13 - END

Step4
1091 ~ 1160

 youtube.com/nhonhanhtienhat

 fb.me/nhonhanhtienhat

あらゆる

あらゆる

Tất cả

Ví dụ :

はくぶつかん あのと博物館にはあらゆるしゅるい種類のこんちゅう昆虫があつ集められている。

Ở bảo tàng đó tập hợp tất cả các loại côn trùng

 youtube.com/nhonhanhtienhvat fb.me/nhonhanhtienhvat

たいした

たいした

To tát, lớn, đáng nể, kì diệu

Ví dụ : 「けがのぐあいはどうですか」「たいしたことはありません」
“Tình trạng vết thương thế nào rồi?” “Không có gì to tát lắm”

この ^{むずか}難 ^{しけん}しい試験に ^{いっかい}一回で ^{ごうかく}合格するとは、たいしたものだ。

Việc đỗ kì thi khó này bằng một lần thì đúng là kì diệu.

あの人は ^{ひと}何 ^{なに}があっても ^{れいせい}冷静に ^{たいしょ}対処する。 ^{たい}大 ^{ひと}した人だ。

Hắn ta chuyện gì cũng bình tĩnh xử lí. Đúng là người đáng nể.

よく否定的な文で使う: Hay sử dụng trong những câu phủ định.

 youtube.com/nhonhanhtiengnhat fb.me/nhonhanhtiengnhat

いわゆる

いわゆる

cái được gọi là

Ví dụ :

わたし はいわゆる 受験戦争 とは無縁の 高校生時代 を過ごした。

Tôi đã trải qua thời cấp 3 không liên quan đến cái gọi là
cuộc chiến tranh thi cử